

Mục lục

Nghiên cứu hành vi tiết kiệm điện: Vai trò của kiến thức về các mục tiêu phát triển bền vững <i>Nguyễn Hoàng Việt, Vũ Tuấn Dương, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Vũ Phương Thảo</i>	2
Phân tích thực trạng an ninh năng lượng tại Việt Nam sử dụng chỉ số ESI và mô hình RCA <i>Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Phạm Thị Hồng Điệp</i>	11
Ảnh hưởng của sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam <i>Vũ Thị Thanh Huyền, Trần Việt Thảo</i>	22
Ảnh hưởng của sự khiếm từ khách hàng lên hiệu suất dịch vụ ngành ngân hàng Việt Nam: Vai trò trung gian của kiệt quệ cảm xúc và động lực trả thù của nhân viên <i>Nguyễn Việt Bằng, Nguyễn Mỹ Phúc, Đặng Văn Thạch</i>	32
Tính thích hợp của thông tin kế toán: Bằng chứng thực nghiệm từ thị trường chứng khoán Việt Nam <i>Trần Thị Hằng, Trần Mạnh Dũng</i>	42
Mối quan hệ giữa việc áp dụng công nghệ số và chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán ở Việt Nam <i>Lê Đức Lữ, Phạm Huy Hùng, Trần Bình Minh, Nguyễn Phạm Phương Anh</i>	52
Ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán tới thành quả hoạt động tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam <i>Trần Trung Tuấn</i>	62
Tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị nông sản: Tổng quan nghiên cứu và hàm ý chính sách <i>Đỗ Xuân Luận, Võ Minh Nhật</i>	71
Sự tin tưởng của người tiêu dùng và chi tiêu cho rau an toàn: Trường hợp nghiên cứu tại huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội <i>Lê Thị Thu Hương, Lưu Văn Duy</i>	81
Tác động của chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế đến tính bền của lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết phi tài chính <i>Nguyễn Thành Hưng</i>	91

NGHIÊN CỨU HÀNH VI TIẾT KIỆM ĐIỆN: VAI TRÒ CỦA KIẾN THỨC VỀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nguyễn Hoàng Việt

Trường Đại học Thương mại

Email: nhviet@tmu.edu.vn

Vũ Tuấn Dương

Trường Đại học Thương mại

Email: vutuanduong@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt

Trường Đại học Thương mại

Email: mynguyet@tmu.edu.vn

Vũ Phương Thảo

Trường Đại học Thương mại

Email: thaovp@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1746

Ngày nhận bài: 24/04/2024

Ngày nhận bài sửa: 10/06/2024

Ngày duyệt đăng: 24/06/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1746

Tóm tắt:

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của kiến thức về các mục tiêu phát triển bền vững, chính sách của chính phủ và các cấu trúc thuộc mô hình hành vi có kế hoạch đối với hành vi tiết kiệm điện trong sinh hoạt. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính với bộ dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 735 sinh viên đại học tại Hà Nội cho thấy kiến thức về các mục tiêu phát triển bền vững ảnh hưởng đến cảm nhận chính sách của Chính phủ, cảm nhận hành vi kiểm soát, thái độ và hành vi tiết kiệm điện. Mối liên hệ giữa các yếu tố thuộc mô hình hành vi có kế hoạch được tái khẳng định trong nghiên cứu này. Cuối cùng, chính sách của Chính phủ cũng cho thấy khả năng dự báo hành vi tiết kiệm điện. Kết quả nghiên cứu mang lại cả đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn, một số hàm ý đã được đề xuất nhằm thúc đẩy hành vi tiết kiệm điện để hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững.

Từ khóa: Chính sách của chính phủ, hành vi tiết kiệm điện, kiến thức về mục tiêu phát triển bền vững, lý thuyết hành vi có kế hoạch, phát triển bền vững.

Mã JEL: M31, Q01

Electricity saving behavior: The role of knowledge about sustainable development goals Abstract

This study aims to evaluate the influence of knowledge about sustainable development goals, government policies, and constructs of the planned behavior model on electricity-saving behavior. The results of the structural modeling equation analysis with a primary data set collected from 735 university students in Hanoi show that knowledge about sustainable development goals affects the perception of government policies and perceived behavior control, as well as the attitude and electricity-saving behavior. The relationships between the theory of planned behavior model components are reaffirmed in this study. Finally, the perception of government policy possibly predicts electricity-saving behavior. The findings contribute to both theoretical and practical aspects, and several implications have been proposed to promote electricity-saving behavior toward sustainable development goals.

Keywords: Electricity saving behavior, theory of planned behavior, knowledge about sustainable development goals, government policies, sustainable development.

JEL codes: M31, Q01

1. Giới thiệu

Trong vài thập kỷ gần đây, các quốc gia đã có nhiều nỗ lực xây dựng mạng lưới cung cấp năng lượng. Tuy nhiên theo báo cáo từ IEA (2023) thì 760 triệu người vẫn chưa được tiếp cận điện, nổi bật là khu vực châu Phi và châu Á. Hơn nữa, nguyên liệu hóa thạch được sử dụng phổ biến sản xuất điện được dự báo có thể sớm cạn kiệt. Thực trạng này đặt ra yêu cầu về sử dụng năng lượng hợp lý và cần sớm chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo để đảm bảo an ninh năng lượng toàn cầu (Nguyen & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, sự phát triển của mạng lưới sản xuất năng lượng tái tạo đang trong giai đoạn đầu, các vấn đề về công nghệ, chính sách và sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên vẫn đang khiến nguồn cung loại năng lượng này chưa thể đóng góp chủ động cho hệ thống năng lượng các quốc gia. Do đó, các chính phủ vẫn không ngừng kêu gọi các cá nhân và tổ chức tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng (Wang & cộng sự, 2018; Du & Pan, 2021).

Tại Việt Nam, những năm gần đây ghi nhận sự thiếu hụt đáng kể nguồn điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt, thực trạng này được dự báo sẽ tiếp tục tiếp diễn trong nhiều năm tới. Hệ quả về sự thiếu hụt này được dự báo có thể lấy đi 1,4 tỷ USD, tương đương 0,3% GDP (Anh Minh, 2023). Hơn nữa, chiến lược phát triển các nguồn năng lượng tái tạo vẫn gặp thách thức do nhiều rào cản chưa thể tháo gỡ. Vì vậy, sử dụng năng lượng hợp lý vẫn là giải pháp cấp bách tại Việt Nam.

Bên cạnh điện sinh hoạt hộ gia đình, tiết kiệm điện tại các văn phòng như và địa điểm công cộng cũng được chú trọng vì có sản lượng tiêu thụ tăng nhanh trong những năm gần đây (Thùy Anh, 2023). Nhiều phong cách quản trị và phương thức vận hành xanh được áp dụng rộng rãi để hướng đến mục tiêu tiết kiệm năng lượng. Thấu hiểu hành vi sử dụng năng lượng hiệu quả là chủ đề lớn được nhiều học giả quan tâm vì ý nghĩa đối với phát triển bền vững (Wang & cộng sự, 2011; Webb & cộng sự, 2013). Kết quả từ các nghiên cứu này giúp nhận diện các nhóm yếu tố nổi bật chi phối hành vi tiết kiệm điện như đặc điểm cá nhân, cảm nhận lợi ích kỳ vọng, đặc điểm bối cảnh và vai trò chính sách của địa phương (Pals & Singer, 2015; Chen, 2016). Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn chưa đồng nhất và nhiều học giả vẫn kêu gọi tiếp tục tiến hành các nghiên cứu về chủ đề này (Han & cộng sự, 2013; Obaidallah & cộng sự, 2019). Các mô hình lý thuyết vẫn đang được phát triển liên tục để hướng đến mục tiêu giải thích hiệu quả hơn hành vi tiết kiệm năng lượng (Hori & cộng sự, 2013; Belaid & Joumni, 2020).

Từ tổng quan, nghiên cứu này được khởi xướng từ việc chưa có nhiều các nghiên cứu đánh giá được mối liên hệ giữa mức độ hiểu biết về các mục tiêu phát triển bền vững (PTBV) đối với hành vi tiết kiệm điện. Làn sóng tăng cường giáo dục mục tiêu PTBV đã được ghi nhận tại nhiều quốc gia, đặc biệt tại các cơ sở giáo dục đại học. Nhiều trường đại học đã tuyên bố tầm nhìn, chiến lược phát triển, phương thức quản lý và phát triển khoa học có liên hệ đến các mục tiêu PTBV với kỳ vọng giúp cải thiện nhận thức của người học và cả tổ chức (Yuan & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu thiết lập thang đo đánh giá mức độ nhận thức và kiến thức về các mục tiêu PTBV của cá nhân còn nhiều hạn chế. Một số ít thang đo được đề xuất lại chưa được kiểm chứng và kết nối đến các hệ quả hành vi cá nhân (Atmaca & cộng sự, 2019; Yuan & cộng sự, 2021). Vì vậy, nghiên cứu này mở rộng mô hình hành vi có kế hoạch (HVKH) thông qua bổ sung các yếu tố như kiến thức về các mục tiêu PTBV với mục tiêu giải thích được hành vi tiết kiệm điện của các cá nhân.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết HVKH do Ajzen (1991) đề xuất, hành vi của cá nhân chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của dự định hành vi và cảm nhận hành vi kiểm soát. Dự định hành vi của cá nhân lại được quyết định bởi thái độ đối với hành vi đó, chuẩn mực chủ quan và cảm nhận kiểm soát hành vi. Thái độ đề cập đến sự đánh giá tiêu cực hoặc tích cực của cá nhân để thực hiện một hành vi cụ thể (Ajzen, 1991; Wang & cộng sự, 2016). Chuẩn mực chủ quan đề cập đến nhận thức về áp lực xã hội từ những người thiết yếu khác (Nguyen & cộng sự, 2022). Cảm nhận hành vi kiểm soát đề cập đến sự đánh giá của cá nhân về năng lực bản thân và khả năng kiểm soát nhận thức trong việc thực hiện hành vi (Ru & cộng sự, 2018). Nhiều nghiên cứu đã áp dụng lý thuyết HVKH để giải thích hiệu quả cho hành vi tiết kiệm năng lượng của các cá nhân và hộ gia đình (Webb & cộng sự, 2013; Wang & cộng sự, 2018; Obaidallah & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, lý thuyết này vẫn tồn tại hạn chế là tính chưa hoàn thiện của nó dẫn đến các kết quả nghiên cứu khi áp dụng lý thuyết trên vẫn chưa đồng nhất (Wang & cộng sự, 2016). Do đó, nhiều học giả ủng hộ việc kết hợp các yếu tố mới vào mô hình HVKH để nâng cao giá trị của nó, chẳng hạn như chuẩn mực đạo đức, đặc điểm cá nhân, kiến thức và tinh thần đổi mới (Vu & cộng sự, 2023).

Một số học giả đã chỉ ra các cấu trúc của mô hình HVKH có thể tác động trực tiếp đến hành vi, không cần đi qua trung gian dự định hành vi (Follows & Jobber, 2000; von Meyer-Höfer & cộng sự, 2015). Do các hành vi tiết kiệm điện không quá xa lạ trong cuộc sống nên nghiên cứu này thiết lập các giả thuyết đánh giá vai trò trực tiếp của chuẩn chủ quan, âm nhận hành vi kiểm soát và thái độ đến hành vi thay vì đi qua trung gian dự định hành vi. Ngoài ra, việc lý giải quá nhiều cho dự định hành vi dường như không hiệu quả và chưa đạt đến đích của hành vi tiết kiệm năng lượng, vì giữa dự định hành vi và hành vi vẫn có thể tồn tại những khoảng cách, nên đánh giá hành vi sẽ ý nghĩa hơn (Abrahamse & Steg, 2009). Thực tế, có nhiều cách tiếp cận về đo lường hành vi tiết kiệm điện, nghiên cứu này tiếp cận hành vi tiết kiệm điện theo hiệu quả hành vi đối với các hoạt động cắt giảm sử dụng năng lượng của các thiết bị tiêu thụ điện trong sinh hoạt (Wang & cộng sự, 2018).

Kiến thức là yếu tố quan trọng có thể thay đổi thái độ và hành vi của các cá nhân (Nguyen & cộng sự, 2022). Thiếu kiến thức và nhận thức về môi trường được thừa nhận rộng rãi như rào cản lớn để thực thi chiến lược phát triển bền vững tại nhiều quốc gia (Lee, 2015). Nghiên cứu này chú trọng đến việc xem xét mức độ kiến thức về các mục tiêu phát triển bền vững bao hàm các vấn đề liên quan đến môi trường, kinh tế và xã hội của các cá nhân và đánh giá tồn tại hay không mối liên hệ của nó đến các cấu trúc trong mô hình hành vi, bao gồm cả hành vi tiết kiệm điện (Atmaca & cộng sự, 2019). Yuan & cộng sự (2021) đề xuất bốn tiêu chí đánh giá kiến thức về mục tiêu PTBV bao gồm việc các cá nhân có nắm rõ được nội dung và ý nghĩa của mỗi mục tiêu trong các mục tiêu PTBV, khả năng hiểu biết về vai trò của các mục tiêu PTBV, thực trạng triển khai các mục tiêu PTBV tại các quốc gia và giá trị dài hạn của các mục tiêu PTBV. Atmaca & cộng sự (2019) xây dựng khung đo lường chi tiết hơn về nhận thức của các cá nhân về các mục tiêu PTBV với 36 biến quan sát đại diện cho ba khía cạnh là kinh tế, xã hội và môi trường.

Tuy một số nghiên cứu đã nỗ lực thiết lập thang đo đánh giá nhận thức và sự hiểu biết của cá nhân cho các mục tiêu PTBV, nhưng việc áp dụng và kế thừa các thang đo này vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt dường như chưa được áp dụng tại các nghiên cứu ở Việt Nam. Đặc biệt, các nghiên cứu kiểm chứng độ tin cậy của các thang đo và đánh giá ảnh hưởng của kiến thức về các mục tiêu PTBV đến hành vi của các cá nhân chưa được nhiều nghiên cứu thực hiện. Một số nghiên cứu trong bối cảnh khác đã cung cấp các bằng chứng chỉ ra các cá nhân có mức độ kiến thức môi trường cao thì sẽ thúc đẩy thái độ của họ, gia tăng sự tự tin khi quyết định đưa ra hành động và cả việc đưa ra quyết định hành vi thân thiện với môi trường (Paço & Lavrador, 2017; Nguyen & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, chưa có các nghiên cứu xem xét đến kiến thức về các mục tiêu PTBV đối với các cấu trúc trên. Ngoài ra, các mục tiêu PTBV hàm ý về việc các cá nhân, tổ chức cần tích cực thay đổi nhận thức và hành vi để đưa thế giới đảm bảo an ninh năng lượng, giảm đói nghèo, nâng cao chất lượng giáo dục,... Các kiến thức này có thể liên quan đến các chính sách khuyến khích tiết kiệm năng lượng của Chính phủ và làm thay đổi nhận thức của cá nhân về các chính sách của Chính phủ. Các giả thuyết được đề xuất:

H1: Kiến thức về các mục tiêu PTBV thúc đẩy thái độ với hành vi tiết kiệm điện

H2: Kiến thức về các mục tiêu PTBV thúc đẩy cảm nhận hành vi kiểm soát

H3: Kiến thức về các mục tiêu PTBV thúc đẩy cảm nhận chính sách của Chính phủ

H4: Kiến thức về các mục tiêu PTBV thúc đẩy hành vi tiết kiệm điện

Khi khách hàng có thái độ tốt về sản phẩm/dịch vụ thì họ có thiên hướng ra quyết định mua các sản phẩm/dịch vụ đó (Chen, 2016; Belaïd & Joumni, 2020). Tuy nhiên, khoảng trống giữa thái độ và hành vi cũng được chỉ ra như một vấn đề then chốt cần xử lý để thúc đẩy hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam (Nguyen & cộng sự, 2022). Một số bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra thái độ và hành vi tiết kiệm điện có mối liên hệ tích cực (Chen, 2016; Wang & cộng sự, 2018). Giả thuyết H5 được đề xuất:

H5: Thái độ thúc đẩy hành vi tiết kiệm điện

Ngoài các yếu tố bên trong cá nhân như niềm tin và nhận thức, sự ảnh hưởng cộng đồng xung quanh có thể chi phối hành vi của các cá nhân (Ajzen, 1991). Wang & cộng sự (2014) và Du & Pan (2021) đã chứng minh chuẩn chủ quan có thể tăng cường dự định hành vi tiết kiệm điện. Wang & cộng sự (2018) đưa ra bằng chứng thực nghiệm về khả năng nâng cao hành vi tiết kiệm năng lượng của chuẩn chủ quan. Hori & cộng sự (2013) đã báo cáo rằng tương tác xã hội có tác động mạnh mẽ đến hành vi tiết kiệm năng lượng tại 5

thành phố lớn của châu Á. Việt Nam là quốc gia có văn hóa cộng đồng cao, các cá nhân thường đưa ra quyết định hành động dựa trên sự tham khảo ý kiến của những người quan trọng xung quanh (Nguyen & cộng sự, 2022). Giả thuyết H6 được đề xuất:

H6: Chuẩn chủ quan thúc đẩy hành vi tiết kiệm điện

Nhận thức về khả năng đủ kiến thức, năng lực để độc lập đưa ra quyết định hành vi là yếu tố quan trọng dẫn đến hành vi (Ajzen, 1991). Ru & cộng sự (2018) chứng minh cảm nhận hành vi kiểm soát là yếu tố quan trọng bậc nhất dự báo dự định hành vi tiết kiệm năng lượng của các cá nhân trong một nghiên cứu tại Trung Quốc. Đặc biệt, tác động trực tiếp của cảm nhận hành vi kiểm soát đến hành vi tiết kiệm năng lượng được báo cáo trong các nghiên cứu của Wang & cộng sự (2018) và Pals & Singer (2015). Giả thuyết H7 được đề xuất:

H7: Cảm nhận hành vi kiểm soát thúc đẩy hành vi tiết kiệm điện

Để thực thi chiến lược khuyến khích người tiêu dùng nâng cao nhận thức và hướng đến các hành vi tiết kiệm năng lượng, vai trò của Chính phủ thông qua ban hành các chính sách là vô cùng quan trọng (Han & cộng sự, 2013). Các chính sách của Chính phủ đề cập đến lợi ích tài chính, quy định về biểu giá nhằm hạn chế việc sử dụng năng lượng lãng phí, đặc biệt trong khung giờ cao điểm (Zhang & cộng sự, 2018). Vu & cộng sự (2023) nhận định chính sách của Chính phủ về việc thúc đẩy tiêu dùng năng lượng bền vững bao gồm sự cam kết thực thi chiến lược này trong dài hạn và đảm bảo lợi ích các bên. Zhang & cộng sự (2018) chứng minh quy định và chính sách của chính quyền địa phương là yếu tố quan trọng chi phối hành vi tiết kiệm điện của người dân. Tương tự, kết luận này được tái khẳng định trong nghiên cứu của Wang & cộng sự (2011). Giả thuyết H8 được đề xuất:

H8: Chính sách của Chính phủ thúc đẩy hành vi tiết kiệm điện

3. Phương pháp nghiên cứu

Từ quá trình tổng quan, nghiên cứu đã xây dựng mô hình và thang đo đề xuất. Quá trình dịch các phát biểu về biến quan sát được thực hiện với sự tham gia hỗ trợ của hai chuyên gia ngôn ngữ. Các phát biểu được dịch và kiểm tra chéo như khuyến nghị của Harkness & cộng sự (2004). Tiếp đó, các cuộc phỏng vấn chuyên gia gồm 1 giáo sư chuyên ngành marketing, 1 quản lý cấp cao của trường đại học và 1 cán bộ quản lý thuộc Tập đoàn Điện lực EVN được thực hiện để hiệu chỉnh thang đo nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Sau đó, 30 biến quan sát đề xuất được pre-test với 80 đáp viên là sinh viên. Sau quá trình này, thang đo được rút xuống còn 24 biến quan sát.

Để đánh giá thang đo và kiểm định giả thuyết, các phân tích định lượng như kiểm định hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được áp dụng. Phương pháp SEM dựa vào hiệp phương sai (CB SEM) với ưu thế về khả năng đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, yêu cầu về phân phối chuẩn và phù hợp với quy mô mẫu lớn được áp dụng thông qua phần mềm AMOS 26 và SPSS 26.

Sau quá trình phỏng vấn và tiến hành pre-test, thang đo đề xuất được áp dụng theo các nghiên cứu cùng chủ đề liên quan, hành vi tiết kiệm điện gồm 5 biến quan sát và thái độ tiết kiệm điện gồm 4 biến quan sát được áp dụng theo Wang & cộng sự (2018). Chuẩn chủ quan gồm 3 biến quan sát được áp dụng theo Nguyen & cộng sự (2022), cảm nhận hành vi kiểm soát gồm 3 biến quan sát được áp dụng từ Ru & cộng sự (2018). Cảm nhận chính sách của Chính phủ gồm 3 biến quan sát được áp dụng từ Zhang & cộng sự (2018) và Vu & cộng sự (2023). Cuối cùng, kiến thức về các mục tiêu PTBV gồm 6 biến quan sát, trong đó 4 biến được tham khảo từ Yuan & cộng sự (2021) và 2 biến “Tôi nhận thức được thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững là trách nhiệm của nhiều bên liên quan như chính phủ, doanh nghiệp và các cá nhân” và “Tôi nhận thức được tính toàn diện của hệ thống các mục tiêu phát triển bền vững”, hai biến quan sát này được các chuyên gia đề xuất và đạt yêu cầu kiểm định pre-test. Thang đo được mô tả tại Bảng 3.

Nghiên cứu lựa chọn đối tượng khảo sát là các sinh viên đang theo học các trường đại học tại Hà Nội. Sở dĩ nghiên cứu hướng đến nhóm đối tượng này vì họ là những công dân trẻ, được giáo dục về các mục tiêu PTBV. Ngoài ra, khách hàng trẻ cũng đang tham gia các hoạt động tiêu thụ điện năng phổ biến tại cả hộ gia đình, các địa điểm văn phòng công sở và nơi công cộng, đồng thời họ cũng được xem là lực lượng tiêu dùng chính trong tương lai. Để đảm bảo nội dung kiến thức về các mục tiêu PTBV được cung cấp bởi đáp viên phù hợp, nghiên cứu tập trung khảo sát tại các trường đại học đã công bố định hướng theo đuổi các mục tiêu

PTBV và thực hiện hoạt động giáo dục cho sinh viên về các mục tiêu PTBV. Tiếp đó, đáp viên được yêu cầu xác nhận có hiểu biết về các mục tiêu PTBV trước khi cung cấp thông tin cho nhóm nghiên cứu. Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm từ 1- Rất không đồng ý đến 5 - Rất đồng ý. Bằng phương pháp phát phiếu trực tiếp, nhóm đã thu về 822 phiếu. Sau khi loại bỏ 87 phiếu không đủ điều kiện, mẫu được ấn định là 735. Theo Hair & cộng sự (2010) thì quy mô mẫu tối thiểu cần gấp 5 lần số biến quan sát và Krejcie & Morgan (1970) đề xuất quy mô mẫu tối thiểu với trường hợp không xác định được mẫu tổng thể là 384 thì quy mô mẫu hoàn toàn phù hợp. Chi tiết mẫu được mô tả tại Bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu

Đặc điểm		N	%
Giới tính	Nam	397	54,01
	Nữ	338	45,99
Độ tuổi	18-20	355	48,30
	20-23	380	51,70
Năm đào tạo	Năm nhất	61	8,30
	Năm hai	160	21,77
	Năm ba	279	37,96
	Năm tư	235	31,97
Khối ngành đào tạo	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	31	4,22
	Nhân văn	62	8,44
	Khoa học xã hội và hành vi	89	12,11
	Báo chí và thông tin	22	2,99
	Kinh doanh và quản lý	157	21,36
	Pháp luật	51	6,94
	Khoa học sự sống	39	5,31
	Khoa học tự nhiên	56	7,62
	Máy tính và công nghệ thông tin	83	11,29
	Công nghệ kỹ thuật	77	10,48
	Kỹ thuật	55	7,48
	Kiến trúc và xây dựng	13	1,76

4. Kết quả

Để kiểm định thang đo, nghiên cứu áp dụng phương pháp kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Phân tích EFA được áp dụng với phép trích Principal và phép xoay Varimax. Kiểm định Bartlett có giá trị Sig = 0,000 (< 0,05); KMO = 0,927; toàn bộ 24 biến quan sát có hệ số tải > 0,5 và hội tụ về 6 nhóm với giá trị eigenvalue > 1. Tổng phương sai trích đạt 66,929% (> 50%). Phân tích CFA và mô hình SEM cho thấy các trị số phản ánh mức độ phù hợp của mô hình ở mức lý tưởng như $\chi^2/df < 3$; AGFI, GFI, TLI, CFI > 0,9; RMSEA < 0,08 và giá trị p của hai mô hình đều < 0,05. Do đó, mô hình đo lường và mô hình cấu trúc phù hợp với dữ liệu thu thập (Hair & cộng sự, 2010). Kết quả được mô tả tại Bảng 2.

Bảng 2: Mức độ phù hợp

Mô hình	χ^2/df	AGFI	GFI	TLI	CFI	RMSEA	Giá trị p
Đo lường	1,548	0,949	0,959	0,981	0,983	0,027	0,000
Cấu trúc	2,055	0,931	0,944	0,963	0,967	0,038	0,000

Bảng 3: Thang đo và kiểm định độ tin cậy

Biến quan sát	FIs	CR	AVE	α	MSV
Hành vi tiết kiệm điện					
Tôi tắt đèn ngay cả khi tôi chỉ rời khỏi phòng một lúc.	0,708	0,846	0,525	0,841	0,454
Khi thời tiết không quá nóng hoặc quá lạnh, tôi sẽ giảm thời gian sử dụng điều hòa hoặc thiết bị sưởi ấm.	0,668				
Khi không sử dụng thiết bị điện (như TV, máy tính), tôi sẽ tắt nguồn thay vì để chế độ chờ.	0,737				
Khi lấy đồ từ tủ lạnh, hãy mở cửa tủ lạnh càng ít càng tốt để tiết kiệm điện.	0,747				

Khi tiêu dùng các thiết bị điện, tôi sẽ chọn các chế độ vận hành phù hợp theo thời gian thực để giảm lãng phí điện.	0,758				
Thái độ với hành vi tiết kiệm điện					
Tiết kiệm điện có thể khiến tôi cảm thấy hạnh phúc.	0,754	0,835	0,561	0,832	0,214
Thật tốt khi tiết kiệm điện.	0,696				
Tôi muốn làm hết sức mình để tiết kiệm điện.	0,681				
Tôi muốn khuyến khích mọi người xung quanh tôi tiết kiệm điện.	0,853				
Cảm nhận hành vi kiểm soát					
Tôi nghĩ rằng tôi có khả năng tiết kiệm điện trong cuộc sống hàng ngày.	0,785	0,841	0,638	0,840	0,454
Tôi có kiến thức và kỹ năng tiết kiệm điện trong cuộc sống hàng ngày.	0,814				
Tiết kiệm điện hay không hoàn toàn phụ thuộc vào tôi.	0,797				
Chuẩn chủ quan					
Những người quan trọng đối với tôi cảm thấy hài lòng về việc tiết kiệm điện.	0,729	0,783	0,546	0,783	0,417
Đối với những người ở hoàn cảnh của tôi, việc tiết kiệm điện là điều phổ biến.	0,736				
Mọi người mong đợi tôi tiết kiệm điện.	0,752				
Chính sách của Chính phủ					
Tôi thực hiện hành vi tiết kiệm điện vì các chính sách và quy định có liên quan từ Chính phủ.	0,753	0,780	0,544	0,776	0,214
Các chính sách, quy định đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy, khuyến khích tôi thực hiện các hành vi tiết kiệm điện.	0,797				
Tôi tin tưởng rằng Chính phủ sẽ duy trì các chính sách thúc đẩy tiết kiệm điện lâu dài trong tương lai.	0,655				
Kiến thức về các mục tiêu PTBV					
Tôi biết rõ về số lượng các mục tiêu phát triển bền vững và có thể chỉ ra trình bày rõ nội dung về bất kỳ một mục tiêu nào.	0,709	0,877	0,544	0,876	0,417
Tôi biết khoảng thời gian mà các mục tiêu phát triển bền vững được thiết kế.	0,725				
Tôi biết rõ về lộ trình và tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam.	0,721				
Tôi hiểu rõ về các hiệu quả dài hạn mà các mục tiêu phát triển bền vững mang lại cho nhân loại.	0,738				
Tôi nhận thức được thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững là trách nhiệm của nhiều bên liên quan như chính phủ, doanh nghiệp và các cá nhân.	0,795				
Tôi nhận thức được tính toàn diện của hệ thống các mục tiêu phát triển bền vững.	0,734				

Ghi chú: Fls – hệ số tải nhân tố.

Kết quả kiểm định Cronbach Alpha cho thấy giá trị này của các yếu tố đều lớn hơn 0,7 và giá trị Cronbach Alpha khi loại biến thấp hơn Cronbach Alpha biến tổng. Phân tích CFA chỉ ra tất cả giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn 0,7 và phương sai trung bình trích (AVE) lớn hơn 0,5. Vì vậy, thang đo đảm bảo độ tin cậy (Hair & cộng sự, 2010). Kết quả được mô tả tại Bảng 3.

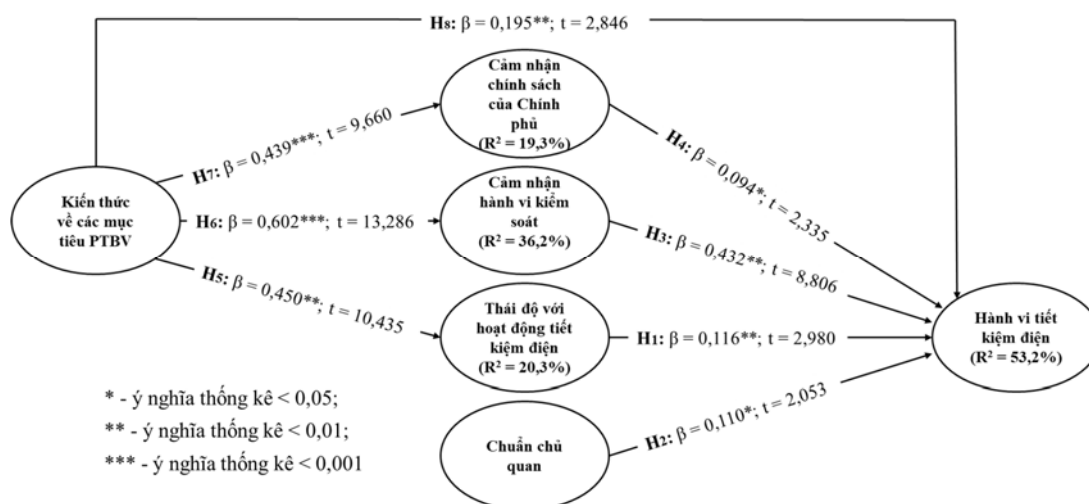
Theo Bảng 3 và Bảng 4, giá trị hệ số tải của các biến quan sát > 0,6 nên thang đo đảm bảo tính hội tụ. Các giá trị căn bậc hai AVE lớn hơn giá trị tương quan nên thang đo đảm bảo giá trị phân biệt (Fornell & Larcker, 1981).

Bảng 4: Thống kê mô tả, giá trị phân biệt và tương quan

	Giá trị trung bình	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
(1) Cảm nhận hành vi kiểm soát	3,286	0,799					
(2) Kiến thức về mục tiêu PTBV	3,529	0,562	0,738				
(3) Hành vi tiết kiệm điện	3,154	0,674	0,591	0,724			
(4) Thái độ tiết kiệm điện	3,257	0,372	0,417	0,422	0,749		
(5) Chính sách Chính phủ	3,167	0,377	0,396	0,414	0,463	0,737	
(6) Chuẩn chủ quan	3,402	0,603	0,646	0,552	0,345	0,390	0,739
Độ lệch chuẩn		0,864	0,632	0,710	0,659	0,681	0,712

Phân tích SEM được sử dụng để kiểm định giả thuyết và đánh giá tác động. Kiến thức về các mục tiêu PTBV được chứng minh thúc đẩy mạnh mẽ cảm nhận hành vi kiểm soát ($\beta = 0,602^{***}$), thái độ tiết kiệm điện ($\beta = 0,450^{***}$) và cảm nhận chính sách của Chính phủ ($\beta = 0,439^{***}$). Cảm nhận hành vi kiểm soát là yếu tố then chốt dự báo hành vi tiết kiệm điện ($\beta = 0,432^{***}$), tiếp đến là kiến thức về các mục tiêu PTBV ($\beta = 0,195^{**}$). Trong khi đó, thái độ tiết kiệm điện và chuẩn chủ quan có ảnh hưởng thấp hơn với β lần lượt là $0,166^{**}$ và $0,110^*$. Cảm nhận chính sách của Chính phủ tác động thấp nhất đến hành vi tiết kiệm điện với $\beta = (0,094^{***})$. Mô hình giải thích được 53,2% hành vi tiết kiệm điện, 36,2% cảm nhận hành vi kiểm soát, 20,3% thái độ tiết kiệm điện và 19,3% cảm nhận chính sách của Chính phủ. Chi tiết kết quả được mô tả tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình SEM



5. Thảo luận và hàm ý

Nghiên cứu này là một trong những nỗ lực đầu tiên đánh giá vai trò của kiến thức về các mục tiêu PTBV đối với hành vi tiết kiệm điện của sinh viên – nhóm đối tượng lý tưởng khi có mức độ hiểu biết cao và được hưởng các chương trình giáo dục về các mục tiêu PTBV. Thông qua việc mở rộng mô hình HVKH và phân tích SEM, nghiên cứu đã kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và đánh giá được tác động của các cấu trúc đến hành vi tiết kiệm điện. Những khám phá này giúp nâng cao hiểu biết về hành vi tiết kiệm điện của nhóm khách hàng trẻ và mang lại đóng góp nổi bật bao gồm:

Thứ nhất, nghiên cứu đóng góp về mặt lý thuyết khi thống nhất quan điểm của một số học giả về sự phù hợp của mô hình HVKH trong việc lý giải hành vi tiết kiệm điện (Webb & cộng sự, 2013; Wang & cộng sự, 2018; Obaidallah & cộng sự, 2019). Các cấu trúc từ mô hình HVKH đều có tác đến hành vi tiết kiệm điện, trong đó cảm nhận hành vi kiểm soát trở thành yếu tố then chốt chi phối hành vi tiết kiệm điện. Kết quả này tương đồng với quan điểm của các nghiên cứu được tiến hành tại các quốc gia khác, để đưa ra quyết định tiết kiệm năng lượng thì các cá nhân sẽ cần cảm thấy họ chủ động và đủ tự tin đưa ra quyết định (Ru & cộng sự, 2018; Pals & Singer, 2015). Bên cạnh đó, thái độ và chuẩn chủ quan cũng được chỉ ra có thể dự báo hành vi tiết kiệm điện, điều này hàm ý rằng việc lựa chọn các hành vi tiết kiệm điện của khách hàng trẻ có mối liên hệ đến thái độ của họ đối với việc này. Hơn nữa, khi cộng đồng xung quanh họ thừa nhận vai trò và khuyến khích họ hướng đến hành vi này thì họ sẽ dễ dàng đưa ra quyết định hơn (Wang & cộng sự, 2014, Wang & cộng sự, 2018; Du & Pan, 2021).

Thứ hai, nghiên cứu bổ sung một số yếu tố giúp nâng cao khả năng giải thích cho hành vi tiết kiệm điện là chính sách của Chính phủ và kiến thức về các mục tiêu PTBV. Ảnh hưởng tích cực của chính sách của Chính phủ ủng hộ nhận định của Zhang & cộng sự (2018), đó là các chính quyền địa phương có thể nâng cao hành vi tiết kiệm điện của công dân khi các nội dung chính sách phù hợp và được công dân nhận thức đầy đủ. Đặc biệt, nghiên cứu đã đề xuất thang một thang đo về kiến thức về các mục tiêu PTBV và đánh giá được cơ chế ảnh hưởng của nó đến hành vi tiết kiệm điện. Đầu tiên, yếu tố này cải thiện đáng kể các cảm nhận về hành vi kiểm soát, tức là các cá nhân sẽ tự tin hơn khi đưa ra các quyết định hành vi tiết kiệm

điện nếu họ có kiến thức tốt về các mục tiêu PTBV. Hơn nữa, kiến thức về các mục tiêu PTBV cũng tăng cường thái độ của cá nhân về tiết kiệm điện và giúp họ cảm nhận rõ ràng hơn về các chính sách của Chính phủ. Khám phá này gần như chưa được nhận diện trong các nghiên cứu trong quá khứ, các phạm trù kiến thức thường xoay quanh các vấn đề về môi trường, sản phẩm và loại hình năng lượng. Kết quả này không chỉ đóng góp lớn về mặt lý thuyết thông qua việc đề xuất thang đo, kiểm chứng mối quan hệ mà còn nhấn mạnh rằng giáo dục về các các mục tiêu PTBV một cách sâu rộng và có hệ thống sẽ giúp nâng cao hành vi tích cực đối với môi trường của cá nhân.

Nghiên cứu này giúp đề xuất một số hàm ý. Về lý thuyết, nghiên cứu hàm ý cần gia tăng các nỗ lực mở rộng mô hình lý thuyết HVKH bằng cách bổ sung các yếu tố bối cảnh và ảnh hưởng từ chương trình giáo dục để giải thích hiệu quả hơn cho hành vi tiết kiệm năng lượng. Đặc biệt, từ đóng góp về thang đo và các giả thuyết được kiểm định, các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục phát triển các thang đo và thiết lập các mối liên hệ mới cho các cấu trúc từ mô hình HVKH nhằm gia tăng hiểu biết về chủ đề hành vi vì môi trường. Về quản trị, nghiên cứu nhấn mạnh đến vai trò của kiến thức về các mục tiêu PTBV đối với hành vi tiết kiệm điện, điều này gợi mở về việc gia tăng các hoạt động giáo dục về các mục tiêu PTBV tại các trường đại học nói riêng và cộng đồng nói chung. Khác với các kiến thức về các lĩnh vực đơn lẻ, kiến thức về các mục tiêu PTBV mang tính hệ thống và đề cập toàn diện đến các thách thức lớn của nhân loại, do đó hiểu biết về các mục tiêu PTBV có thể thay đổi toàn diện nhận thức các cá nhân và hướng họ đến các hành vi có lợi cho môi trường. Mặc dù mức độ tác động không cao nhưng nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của chính sách của Chính phủ đối với hành vi tiết kiệm điện, vì vậy cần tăng cường truyền thông về chính sách bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng để các cá nhân có thể nhận thức rõ ràng hơn về lợi ích của hành vi tiết kiệm điện. Cuối cùng, nghiên cứu chỉ ra các cá nhân sẽ hướng đến hành vi tiết kiệm điện nếu họ cảm thấy tự tin và đánh giá tốt về hành vi này. Vì vậy, cần nỗ lực gắn hành vi tiết kiệm điện với quan điểm cá nhân, phong cách sống và đề cao lợi ích của hành vi này trong hoạt động cộng đồng.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.02-2021.41

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Abrahamse, W., & Steg, L. (2009), 'How do socio-demographic and psychological factors relate to households' direct and indirect energy use and savings?', *Journal of Economic Psychology*, 30(5), 711-720.
- Anh Minh. (2023), *Nguy cơ thiếu điện trong dài hạn*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ <<https://vnexpress.net/nguy-co-thieu-dien-trong-dai-han-4663748.html>>.
- Atmaca, A. C., Kiray, S. A., & Pehlivan, M. (2019), 'Development of a measurement tool for sustainable development awareness', *International Journal of Assessment Tools in Education*, 6(1), 80-91.
- Belaïd, F., & Joumni, H. (2020), 'Behavioral attitudes towards energy saving: Empirical evidence from France', *Energy Policy*, 140, 111406. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.enpol.2020.111406>.
- Chen, M. F. (2016), 'Extending the theory of planned behavior model to explain people's energy savings and carbon reduction behavioral intentions to mitigate climate change in Taiwan—moral obligation matters', *Journal of Cleaner Production*, 112, 1746-1753.
- Du, J., & Pan, W. (2021), 'Examining energy-saving behaviors in student dormitories using an expanded theory of planned behavior', *Habitat International*, 107, 102308. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2020.102308>.
- Follows, S. B., & Jobber, D. (2000), 'Environmentally responsible purchase behaviour: a test of a consumer model', *European Journal of Marketing*, 34(5/6), 723-746.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.

-
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E., (2010), *Multivariate data analysis: A global perspective (7th ed.)*, Upper Saddle River.
- Han, Q., Nieuwenhijzen, I., De Vries, B., Blokhuis, E., & Schaefer, W. (2013), 'Intervention strategy to stimulate energy-saving behavior of local residents', *Energy Policy*, 52, 706-715.
- Harkness, J., Pennell, B. E., & Schoua-Glusberg, A. (2004), 'Survey questionnaire translation and assessment', In Presser, S., Rothgeb, J.M., Couper M.P., Lessler, J.T., Martin, E., Martin, J. & Singereds, E., *Methods for testing and evaluating survey questionnaires*, John Wiley and Sons, Hoboken, New Jersey, 453-473. DOI: <https://doi.org/10.1002/0471654728.ch22>.
- Hori, S., Kondo, K., Nogata, D., & Ben, H. (2013), 'The determinants of household energy-saving behavior: Survey and comparison in five major Asian cities', *Energy Policy*, 52, 354-362.
- IEA (2023), *Access to electricity improves slightly in 2023, but still far from the pace needed to meet SDG7*, last retrieved on March 22nd 2024, from <<https://www.iea.org/commentaries/access-to-electricity-improves-slightly-in-2023-but-still-far-from-the-pace-needed-to-meet-sdg7>>.
- Krejcie, R. V., & Morgan, D. W. (1970), 'Determining sample size for research activities', *Educational and Psychological Measurement*, 30(3), 607-610.
- Lee, K. H. (2015), 'Drivers and barriers to energy efficiency management for sustainable development', *Sustainable Development*, 23(1), 16-25.
- Nguyen, H. V., Vu, T. D., Greenland, S., Nguyen, T. M. N., & Vu, V. H. (2022), 'Promoting sustainable renewable energy consumption: Government policy drives record rooftop solar adoption in Vietnam', In *Environmental Sustainability in Emerging Markets: Consumer, Organisation and Policy Perspectives*, 23-45, Springer Nature Singapore, Singapore.
- Obaidallah, U. H., Danace, M., Mamun, M. A. A., Hasanuzzaman, M., & Rahim, N. A. (2019), 'An application of TPB constructs on energy-saving behavioural intention among university office building occupants: a pilot study in Malaysian tropical climate', *Journal of Housing and the Built Environment*, 34, 533-569.
- Paço, A., & Lavrador, T. (2017), 'Environmental knowledge and attitudes and behaviours towards energy consumption', *Journal of Environmental Management*, 197, 384-392.
- Pals, H., & Singer, L. (2015), 'Residential energy conservation: the effects of education and perceived behavioral control', *Journal of Environmental Studies and Sciences*, 5, 29-41.
- Ru, X., Wang, S., & Yan, S. (2018), 'Exploring the effects of normative factors and perceived behavioral control on individual's energy-saving intention: An empirical study in eastern China', *Resources, Conservation and Recycling*, 134, 91-99.
- Thùy Anh. (2023), 'Tiết kiệm điện nên bắt đầu từ công sở', *Tạp chí Công thương*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ <<https://tapchicongthuong.vn/tiet-kiem-dien-nen-bat-dau-tu-cong-so-120651.htm>>.
- von Meyer-Höfer, M., Olea-Jaik, E., Padilla-Bravo, C. A., & Spiller, A. (2015), 'Mature and emerging organic markets: Modelling consumer attitude and behaviour with partial least square approach', *Journal of Food Products Marketing*, 21(6), 626-653.
- Vu, T. D., Nguyen, H. V., & Nguyen, T. M. N. (2023), 'Extend theory of planned behaviour model to explain rooftop solar energy adoption in emerging market. Moderating mechanism of personal innovativeness', *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 9(2), 100078. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.oiotmc.2023.100078>.
- Wang, B., Wang, X., Guo, D., Zhang, B., & Wang, Z. (2018), 'Analysis of factors influencing residents' habitual energy-saving behaviour based on NAM and TPB models: Egoism or altruism?', *Energy Policy*, 116, 68-77.
- Wang, S., Fan, J., Zhao, D., Yang, S., & Fu, Y. (2016), 'Predicting consumers' intention to adopt hybrid electric vehicles: using an extended version of the theory of planned behavior model', *Transportation*, 43, 123-143.
- Wang, Z., Zhang, B., & Li, G. (2014), 'Determinants of energy-saving behavioral intention among residents in Beijing: Extending the theory of planned behavior', *Journal of Renewable and Sustainable Energy*, 6(5). DOI: <https://doi.org/10.1063/1.4898363>.
- Wang, Z., Zhang, B., Yin, J., & Zhang, Y. (2011), 'Determinants and policy implications for household electricity-saving behaviour: Evidence from Beijing, China', *Energy Policy*, 39(6), 3550-3557.
- Webb, D., Soutar, G. N., Mazzarol, T., & Saldaris, P. (2013), 'Self-determination theory and consumer behavioural change: Evidence from a household energy-saving behaviour study', *Journal of Environmental Psychology*, 35, 59-66.
- Yuan, X., Yu, L., & Wu, H. (2021), 'Awareness of sustainable development goals among students from a Chinese senior high school', *Education Sciences*, 11(9), 458. DOI: <https://doi.org/10.3390/educsci11090458>.
- Zhang, C. Y., Yu, B., Wang, J. W., & Wei, Y. M. (2018), 'Impact factors of household energy-saving behavior: An empirical study of Shandong Province in China', *Journal of Cleaner Production*, 185, 285-298.
-

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG AN NINH NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM SỬ DỤNG CHỈ SỐ ESI VÀ MÔ HÌNH RCA

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Khoa Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: anhtuyetnt@vnu.edu.vn

Phạm Thị Hồng Diệp

Khoa Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: dieppth@vnu.edu.vn

Mã bài: JED-1578

Ngày nhận: 18/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 09/04/2024

Ngày duyệt đăng: 16/04/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1578

Tóm tắt:

Đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển bền vững chiếm một vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, công tác chính trị, ngoại giao của các quốc gia. Thời gian qua chính phủ các quốc gia đã chú ý xây dựng các chiến lược nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, hướng tới phát triển xanh và bền vững. Kéo theo đó là sự gia tăng về yêu cầu nghiên cứu các vấn đề an ninh năng lượng nhằm đánh giá, tìm kiếm giải pháp, xác định mục tiêu để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Bài viết này phân tích thực trạng an ninh năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2000-2022 thông qua việc xây dựng bộ chỉ số đo lường an ninh năng lượng (ESI). Hơn nữa, bài viết đề xuất mô hình RCA (Root-Cause Analysis) để phân tích nguyên nhân dẫn tới thực trạng an ninh năng lượng, từ đó khuyến nghị các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao an ninh năng lượng tại Việt Nam. Kết quả đã chỉ ra rằng Việt Nam đang bị giảm mức độ an ninh năng lượng so với giai đoạn 2010-2015, và chuyển từ một quốc gia độc lập về năng lượng thành quốc gia phụ thuộc vào năng lượng.

Từ khoá: An ninh năng lượng, chính sách năng lượng, chỉ số an ninh năng lượng ESI, mô hình RCA

Mã JEL: Q01, Q4, Q40, Q42, Q48

Analyzing the energy security performance in Vietnam based on ESI-RCA model

Abstract:

Ensuring energy security and sustainable development has held a crucial position in the economic, political, and diplomatic strategies in many countries. Recently, governments have focused on formulating policies to ensure energy security towards sustainable development. This has led to an increased demand for a research on energy security issues to assess the policy efficiency, propose optimal solutions, and define goals for national energy security. The complexity of evaluating the current situations of energy security is compounded by the lack of consensus in the concept and the diversity of assessment aspects. This study proposes ESI-RCA model (Energy Security Index-Root Cause Analysis) to analyze the energy security situations in Vietnam from 2000 to 2022, and identify the main drivers leading to the current energy security situations, thereby implicating specific solutions to enhance energy security in Vietnam.

Keywords: Energy security, energy policy, energy security index, root cause analysis model

JEL Codes: Q01, Q4, Q40, Q42, Q48

1. Giới thiệu

Năng lượng là tài nguyên cơ bản cho phát triển kinh tế xã hội quốc gia, gắn liền với chính trị quốc tế, ngoại giao và an ninh quốc gia. Có nhiều định nghĩa về an ninh năng lượng (ANNL), trong đó Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) đã đưa ra định nghĩa an ninh năng lượng là việc đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định ở mức giá đủ khả năng chi trả (Kiehadrouinezhad & cộng sự, 2023). An ninh năng lượng không được đảm bảo đồng nghĩa với những tác động kinh tế-xã hội tiêu cực của thiếu hụt năng lượng, giá năng lượng không cạnh tranh hoặc bất ổn.

Vấn đề an ninh năng lượng không chỉ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư, các nhà chính sách, mà còn thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu để xuất bản nhiều công trình về vấn đề an ninh năng lượng. Có sự khác biệt giữa những nghiên cứu cổ điển và các nghiên cứu đương đại về an ninh năng lượng. Các nghiên cứu cổ điển chỉ ra rằng an ninh năng lượng là việc ổn định nguồn cung dầu với mức giá hợp lý dưới sự đe dọa của các lệnh cấm vận và việc thao túng giá của các nhà xuất khẩu (Colglazier & Deese, 1983). Các nghiên cứu trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào đảm bảo việc cung cấp dầu, trong mối liên hệ với giá cung cấp (Fei & Ping-Yu, 2008). Trong khi đó, các nghiên cứu đương đại lại chỉ ra rằng ngoài vấn đề ổn định nguồn cung dầu thì còn nhiều vấn đề khác ảnh hưởng tới an ninh năng lượng như mối quan hệ chặt chẽ giữa an ninh năng lượng và chính sách năng lượng, hay khả năng đa dạng hóa các nguồn cung cấp điện cũng như giảm thiểu tác động tới môi trường (Fang & cộng sự, 2018; Kazutomo, 2017; Mahmood & Ayaz, 2018). Sự đa dạng trong các khía cạnh đánh giá làm cho việc đánh giá và đo lường an ninh năng lượng càng khó khăn hơn. Dogan & cộng sự (2023) đã xem xét những yếu tố tác động lên an ninh năng lượng bao gồm những rủi ro, sự gia tăng khí nhà kính, những cải tiến công nghệ và hiệu quả của việc quản lý lượng phát thải. Vấn đề khủng hoảng dầu khí và sự phát triển kinh tế ảnh hưởng lên an ninh năng lượng được chỉ ra trong nghiên cứu của Kanwal & cộng sự (2022). Lee & Wang (2022) đã phát triển mô hình để nghiên cứu mối quan hệ giữa vấn đề tài chính, kỹ thuật với an ninh năng lượng. Lee & cộng sự (2022) đã có những đóng góp trong việc tìm ra tác động giữa an ninh năng lượng và sự bất bình đẳng về thu nhập là vấn đề đang tồn tại giữa những nền kinh tế đang phát triển. Có nhiều nghiên cứu đã cố gắng xây dựng một bộ chỉ số để đo lường an ninh năng lượng (Abdullah & cộng sự, 2022; Augutis & cộng sự, 2020; Ang & cộng sự, 2015). IEA đã xây dựng bộ chỉ số để đánh giá an ninh năng lượng trong đó tích hợp việc ổn định nguồn cung với vấn đề ổn định chính trị và giá năng lượng (Lefevre, 2007). Ở Việt Nam, thời gian qua cũng đã có nhiều nghiên cứu về an ninh năng lượng. Phạm Hoàn Lương (2021) đã nghiên cứu về xu hướng chuyển dịch năng lượng toàn cầu và đề xuất những chiến lược về quy hoạch phát triển năng lượng để đảm bảo an ninh năng lượng. Nguyễn Đức Lâm (2021) đã hệ thống hoá và làm rõ thực trạng quản lý nhà nước về an ninh năng lượng điện tại Việt Nam.

Nhìn chung, các hướng nghiên cứu về an ninh năng lượng được phân chia thành bốn lĩnh vực: (1) xây dựng khái niệm về an ninh năng lượng; (2) phân loại các loại hình an ninh năng lượng; (3) lựa chọn các chỉ số đánh giá an ninh năng lượng; (4) các phương pháp tính toán chỉ số an ninh năng lượng. Tuy nhiên có rất ít các nghiên cứu sử dụng phương pháp RCA (Root-Cause Analysis - phân tích mối quan hệ nhân quả) để phân tích các vấn đề sâu xa tác động đến biểu hiện an ninh năng lượng. Bài viết này phân tích thực trạng an ninh năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2000-2022 thông qua việc xây dựng bộ chỉ số đo lường an ninh năng lượng (ESI). Hơn nữa, bài viết đề xuất mô hình RCA để xác định các yếu tố và nguyên nhân gốc rễ của thực trạng an ninh năng lượng và từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao an ninh năng lượng tại Việt Nam.

Bằng việc xây dựng bộ chỉ số ESI đo lường an ninh năng lượng, bài viết này đã đóng góp một phần vào cơ sở lý luận và thực tiễn phân tích thực trạng an ninh năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2000-2022. Đặc biệt, việc áp dụng mô hình RCA trong nghiên cứu cung cấp cái nhìn sâu rộng về các yếu tố và nguyên nhân gốc rễ của thực trạng an ninh năng lượng được chỉ ra từ chỉ số ESI, từ đó hỗ trợ việc phát triển các chiến lược cụ thể và hiệu quả cho quản lý năng lượng tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp ESI đo lường thực trạng an ninh năng lượng

Để phân tích thực trạng an ninh năng lượng tại Việt Nam, nghiên cứu này tập trung vào phân tích biến động một số chỉ số đo lường an ninh năng lượng được sử dụng phổ biến ở nhiều quốc gia để có những đánh giá định lượng về an ninh năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2010-2022. Bộ chỉ số đo lường an ninh năng

lượng được thể hiện ở Bảng 1. Nguồn dữ liệu được dùng để tính toán ESI được cung cấp từ Viện Năng lượng quốc gia, số liệu thống kê từ Tổng cục Thống kê, và Worldbank.

Bảng 1: Chỉ số đo lường an ninh năng lượng (ESI)

STT	Chỉ số	Đơn vị	Mục đích	Công thức	Nguồn
1	Trữ lượng và sản xuất năng lượng	Năm	Đánh giá sự bền vững của các nguồn năng lượng hiện tại để đáp ứng nhu cầu năng lượng trong nước	Được xác định bởi nhiều dạng công thức như công thức như Veres, Chapman, Meter-meter. Và được báo cáo bởi Viện năng lượng quốc gia	Kang (2024)
2	Hệ số đa dạng nguồn năng lượng sơ cấp (HHI)	HHI	Đánh giá mức độ bền vững và an ninh của hệ thống năng lượng	$HHI = \sum_{i=1}^N p_i^2$ p_i là tỷ trọng nguồn năng lượng i. HHI càng thấp thì hệ thống càng đa dạng	Park & Bae (2021), Triguero & cộng sự (2023)
3	Hệ số phụ thuộc vào nhập khẩu năng lượng (EID)	%	Đo lường mức độ phụ thuộc của quốc gia vào nguồn cung cấp năng lượng từ các quốc gia khác thông qua quá trình nhập khẩu	$EID = \frac{\sum EI}{TPES}$ EI là tổng năng lượng nhập khẩu. TPES là tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp	Kang (2024), Park & Bae (2021)
4	Cường độ năng lượng (EI)	kgOE/1.000 USD	Đo lường mức độ sử dụng năng lượng của quốc gia.	$EI = \frac{\sum e_i}{GDP}$ EI xác định bằng cách chia tổng năng lượng sử dụng (e_i) cho GDP	Lin & Raza (2020)
5	Độ co giãn năng lượng (EE)	Lần	Mô tả mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và nhu cầu năng lượng.	$EE = \Delta c / \Delta s$ Δc là % thay đổi nhu cầu năng lượng Δs là % thay đổi GDP	Lin & Raza (2020), Kang (2024),
6	Hệ số cường độ CO ₂ của GDP (CI)	KgCO ₂ /USD	Đánh giá mức độ hiệu quả của một nền kinh tế trong việc sử dụng năng lượng và tạo ra sản phẩm và dịch vụ mà không gây ra quá nhiều lượng khí thải.	$CI = e_{CO_2} / GDP$ e_{CO_2} là tổng lượng CO ₂ phát thải.	Park & Bae (2021), Lin & Raza (2020)

Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả

2.2. Phương pháp RCA xác định nguyên nhân của thực trạng an ninh năng lượng

Phương pháp RCA là phương pháp nhằm xác định các nguyên nhân gốc rễ tác động đến tình trạng an ninh năng lượng. Lược đồ “5 Whys” cùng phương pháp định tính được sử dụng để tìm các nguyên nhân sâu xa, bằng cách tìm ra các nhân tố tác động, đặt ra các câu hỏi tại sao cho những vấn đề được tìm thấy, và tìm cách giải quyết cho những vấn đề đó. Hầu hết các nghiên cứu chỉ ra rằng với 5 vòng lặp WHY thì sẽ xác định được các nguyên nhân gốc rễ và tìm ra giải pháp từ nguyên nhân ấy. Các bước của phương pháp RCA được trình bày như sau:

- *Bước 1* (Xác định vấn đề): Sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn để xác định các nhân tố ảnh hưởng cần đưa vào phân tích. Phương pháp RCA được bắt đầu với việc xác định các vấn đề về an ninh năng lượng được quan sát. Sau đó, đưa vào lược đồ 5-Whys để phân tích.

- *Bước 2* (Xác định nguyên nhân gần): Phân tích những nguyên nhân trực tiếp bằng cách đặt ra các câu hỏi Why để xác định lý do vì sao vấn đề đó xảy ra, và liệt kê các nguyên nhân có thể vào lược đồ 5-Whys. Bước 2 được thực hiện bằng phương pháp tham vấn chuyên gia trong lĩnh vực.

- *Bước 3* (Phân tích sâu rộng): Xây dựng thang nguyên nhân trong lược đồ 5-Whys bằng cách đi sâu vào nguyên nhân cơ bản. Trong lược đồ 5-Whys, các thang bậc xác định nguyên nhân nên được xem xét như

một vấn đề mới để tìm nguyên nhân cốt lõi cho từng bước. Và các nguyên nhân được tìm ra nên được đặt vào một thang bậc nguyên nhân mới trong lược đồ. Bước 3 được thực hiện bằng phương pháp tham vấn chuyên gia trong lĩnh vực.

- *Bước 4:* Vòng lặp root-cause (nguyên nhân gốc rễ) sẽ dừng khi không còn nhân tố tác động và nguyên nhân nào được tìm thấy nữa.

- *Bước 5 (Phát hiện giải pháp):* Đề xuất các giải pháp cho những nguyên nhân root-cause về vấn đề an ninh năng lượng đã được tìm ra.

Phương pháp RCA có thể sử dụng một số kỹ thuật như sơ đồ Ishikawa (Fishbone diagram), sơ đồ Root Cause Tree, sơ đồ phân tích Pareto, ... Trong nghiên cứu này nhóm tác giả sử dụng sơ đồ Root Cause Tree để phân tích. Cùng với phương pháp nghiên cứu tại bàn, chúng tôi đã thành lập nhóm 8 chuyên gia gồm các nhà khoa học nghiên cứu trong lĩnh vực năng lượng tại Việt Nam và Đài Loan, các chuyên gia trong Ban Kinh tế Trung Ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, cùng những giảng viên nghiên cứu về năng lượng và biến đổi khí hậu để trao đổi, thảo luận, phân tích và tìm ra các nguyên nhân sâu xa và đề xuất giải pháp đảm bảo an ninh năng lượng tại Việt Nam.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Phân tích thực trạng an ninh năng lượng ở Việt Nam giai đoạn 2000-2022

Bảng 2 thể hiện diễn biến một số chỉ tiêu kinh tế năng lượng cơ bản gắn với phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2010-2020 (Bộ công thương, 2022).

Bảng 2: Các chỉ tiêu kinh tế năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Mức tăng 2020 so với 2010 (lần)
Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	Tỷ đồng	2157828	2875856	3847182	1,78
Dân số	Nghìn người	87067,3	92228,6	97582,7	1,12
Cơ cấu dân số thành thị		30,39	33,48	36,82	
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế	USD	1273	2097	2779	2,18
Tổng cung năng lượng sơ cấp (NLSC)	Nghìn TOE	51610	63002	95762	1,86
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (NLCC)	Nghìn TOE	39831	47561	66014	1,66
Tổng NLSC đầu người	KgOE/người	593	683	981	1,65
Tổng NLSC trên GDP	KgOE/1000US\$	445	408	463	1,04
Tiêu thụ điện đầu người	kWh/người	972	1548	2229	2,29
Tỷ lệ tiêu thụ điện/tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng	%	18,3	25,7	28,4	
Tổng phát thải CO2 từ hoạt động năng lượng	Triệu tấn CO2	147	158	273	1,86

Nguồn: Bộ công thương (2022)

Bảng 2 đã cho thấy, tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm 2010 chỉ mới 1273 USD, con số này đã tăng nhanh và chạm mốc 2779 USD vào năm 2020. Kéo theo đó là nhu cầu năng lượng cũng tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 2010 tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng là 39,8 nghìn TOE, thì năm 2020 tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đã tăng lên 1,66 lần. Do vậy, với tốc độ tăng của dân số là 1,12 lần trong 10 năm (2010-2020), thì tổng nhu cầu năng lượng trên đầu người năm 2020 cũng tăng lên 1,65 lần so với năm 2010. Bên cạnh đó, kinh tế phát triển, kéo theo đời sống tăng cao, đã làm tăng nhanh tỷ lệ tiêu thụ điện đầu người, dẫn tới tổng phát thải CO2 cũng tăng lên 1,86 lần. Từ phân tích thực trạng kinh tế năng lượng giai đoạn 2010-2020 cho thấy, Việt Nam đang phát triển kinh tế nhanh kéo theo nhu cầu năng lượng và phát thải cũng tăng lên nhanh chóng, đòi hỏi Đảng và Nhà nước có những chính sách can thiệp kịp thời để đáp ứng nhu cầu năng lượng, giảm phát thải và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Các chỉ tiêu an ninh năng lượng của Việt Nam giai đoạn 2010-2022 được tính toán dựa trên phương pháp ESI cho 6 chỉ số gồm: Trữ lượng và sản xuất năng lượng (TL), hệ số đa dạng nguồn năng lượng sơ cấp (HHI), hệ số phụ thuộc vào nhập khẩu năng lượng (EID), cường độ năng lượng (EI), độ co giãn năng lượng (EE), và hệ số cường độ CO2 của GDP (CI), và được chúng tôi tính toán dựa trên các số liệu thu thập được từ Viện Năng lượng quốc gia, số liệu thống kê từ Tổng cục Thống kê, và Worldbank. Kết quả được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3: Thực trạng an ninh năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2000-2022

ESI	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
TL															
HHI	3371	2666	2402	2369	2337	2344	2415	2616	2581	2538	2853	3188	3482	3306	3372
EID	-	-	-17,6	-13,1	-14,4	-11,5	-3,9	8,1	16,4	18,5	27,1	39,6	48,0	34,5	36,1
EI	477	490	445	424	423	409	413	420	419	405	448	470	463	470	475
EE	1,87	1,68	2,12	1,70	2,18	1,68	1,94	1,67	1,89	1,31	1,45	1,31	1,37	1,49	1,53
CI	0,72	0,93	1,07	1,03	0,97	0,97	1,01	1,07	1,12	1,07	1,27	1,43	1,44	1,34	1,42

Nguồn: Tác giả tính toán từ phương pháp ESI

Trong khi nhu cầu năng lượng trong nước tăng cao trong thời gian qua (thể hiện ở Bảng 2), trữ lượng và sản xuất năng lượng (cung năng lượng) đang sụt giảm mạnh nếu không có phát hiện mới (thể hiện ở Bảng 3), và sự đa dạng hoá nguồn phát điện chưa có sự gia tăng đáng kể theo kịp sự gia tăng nhanh của cầu năng lượng. Do đó, Việt Nam đang bị giảm mức độ an ninh năng lượng so với giai đoạn 2010-2015. Các chỉ số an ninh năng lượng đã cho thấy một thực tế, từ năm 2015, Việt Nam đã chuyển từ một quốc gia độc lập về năng lượng thành quốc gia phụ thuộc năng lượng (Bảng 3). Nếu như những năm 2010 Việt Nam độc lập năng lượng với chỉ số phụ thuộc là -17,6%, thì đến năm 2015 chỉ số phụ thuộc năng lượng đã tăng lên 8,1%, và tăng mạnh lên 48% năm 2020, và duy trì ở mức 34,5% năm 2021. Sự phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu tăng mạnh trong những năm gần đây là một xu hướng đáng lưu ý đối với việc đảm bảo an ninh năng lượng. Trong khi đó trữ lượng và khả năng cung cấp của dầu thô và khí tự nhiên trong nước đang sụt giảm mạnh nếu không có phát hiện mới. Số liệu từ Bảng 3 cũng thể hiện rằng hệ số đa dạng nguồn cung cấp điện ở Việt Nam chưa cao. Các loại hình nguồn điện đang có hướng kém đa dạng hoá, trở nên phụ thuộc vào một số ít loại hình nguồn điện và cần đẩy mạnh đa dạng hoá các loại hình nguồn điện. Trong khi đó dự trữ dầu hiện nay chưa đảm bảo tiêu chí về an ninh năng lượng của IEA, chưa có dự trữ quốc gia đối với xăng dầu.

Có thể nhận thấy dấu hiệu giảm khả năng khai thác trong nước và tăng phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu trong giai đoạn 2000-2022. Những thay đổi này, tuy chưa phải là quá trầm trọng nhưng cũng đem lại một số cảnh báo cho việc đảm bảo an ninh năng lượng trong tương lai.

3.2. Kết quả áp dụng phương pháp RCA phân tích các nguyên nhân của thực trạng an ninh năng lượng giai đoạn 2000-2022

Thực trạng an ninh năng lượng chỉ ra rằng Việt Nam đang phải đối mặt với tất cả những thách thức về an ninh năng lượng và xu hướng sẽ trở nên trầm trọng nếu không có những quyết sách và kế hoạch phát triển bền vững ngành năng lượng. Lược đồ 5-Whys để tìm nguyên nhân sâu xa và giải pháp được trình bày ở Hình 1.

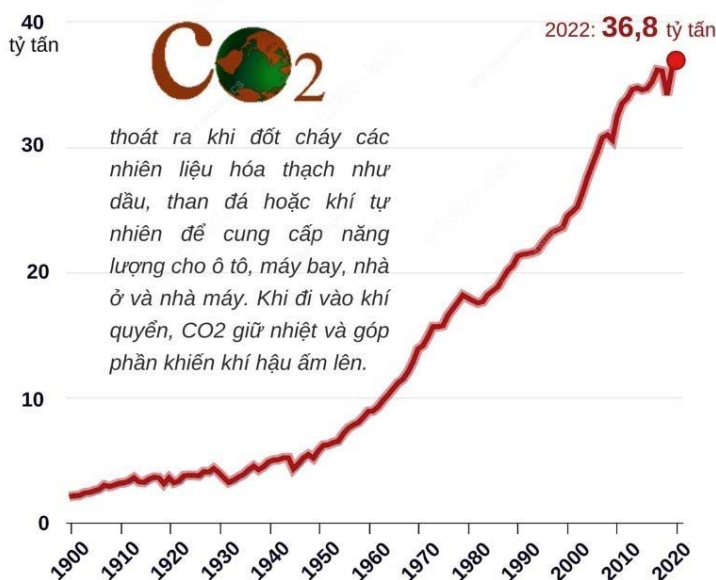
Cấp độ 1 (Why-1): Nhóm nguyên nhân trực tiếp dẫn tới những thách thức về an ninh năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2000-2022

Hình 1 chỉ ra rằng có 2 lý do chính cho những thách thức về an ninh năng lượng ở Việt Nam thời gian qua bao gồm: (1) Có sự chênh lệch giữa cung và cầu năng lượng, và sự chênh lệch này ngày càng tăng; (2) Sự gia tăng của vấn đề ô nhiễm môi trường.

Quá trình công nghiệp hoá nhanh chóng khiến nguồn cung năng lượng đã không bắt kịp sự tăng lên của cầu năng lượng. Năm 2020 Việt Nam đã nhập khẩu hơn 2300 MW điện. Theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, năm 2030 Việt Nam sẽ nhập 7100 MW. Dự báo, nhu cầu năng lượng của Việt Nam sẽ tăng lên 256000 MTOE, trong khi khả năng cung ứng chỉ nhích lên từng chút một, từ 91000 MTOE năm 2015, tới

Hơn nữa, việc xem xét vấn đề ô nhiễm môi trường trong quy hoạch an ninh năng lượng là điều cần thiết để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm môi trường ở Việt Nam ngày càng tăng. Theo báo cáo của IEA, lượng khí thải CO₂ của Việt Nam trong năm 2022 đạt mức 36,8 tỷ tấn, tăng 0,9% so với năm 2021 và cao nhất kể từ năm 1900 (thể hiện ở Hình 2) (Hạc Hiên, 2023). Do vậy, vấn đề ô nhiễm môi trường trở thành một rào cản để đảm bảo an ninh năng lượng ở Việt Nam.

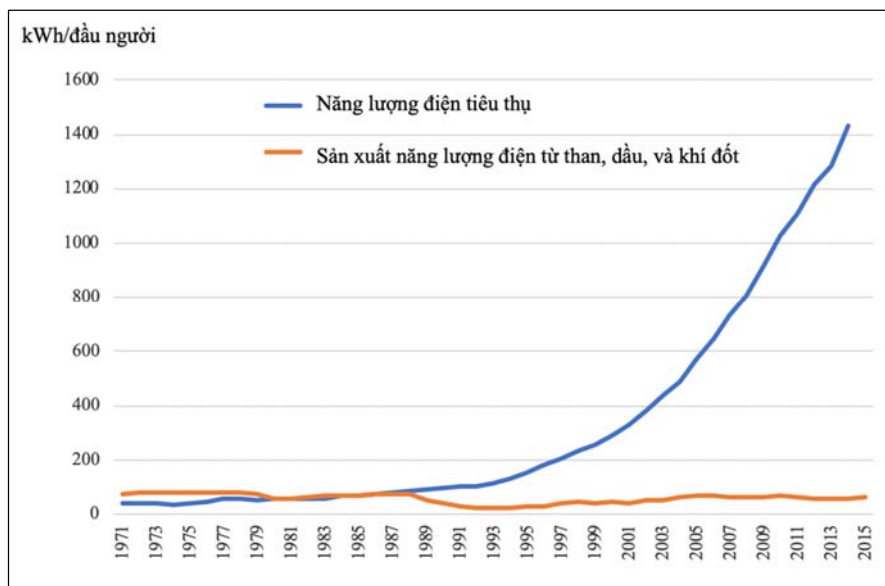
Hình 2: Lượng phát thải CO₂ ở Việt Nam giai đoạn 1900-2020 (IEA)



Nguồn: Tổ chức năng lượng thế giới (IEA)

Cấp độ 2 (Why-2.1): Nhóm nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch giữa cung và cầu năng lượng

Hình 3: Sự gia tăng trong cung-cầu năng lượng



Nguồn: Abdullah & cộng sự (2022)

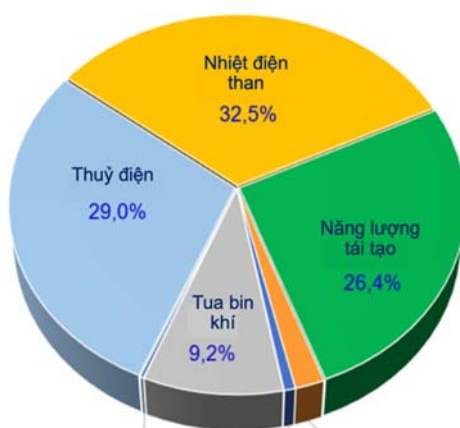
Nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự chênh lệch giữa cung và cầu năng lượng trong thời gian vừa qua là: (i) do sự tăng lên của công nghiệp hoá và hiện đại hoá, nhu cầu tiêu thụ điện ở Việt Nam tăng nhanh trong những năm gần ; (ii) Nguồn cung năng lượng không tăng kịp với nhu cầu tiêu thụ năng lượng. Như được thể hiện ở Hình 3 (Worldbank), nhu cầu tiêu thụ điện ở Việt Nam trong thời gian qua tăng nhanh, trong khi nguồn cung

năng lượng tăng không đáng kể, dẫn tới việc gia tăng sự chênh lệch giữa cung và cầu năng lượng. Điều này làm ảnh hưởng tới việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Cấp độ 2 (Why-2.2): Vấn đề phát triển môi trường bền vững tác động lên việc đảm bảo an ninh năng lượng

Đặc trưng của các nguồn năng lượng hoá thạch là nguồn năng lượng phát thải khí CO₂ nhiều nhất. Tuy nhiên thực trạng cho thấy các nguồn năng lượng hoá thạch lại là nguồn cung cấp năng lượng chủ yếu ở thời điểm hiện. Do đó sẽ ảnh hưởng đến vấn đề phát triển môi trường bền vững. Bên cạnh đó, kỹ thuật và trang thiết bị trong ngành công nghiệp khai thác nguồn năng lượng truyền thống hiện nay đã lỗi thời.

Hình 4: Cơ cấu nguồn cung cấp điện đến cuối năm 2022



Nguồn: Koos & Ngô Thị Tố Nhiên (2022)

Như thể hiện ở Hình 4, tới tháng 10 năm 2022, tổng sản lượng điện sản xuất trong nước đạt 226 tỷ kWh. Trong đó nhiệt điện than chiếm tỷ trọng cao nhất với 32,5%; Thủy điện chiếm 29%; Tua bin khí, chiếm 9,2%; Năng lượng tái tạo chiếm 26,4%; Điện nhập khẩu chiếm 1,2% (Koos & Ngô Thị Tố Nhiên, 2022). Như vậy tuy nguồn nhiệt điện than là nguồn phát thải CO₂ nhiều nhưng lại đang là nguồn cung cấp năng lượng chính của nước ta tại thời điểm hiện tại.

Hơn nữa, mặc dù nguồn nhiệt điện than hiện là nguồn cung cấp năng lượng chính, kỹ thuật và trang thiết bị trong ngành công nghiệp khai thác nguồn năng lượng truyền thống này đã lỗi thời. Doanh nghiệp phải tự mày mò liên hệ nhiều tập đoàn, tổng công ty của một số quốc gia có nền công nghiệp khai khoáng phát triển như Mỹ, Ukraine, Australia, Đức... để xin chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, công nghệ các doanh nghiệp rất khó tiếp cận để nâng cấp kỹ thuật khai khoáng.

Cấp độ 3 (Why 3.1): Nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam

Nhu cầu tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam tăng cao trong thời gian qua do một số nguyên nhân sau: (i) Kinh tế phát triển một cách bùng nổ nên đã làm gia tăng nhu cầu tiêu thụ năng lượng; (ii) Hiệu quả việc sử dụng năng lượng trong thời gian qua vẫn tương đối thấp, dẫn tới tăng lượng điện tiêu thụ; (iii) Việc tăng thu nhập của các hộ gia đình trong thời gian qua dẫn tới mức sống tăng cao. Các trang thiết bị dùng điện trong gia đình ngày càng tăng đã đóng góp một phần lớn vào việc tăng lượng tiêu thụ năng lượng.

Số liệu ở Bảng 2 cho thấy Việt Nam là một nước có tốc độ phát triển kinh tế đang trên đà phát triển nhanh. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm 2020 tăng 2,18 lần so với năm 2010. Hơn nữa, nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng cao một phần do hiệu quả việc sử dụng năng lượng vẫn thấp. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng điện GDP/kWh ở Việt Nam giảm, đó là bao nhiêu đồng GDP được tạo ra bởi một kWh điện. Theo Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản, Việt Nam đứng thứ 3 ở châu Á về sử dụng năng lượng không hiệu quả. Giai đoạn 1990-1998, Việt Nam tiêu thụ 1,5 đơn vị điện để tạo ra một đơn vị GDP. Từ năm 1998 đến nay, để tạo ra một đơn vị GDP, mức tiêu thụ năng lượng đã tăng lên 1,83 đơn vị.

Cấp độ 3 (Why 3.2): Nhóm nguyên nhân dẫn tới nguồn cung cấp năng lượng bị suy giảm

Mặc dù Việt Nam có trữ lượng than đá dồi dào, nhưng trữ lượng và khả năng cung cấp của dầu thô, than đá và khí tự nhiên sẽ sụt giảm mạnh nếu không có phát hiện mới. Và mặc dù năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng đầy hứa hẹn nhưng việc khuyến khích chuyển đổi qua nguồn năng lượng này vẫn chậm chạp, chưa có bước tiến nào đáng kể. Số liệu từ Bảng 2 cho thấy trữ lượng và sản xuất than, dầu và khí tự nhiên ở Việt Nam hiện nay ước tính chỉ còn 20 năm cho khai thác dầu thô, 40 năm cho khí tự nhiên, và 100 năm khai thác than. Và hiện chưa phát hiện ra thêm các mỏ than/dầu/ khí tự nhiên nào. Do đó, với việc tăng cao việc khai thác nguồn cung cấp năng lượng thì trong tương lai gần, nguồn cung cấp năng lượng chính này sẽ sụt giảm mạnh, ảnh hưởng tới an ninh năng lượng quốc gia.

Cấp độ 3 (Why-3.3, 3.4): Nhóm nguyên nhân dẫn tới thực trạng lỗi thời của kỹ thuật và trang thiết bị sử dụng trong ngành công nghiệp khai khoáng hiện nay

Hình 4 đã chỉ rõ, trong tổng sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống, nguồn năng lượng từ than đá chiếm tỷ trọng cao nhất với 32,5%. Tuy nhiên, một thực trạng đang tồn tại là sự lỗi thời của các trang thiết bị sử dụng trong ngành công nghiệp khai khoáng hiện nay. Để thay mới và nâng cấp các trang thiết bị trong ngành khai khoáng là một việc đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, điều này sẽ tạo ra một gánh nặng ngân sách lớn cho các doanh nghiệp khai khoáng. Hơn nữa, hiện tại vẫn thiếu các chuyên gia và kỹ thuật viên có tay nghề về ngành công nghiệp khai khoáng, do đó khó để nâng cấp các hệ thống trang thiết bị phục vụ công nghiệp khai khoáng, cũng như R&D cải tiến hiệu quả ngành công nghiệp khai khoáng.

Cấp độ 4 (Why-4.1): Nguyên nhân của thực trạng hiệu quả năng lượng thấp ở Việt Nam

Trong thời gian qua Việt Nam đã mở rộng phát triển kinh tế cả về chiều sâu lẫn chiều rộng, dẫn tới việc cần một lượng lớn năng lượng trong sản xuất và tiêu thụ. Hơn nữa, vì theo đuổi mục tiêu phát triển kinh tế nên thời gian qua vấn đề sử dụng năng lượng hiệu quả chưa được các doanh nghiệp cũng như Chính phủ quan tâm.

Cấp độ 4 (Why-4.2): Năng lượng tái tạo ở Việt Nam vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam là nước có tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là năng lượng gió lớn nhất trong bốn nước Đông Nam Á. 39% tổng diện tích của Việt Nam được ước tính có tốc độ gió trung bình lớn hơn 6 m/s, tương đương công suất 512 GW. Mặc dù với tiềm năng cao trong việc phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, việc chi phí đầu tư cao và chi phí vận hành tốn kém đã ngăn cản sự phát triển của nguồn năng lượng dồi dào này. Thiếu các nguồn đầu tư vào năng lượng tái tạo cũng là một nhân tố ảnh hưởng tới sự chậm trễ trong việc phát triển nguồn điện này. Hơn nữa, sự phát triển của năng lượng tái tạo đòi hỏi một kế hoạch chi tiết và dài hạn, tuy nhiên Việt Nam hiện nay vẫn chưa có các kế hoạch dài hạn có thể làm định hướng cho nghiên cứu, đầu tư, và vận hành các dự án năng lượng tái tạo. Do đó, sự phát triển chậm của năng lượng tái tạo cũng là một nhân tố ảnh hưởng tới vấn đề an ninh năng lượng quốc gia.

3.3. Đề xuất các giải pháp từ cách tiếp cận RCA

Để vượt qua những thách thức về an ninh năng lượng, là một quốc gia đang trong giai đoạn chuyển giao sang nhập khẩu tịnh năng lượng, Việt Nam cần thực hiện những nhóm giải pháp sau: (i) hướng đến đảm bảo nguồn cung nhiên liệu hóa thạch và (ii) phát triển hạ tầng năng lượng hiệu quả và đa dạng hóa hệ thống năng lượng dựa trên năng lượng tái tạo và sử dụng hiệu quả năng lượng. Trong khuôn khổ bài viết này, nghiên cứu đã sử dụng mô hình RCA và tìm ra được 13 nhân tố cốt lõi dẫn tới thách thức an ninh năng lượng tại Việt Nam, đồng thời đề xuất 13 giải pháp nhằm giải quyết 13 yếu tố cốt lõi trên được thể hiện ở Hình 1.

(S1) Để giải quyết cho vấn đề mở rộng và phát triển kinh tế bùng nổ, ảnh hưởng tới an ninh năng lượng, thì cần từng bước hoàn thiện cơ chế chính sách để thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế theo hướng kinh tế bền vững và đạt được các mục tiêu phát triển.

(S2) Đẩy mạnh các hoạt động khuyến khích sử dụng năng lượng hiệu quả, lựa chọn bộ tiêu chí đánh giá việc tiêu thụ năng lượng và kiểm soát lượng phát thải phù hợp.

(S3) Cần thay đổi chính sách năng lượng một cách hiệu quả hơn. Khuyến khích việc nâng cao chất lượng các dịch vụ cung cấp năng lượng. Thực hiện giá bán các sản phẩm năng lượng theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích đầu tư phát triển năng lượng sạch và thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và có

hiệu quả.

(S4) Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: biện pháp này có thể được thực hiện thông qua luật bảo tồn năng lượng, tiêu chuẩn sử dụng năng lượng hiệu quả, dán nhãn năng lượng, ưu đãi về vốn và thuế v.v.

(S5) Phát triển các nguồn năng lượng thay thế, đa dạng hóa các cơ cấu năng lượng và làm giảm sự lệ thuộc vào dầu nhập khẩu thông qua sử dụng nhiên liệu sinh học.

(S6) Đẩy mạnh các hoạt động sử dụng hiệu quả năng lượng và khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, bảo tồn tài nguyên năng lượng và giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường trong hoạt động năng lượng.

(S7) Phát triển các thị trường năng lượng cạnh tranh theo đúng lộ trình nhằm đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh năng lượng, đồng thời tăng hiệu quả hoạt động của các hệ thống cung cấp và sử dụng năng lượng.

(S8) Áp dụng các luật bảo tồn năng lượng, chứng chỉ carbon nhằm thúc đẩy việc phát triển các nguồn đầu tư vào năng lượng tái tạo.

(S9) Cải thiện hàng rào chính sách và kế hoạch phát triển năng lượng tổng thể nhằm cung cấp đầy đủ và đảm bảo an ninh năng lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

(S10-S13) Tăng cường các chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển nhằm tăng cao năng suất của các hệ thống năng lượng, cũng như giảm chi phí đầu tư và chi phí vận hành các hệ thống điện, đặc biệt là năng lượng tái tạo. Đào tạo các chuyên gia về lĩnh vực năng lượng để cải tiến năng suất của hệ thống.

(S11) Hạn chế sử dụng các nguồn năng lượng hoá thạch. Xây dựng kho dự trữ chiến lược, biện pháp này có thể bảo vệ quốc gia khỏi gián đoạn cung cấp từ vài ngày đến vài tháng. Đầu tư mỏ ở nước ngoài, biện pháp này tăng cường mua cổ phần sở hữu các mỏ ở nước ngoài để đảm bảo cung cấp năng lượng. Hình thức đầu tư sở hữu mỏ cũng giúp đa dạng hóa nguồn cung và xây dựng mối quan hệ chiến lược với các quốc gia chủ mỏ.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Năng lượng với vai trò quan trọng nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, đưa đất nước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do vậy, an ninh năng lượng là vấn đề hết sức quan trọng luôn được Đảng và Nhà nước chú trọng và quan tâm. An ninh năng lượng liên kết chặt chẽ với nhiều khía cạnh như kinh tế, môi trường, chính trị, và được đánh giá qua nhiều phương pháp khác nhau. Không có một phương pháp duy nhất nào là tốt nhất trong việc sử dụng để đánh giá an ninh năng lượng do việc lựa chọn phương pháp đánh giá an ninh năng lượng khá phức tạp do sự không đồng nhất trong khái niệm cũng như sự đa dạng trong các khía cạnh đánh giá. Tuy nhiên, việc tìm được các nguyên nhân sâu xa và yếu tố ảnh hưởng tới thực trạng an ninh năng lượng là việc làm hết sức quan trọng. Bài viết này đề xuất mô hình RCA để phân tích thực trạng an ninh năng lượng, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao an ninh năng lượng hướng tới phát triển kinh tế bền vững. Cách tiếp cận RCA là hợp lý để xác định các nguyên nhân gốc rễ một cách chi tiết nhất. Và việc đề xuất các giải pháp cụ thể từ việc phân tích Root-cause sẽ là giải pháp hiệu quả để giải quyết triệt để các vấn đề tồn tại trong thách thức an ninh năng lượng.

Sự đa dạng trong các phương pháp đánh giá an ninh năng lượng và sự khó khăn trong việc xác định nguyên nhân sâu xa là một trong những hạn chế mà có thể làm cho quá trình lựa chọn phương pháp đánh giá trở nên khó khăn và gây ra sự không nhất quán trong kết quả đánh giá an ninh năng lượng. Do đó, nghiên cứu này cũng gợi mở một số hướng nghiên cứu trong tương lai như việc tiếp tục phát triển mô hình RCA để có thể áp dụng hiệu quả hơn trong việc phân tích thực trạng an ninh năng lượng, cũng như việc tập trung vào hiệu quả của các giải pháp được đề xuất trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Abdullah, F. B., Iqbal, R., Ahmad, S., El-Affendi, M. A., Kumar, P. (2022), 'Optimization of multidimensional energy security: an index-based assessment', *Energies*, 15(11), 3929.
- Ang, B.W., Choong, W.L., Ng, T.S. (2015), 'Energy security: definitions, dimensions and indexes', *Renew Sustainable Energy Review*, 42:1077e93.
- Augutis, J., Krikštolaitis, R., Martišauskas, L., Urbonienė, S., Urbonas, R., Užpurienė, A. B. (2020), 'Analysis of energy security level in the Baltic States based on indicator approach', *Energy*, 199, 117427.
- Bộ Công thương Việt Nam (2022), *Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Colglazier Jr., E.W., Deese, D.A. (1983), 'Energy and security in the 1980s', *Annual Review Energy*, 8(1), 415–449.
- Doğan, B., Shahbaz, M., Bashir, M. F., Abbas, S., Ghosh, S. (2023), 'Formulating energy security strategies for a sustainable environment: evidence from the newly industrialized economies', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 184, 113551.
- Fang, D., Shi, S., Yu, Q. (2018), 'Evaluation of sustainable energy security and an empirical analysis of China', *Sustainability*, 10, 1685.
- Fei SU, Ping-Yu Z. (2008), 'Vulnerability analysis of regional energy security supply in China', *China Population, Resources and Environment*, 18(6): 94e9.
- Hạc Hiên (2023), *IEA lượng khí thải CO2 năm 2022 tăng ít hơn dự đoán nhờ năng lượng sạch*, Đầu tư chứng khoán, chuyên trang của báo đầu tư, Truy cập tại: [https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/iea-luong-khi-thai-co2-nam-2022-tang-it-hon-du-doan-nho-su-phat-trien-cua-nang-luong-sach-post316173.html](https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/iea-luong-khi-thai-co2-nam-2022-tang-it-hon-du-doan-nho-nang-luong-sach-post316173.html)
- Kang, D. (2024), 'The establishment of evaluation systems and an index for energy superpower', *Applied Energy*, 356, 122344.
- Kanwal, S., Mehran, M. T., Hassan, M., Anwar, M., Naqvi, S. R., Khoja, A. H. (2022), 'An integrated future approach for the energy security of Pakistan: Replacement of fossil fuels with syngas for better environment and socio-economic development', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 156, 111978.
- Kazutomo, I. (2017), *The Evolution of the Energy Security Concept and APEX Energy Cooperation*, Special Issue 2017, International Association for Energy Economics (IAEE) Energy Forum.
- Kiehadrouinezhad, M., Hosseinzadeh-Bandbafha, H., Rosen, M. A., Gupta, V. K., Peng, W., Tabatabaei, M., & Aghbashlo, M. (2023), 'The role of energy security and resilience in the sustainability of green microgrids: Paving the way to sustainable and clean production', *Sustainable Energy Technologies and Assessments*, 60, 103485.
- Koos & Ngô Thị Tố Nhiên, (2022), *Triển vọng chuyển dịch năng lượng đảm bảo công bằng xã hội tại Việt Nam: 2021 và tương lai*, Vietnam initiative for energy transition.
- Lee, C. C., & Wang, C. S. (2022), 'Financial development, technological innovation and energy security: Evidence from Chinese provincial experience', *Energy Economics*, 112, 106161.
- Lee, C. C., Xing, W., & Lee, C. C. (2022), 'The impact of energy security on income inequality: The key role of economic development', *Energy*, 248, 123564.
- Lefevre N (2007), *Energy security and climate policy: assessing interactions*, IEA/ OECD.
- Lin, B., & Raza, M. Y. (2020), 'Analysis of energy security indicators and CO2 emissions. A case from a developing economy', *Energy*, 200, 117575.
- Mahmood, T., Ayaz, M.T. (2018), 'Energy security and economic growth in Pakistan', *Pakistan Journal of Applied Economic*, 28, 47–64.
- Nguyễn Đức Lâm (2021), 'Quản lý nhà nước về an ninh năng lượng điện tại Việt Nam', Luận văn tiến sĩ UEB.
- Park, H., & Bae, S. (2021), 'Quantitative assessment of energy supply security: Korea case study', *Sustainability*, 13 (4), 1854.
- Phạm Hoàn Lương (2021), 'Hiệu quả năng lượng với an ninh năng lượng và phát triển bền vững'. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, truy cập tại <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/4243/hieu-qua-nang-luong-voi-an-ninh-nang-luong-va-phat-trien-ben-vung.aspx>
- Triguero-Ruiz, F., Avila-Cano, A., & Aranda, F. T. (2023), 'Measuring the diversification of energy sources: The energy mix', *Renewable Energy*, 216, 119096.

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

Vũ Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Thương mại

Email: thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn

Trần Việt Thảo

Trường Đại học Thương mại

Email: tranvietthao@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1767

Ngày nhận bài: 22/05/2024

Ngày nhận bài sửa: 17/06/2024

Ngày duyệt đăng: 19/06/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1767

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến - chế tạo Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp mô men tổng quát và phân tích dữ liệu bảng với bộ dữ liệu gồm 387,994 quan sát từ 107,125 doanh nghiệp trong ngành trong giai đoạn 2011-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết ngược tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê lớn tới giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam thì việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuôi tạo ra các ảnh hưởng tích cực đến giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam.

Từ khóa: Chuỗi giá trị toàn cầu, công nghiệp chế biến chế tạo, doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, liên kết xuôi, liên kết ngược.

Mã JEL: C36, F14, L60, O14.

The impact of participation in the global value chain on the development of small and medium-sized enterprises in Vietnam's manufacturing and processing industry

Abstract

The purpose of this study is to evaluate the impact of participation in the global value chain on the development of small and medium-sized enterprises in the manufacturing and processing industry in Vietnam. The authors use the Generalized Moments Method for panel data analysis with a dataset of 387,994 observations from 107,125 firms in this industry during the period 2011-2020. Research results show that while participating in the global value chains through backward linkages has a negative and statistically significant impact on the added value of the small and medium-sized enterprises in the Vietnamese manufacturing and processing industry, participating in the global value chains according to forward linkages creates positive effects on the added value of the small and medium-sized enterprises in Vietnam's manufacturing and processing industry.

Keywords: Backward linkage, forward linkage, global value chain, processing and manufacturing industry, small and medium-sized enterprises.

JEL Codes: C36, F14, L60, O14

1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, những biến đổi quan trọng trong kinh tế toàn cầu đã khởi đầu cho quá trình tái cơ cấu hoạt động sản xuất và thương mại trên toàn thế giới, từ đó, thúc đẩy sự xuất hiện của các chuỗi giá trị toàn cầu (CGTTC). Đối với các nền kinh tế mới nổi, CGTTC đã nổi lên như một chất xúc tác để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa (Ignatenko & cộng sự, 2019; Tian & cộng sự, 2022; Edwards & cộng sự, 2020; Yanikkaya & cộng sự, 2022). Đồng thời, việc tham gia vào CGTTC đã đóng vai trò then chốt trong việc tăng khả năng xuất khẩu (Agostino & cộng sự, 2014; Ndubuisi & Owusu, 2021; Jangam & Rath, 2021; Zhu & cộng sự, 2019; Altun & cộng sự, 2022; Taguchi, 2014; Shepherd, 2021); nâng cao năng lực cạnh tranh (Yanikkaya & cộng sự, 2022; Korwatanasakul & Paweenawat, 2020; Deyshappriya & Maduwanthi, 2021; Criscuolo & Timmis, 2017; Shinozaki, 2015).

Thời gian qua, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Lê Duy Bình & Trần Thị Phương, 2021; Nguyễn Phúc Thọ, 2022). Đối với ngành công nghiệp chế biến - chế tạo (CBCT), DNNVV hiện chiếm tới 94,73 % số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành (tính đến hết 2020, theo số liệu của Tổng cục Thống kê). Các DNNVV ngành CBCT gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời, sự liên kết giữa các doanh nghiệp nội địa với các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia còn hạn chế, khiến cho ngành CBCT Việt Nam chủ yếu mang tính gia công, giá trị gia tăng thấp (Lê Duy Bình, 2017; Tổng cục Thống kê, 2021a; Tổng cục Thống kê, 2021b). Điều này đặt ra vấn đề cần thay đổi phương thức sản xuất của các DNNVV ngành CBCT Việt Nam để tham gia vào các CGTTC, tận dụng tốt hơn các cơ hội từ quá trình toàn cầu hóa.

Trên thế giới, đã có một số nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của việc tham gia CGTTC đối với các DNNVV đang hoạt động trong ngành CBCT. Theo đó, sự tham gia vào CGTTC đã được chứng minh là nhân tố quan trọng giúp nâng cao năng lực đổi mới sản xuất và đổi mới công nghệ của DNNVV (Soontornthum & cộng sự, 2020; Vu & cộng sự, 2024), nâng cao năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp (Korwatanasakul & Paweenawat, 2020; Deyshappriya & Maduwanthi, 2021). Tại Việt Nam, đã có 1 vài nghiên cứu xem xét về vai trò của sự tham gia CGTTC đối với hoạt động đổi mới và hiệu quả hoạt động của các DNNVV. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tham gia CGTTC đem lại tác động tích cực đến quá trình đổi mới và hiệu quả doanh nghiệp (Dang & Dang, 2021; Vu & cộng sự, 2024; Vu & cộng sự, 2023). Tuy nhiên, các khía cạnh tác động khác chưa được đề cập và xem xét một cách hệ thống.

Theo đó, cấu trúc của nghiên cứu này được trình bày như sau. Phần 2 cung cấp đánh giá tài liệu về việc tham gia vào CGTTC, các đóng góp của việc tham gia vào CGTTC đến sự phát triển của DNNVV ngành CNCBCT. Phần 3 mô tả phương pháp và dữ liệu, tập trung vào đặc tả mô hình, các biến tính toán, phương pháp ước tính và nguồn dữ liệu. Phần 4 trình bày kết quả ước lượng và thảo luận. Và phần cuối cùng là kết luận và hàm ý.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm chuỗi giá trị toàn cầu

Michael Porter lần đầu tiên trình bày khái niệm chuỗi giá trị trong cuốn sách xuất bản năm 1985 của ông về “Lợi thế cạnh tranh: Tạo ra và duy trì hiệu suất vượt trội”. Porter (1985) xác định chuỗi giá trị là tập hợp các hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện để cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có giá trị cho thị trường. Đến năm 2016, Gereffi & Fernandez-Stark (2016) đưa ra định nghĩa về chuỗi giá trị mô tả đầy đủ các hoạt động mà các doanh nghiệp, người sản xuất thực hiện để đưa một sản phẩm từ lúc hình thành đến khi tiêu dùng cuối cùng và nhiều hơn thế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các hoạt động cấu thành chuỗi giá trị nhìn chung được thực hiện trong mạng lưới liên doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu.

CGTTC bao gồm hai yếu tố phản ánh các mối liên kết thượng nguồn và hạ nguồn trong toàn bộ chuỗi sản xuất và thương mại quốc tế. Một số nền kinh tế nhập khẩu đầu vào từ các đối tác nước ngoài để có thể sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà họ sẽ xuất khẩu - thường được gọi là sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược. Những nước khác xuất khẩu đầu vào sản xuất trong nước sang các nền kinh tế khác để tiếp tục chế biến và xuất khẩu được gọi là sự tham gia vào CGTTC theo liên kết xuôi (ADB, UIBE, WTO, IDE-JETRO & CDRF, 2021; World Bank, 2020).

Theo Banga (2013) và UNCTAD (2023), CGTTC được tiếp cận theo hướng gia tăng giá trị sản xuất, bao

gồm: Giá trị gia tăng có nguồn gốc nước ngoài (FVA – chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết ngược); Giá trị gia tăng nội địa (DVA) và Giá trị gia tăng nội địa được tích hợp trong hàng xuất khẩu của các quốc gia khác (DVX - chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết xuôi). Chỉ số mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu được xác định bằng tổng của FVA và DVX.

2.2. Đóng góp của chuỗi giá trị toàn cầu đối với sự phát triển của các DNNVV ngành CBCT

Một là, tiếp cận các nguồn đầu vào với giá cạnh tranh hơn, đa dạng hơn. Ignatenko & cộng sự (2019) lập luận rằng, đối với các nền kinh tế phát triển, các CGTTC giúp tiếp cận các nguồn đầu vào đa dạng hơn, với giá cả cạnh tranh hơn, và giúp các doanh nghiệp dễ dàng đạt được tính kinh tế nhờ quy mô. Tương tự, Tian & cộng sự (2022) cho rằng sự tham gia của CGTTC theo liên kết ngược mang lại nhiều cơ hội nâng cấp hơn cho các nước đang phát triển vì nó cho phép một nước kém phát triển hơn nhập khẩu các đầu vào phức tạp, từ đó, kích hoạt học tập thông qua kiến thức thể hiện.

Hai là, thúc đẩy sự tăng trưởng về sản lượng và hiệu quả của doanh nghiệp. Tất cả các biện pháp tham gia CGTTC theo liên kết xuôi đều làm tăng trưởng năng suất tổng hợp của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; đồng thời, hầu như tất cả các biện pháp CGTTC xuôi và ngược đều thúc đẩy đáng kể sự tăng trưởng sản lượng của các ngành công nghiệp sản xuất (Yanikkaya & cộng sự, 2022). Đồng thời, việc tham gia CGTTC cũng làm tăng hiệu quả của các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV (Korwatanasakul & Paweenawat, 2021; Deyshappriya & Maduwanthi, 2021).

Ba là, nâng cao năng suất lao động. Kummritz (2016) chỉ ra rằng sự gia tăng mức độ tham gia của CGTTC dẫn đến giá trị gia tăng và năng suất nội địa cao hơn cho tất cả các quốc gia không phụ thuộc vào mức thu nhập của họ. Sự tham gia của DNNVV vào các CGTTC giúp thúc đẩy năng suất lao động ở các quốc gia châu Á, thông qua việc mở rộng quy mô khách hàng và tiếp thu các kinh nghiệm từ các doanh nghiệp lớn (Shinozaki, 2015). Tương tự, theo Constantinescu & cộng sự (2019), việc tham gia vào CGTTC là một động lực quan trọng đối với năng suất lao động. Mặt khác, nghiên cứu của Korwatanasakul & Hue (2022) cho thấy tác động tiêu cực của việc tham gia CGTTC theo liên kết ngược đến năng suất lao động, trong khi sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuôi có tác động tích cực đến năng suất lao động.

Bốn là, nâng cấp khả năng xuất khẩu. Theo Agostino & cộng sự (2014), việc tham gia CGTTC có thể khuyến khích và tạo cơ hội để nâng cấp khả năng xuất khẩu và đổi mới của các công ty cung cấp ở các nước phát triển. Ndubuisi & Owusu (2021) nhận thấy rằng việc tham gia (ngược và xuôi) vào CGTTC tác động tích cực đến chất lượng sản phẩm xuất khẩu và đưa mức chất lượng đến gần hơn với giới hạn chất lượng. Zhu & cộng sự (2019) cho thấy rằng việc tham gia vào CGTTC có thể kéo dài thời gian xuất khẩu một cách tích cực và là mạnh mẽ. Các liên kết CGTTC là động lực dẫn đến thành công trong xuất khẩu, bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ hơn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể bắt đầu tham gia vào nền kinh tế quốc tế thông qua xuất khẩu gián tiếp (Shepherd, 2021; González, 2017).

Năm là, thúc đẩy quá trình đổi mới. Dang & Dang (2021) tìm thấy bằng chứng cho thấy giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng xuất khẩu làm tăng doanh số bán hàng của công ty và có nhiều hợp đồng phụ hơn, điều này có thể giúp các công ty vừa và nhỏ có thêm nguồn lực để đổi mới. Nghiên cứu của Eissa & Zaki (2023) cũng cho thấy mối liên hệ tích cực giữa chỉ số lan tỏa kiến thức CGTTC và sự đổi mới được đo bằng số bằng sáng chế trên đầu người. Các DNNVV thường cần vận dụng kiến thức của các đối tác trong chuỗi cung ứng của mình để duy trì tính đổi mới và cạnh tranh trên thị trường (Soontornthum & cộng sự, 2020). Việc tham gia vào CGTTC làm tăng khả năng các công ty này cải tiến các sản phẩm và quy trình sản xuất hiện có của họ (Vu & cộng sự, 2024).

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu của Constantinescu & cộng sự (2019), Dang & Dang (2021), và Korwatanasakul & Paweenawat (2020), nghiên cứu này đề xuất mô hình ước lượng như sau:

$$Y_{it} = A_{it}(\theta_1, \theta_2, \dots, \theta_n) \times F(K_{it}, L_{it}) \quad (1)$$

Phương trình 1 cho thấy một hàm sản xuất đơn giản trong đó Y_{it} chỉ ra sản lượng/ kết quả đầu ra của hãng i trong năm t . K_{it} và L_{it} là vốn và lao động của hãng i trong năm t . A là sự lan tỏa công nghệ, và θ đề cập đến các kênh lan tỏa công nghệ, chẳng hạn như thương mại truyền thống và FDI.

$$\ln Y_{it} = \alpha + \beta \ln(\text{Kit}, \text{Lit}) + \sum_j^n \gamma_j \ln(\theta_{jit-1}) + X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1.1)$$

Lấy log của cả hai vế của phương trình và cộng các hiệu ứng cố định mang lại Phương trình 1.1. Y_{it} đề cập đến biến giá trị gia tăng của doanh nghiệp i trong năm t . X_{it} đại diện cho ma trận của các biến kiểm soát. Theo Constantinescu & cộng sự (2019), các biến đại diện cho sự tham gia của CGTTC đóng vai trò như một kênh lan tỏa công nghệ, θ .

Mô hình (1.1) là mô hình kinh tế lượng tĩnh. Tuy nhiên, độ trễ thời gian trong dữ liệu nghiên cứu có thể ảnh hưởng đến nhiều mối quan hệ kinh tế khác nhau. Khi ước tính một mô hình tĩnh, có nguy cơ bỏ qua các tác động trễ của các biến trong mô hình, điều này có thể gây ra sai lệch trong ước tính của mô hình. Bắt đầu từ mô hình (1.1), mô hình động có thể được xây dựng như sau:

$$\ln VA_PMI_{jt} = \beta_0 + \gamma VA_PMI_{jt-1} + \beta_1 \ln labor_{PMI} + \beta_2 \ln Capital_{PMI} + \beta_3 GVC_{j,t} + \beta_4 PCI + \beta_5 MA_t^p + \beta_6 F_CHA_{i,j,t}^p + \beta_7 S_CHA_{i,j,t}^p + u_{i,j,t} + \varepsilon_{i,j,t} \quad (1.2)$$

Trong đó, hệ số γ thể hiện ảnh hưởng của độ trễ một năm của VA_PMI đến VA_PMI tại năm t .

Đối với sự tham gia CGTTC, nghiên cứu tập trung vào CGTTC, CGTTC ngược và CGTTC xuôi của ngành j tại năm t ;

PCI (Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) đóng vai trò đại diện cho biến về môi trường kinh doanh;

MA đại diện cho sự ổn định kinh tế vĩ mô: Trong mô hình này, nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu về Tốc độ tăng GDP và Chỉ số điều chỉnh lạm phát (được tính bằng cách lấy GDP khu vực theo giá hiện hành chia cho GDP khu vực năm cơ sở) làm đại diện cho sự ổn định kinh tế vĩ mô;

F_CHAR là đặc điểm của công ty bao gồm các số liệu như HHI (Chỉ số Herfindahl-Hirschman) và tỷ lệ của công ty lớn trong ngành; số năm hoạt động của doanh nghiệp.

S_CHAR biểu thị đặc điểm của ngành. Phân tích của nghiên cứu đánh giá tác động của FDI đến giá trị gia tăng của ngành bằng cách xem xét sự tham gia của FDI vào ngành đó và mức độ tác động lan tỏa của FDI tới các doanh nghiệp trong nước; i và j là hãng i thuộc ngành j thuộc tỉnh p tại năm t và P là Tỉnh.

Mô hình (1.2) được gọi là mô hình động. Điều đáng chú ý là Mô hình (1.2) có thể có vấn đề nội sinh. Để giải quyết vấn đề này, bài viết này áp dụng cách tiếp cận biến công cụ được giới thiệu bởi Anderson và Hsiao (1982), được gọi là Phương pháp mômen tổng quát (GMM). Phương pháp GMM có hai kỹ thuật ước lượng thường được sử dụng: thứ nhất là GMM sai phân (ký hiệu là D-GMM) do Arellano và Bond (1991) đề xuất và Ahn và Schmidt (1995). Thứ hai là System GMM (ký hiệu là S-GMM) do Blundell và Bond (1998) đề xuất. Sự khác biệt giữa các phương pháp ước lượng này chủ yếu nằm ở việc lựa chọn các biến công cụ dựa trên các điều kiện tiêu chí khác nhau.

3.2. Tính toán các biến trong mô hình

3.2.1. Đo lường sự tham gia CGTTC

Bài viết này dựa trên cách tiếp cận của Belotti & cộng sự (2020). Theo đó, bài báo sử dụng EORA MRIO để đo lường mức độ tham gia CGTTC như sau:

$$GVC_{sr} = GVC_{backward}_{sr} + GVC_{forward}_{sr} \quad (2)$$

$$GVC_{backward}_{sr} = \frac{V_s(I - A_{ss})^{-1} \sum_{j \neq s}^G A_{sj} B_{js} E_{sr} + \sum_{t \neq s}^G V_t B_{ts} E_{sr}}{V_N E_{sr}} \quad (3)$$

$$GVC_{forward}_{sr} = \frac{V_s(I - A_{ss})^{-1} A_{sr}(I - A_{rr})^{-1} (\sum_{j \neq r}^G Y_{rj} + \sum_{f \neq r}^G A_{rj} \sum_k^G \sum_l^G B_{jk} Y_{kl})}{u_N E_{sr}} \quad (4)$$

Trong đó s và r là các chỉ số đại diện cho 2 quốc gia “quốc gia s ” và “quốc gia r ”; GVC_{sr} biểu thị tỷ trọng thương mại liên quan đến CGTTC trong tổng xuất khẩu giữa quốc gia s và quốc gia r ; $GVC_{backward}_{sr}$ biểu thị sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược giữa quốc gia s và quốc gia r ; $GVC_{forward}_{sr}$ đại diện cho sự tham gia CGTTC theo liên kết xuôi giữa quốc gia s và quốc gia r ; A đại diện cho bảng Đầu vào-Đầu ra liên quốc gia (ICIO) của OECD; B là ma trận Leontief nghịch đảo của “ A ”, được tính như “ $B = (I - A)^{-1}$ ”, trong đó “ I ” là ma trận Đơn vị; V_s là giá trị gia tăng trong nước của nước s ; E là vector đại diện cho xuất khẩu ròng của quốc gia s sang quốc gia r ; $u_N E_{sr}$ biểu thị tổng xuất khẩu của quốc gia s sang quốc gia r .

3.2.2. Đo lường sự lan tỏa của FDI

Nghiên cứu này tiếp cận và tính toán sự lan tỏa của FDI theo Aitken & Harrison (1999), FDI tạo ra tác động lan tỏa theo chiều ngang, lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi. FS_{ijt} biểu thị tỷ lệ vốn sở hữu của doanh nghiệp FDI thứ i trong tổng vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành j và tại thời điểm t ;

Horizontal_{jt} (Hor_{jt}) (lan tỏa theo chiều ngang) biểu thị mức độ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào ngành. Công thức được thể hiện dưới dạng sau:

$$Hor_{jt} = \frac{\sum_i FS_{ijt} L_{ijt}}{\sum_i L_{ijt}} \quad (5)$$

Backward (Back_{jt}) thể hiện mức độ tham gia của doanh nghiệp nước ngoài vào các ngành cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp FDI. Như vậy, nó phản ánh mức độ hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Tính toán của nó được phác thảo như sau:

$$Back_{jt} = \sum_{k \neq j} \gamma_{jk} \gamma_{ikt} * Hor_{kt} \quad (6)$$

γ_{jk} cho biết tỷ trọng đầu ra của ngành j cung cấp cho ngành k là bao nhiêu, nó được lấy từ ma trận I-O. Trong tính toán γ_{jk} , các biến đầu vào được cung cấp nội bộ không được tính toán vì chúng đã được biểu thị trong biến Hor_{jt}.

Forward (For_{jt}): Biến này thể hiện trường hợp doanh nghiệp FDI cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp trong nước cùng ngành. Công thức tính biến Forward như sau:

$$For_{jt} = \sum_{l \neq j} \delta_{lkt} * Hor_{lt} \quad (7)$$

Trong đó tỷ lệ δ_{lkt} (rút ra từ bảng IO) biểu thị các đầu vào mà doanh nghiệp trong ngành j mua từ các doanh nghiệp trong ngành thượng nguồn l , các đầu vào được mua trong cùng ngành ($l \neq j$) bị loại trừ, vì các giá trị này đã được Hor_{jt} nắm bắt.

3.3. Các biến còn lại trong mô hình

Chỉ số HHI: Thuật ngữ “HHI” dùng để chỉ Chỉ số Herfindahl–Hirschman do Hirschman đề xuất. HHI thước đo mức độ tập trung thị trường, được tính bằng căn bậc hai của tổng bình phương thị phần của mỗi người tham gia thị trường. Giá trị HHI cao hơn hàm ý sự chuyên môn hóa hoặc tập trung cao hơn, trong khi giá trị HHI thấp hơn hàm ý sự đa dạng hóa cao hơn. Công thức tính của chỉ số này như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^n w_{i,j,t}^2 \quad (8)$$

Trong đó, w là tỷ số giữa giá trị doanh thu của doanh nghiệp i^{th} thuộc ngành j trong năm t chia cho tổng doanh thu của ngành j trong năm t .

Các biến đặc tính của doanh nghiệp: Bao gồm các biến có ảnh hưởng đến giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và TFP như: số năm hoạt động của doanh nghiệp; quy mô doanh nghiệp.

Các biến phản ánh môi trường vĩ mô bao gồm: chất lượng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tốc độ tăng trưởng kinh tế (Lgdp), tốc độ lạm phát (Lcpi).

3.4. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Tổng điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê, tập trung vào đối tượng DNNVV ngành CBCT, trong giai đoạn 2011-2020. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy mô dựa trên quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ (2021). Số liệu về tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh được lấy từ Niên giám thống kê cấp tỉnh giai đoạn từ 2011 đến 2020. Thông tin về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được lấy từ Báo cáo thường niên “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam” do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố.

Dữ liệu CGTTC trong nghiên cứu này đã được tính toán bằng cách sử dụng các phương trình được nêu trong bài viết này (Phương trình 2, 3, 4) và tận dụng Cơ sở dữ liệu chuỗi cung ứng toàn cầu Eora (Eora Global MRIO) làm nguồn dữ liệu. Cơ sở dữ liệu này cung cấp một chuỗi thời gian gồm các bảng đầu vào-đầu ra có độ phân giải cao, cùng với các tài khoản vệ tinh xã hội và môi trường tương ứng, bao gồm 190

quốc gia và được phân loại thành 26 lĩnh vực. Nghiên cứu này đặc biệt tập trung vào lĩnh vực sản xuất CBCT tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020.

Bảng 1 trình bày các biến được sử dụng trong mô hình, ý nghĩa của các biến và nguồn dữ liệu tương ứng.

Bảng 1: Ý nghĩa các biến được sử dụng trong mô hình

Các biến	Giải thích biến	Cách tính	Nguồn số liệu
Lva_PMI	Log (giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngành CBCT)	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
LnCapital_PMI	Log (quy mô vốn của doanh nghiệp CBCT)	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
Llabor_PMI	Log (quy mô lao động của doanh nghiệp CBCT)	Tính theo số lượng cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
LbackwardCGTTC	log (chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết ngược)	Tính toán từ bảng I-O liên ngành, liên quốc gia	Eora Global MRIO
LforwardCGTTC	log (chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết xuôi)	Tính toán từ bảng I-O liên ngành, liên quốc gia	Eora Global MRIO
hhi_dthu	chỉ số đo lường mức độ độc quyền trong ngành	Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
r_l_firm_mean	tỷ lệ doanh nghiệp lớn	Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
Firmage	số năm hoạt động của doanh nghiệp	Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
Lhori	log (lan tỏa theo chiều ngang của FDI)	Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
Lback	log (lan tỏa ngược của FDI)	Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
Lfor	log (lan tỏa xuôi của FDI)	Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê
Lgdp	log (GDP)	Theo số liệu cấp tỉnh	Niên giám thống kê cấp tỉnh
lpci_i	log (chỉ số điều chỉnh GDP)	Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng cách lấy GDP danh nghĩa chia cho GDP thực tế	Niên giám thống kê cấp tỉnh
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: phản ánh sự phát triển của môi trường thể chế	Theo số liệu cấp tỉnh	VCCI

Bảng 2 mô tả các giá trị thống kê của các biến được sử dụng trong mô hình, bao gồm tổng số quan sát,

giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và các giá trị tối thiểu, tối đa.

Bảng 2: Thống kê Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

	Tổng số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
lnVA_PMI	387.994	7,118873	1,82929	2,138544	11,8354
lnCapital_PMI	387.994	7,018473	2,124961	-2,83266	15,85776
lnlabor_PMI	387.994	2,994845	1,490603	0	10,50985
LbackwardGVC	387.994	6,42187	0,881913	4,615615	8,14987
LforwardGVC	387.994	4,641816	0,483249	2,832625	5,568802
hhi_dthu	387.994	0,004895	0,006156	0,001427	0,237879
r_l_firm_mean	387.994	0,067106	0,060803	0,009123	0,22124
Firmage	387.994	0,290322	1,029851	0	9
Lhori	387.994	-5,8383	0,658049	-6,76534	-4,25737
Lback	387.994	-5,84324	0,772985	-6,96588	-4,31282
Lfor	387.994	-5,94753	0,707323	-7,24906	-4,60165
Lgdp	387.994	15,16952	0,180121	14,88557	15,42242
lpci_i	387.994	0,366238	0,078025	0,194033	0,468292
Lpci	387.994	4,129072	0,063888	3,809326	4,318687

4. Kết quả và thảo luận

Dựa trên bộ dữ liệu được thu thập và tính toán cho ngành CBCT của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, bài viết này ước tính mô hình động bằng cách sử dụng GMM. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust) để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi làm cho các hệ số ước lượng bị chệch. Do đã sử dụng mô hình có hiệu chỉnh (robust), nghiên cứu không tiến hành kiểm định Sargan (Hansen) mà chỉ thực hiện kiểm định Arellano-Bond để kiểm định về tự tương quan bậc nhất (AR(1)) và bậc hai (AR(2)) trong sai số của mô hình động dữ liệu bảng. Kết quả các kiểm định cho thấy: Kiểm định AR(1) có tự tương quan bậc nhất trong sai số (giá trị $p < 0.05$). Kiểm định AR(2): Không có tự tương quan bậc hai trong sai số (giá trị $p > 0.05$). Việc không có tự tương quan bậc hai (AR(2)) là điều mong muốn, vì điều này chỉ ra rằng mô hình không vi phạm giả định không có tự tương quan bậc hai trong sai số, một giả định quan trọng để mô hình Arellano-Bond hoạt động chính xác.

Kết quả ước lượng mô hình động được trình bày ở của bảng 3 dưới đây. Cụ thể, các cột (1), (2) và (3) trong Bảng 3 lần lượt thể hiện mức độ ảnh hưởng của CGTTC ngược và CGTTC xuôi đến tất cả các doanh nghiệp; DNNVV, doanh nghiệp lớn trong mô hình động.

Bảng 3: Kết quả hồi quy theo phương pháp GMM

Các biến	(1)	(2)	(3)
	General	SMEs	LEs
L.lnVA-PMI	0,1042*** (0,0061)	0,0975*** (0,0059)	0,1727*** (0,0149)
lnCapital-PMI	0,1225*** (0,0029)	0,1227*** (0,0029)	0,0919*** (0,0155)
lnlabor-PMI	0,6669*** (0,0059)	0,6698*** (0,0059)	0,5423*** (0,0306)
LbackwardGVC	-0,0906*** (0,0216)	-0,0832*** (0,0227)	-0,1453** (0,0727)
LforwardGVC	0,3993*** (0,0339)	0,3687*** (0,0347)	0,8312*** (0,1743)
hhi-dthu	0,9646 (0,6200)	0,8806 (0,6615)	1,1568 (1,7280)
r-l-firm-mean	-3,0521*** (0,1562)	-3,0352*** (0,1699)	-3,2211*** (0,4075)
Firmage	0,0786*** (0,0060)	0,0766*** (0,0061)	0,0999** (0,0444)
Lhori	-0,2777*** (0,1003)	-0,2364** (0,1025)	-0,8818* (0,5121)
Lback	0,5359*** (0,1048)	0,4840*** (0,1071)	1,5146*** (0,5200)
Lfor	-0,4514*** (0,0317)	-0,4360*** (0,0322)	-0,8315*** (0,1830)
Lgdp	1,3769*** (0,0570)	1,4414*** (0,0596)	0,4118** (0,1723)
lcp-i	-4,1892*** (0,1168)	-4,3704*** (0,1229)	-1,9332*** (0,3543)
Lpci	-0,8193*** (0,0608)	-0,7308*** (0,0646)	-1,5067*** (0,1642)
Hệ số chặn	-14,5816*** (0,7864)	-15,7313*** (0,8272)	1,1513 (2,2786)
Số quan sát	165.739	153.220	12.519
Số id	48.342	46.277	3.564

Trong ngoặc (đơn) là sai số chuẩn
*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Từ bảng kết quả hồi quy theo GMM, có thể nhận thấy như sau:

Thứ nhất, sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến tất cả giá trị gia tăng các doanh nghiệp trong ngành CBCT, bao gồm cả DNNVV và doanh nghiệp lớn; trong đó, sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược tạo ra ảnh hưởng tiêu cực lớn hơn với doanh nghiệp lớn. Điều này

cung cấp thêm dẫn chứng cho lập luận rằng việc nhập khẩu hàng hóa từ bên ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất CBCT trong nước không tạo ra những ảnh hưởng tích cực cho sự phát triển của ngành.

Thứ hai, sự tham gia CGTTC theo liên kết xuôi có ảnh hưởng tích cực đến giá trị gia tăng của nhóm tất cả các doanh nghiệp; đồng thời, ảnh hưởng tích cực đến tốc độ gia tăng giá trị gia tăng của cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành CBCT và các doanh nghiệp lớn; trong đó, ảnh hưởng tích cực từ CGTTC theo liên kết xuôi đối với doanh nghiệp lớn là lớn hơn so với DNNVV. Kết quả này cũng giúp chúng ta khẳng định lập luận rằng, việc sản phẩm CBCT Việt Nam tham gia cung cấp hàng hóa là đầu vào trung gian cho hoạt động sản xuất ở nước thứ 3 sẽ tạo ra những ảnh hưởng tích cực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

Thứ ba, tác động tràn theo chiều ngang của FDI có tác động tiêu cực đến giá trị gia tăng của các DNNVV ngành CBCT. Điều này cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của FDI tới các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong cùng ngành CBCT. Các doanh nghiệp nội địa cạnh tranh với các doanh nghiệp đa quốc gia, do những bất lợi về công nghệ, các doanh nghiệp này không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp đa quốc gia nên không thể xảy ra ảnh hưởng lan tỏa.

Bên cạnh đó, lan tỏa dọc theo chiều ngược của FDI (xảy ra khi các doanh nghiệp FDI mua hàng hóa và dịch vụ từ doanh nghiệp trong nước trong các ngành công nghiệp thượng nguồn) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê lớn đến sự gia tăng giá trị gia tăng của các DNNVV. Có thể lý giải rằng những yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm và cung cấp hàng hóa đúng thời hạn mà các doanh nghiệp đa quốc gia đặt ra khiến cho các nhà cung cấp nội địa có động cơ cập nhật công nghệ và quản lý sản xuất tốt hơn. Mặt khác, tác động lan tỏa theo chiều xuôi lại có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến sự gia tăng GTGT của DNNVV ngành CBCT. Các doanh nghiệp FDI có thể đem đến những khó khăn cho doanh nghiệp nội địa khi họ cũng cung cấp các nguồn đầu vào tương tự như các doanh nghiệp nội địa, từ đó, điều này có thể lý giải cho dấu (-) trong hệ số ảnh hưởng của lan tỏa xuôi FDI đến các doanh nghiệp trong ngành CBCT.

5. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua các kết quả từ mô hình định lượng, có thể khẳng định rằng, việc tham gia vào CGTTC có ảnh hưởng đáng kể và rõ ràng đến sự phát triển của các DNNVV ngành CBCT của Việt Nam; từ đó, cần có những giải pháp phù hợp để thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của DNNVV ngành CBCT vào các chuỗi giá trị toàn cầu trong giai đoạn tiếp theo. Thứ nhất, cần tăng cường liên kết giữa các DNNVV với các doanh nghiệp FDI, và các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó, trước tiên, cần ưu tiên thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ giúp nâng cao tính chủ động cho hoạt động sản xuất trong nước, nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI, tập đoàn đa quốc gia; từ đó, cải thiện được tác động của sự tham gia CGTTC theo liên kết xuôi đến sự phát triển của các DNNVV ngành CBCT Việt Nam. Thứ hai, cải thiện môi trường thể chế, môi trường kinh doanh quốc gia và giữ ổn định kinh tế vĩ mô để giúp DNNVV nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng.

Như vậy, nghiên cứu này đã khẳng định tầm quan trọng của việc tham gia CGTTC tới giá trị gia tăng của DNNVV ngành CBCT của Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ này. Bên cạnh đó, nghiên cứu vẫn còn một số giới hạn như sau: (1) Một số yếu tố trung gian có thể ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa CGTTC và GTGT của DNNVV nhưng chưa được đề cập tới trong mô hình, chẳng hạn như các biến chính sách, các biến thể hiện kết quả hội nhập quốc tế, các biến từ môi trường kinh tế thể giới; (2) Kết quả định lượng mới chỉ thể hiện tác động chung của CGTTC đến GTGT của toàn ngành CBCT, mà chưa có những phân tích cụ thể hơn tới các ngành cụ thể có đóng góp quan trọng đối với toàn ngành CBCT nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung, chẳng hạn như ngành công nghiệp điện tử, ô tô, dệt may, da giày. Nhóm tác giả hy vọng, các nghiên cứu chuyên sâu hơn có thể có bổ sung những phân tích về sự khác biệt giữa các ngành cụ thể trong lĩnh vực CBCT để có cái nhìn chi tiết hơn.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Bài báo là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số B2024 – TMU – 08 và nhóm nghiên cứu NNC 23-05 của Trường Đại học Thương mại.

Tài liệu tham khảo

- ADB, UIBE, WTO, IDE-JETRO & CDRF (2021), *Global value chain development report 2021: Beyond production*, retrieved on January 20th, 2024, from <https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/00_gvc_dev_report_2021_e.pdf>.
- Agostino, M., Giunta, A., Nugent, J. B., Scalera, D. & Trivieri, F. (2014), 'The importance of being a capable supplier: Italian industrial firms in global value chains', *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, 33(7). DOI: <https://doi.org/10.1177/0266242613518358>.
- Aitken, B. J. & Harrison, A. E. (1999), 'Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela', *American Economic Review*, 89, 605-618. DOI: 10.1257/aer.89.3.605.
- Altun, A., Avsar, I. I., Turan, T. & Yanikkaya, H. (2022), 'Does global value chain participation boost high technology exports?', *Journal of International Development*, 35(5), 820-837. DOI: <https://doi.org/10.1002/jid.3708>.
- Banga, R. (2013), *Measuring value in global value chains*, UNCTAD, retrieved on January 20th, 2024, from <https://unctad.org/system/files/official-document/ecidc2013misc1_bp8.pdf>.
- Belotti, F., Borin, A. & Mancini, M. (2020), 'ICIO: Economic Analysis with Inter-Country Input-Output Tables in Stata', World Bank Policy Research Working Paper No. 9156, retrieved on January 20th, 2024, from <https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3541383>.
- Lê Duy Bình (2017), 'Tích Tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Viện nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương.
- Lê Duy Bình & Trần Thị Phương (2021), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hiệp định EVFTA*, GOPA & Economica Vietnam, Hà Nội, truy cập ngày 20 tháng 1 năm 2024 từ: <<https://www.economica.vn/Content/files/PUBL%20%26%20REP/EVFTA%20and%20the%20SME%20Sector%20VIE.pdf>>.
- Chính phủ (2021), *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2021.
- Constantinescu, C., Mattoo, A. & Ruta, M. (2019), 'Does vertical specialisation increase productivity?', *The World Economy*, 42, 2385-2402. DOI: <https://doi.org/10.1111/twec.12801>.
- Criscuolo, C. & Timmis, J. (2017), 'The relationship between global value chains and productivity', International productivity monitor, OECD, Centre for the Study of Living Standards.
- Dang, D. A. & Dang, V. A. (2021), 'Globak value chain participation and firms' innovations: Evidence from small and medium-sized enterprises in Viet Nam', in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Deyshappriya, N. P. R. & Maduwanthi, B. C. H. (2021), 'Impact of Global Value Chains on the Performance of SMEs: Evidence from Sri Lanka,' in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy Recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Eissa, Y. & Zaki, C. (2023), 'On CGTTC and innovation: the moderating role of policy', *Journal of Industrial and Business Economics*, 50, 49-71. DOI: <https://doi.org/10.1007/s40812-022-00255-9>.
- Gereffi, G. & Fernandez-Stark, K. (2016), 'Global value chain analysis: A primer, Center on Globalization, Governance & Competitiveness', Duke University, retrieved on January 20th, 2024 from <https://dukespace.lib.duke.edu/dspace/bitstream/handle/10161/12488/2016-07-28_CGTTC%20Primer%202016_2nd%20edition.pdf>.
- Gereffi, G., Humphrey, J. & Sturgeon, T. (2005), 'The governance of global value chains', *Review of International Political Economy*, 12(1), 78-104. DOI: <https://doi.org/10.1080/09692290500049805>.
- González, J. L. (2017), 'Mapping the participation of ASEAN small- and medium- sized enterprises in global value chains', OECD Trade Policy Papers, OECD. DOI: <https://doi.org/10.1787/18166873>.
- Ignatenko, A., Raci, F. & Mircheva, B. (2019), 'Global Value Chains: What Are the Benefits and Why Do Countries Participate?', IMF Working Paper 19/18, International Monetary Fund, Washington, DC.
- Jangam, B. P. & Rath, B. N. (2021), 'Does global value chain participation enhance domestic value-added in exports? Evidence from emerging market economies', *International Journal of Finance Economics*, 26, 1681-1694. DOI: <https://doi.org/10.1002/ijfe.1871>.
- Korwatanasakul, U. & Hue, T. T. (2022), 'Global Value Chain Participation and Labour Productivity in Manufacturing Firms in Viet Nam: Firm-Level Panel Analysis', ERIA Discussion Paper Series, No. 463. ERIA.

-
- Korwatanasakul, U. & Paweenawat, S. W. (2020), 'Trade, Global Value Chains, and Small and Medium-Sized Enterprises in Thailand: A Firm-Level Panel Analysis', ADBI Working Papers. Thailand: Asian Development Bank Institute.
- Korwatanasakul, U. & Paweenawat, S. W. (2021), 'Trade, Global Value Chains, and SMEs in Thailand: A Firm-Level Panel Analysis', in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy Recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Ndubuisi, G. & Owusu, S. (2021), 'How important is GVC participation to export upgrading?', *World Development*, 44, 2887-2908. DOI: <https://doi.org/10.1111/twec.13102>.
- Porter, M. (1985), *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*, Free Press, New York.
- Shepherd, B. (2021), 'Firm Size and Participation in the International Economy: Evidence from Bangladesh', in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy Recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Shinozaki, S. (2015), *Financing SMEs in Global Value Chains, Integrating SMEs into Global value chains: Challenges and policy actions in ASIA*, Asian Development Bank Institute, Philippines.
- Soontornthum, T., Cui, L., Lu, V. N. & Su, J. (2020), 'Enabling SMEs' Learning from Global Value Chains: Linking the Logic of Power and the Logic of Embeddedness of Interfirm Relations', *Management International Review*, 60, 543-571. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11575-020-00425-8>.
- Taguchi, H. (2014), 'Dynamic Impacts of Global Value Chains Participation on Asian Developing Economies', *Foreign Trade Review*, 49, 313-326. DOI: 10.1177/0015732514543586.
- Nguyễn Phúc Thọ (2022), 'Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa - Động lực tăng trưởng kinh tế', *Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ*, 18, 29-34.
- Tian, K., Dietzenbacher, E. & Jong-A-Pin, R. (2022), 'Global value chain participation and its impact on industrial upgrading', *The World Economy*, 45(5), 1362-1385. DOI: <https://doi.org/10.1111/twec.13209>.
- Tổng cục Thống kê (2021a), *Công nghiệp chế biến, chế tạo Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Nhà xuất bản Dân Trí, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2021b), *Dấu ấn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, truy cập ngày 20 tháng 4 năm 2024, từ <<https://consosukien.vn/dau-an-nganh-cong-nghiep-che-bien-che-tao-trong-buc-tranh-kinh-te-xa-hoi-viet-nam-giai-doan-2011-202.htm>>.
- UNCTAD. (2023) *UNCTAD-Eora Global Value Chain Database [Online]*, retrieved on April 20th, 2024, from <<https://worldmrio.com/unctadgvc/>>.
- Vu, N. H., Hoang, T. B., Bui, D. T. & Nguyen, Q. H. (2024), 'Integration into global value chains and firm innovation: does local business environment matter?', *Journal of Industrial and Business Economics*. DOI:10.1007/s40812-024-00297-1.
- Vu, N. H., Nguyen, L. D. & Le, B. N. T. (2023), 'Participation of Less Productive Firms in Global Value Chains in Transition Economies: An Analysis of SOEs and Private Firms in Vietnam', *Public Organization Review*. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11115-023-00734-0>.
- Wang, S., He, Y. & Song, M. (2021), 'Global value chains, technological progress, and environmental pollution: Inequality towards developing countries', *Journal of Environmental Management*, 277, 110999. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2020.110999>.
- World Bank (2020), *Trading for Development in the Age of Global Value Chains*, retrieved on January 20th, 2024, from: <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/310211570690546749/pdf/World-Development-Report-2020-Trading-for-Development-in-the-Age-of-Global-Value-Chains.pdf>>.
- Yanikkaya, H., Altun, A. & Tat, P. (2022), 'Does the Complexity of GVC Participation Matter for Productivity and Output Growth?', *The European Journal of Development Research*, 34, 2038-2068. DOI: <https://doi.org/10.1057/s41287-021-00452-7>.
- Zhu, Xuechang, Liu, Bin & Wei, Qian (2019), 'Does participation in global value chains extend export duration?', *Review of Development Economics*, 23(3), 1282-1308. DOI: <https://doi.org/10.1111/rode.12588>.

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ KHIÊM TỬ KHÁCH HÀNG LÊN HIỆU SUẤT DỊCH VỤ NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA KIỆT QUỆ CẢM XÚC VÀ ĐỘNG LỰC TRẢ THÙ CỦA NHÂN VIÊN

Nguyễn Viết Bằng

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: bangnv@ueh.edu.vn

Nguyễn Mỹ Phúc

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: logphuc@gmail.com

Đặng Văn Thạc

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: thacdvt@ueh.edu.vn

Mã bài: JED-1712

Ngày nhận: 06/04/2024

Ngày nhận bản sửa: 15/05/2024

Ngày duyệt đăng: 24/05/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1712

Tóm tắt:

Sự khiếm nhã từ khách hàng đang ngày một được chú ý trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay bởi nhiều hệ lụy của nó. Nghiên cứu kiểm định trong ngành ngân hàng cho thấy hành vi khiếm nhã của nhân viên ảnh hưởng trực tiếp đến sự khiếm nhã từ khách hàng, từ đó mang đến kiệt quệ cảm xúc và động lực trả thù của nhân viên, cuối cùng gây tác động tiêu cực đến hiệu suất dịch vụ. Ngoài ra, động lực báo thù và kiệt sức cảm xúc của nhân viên được xem xét là cầu nối giữa khách hàng khiếm nhã đến hiệu suất dịch vụ kém.

Từ khóa: Sự khiếm nhã của khách hàng, hiệu suất dịch vụ, kiệt quệ cảm xúc, trả thù.

Mã JEL: M12, M54

The impact of customer incivility on service performance in Vietnamese banking industry: The mediating roles of employee emotional exhaustion and revenge motivation Abstract

The phenomenon of customer incivility is increasingly receiving attention within the context of the current market economy due to its manifold ramifications. This study is conducted within the banking sector and reveals that employee incivility directly influences customer incivility, thereby precipitating emotional exhaustion and revenge motivation, ultimately resulting in detrimental effects on service performance. In addition, employee revenge motivation and emotional exhaustion are regarded as the bridge between customer incivility and diminished service performance.

Keywords: Customer incivility, service performance, emotional exhaustion, revenge

JED Codes: M12, M54

1. Đặt vấn đề

Hệ thống ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế bằng cách điều hướng tiết kiệm vào các doanh nghiệp cạnh tranh, doanh nhân, cá nhân và chính phủ, từ đó thúc đẩy tích lũy vốn và lợi nhuận (Omoge & cộng sự, 2022). Do đó, hiệu suất dịch vụ của ngành ngân hàng đã trở thành một đề tài nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực tài chính và kinh tế. Các xu hướng trước đây trong các tổ chức dịch vụ đặc biệt là các ngân hàng nhấn mạnh vào một phương pháp đa chiều không chỉ ưu tiên bán hàng mà còn đặt một sự nhấn mạnh mạnh mẽ vào chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng (Li & cộng sự, 2023; Sliter & cộng sự, 2010). Mục tiêu toàn diện của sự thay đổi này là tăng cường sự trung thành của khách hàng và sau đó thúc đẩy doanh số bán hàng, một quan điểm được hỗ trợ bởi các nghiên cứu khác nhau (Zhu & cộng sự, 2019; Torres & cộng sự, 2017). Sự tiến triển này trong hướng đi đã khiến các nhà quản lý nhận ra vai trò quan trọng của các nhân viên tuyển đầu (NVTĐ), người tiếp xúc trực tiếp hàng ngày với khách hàng, là một liên kết chủ chốt giữa ngân hàng và khách hàng. Do đó, nhà quản lý có xu hướng cùng cố cải thiện chất lượng và doanh thu thông qua hiệu suất dịch vụ của nhân viên tuyển đầu.

Sự khiếm nhã từ khách hàng là một dạng của quấy rối tại nơi làm việc liên quan đến sự thù địch, bạo lực và cách tiếp cận chống xã hội (Andersson & Pearson, 1999), có nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với nhân viên như kiệt sức tinh thần, ý định trả thù, ý định nghỉ việc cao (Bani-Melhem & cộng sự, 2020; Alola & cộng sự, 2019), cũng như ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các tổ chức như hiệu suất dịch vụ và ý định khách hàng quay lại thấp (Hwang & cộng sự, 2021; Al-Hawari & cộng sự, 2020). Việc điều tra kỹ lưỡng về sự khiếm nhã từ khách hàng thông qua nhiều nghiên cứu về vấn đề này giữ vai trò nhất định với tầm quan trọng then chốt của nó để các tổ chức dịch vụ có thể giảm thiểu những hậu quả không mong muốn liên quan đến hành vi này (Pap & cộng sự, 2021; Torres & cộng sự, 2017). Ngoài ra, việc hiểu rõ các lí do hoặc yếu tố thúc đẩy sự khiếm nhã từ khách hàng cung cấp các góc nhìn có giá trị cho các cơ sở này (Van Jaarsveld & cộng sự, 2010), giúp họ có thể tích cực giảm thiểu sự xuất hiện của nó và giảm thiểu những tác động có hại của nó.

Các nhà nghiên cứu trước đây đã xác định các tiền đề quan trọng liên quan đến các đặc điểm và thái độ của nhân viên tuyển đầu (Sliter & Jones, 2016), các đặc điểm và hướng của tổ chức (Kiffin-Petersen & Soutar, 2020) cũng như phân loại các hậu quả đáng kể liên quan đến các cảm xúc tiêu cực của nhân viên và sự hài lòng công việc thấp (Shin & Hur, 2022; Kim & Qu, 2019), ý định nghỉ việc (Pu & cộng sự, 2022), động cơ trả thù hoặc phá hoại dịch vụ (Bani-Melhem & cộng sự, 2020; Cheng & cộng sự, 2020b), hiệu suất dịch vụ thấp (Lin & Lai, 2020; Jang & cộng sự, 2020). Tuy nhiên, hiện tại không nhiều nghiên cứu liên kết mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả của sự khiếm nhã từ khách hàng trong cùng một mô hình mở rộng. Bên cạnh đó, các vai trò trung gian (như kiệt sức cảm xúc và động cơ trả thù của nhân viên) cũng khá hạn chế khi được kiểm định đồng thời song song với mối quan hệ nhân quả ở một nghiên cứu. Cuối cùng, đa số các nghiên cứu tập trung nhiều vào các nền kinh tế phát triển thuộc ngành nhà hàng, khách sạn và bán lẻ (Hur & cộng sự, 2022; Lin & Lai, 2020) nhưng lại còn khá khiếm tốn trong ngành ngân hàng tại thị trường đang phát triển như Việt Nam. Những khoảng trống này sẽ được cân nhắc và giải quyết thông qua nghiên cứu hiện tại.

2. Tổng quan lý thuyết

Bối cảnh ngành ngân hàng tại Việt Nam

Kể từ khi gia nhập WTO (2007), kinh tế mới nổi Việt Nam đã tăng trưởng mạnh, với mức tăng hàng năm trên 6% (Giao & cộng sự, 2020), trong đó ngành ngân hàng là trụ cột của nền kinh tế nước nhà (Ho & cộng sự, 2021). Các nhà quản lý ngân hàng phải thu hút và giữ chân khách hàng, nhà đầu tư, cũng như cải thiện hiệu suất dịch vụ của nhân viên tuyển đầu (Stewart & cộng sự, 2016). Do đó, việc nghiên cứu về khiếm nhã của khách hàng trong ngành ngân hàng Việt Nam là cần thiết nhằm nâng cao hiệu suất dịch vụ, từ đó góp phần cải thiện hiệu quả ngành.

Sự khiếm nhã từ khách hàng

Hiểu biết phổ biến về sự khiếm nhã từ khách hàng chủ yếu dựa trên công trình tiên phong của Andersson & Pearson (1999), công trình này đã được công nhận và trích dẫn rộng rãi trong suốt vài thập kỷ qua. Sự khiếm nhã từ khách hàng được định nghĩa là một dạng hành vi lệch chuẩn tương đối nhẹ, thường có ý định gây hại không rõ ràng, và vi phạm các quy tắc ứng xử tại nơi làm việc dựa trên nguyên tắc tôn trọng (Sliter & cộng sự, 2010). Khái niệm này bao gồm nhiều hành động không thân thiện và thiếu tôn trọng, từ những

hành vi thiếu lịch sự nhẹ nhàng đến những hành vi thô lỗ rõ rệt hơn, có thể có hoặc không có ý định gây hại (Hur & cộng sự, 2022; Sliter & cộng sự, 2010).

Khái niệm này không chỉ áp dụng trong tương tác giữa nhân viên và khách hàng, mà còn mở rộng đến các trường hợp khách hàng thể hiện hành vi thiếu lịch sự đối với nhân viên tuyển đầu trong môi trường tổ chức (Hwang & cộng sự, 2021; Torres & cộng sự, 2017). Sự khiếm nhã từ khách hàng thường là kết quả của sự không công bằng hoặc kỹ năng giao tiếp kém của khách hàng, gây ra hậu quả tiêu cực cho cả nhân viên và tổ chức (Hur & cộng sự, 2022; Zhu & cộng sự, 2019).

Dựa trên lý thuyết bảo tồn các nguồn lực (COR) của Hobfoll (1989), nhân viên nhận thức rằng nếu mất đi nguồn lực quan trọng sẽ tạo ra những biểu hiện tâm lý tiêu cực, dẫn đến kết quả né tránh nhằm giảm thiểu các tổn hại để bảo tồn nguồn lực và tìm kiếm nguồn lực mới. Do đó, nghiên cứu này chỉ ra rằng sự khiếm nhã từ khách hàng không chỉ gây hậu quả cho hiệu suất dịch vụ, mà còn là nguyên nhân của các phản ứng cảm xúc tiêu cực và các kết quả bất lợi cho nhân viên, bao gồm căng thẳng và giảm hiệu suất (Li & cộng sự, 2023).

Sự khiếm nhã từ nhân viên

Sự khiếm nhã do nhân viên gây ra được hiểu là khi một đại diện của tổ chức khởi xướng hành vi thiếu văn minh, từ đó dẫn đến các hành vi khiếm nhã của khách hàng (Andersson & Pearson, 1999). Nhân viên khiếm nhã hay hành vi khiếm nhã của nhân viên có thể ảnh hưởng tiêu cực đến trải nghiệm của khách hàng, được chứng minh qua nhiều nghiên cứu như Wang & cộng sự (2022); Sliter & Jones (2016). Hành vi khiếm nhã từ nhân viên tuyển đầu có thể được liệt kê gồm thái độ thô lỗ qua giọng điệu hoặc ánh mắt, có thể khiến khách hàng cảm nhận thiếu tôn trọng và khó chịu (Sliter & cộng sự, 2010).

Sự khiếm nhã từ khách hàng có thể do nhiều yếu tố như tính cách của khách hàng, môi trường dịch vụ, đặc điểm của tổ chức và hành vi của nhân viên (Kiffin-Petersen & Soutar, 2020; Sliter & Jones, 2016). Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu tập trung vào sự khiếm nhã từ nhân viên tuyển đầu vì mối quan hệ nhân quả giữa người với người thông qua hành vi của hai nhóm đối tượng được ưu tiên.

Nhân viên tuyển đầu khi đối mặt với nhiều áp lực thường quản lý cảm xúc tiêu cực bằng việc giả vờ thể hiện tích cực, tự tạo ra một môi trường giao tiếp giả tạo đầy tiêu cực (Sliter & Jones, 2016). Hành vi từ ngôn từ và không ngôn từ của nhân viên có thể khiến khách hàng có suy nghĩ tiêu cực, tạo ra chuỗi phản ứng khiếm nhã từ cả hai bên. Sự khiếm nhã của nhân viên có thể gây ra thái độ tiêu cực từ khách hàng, và mối tương tác này cũng được định hình bởi lý thuyết COR bởi phản ứng đáp trả nhằm bảo tồn nguyên lực ban đầu của nhân viên tuyển đầu. Do đó, giả thuyết được đưa ra:

Giả thuyết 1: Sự khiếm nhã từ nhân viên có ảnh hưởng tích cực đến sự khiếm nhã từ khách hàng.

Kiệt quệ cảm xúc

Kiệt sức cảm xúc, không thể thiếu trong sự sụt giảm tinh thần và mất cá nhân hóa, bắt nguồn từ tiêu hao nguồn lực cảm xúc (Jia & cộng sự, 2023; Shin & Hur, 2022). Mối liên hệ mạnh mẽ giữa kiệt sức cảm xúc và đánh mất bản thân cũng đóng góp vào sự sụt giảm tinh thần (Alola & cộng sự, 2019), thường thấy thông qua lo lắng, bẽ tắc và thất vọng, đặc biệt khi nhân viên đối mặt với sự khiếm nhã từ khách hàng (Kuok & cộng sự, 2022).

Nhân viên tuyển đầu chịu sự kiệt sức cảm xúc từ tiêu hao nguồn lực cảm xúc tại nơi làm việc, ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi và chất lượng dịch vụ (Pu & cộng sự, 2022). Sự khiếm nhã từ khách hàng cũng gây ra sự kiệt sức cảm xúc khi nhân viên phải giả vờ tích cực (Sliter & Jones, 2016). Nghiên cứu tiền đề chỉ ra sự khiếm nhã từ khách hàng làm gia tăng mối liên kết giữa kiệt sức cảm xúc của nhân viên và hành vi dịch vụ (Li & cộng sự, 2023; Shin & Hur, 2019), và ảnh hưởng trực tiếp đến kiệt sức cảm xúc (Shin & Hur, 2022).

Nghiên cứu lý thuyết COR trong vấn đề bảo tồn nguồn lực và hiện tượng sụt giảm tinh thần chỉ ra kiệt sức cảm xúc liên quan mạnh mẽ đến triệu chứng trầm cảm, với tác động của nguồn lực đối với tâm trạng (Jia & cộng sự, 2023; Alola & cộng sự, 2019). Nhân viên đối mặt với sự khiếm nhã từ khách hàng chịu đựng mức độ căng thẳng cao, ảnh hưởng đến phản ứng cảm xúc và hành vi của họ. Điều này gợi ra ý tưởng rằng hạn chế nguồn lực cảm xúc của nhân viên giúp giới hạn phản ứng, giảm gây kiệt sức từ hành động và thái độ khiếm nhã từ khách hàng (Van Jaarsveld & cộng sự, 2010). Do đó, một giả thuyết liên quan được xem xét:

Giả thuyết 2: Sự khiếm nhã từ khách hàng có ảnh hưởng tích cực đến kiệt quệ cảm xúc của nhân viên.

Động lực trả thù

Động lực trả thù trong ý định của nhân viên tuyển đầu để thực hiện trả thù và gây hại cho khách hàng đã trở thành một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu tương tác dịch vụ (Balaji & cộng sự, 2020). Động cơ này, như được Cheng & cộng sự (2020b) định nghĩa, là ý thức và động lực nội bộ nhằm trả thù chống lại những người đã gây tổn thương. Ngoài ra, động cơ trả thù, còn được gọi là ý định trả thù, được định nghĩa là ý định có ý thức và động lực bên trong để trả đũa những cá nhân đã gây hại cho họ, đồng thời gây đau khổ cho những người đã gây ra tổn thương (Bani-Melhem & cộng sự, 2022).

Thuật ngữ ‘động lực trả thù’ được sử dụng để mô tả phản ứng tư duy và cảm xúc của nhân viên tuyển đầu đối với khách hàng khiếm nhã, đặc biệt trong các tình huống nhân viên tuyển đầu bị tổn thương. Nhân viên tuyển đầu có thể phản ứng bằng cách giữ bình tĩnh và điều chỉnh bản thân thông qua cách cư xử tinh tế hoặc thể hiện ý định trả thù bằng hành vi hung hăng và thiếu lịch sự (Bani-Melhem & cộng sự, 2020).

Dựa trên lý thuyết COR (Hobfoll, 1989), khi xảy ra vấn đề làm mất đi nguồn lực về mặt cảm xúc nội tại, cá nhân có xu hướng phản kháng thông qua các ý thức chủ quan tương ứng, một trong số đó có thể kể đến là động cơ trả thù. Động cơ trả thù có thể dẫn nhân viên cảm thấy giữ lại nguồn lực hiện có trong khi tìm kiếm nguồn lực mới hoặc dẫn đến việc theo đuổi trả thù khi họ đã mất mát nguồn lực không thể phục hồi. Nhân viên tuyển đầu thường phản ứng bằng cách trả thù khi đối mặt với sự không lịch sự của khách hàng, nuôi dưỡng ý muốn này cho đến khi trở thành hành động trực tiếp (Wang & cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, trong những tình huống khiếm nhã từ khách hàng, nhân viên tuyển đầu có thể cảm thấy bị đối xử không công bằng và tham gia vào hành động trả thù như một cách để giảm bớt sự không công bằng và khôi phục cân bằng (Cheng & cộng sự, 2020b). Do đó, giả thuyết tiếp theo được đưa ra:

Giả thuyết 3: Sự khiếm nhã từ khách hàng có ảnh hưởng tích cực đến động lực trả thù của nhân viên.

Hiệu suất dịch vụ

Hiệu suất dịch vụ bao gồm các thái độ và hành vi phù hợp với các mục tiêu dịch vụ của tổ chức trong từng nhân viên dịch vụ, trong khi khách hàng là một trong số các tiêu chí để đánh giá hiệu suất dịch vụ thông qua nhấn mạnh vai trò của tương tác dịch vụ trong sự hài lòng của khách hàng (Shin & cộng sự, 2022). Các hành vi dịch vụ của nhân viên tuyển đầu định hình nhận thức của khách hàng về chất lượng dịch vụ cũng như thúc đẩy hành động để đạt được kết quả tích cực cho khách hàng (Al-Hawari & cộng sự, 2020), trong khi hiệu suất dịch vụ của nhân viên thể hiện trong các hành vi hỗ trợ khách hàng xuyên suốt quá trình dịch vụ và rất quan trọng cho sự giữ chân cũng như tăng mức độ hài lòng của khách hàng, khác biệt so với hiệu suất công việc của nhân viên (Wang & cộng sự, 2022; Jang & cộng sự, 2020).

Phù hợp với nhiều nghiên cứu, hiệu suất dịch vụ duy trì và nâng cao lòng trung thành và độ hài lòng của khách hàng nhưng cảm giác tiêu cực như căng thẳng, kiệt sức cảm xúc từ nhân viên có thể đe dọa đến chất lượng dịch vụ (Wang & cộng sự, 2022; Jang & cộng sự, 2020) và kiệt quệ cảm xúc gây ra việc giảm tính chuyên nghiệp, hiệu suất dịch vụ, và sự hài lòng công việc của nhân viên tuyển đầu, đặc biệt trong các ngành dịch vụ va chạm nhiều với khách hàng (Cheng & cộng sự, 2020a; Zhu & cộng sự, 2019). Áp dụng với lý thuyết COR, sự mất mát nguồn lực từ sự khiếm nhã từ phía khách hàng có thể đẩy nhân viên tuyển đầu có hành vi dịch vụ kém do kiệt quệ cảm xúc, góp phần bảo tồn nguồn lực bị mất trước đó. Do đó, giả thuyết tiếp theo được đưa ra:

Giả thuyết 4: Kiệt quệ cảm xúc của nhân viên ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất dịch vụ.

Nhân viên tuyển đầu tham gia vào những nỗ lực không chỉ nhằm mục đích mua, duy trì và bảo vệ các nguồn lực cụ thể có ích để nâng cao hiệu suất liên quan đến dịch vụ của họ, mà họ cũng phải đối mặt với nguy cơ mất mát nguồn lực khi bị đối mặt với các yếu tố gây căng thẳng (Shin & cộng sự, 2022). Do đó, nhân viên tuyển đầu thường có xu hướng thể hiện hiệu suất dịch vụ kém khi họ có động lực trả thù và hiện tượng này có thể gây ra từ hậu quả của căng thẳng và sự cạn kiệt nguồn lực, như đã được mô tả bởi lý thuyết COR, từ đó tạo ra một chu kỳ có hại trong đó nhân viên không thể thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của mình, có thể dẫn họ vào việc áp dụng hành vi phản tác dụng như một cơ chế để quản lý trạng thái nhận thức tiêu cực liên quan đến các cảm xúc trả thù. Từ đó, giả thuyết tiếp theo được đề xuất:

Giả thuyết 5: Động lực trả thù của nhân viên ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất dịch vụ.

Vai trò trung gian của kiệt quệ cảm xúc và động cơ trả thù

Trong khi nghiên cứu về sự khiếm nhã từ khách hàng, khi nhân viên tuyển đầu đối mặt với những thách thức này thì họ trải qua trạng thái tiêu cực, cảm giác mệt mỏi, lo lắng và đôi lúc là tuyệt vọng (Shin & cộng sự, 2022; Zhu & cộng sự, 2019). Sự kiệt sức cảm xúc leo thang dẫn đến các thay đổi hành vi, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất dịch vụ (Al-Hawari & cộng sự, 2020). COR cung cấp một khung lý thuyết để giải thích làm thế nào mà kiệt quệ cảm xúc có thể trở thành trung gian một mối liên kết giữa sự khiếm nhã từ khách hàng và hiệu suất dịch vụ. Từ sự khiếm nhã từ khách hàng làm cạn kiệt nguồn lực của nhân viên, như được nhấn mạnh bởi lý thuyết COR (Kim & Qu, 2019), nhóm nghiên cứu đề xuất rằng việc đối mặt với các yếu tố gây căng thẳng, đặc biệt là từ sự khiếm nhã dẫn đến kiệt quệ cảm xúc, làm cạn kiệt nguồn lực cần thiết cho việc nâng cao năng suất công việc và hiệu suất dịch vụ. Trong bối cảnh này, giả thuyết tiếp theo được đề xuất:

Giả thuyết 6: Kiệt quệ cảm xúc của nhân viên đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự khiếm nhã khách hàng và hiệu suất dịch vụ.

Dựa trên lý thuyết COR, cá nhân có xu hướng bảo vệ nguồn lực đã mất của họ thông qua việc gây hại cho người khác với mục tiêu thu được những nguồn lực mới (Hobfoll, 1989), điều này giải thích tại sao nhân viên tuyển đầu hay tìm cơ hội trả đũa khi họ thường xuyên đối diện với những hành vi khiếm nhã từ phía khách hàng (Bani-Melhem & cộng sự, 2020; Balaji & cộng sự, 2020). Do đó, lý thuyết COR phù hợp khi nhân viên tuyển đầu mất tinh thần và năng lượng, dẫn đến giảm hiệu suất trong công việc, gây ra hiệu suất dịch vụ kém cho toàn bộ tổ chức (Alola & cộng sự, 2019). Điều này ngụ ý rằng nhân viên có thể rút ngắn đáng kể khoảng cách giữa sự khiếm nhã từ khách hàng và hiệu suất dịch vụ kém thông qua động lực trả thù vì nhân viên tuyển đầu có thể phản ứng tiêu cực từ việc suy nghĩ về những hoàn cảnh bất lợi để củng cố cảm xúc thù địch của mình, từ đó và nuôi dưỡng các thái độ trả thù tiếp theo đối với khách hàng. Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết 7: Động lực trả thù của nhân viên đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự khiếm nhã từ khách hàng và hiệu suất dịch vụ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp chọn mẫu

Trong quá trình nghiên cứu, phương pháp khảo sát bằng hình thức bảng hỏi trực tiếp đã được thực hiện để kiểm tra các giả thuyết đề xuất. Để đảm bảo tính nhất quán ngôn ngữ và ý nghĩa, các dịch giả có năng lực đã dịch tất cả biến quan sát từ tiếng Anh trong bảng câu hỏi sang tiếng Việt. Dữ liệu được thu thập từ 67 chi nhánh ngân hàng trên khắp các quận của Thành phố Hồ Chí Minh tổng cộng là 650 bảng câu hỏi đã được phát hành, nhiều hơn 300 khảo sát và đáp ứng theo yêu cầu của Hair & cộng sự (2017). Để giảm thiểu sự lặp lại, cuộc khảo sát đã cố ý hạn chế sự tham gia, giới hạn sự tham gia của đáp viên không quá mười người trong cùng một chi nhánh.

3.2. Công cụ đo lường

Khảo sát được hình thành bởi hai phần khác biệt: phần đầu bao gồm các yếu tố chính như các biến nguyên nhân, kết quả và trung gian; trong khi phần tiếp theo tập trung vào các đặc điểm nhân khẩu học cơ bản. Đánh giá của nhân tố thông qua các thang đo được kế thừa như: sự khiếm nhã của viên (năm biến quan sát) từ Sliter & Jones (2016); sự khiếm nhã từ khách hàng (bốn biến quan sát) từ Walker & cộng sự (2014); động lực trả thù của nhân viên (năm biến quan sát) từ Cheng & cộng sự (2020b); kiệt quệ cảm xúc (năm biến quan sát) và hiệu suất dịch vụ (sáu biến quan sát) từ Al-Hawari & cộng sự (2020). Sự tương đương về ngôn ngữ được đảm bảo thông qua việc dịch ngược các đo lường từ tiếng Anh sang tiếng Việt và sau đó từ tiếng Việt trở lại tiếng Anh, theo phương pháp được khuyến nghị được mô tả bởi Brislin (1970). Các nhân tố được đo lường thông qua các biến quan sát bằng thang đo Likert 05 mức độ với mức đánh giá từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

3.3. Về kỹ thuật xử lý dữ liệu

Việc đánh giá sự phù hợp của mô hình, kiểm tra tương quan và kiểm định giả thuyết đã được thực hiện bằng phương pháp mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM). SEM là một phương pháp phù hợp cho nghiên cứu liên quan đến nhiều khái niệm và biến số, cho phép ước lượng tương quan toàn diện, được nhấn mạnh bởi Hair & cộng sự (2021). SmartPLS 3.0 đã được sử dụng như một công cụ chủ chốt cho phân tích dữ liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mẫu nghiên cứu và kết quả thống kê mô tả

Trong khoảng hai tháng, từ tháng đầu 02 đến hết tháng 03 năm 2024, việc phân phát 650 bảng câu hỏi đã được tiến hành trên gần 70 chi nhánh ngân hàng tại thành phố Hồ Chí Minh. Các đáp viên sẽ được hỏi rằng ‘Đã từng bị khách hàng khiếm nhã chưa?’, nếu họ trả lời ‘đã từng’ thì mới tiếp tục làm bảng khảo sát, nhưng nếu câu trả lời là ‘chưa từng’ thì sẽ ngừng khảo sát tại đây. Câu trả lời của đáp viên mang tính chủ quan trong việc nhìn nhận từng vấn đề kể từ hành vi khiếm nhã của bản thân.

Kết quả thu thập được 474 phản hồi được xem xét là trả lại và hợp lệ. Những trường hợp mà người tham gia không đáp ứng yêu cầu của bảng câu hỏi đã được loại bỏ một cách có chủ ý khỏi nghiên cứu, dẫn đến tỷ lệ phản hồi cuối cùng là 63,5% tương ứng 413 phản hồi, lớn hơn mẫu 200 nên phù hợp để thực hiện các phân tích SEM (Hair & cộng sự, 2021). Sau thống kê sơ bộ về nhân khẩu học, đa số nhân viên tuyển đầu trong lĩnh vực ngân hàng phân bố khá đồng đều ở cả hai giới tính, trình độ học vấn hầu hết là đại học và sau đại học (87%), độ tuổi dao động chủ yếu từ 24 đến 35 (79%) và chủ yếu công tác trong ngành ngân hàng từ hai đến năm năm (63%).

4.2. Kết quả đánh giá thang đo

Đánh giá mô hình đo lường bao gồm các bước khác nhau. Trước tiên, trong nghiên cứu này, tính nhất quán nội bộ được đánh giá qua các giá trị alpha (α), với giá trị tối thiểu cần phải đạt là 0,6 và các hệ số alpha đã dao động từ 0,834 đến 0,890. Tiếp theo, độ tin cậy xây dựng được đánh giá thông qua độ tin cậy tổng hợp (CR), với các giá trị từ 0,883 đến 0,916 vượt qua ngưỡng 0,70, chỉ ra độ chính xác của việc đo lường. Tính hội tụ được thiết lập thông qua trung bình phương sai trích xuất (AVE) và các hệ số tải trọng yếu tố. Hệ số tải trên 0,70 và các giá trị AVE vượt quá đáng kể 0,5, do đó tính hội tụ được xác minh. Độ phân biệt được xác nhận bằng cách so sánh căn bậc hai của AVE của mỗi thành phần với các tương quan cũng được đề cập trong Bảng 1. Các giá trị căn bậc hai của AVE (0,602 đến 0,668) luôn thấp hơn so với tương quan giữa các thành phần, đảm bảo độ phân biệt. Tóm lại, các kết quả này cung cấp đủ bằng chứng hỗ trợ độ tin cậy, tính hội tụ và độ phân biệt của các mô hình đo lường.

4.3. Kết quả kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Bảng 1: Kết quả tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu

	KNKH	KNNV	KQCS	DLTT	HSDV
KNKH	0,668	-	-	-	-
KNNV	0,497	0,617	-	-	-
KQCS	0,526	0,441	0,602	-	-
DLTT	0,501	0,380	0,523	0,655	-
HSDV	-0,530	-0,447	-0,466	-0,464	0,646

Việc đánh giá sự phù hợp của mô hình sử dụng độ sai số trung bình chuẩn hóa (SRMR) so sánh các tương quan quan sát và được dự đoán của mô hình. SRMR của mô hình là 0,042 cho thấy mô hình phù hợp, thấp hơn ngưỡng trong nghiên cứu của Henseler & cộng sự (2015) là 0,08. Độ chính xác của mô hình đo lường cũng được kiểm tra. Các hệ số giá trị t đã được tính toán thông qua phương pháp bootstrap (với mức ý nghĩa 0,05) với mẫu 5000, mang lại cái nhìn sâu sắc vào các mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc và hỗ trợ đánh giá giả thuyết.

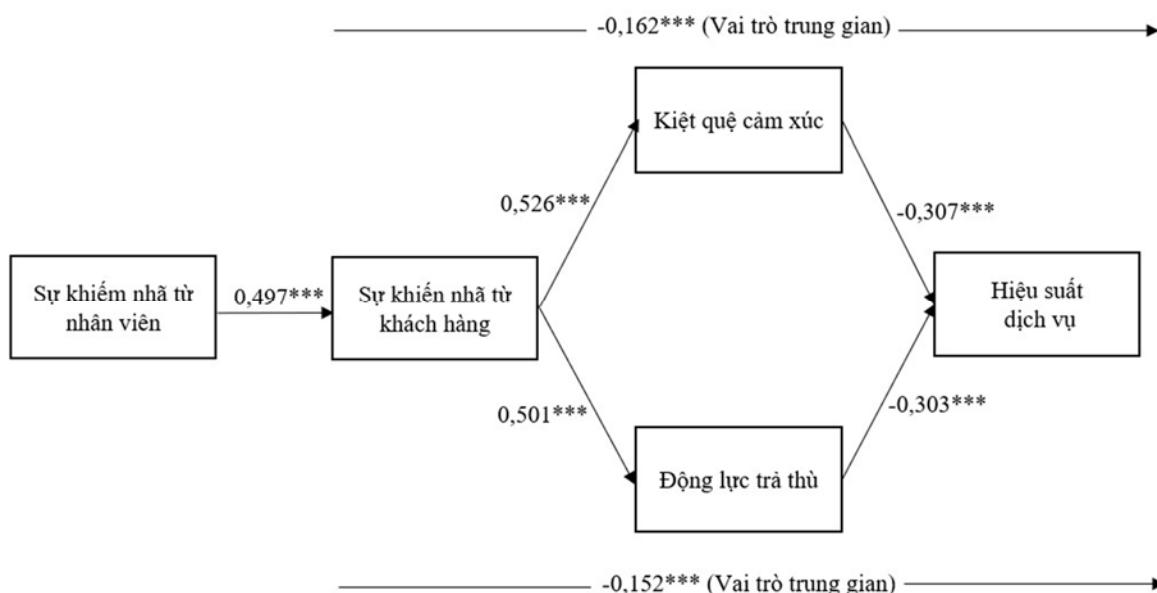
Mô hình nghiên cứu tiền tố là sự khiếm nhã của nhân viên (KNNV) tác động lên sự khiếm nhã từ khách hàng (KNKH). Nghiên cứu này cũng phân tích biến trung gian của kiệt quệ cảm xúc (KQCX) cùng với động lực trả thù (DLTT) của nhân viên và các ảnh hưởng gián tiếp của chúng đối với mối quan hệ giữa sự khiếm nhã từ khách hàng (KNKH) và hiệu suất dịch vụ (HSDV). Kết quả cho thấy ảnh hưởng tích cực của KNNV lên KNKH ($\beta_1 = 0,497, p_1 < 0,01$), do đó giả thuyết 1 được ủng hộ. Kết quả cũng xác định tác động của KNKH lên KQCX ($\beta_2 = 0,526, p_2 < 0,01$) và DLTT ($\beta_3 = 0,504, p_3 < 0,01$), ảnh hưởng của KQCX ($\beta_4 = -0,307, p_4 < 0,01$) và DLTT ($\beta_5 = -0,303, p_5 < 0,01$) lên HSDV, do đó giả thuyết H2, H3, H4 và H5 được chấp nhận. Cả KQCX và DLTT được xem xét đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa KNKH và HSDV ($\beta_6 = -0,162, p_6 < 0,01; \beta_7 = -0,152, p_7 < 0,01$), do đó giả thuyết H6, H7 được hỗ trợ. Các tương quan chi tiết

được thể hiện trong Bảng 2 và mô hình biểu thị trong Hình 1.

Bảng 2: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số ước lượng	Giá trị p	Kết quả
1	KNNV → KNKH	0,497	0,000	Chấp nhận
2	KNKH → KQCX	0,526	0,009	Chấp nhận
3	KNKH → DLTT	0,501	0,000	Chấp nhận
4	KQCX → HSDV	-0,307	0,000	Chấp nhận
5	DLTT → HSDV	-0,303	0,000	Chấp nhận
6	KNKH → KQCX → HSDV	-0,162	0,000	Chấp nhận
7	KNKH → DLTT → HSDV	-0,152	0,000	Chấp nhận

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



5. Kết luận

5.1. Hàm ý lý thuyết

Nghiên cứu này mang lại ba hệ quả lý thuyết đáng chú ý đối với các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Thứ nhất, kết quả nhấn mạnh vai trò tích cực và trực tiếp của sự khiêm nhường trong tương tác giữa nhân viên tuyển đầu và khách hàng, phù hợp với mối quan hệ nhân quả như nhận định xã hội hiện nay. Bên cạnh đó, nghiên cứu này ủng hộ các hệ quả về việc khiêm nhường từ khách hàng ảnh hưởng mạnh mẽ đến kiệt quệ cảm xúc của nhân viên tuyển đầu cũng như động lực trả thù của họ.

Thứ hai, hệ quả cuối cùng sau việc kiệt sức cảm xúc và động lực trả thù của nhân viên tuyển đầu là giảm hiệu suất dịch vụ. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu tiết lộ không chỉ các mối quan hệ trực tiếp mà vai trò trung gian cũng có ý nghĩa trong bối cảnh này. Cụ thể, sự khiêm nhường từ khách hàng dù không ảnh hưởng trực tiếp lên hiệu suất dịch vụ nhưng lại được liên kết chặt chẽ thông qua động lực trả thù và kiệt quệ cảm xúc của nhân viên tuyển đầu.

Thứ ba, ngoài các ngành như nhà hàng, khách sạn, bán lẻ thì hệ quả từ sự khiêm nhường của khách hàng cũng phù hợp trong lĩnh vực tài chính như ngành ngân hàng. Nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng phạm vi nghiên cứu và làm giàu cơ sở kiến thức bằng cách đặt vấn đề này trong bối cảnh của một quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

5.2. Hàm ý quản trị

Nghiên cứu này đưa ra những thông tin phù hợp và đề xuất thực tiễn cho các nhà quản lý về vấn đề sự khiếm nhã từ khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng. Đầu tiên, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh rằng các trường hợp khách hàng khiếm nhã thường bắt nguồn từ sự khiếm nhã của nhân viên tuyển đầu. Do đó, nghiên cứu đề xuất việc triển khai thêm các buổi đào tạo hoặc hội thảo nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng mềm cho nhân viên tuyển đầu trong việc xử lý các tương tác khách hàng khác nhau. Thêm vào đó, nghiên cứu đề xuất việc xây dựng một hệ thống phân loại và cung cấp các chiến lược để kiểm chế hành vi khiếm nhã của nhân viên tuyển đầu khi tương tác với khách hàng.

Thứ hai, nhân viên tuyển đầu thường phải đối mặt với cảm giác kiệt sức cảm xúc và cảm giác mong muốn trả thù, điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất phục vụ khi phải đối mặt với sự khiếm nhã từ khách hàng. Trong bối cảnh này, nhà quản lý nên hỗ trợ nhân viên nhiều hơn bằng việc cho họ biết sứ mệnh và giá trị cốt lõi cũng như vai trò thiết yếu của hành vi khiếm nhã của mình lên hiệu suất dịch vụ, đồng thời đưa ra lời khuyên, phương pháp góp phần giảm thiểu các cảm xúc tiêu cực và tư duy sai lệch của họ sau khi nhận sự khiếm nhã từ khách hàng.

Thứ ba, các kết quả từ phân tích cho thấy, ngành ngân hàng cũng là một trong số lĩnh vực mà nhân viên tuyển đầu thường đối mặt với nhiều trạng thái tiêu cực bởi sự khiếm nhã từ khách hàng. Do đó, các nhà quản lý và cấp quản trị không nên lơ là mà cần tập trung nhiều hơn nhằm hỗ trợ tốt cho nhân viên tuyển đầu phương án cụ thể về mặt trạng thái cảm xúc, nhờ đó giảm cảm xúc tiêu cực và tăng hiệu suất dịch vụ.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Ngoài những đóng góp đã nêu trên, nghiên cứu này cũng tồn tại một số hạn chế cần được lưu ý và tạo tiền đề cho các nghiên cứu trong tương lai. Thứ nhất, mẫu thu thập có khoảng 413 nhân viên tuyển đầu chỉ đến từ thành phố Hồ Chí Minh tạo ra một rào cản đối với việc đạt được độ chính xác kết quả cao hơn. Để nâng cao độ tin cậy, nghiên cứu tiếp theo có thể tích hợp một kích cỡ mẫu lớn hơn và đến từ đa dạng vùng miền trong nước hoặc vươn đến các nước láng giềng trong khối ASEAN. Hơn nữa, các nghiên cứu trong tương lai nên xem xét thêm các nguyên nhân và hệ quả của sự khiếm nhã từ khách hàng, đồng thời kiểm định thêm vai trò điều tiết của sự hỗ trợ từ nhà quản lý hoặc đồng nghiệp cho ngành ngân hàng tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Al-Hawari, M.A., Bani-Melhem, S., & Quratulain, S. (2020), 'Do frontline employees cope effectively with abusive supervision and customer incivility? Testing the effect of employee resilience', *Journal of Business and Psychology*, 35(2), 223-240.
- Alola, U.V., Olugbade, O.A., Avcı, T., & Öztüren, A. (2019), 'Customer incivility and employees' outcomes in the hotel: Testing the mediating role of emotional exhaustion', *Tourism Management Perspectives*, 29, 9-17.
- Andersson, L.M., & Pearson, C.M. (1999), 'Tit for tat? The spiraling effect of incivility in the workplace', *Academy of Management Review*, 24, 452-471.
- Balaji, M.S., Jiang, Y., Singh, G., & Jha, S. (2020), 'Letting go or getting back: How organization culture shapes frontline employee response to customer incivility', *Journal of Business Research*, 111, 1-11.
- Bani-Melhem, S., Quratulain, S., & Al-Hawari, M.A. (2020), 'Customer incivility and frontline employees' revenge intentions: interaction effects of employee empowerment and turnover intentions', *Journal of Hospitality Marketing & Management*, 29(4), 450-470.
- Brislin, R.W. (1970), 'Back-Translation for Cross-Cultural Research', *Journal of Cross Cultural Psychology*, 1(3), 185-216.
- Cheng, B., Dong, Y., Zhou, X., Guo, G., & Peng, Y. (2020a), 'Does customer incivility undermine employees' service performance?', *International Journal of Hospitality Management*, 89, 102544.
- Cheng, B., Guo, G., Tian, J., & Shaalan, A. (2020b), 'Customer incivility and service sabotage in the hotel industry', *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 32(5), 1737-1754.

-
- Giao, H. N. K., Vuong, B. N., & Tushar, H. (2020), 'The impact of social support on job-related behaviors through the mediating role of job stress and the moderating role of locus of control: Empirical evidence from the Vietnamese banking industry', *Cogent Business & Management*, 7(1), 1841359.
- Hair Jr, J. F., Matthews, L. M., Matthews, R. L., & Sarstedt, M. (2017), 'PLS-SEM or CB-SEM: updated guidelines on which method to use', *International Journal of Multivariate Data Analysis*, 1(2), 107-123.
- Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Danks, N.P., & Ray, S. (2021), *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R: A workbook (p. 197)*, Springer Nature.
- Henseler, J., Ringle, C.M., & Sarstedt, M. (2015), 'A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling', *Journal of the academy of marketing science*, 43, 115-135.
- Ho, T. H., Nguyen, D. T., Ngo, T., & Le, T. D. (2021). Efficiency in Vietnamese banking: A meta-regression analysis approach. *International Journal of Financial Studies*, 9(3), 41.
- Hobfoll, S.E. (1989), 'Conservation of resources: A new attempt at conceptualising stress', *American Psychologist*, 44(3), 513-524.
- Hur, W.M., Shin, Y., & Shin, G. (2022), 'Daily relationships between customer incivility, organizational control, self-efficacy, and service performance', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 69, 103092.
- Hwang, J., Yoo, Y., & Kim, I. (2021). Dysfunctional customer behavior, employee service sabotage, and sustainability: can social support make a difference?. *International journal of environmental research and public health*, 18(7), 3628.
- Jang, J., Jo, W., & Kim, J.S. (2020), 'Can employee workplace mindfulness counteract the indirect effects of customer incivility on proactive service performance through work engagement? A moderated mediation model', *Journal of Hospitality Marketing & Management*, 29(7), 812-829.
- Jia, Y., Chen, Q., Mu, W., & Zhang, W. (2023). Managing the value co-creation of peer service providers in the sharing economy: the perspective of customer incivility. *Heliyon*, 9(6).
- Kiffin-Petersen, S. A., & Soutar, G. N. (2020). Service employees' personality, customer orientation and customer incivility. *International Journal of Quality and Service Sciences*, 12(3), 281-296.
- Kim, H., & Qu, H. (2019), 'The effects of experienced customer incivility on employees' behavior toward customers and coworkers', *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 43(1), 58-77.
- Kuok, K.O.M., Chan, S.H.J., Kou, H.K.W., Kong, S.H., & Mac, L.V.I. (2022), 'Sustainable human resources management in learning organizations: consequences of customer incivility and surface acting', *The Learning Organization*, 29(5), 548-566.
- Li, J. M., Zhang, X. F., Zhang, L. X., & Zhang, R. X. (2023). Customer incivility and emotional labor: The mediating role of dualistic work passion and the moderating role of conscientiousness. *Current Psychology*, 42(36), 32324-32337.
- Lin, C.C., & Lai, F.Y. (2020), 'The mechanism and boundary conditions of the relationship between customer incivility and service quality', *Journal of Management & Organization*, 26(2), 201-218.
- Omoge, A. P., Gala, P., & Horky, A. (2022), 'Disruptive technology and AI in the banking industry of an emerging market', *International Journal of Bank Marketing*, 40(6), 1217-1247.
- Pap, Z., Virgã, D., & Notelaers, G. (2021), 'Perceptions of customer incivility, job satisfaction, supervisor support, and participative climate: A multi-level approach', *Frontiers in Psychology*, 12, 4701.
- Pu, B., Ji, S., & Sang, W. (2022), 'Effects of customer incivility on turnover intention in China's hotel employees: A chain mediating model', *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 50, 327-336.
- Shin, Y., & Hur, W. M. (2019). When do service employees suffer more from job insecurity? The moderating role of coworker and customer incivility. *International journal of environmental research and public health*, 16(7), 1298.
- Shin, Y., & Hur, W.M. (2022), 'Having control or lacking control? Roles of job crafting and service scripts in coping with customer incivility', *Journal of Occupational Health Psychology*, 27(1), 104.
- Shin, Y., Hur, W.M., & Hwang, H. (2022), 'Impacts of customer incivility and abusive supervision on employee performance: a comparative study of the pre-and post-COVID-19 periods', *Service Business*, 16(2), 309-330.

-
- Sliter, M., & Jones, M. (2016), 'A qualitative and quantitative examination of the antecedents of customer incivility', *Journal of Occupational Health Psychology*, 21(2), 208–219.
- Sliter, M., Jex, S., Wolford, K., & McInerney, J. (2010), 'How rude! Emotional labor as a mediator between customer incivility and employee outcomes', *Journal of Occupational Health Psychology*, 15(4), 468–481.
- Stewart, C., Matousek, R., & Nguyen, T. N. (2016), 'Efficiency in the Vietnamese banking system: A DEA double bootstrap approach', *Research in International Business and Finance*, 36, 96-111.
- Torres, E.N., van Niekerk, M., & Orłowski, M. (2017), 'Customer and employee incivility and its causal effects in the hospitality industry', *Journal of Hospitality Marketing & Management*, 26(1), 48-66.
- Van Jaarsveld, D.D., Walker, D.D., & Skarlicki, D.P. (2010), 'The role of job demands and emotional exhaustion in the relationship between customer and employee incivility', *Journal of management*, 36(6), 1486-1504.
- Walker, D.D., Van Jaarsveld, D.D., & Skarlicki, D.P. (2014), 'Exploring the effects of individual customer incivility encounters on employee incivility: The moderating roles of entity (in) civility and negative affectivity', *Journal of Applied Psychology*, 99(1), 151.
- Wang, Y., Wang, T., & Gui, C. (2022). A meta-analysis of customer uncivil behaviors in hospitality research. *Journal of Hospitality Marketing & Management*, 31(3), 265-289.
- Zhu, J.N., Lam, L.W., & Lai, J.Y. (2019), 'Returning good for evil: A study of customer incivility and extra-role customer service', *International Journal of Hospitality Management*, 81, 65-72.

TÍNH THÍCH HỢP CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Trần Thị Hằng

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: tranthihang@hau.edu.vn

Trần Mạnh Dũng (tác giả liên hệ)

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: manhdung@ktpt.edu.vn

Mã bài: JED-1693

Ngày nhận: 29/03/2024

Ngày nhận bản sửa: 22/04/2024

Ngày duyệt đăng: 08/05/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1693

Tóm tắt:

Mục đích của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính thích hợp của thông tin kế toán, gồm thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu (BVPS) của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Phương pháp định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này. Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thu thập dữ liệu trên vietstock.vn về EPS, BVPS và giá cổ phiếu của 296 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và 624 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2019-2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy EPS và BVPS đều có tính thích hợp, trong đó EPS có tính thích hợp cao hơn BVPS. Tuy nhiên, tính thích hợp của hai biến kế toán này đều đang có xu hướng giảm dần trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng cho người sử dụng báo cáo tài chính, đặc biệt là nhà đầu tư.

Từ khóa: Tính thích hợp, thông tin kế toán, thị trường chứng khoán Việt Nam.

Mã JEL: M41, O16, P33

The value relevance of accounting information: Empirical evidence from Vietnam Stock Exchange

Abstract:

The purpose of this study is to provide empirical evidence on the value relevance of accounting information, including earnings per share (EPS) and book value equity per share (BVPS) of non-financial enterprises listed on the Vietnamese stock market. A quantitative method was used in this study. To carry out this study, the authors collected data on vietstock.vn about EPS, BVPS, and stock prices of 296 non-financial enterprises listed on HNX and 328 non-financial firms listed on HOSE in the period 2019-2022. The research results show that both EPS and BVPS are suitable, and EPS is more suitable than BVPS. However, the value relevance of these two accounting variables tends to decrease over the research period. The results of this study have important implications for financial report users, especially investors.

Keywords: Value relevance, accounting information, Vietnam stock exchange.

JEL Codes: M41, O16, P33

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) là nguồn cung cấp thông tin kinh tế, tài chính quan trọng cho người sử dụng thông tin, đặc biệt là các nhà đầu tư. Thông tin kế toán trình bày và công bố trên báo cáo tài chính có vai trò quan trọng trong sự phát triển của thị trường vốn và toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt trong môi trường kinh tế hội nhập quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các vụ việc liên quan đến chất lượng thông tin kế toán như chênh lệch lớn số liệu trên báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán, doanh nghiệp chậm công bố thông tin hay gian lận trong trình bày thông tin trên báo cáo tài chính xảy ra ngày càng nhiều (Đặng Thị Trà Giang, 2023). Điều này đã làm suy giảm niềm tin của các nhà đầu tư vào các thông tin kế toán trên báo cáo tài chính được các doanh nghiệp công bố. Vì vậy, có nhiều người cho rằng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính không còn hữu ích cho các nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định kinh tế. Nói cách khác, thông tin kế toán trên báo cáo tài chính do doanh nghiệp cung cấp không còn tính thích hợp. Để khẳng định hoặc bác bỏ sự hoài nghi của các nhà đầu tư về tính thích hợp của thông tin kế toán, nghiên cứu này thực hiện kiểm tra tính thích hợp của thông tin kế toán thông qua mối liên hệ giữa thông tin kế toán (EPS, BVPS) và giá cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính (DNPTC) niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam (HOSE, HNX).

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tính thích hợp của thông tin kế toán (Abdelrahim Ahmad Khader & Shareif Hussein Shanak, 2023; Anandarajan & Hasan, 2010; Anandarajan & cộng sự, 2006; Badu & Appiah, 2018; Ball & Brown, 1968; Ball & cộng sự, 2003; Barth, 2000; Barth & cộng sự, 1998; Beisland, 2009, 2013; Collins & Kothari, 1989; Collins & cộng sự, 1997; Habib & Azim, 2008; Khanagha, 2011; Ohlson, 1995; Rahman & Liu, 2021; Shamki, 2013; Shamki & Alulis, 2016; Venugopala Rao & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này được thực hiện tại các nước phát triển, còn các nước đang phát triển như Việt Nam thì chưa nhiều. Tại Việt Nam, theo sự hiểu biết của nhóm tác giả thì số lượng nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán rất hạn chế (Đặng Ngọc Hùng & Vũ Thị Bích Hà, 2022; Đặng Thị Trà Giang, 2023; Hoang Thi Viet Ha & cộng sự, 2018; Nguyen Huu Anh & Dang Thi Tra Giang, 2023; Trương Đông Lộc & Nguyễn Minh Nhật, 2016). Vì vậy, nghiên cứu hiện tại của nhóm tác giả sẽ cung cấp thêm minh chứng cho các công trình nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán tại Việt Nam.

Phần còn lại của bài viết được nhóm tác giả trình bày với các mục như sau: Mục 2 trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu; Mục 3 mô tả dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; Mục 4 tóm tắt các kết quả nghiên cứu; và cuối cùng, kết luận của bài viết được trình bày ở Mục 5.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Về góc độ pháp lý, tính thích hợp là một trong những đặc điểm chất lượng cơ bản của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính. Theo FASB (2010) và IASB (2018), thông tin kế toán thích hợp là thông tin có khả năng tạo ra sự khác biệt trong các quyết định của người sử dụng thông tin. Về góc độ học thuật, thuật ngữ tính thích hợp thường được sử dụng để đánh giá các con số kế toán (Perveen, 2019). Tính thích hợp của thông tin kế toán là khả năng các con số kế toán giải thích giá trị thị trường trên mỗi cổ phiếu (Balagobei, 2017). Tính thích hợp của thông tin kế toán liên quan đến việc tóm tắt thông tin kế toán có ảnh hưởng đến giá trị cổ phiếu theo cách mà các nhà đầu tư có thể đưa ra quyết định sáng suốt về cổ phiếu của công ty (Bankole & Ukolobi, 2020). Theo (Kargın, 2013), tính thích hợp của thông tin kế toán là khả năng của thông tin được tiết lộ trong báo cáo tài chính để nắm bắt và tóm tắt giá trị của công ty. Để làm nổi bật quan điểm này, Abdollahi & cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng đặc điểm quan trọng nhất của thông tin kế toán là tính phù hợp của nó. Để làm cho thông tin kế toán thích hợp, các số liệu kế toán phải liên quan đến giá trị của doanh nghiệp (Beisland, 2009). Shehzad & Ismail (2014) chỉ ra rằng giá cổ phiếu là tiêu chí quan trọng và rõ ràng nhất để quyết định giá trị của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu hiện tại sử dụng khái niệm tính thích hợp của thông tin kế toán dưới góc độ học thuật.

Hiện tại có hai phương pháp đo lường và đánh giá tính thích hợp của thông tin kế toán, gồm: (i) đánh giá thông qua mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu của doanh nghiệp; (ii) đánh giá thông qua xây dựng thang đo Likert 5 mức độ để đo lường tính thích hợp được quy định bởi IASB và FASB. Nghiên cứu hiện tại sử dụng phương pháp thứ nhất. Tính thích hợp sẽ được phản ánh thông qua mối quan hệ hồi quy giữa

các biến số thông tin kế toán (EPS, BVPS) và giá cổ phiếu của doanh nghiệp. Nếu các biến số thông tin kế toán có khả năng giải thích sự thay đổi giá cổ phiếu của doanh nghiệp thì thông tin kế toán thích hợp. Một số mô hình được ứng dụng trong các nghiên cứu theo phương pháp thứ nhất có thể kể đến như sau: Mô hình lợi nhuận (Earning Return Model), Mô hình Ohlson (1995), Mô hình danh mục đầu tư (Hedge Portfolio Tests). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình Ohlson (1995) để đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán. Mô hình Ohlson (1995) được nhà khoa học James A. Ohlson phát triển trên cơ sở mô hình lợi nhuận thặng dư (Residual income model – RIM) do Preinreich (1938) đề xuất. Theo mô hình này, tính thích hợp của thông tin kế toán được đo lường thông qua hệ số R^2 hoặc R^2 hiệu chỉnh dựa trên sự tương quan giữa giá cổ phiếu với hai biến độc lập là giá trị sổ sách trên cổ phiếu và thu nhập trên cổ phiếu.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán được khởi nguồn từ một nghiên cứu của Ball & Brown (1968). Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy thu nhập có tính thích hợp. Beaver (1968) cũng ủng hộ những phát hiện cơ bản trong nghiên cứu của Ball & Brown (1968). Sau đó, nghiên cứu của Ohlson (1995) đã trình bày mối quan hệ của giá cổ phiếu với các thông tin kế toán (thu nhập, giá trị sổ sách). Dựa trên mô hình Ohlson (1995), nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành để kiểm chứng mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán ở nhiều quốc gia khác nhau. Các nghiên cứu áp dụng mô hình Ohlson (1995) đều thể hiện giá trị cổ phiếu như một hàm số của thu nhập và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu, phân tích hồi quy dữ liệu, sử dụng R^2 để đo lường tính thích hợp và đều cho thấy thông tin kế toán có tính thích hợp (Abayadeera, 2010; Abdelrahim Ahmad Khader & Shareif Hussein Shanak, 2023; Bankole & Ukolobi, 2020; Ghayoumi & cộng sự, 2011; Omokhudu & Ibadin, 2015; Perveen, 2019; Rahman & Liu, 2021; Venugopala Rao & cộng sự, 2022).

Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã kiểm tra tính thích hợp của thông tin kế toán tại các nước đang phát triển. Họ lập luận rằng vì thị trường tại các nước đang phát triển có thể không hoàn hảo và có ít thông tin đáng tin cậy hơn ở các nước phát triển nên giá cổ phiếu có thể không phải lúc nào cũng phản ánh tất cả các thông tin về công ty. Kết quả là, tại các nước đang phát triển, tính hữu ích của các con số kế toán trong việc ra quyết định sẽ tăng lên (Broedel Lopes, 2002). Chen & cộng sự (1999) đã áp dụng mô hình Ohlson (1995) cho các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Trung Quốc trong giai đoạn 1991 - 1997. Các tác giả đã chỉ ra rằng thu nhập và giá trị sổ sách là các biến số có mối tương quan thuận với sự thay đổi giá của các cổ phiếu. Các nghiên cứu khác (Ahmadi & Bouri, 2018; Al-Hares & cộng sự, 2012; Bae & Jeong, 2007; Čupić & cộng sự, 2023; Ragab & Omran, 2006; Rahman & Liu, 2021; Srivastava & Muharam, 2021) cho kết quả tương tự ở các nước khác nhau trên toàn thế giới.

Tại Việt Nam, Nguyen (2010) đã sử dụng mô hình Ohlson (1995) kết hợp với phương pháp điều chỉnh giá của Aboody & cộng sự (2002) để đo lường ảnh hưởng của các thông tin kế toán đến giá cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập và giá trị sổ sách có tương quan thuận với giá cổ phiếu ở mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, nghiên cứu này được thực hiện trong điều kiện thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự phát triển và khung pháp lý về trình bày và công bố thông tin kế toán chưa hoàn chỉnh, còn nhiều lỗ hổng. Hơn nữa, số lượng quan sát của nghiên cứu này còn khá hạn chế nên kết quả nghiên cứu chưa có tính bao quát và có thể sẽ thay đổi nhiều so với điều kiện hiện tại. Kết quả tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thục Đoan (2011), Trương Đông Lộc & Nguyễn Minh Nhật (2016), Hoang & cộng sự (2018), Đặng Ngọc Hùng & Vũ Thị Bích Hà (2022). Như vậy, ở Việt Nam mới có rất ít công trình nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán, đặc biệt là nghiên cứu về xu hướng biến đổi tính thích hợp của thông tin kế toán. Vì vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ kiểm tra tính thích hợp của thông tin kế toán cũng như xu hướng biến đổi tính thích hợp của thông tin kế toán trong giai đoạn 2019-2022 tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Lý thuyết thông tin hữu ích là lý thuyết kế toán chuẩn tắc được sử dụng như một lý thuyết nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán hiện nay của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và chuẩn mực kế toán nhiều quốc gia. Lý thuyết này được phát triển vào những giai đoạn của thập niên 60. Lý thuyết thông tin hữu ích nhấn mạnh nhiệm vụ cơ bản của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích và thích hợp cho các đối

tượng sử dụng trong việc ra quyết định kinh tế. Vận dụng lý thuyết thông tin hữu ích trong kế toán, lý thuyết này đặt ra định hướng cho yêu cầu của thông tin kế toán công bố là hữu ích cho người sử dụng thông tin và đặc tính thích hợp là một biểu hiện của sự hữu ích. Các nghiên cứu trong tổng quan góp phần khẳng định lý thuyết này, cụ thể thông tin thu nhập và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu thích hợp với người sử dụng thông tin khi sử dụng để dự báo và đánh giá lựa chọn doanh nghiệp. Từ đó, nhóm tác giả đặt ra các giả thuyết sau:

H1: Thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2019-2022 có tính thích hợp.

H1a: Thu nhập trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2019-2022 có tính thích hợp.

H1b: Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2019-2022 có tính thích hợp.

H2: Tính thích hợp của thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tăng dần trong giai đoạn 2019-2022.

3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được cung cấp bởi vietstock.vn, gồm thu nhập trên cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu (BVPS) và giá cổ phiếu của 296 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HNX và 328 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2019-2022. Các doanh nghiệp được lựa chọn để nghiên cứu là các doanh nghiệp phi tài chính có sẵn thông tin về EPS, BVPS và giá cổ phiếu của cả bốn năm từ 2019 đến 2022. Nghiên cứu này không lựa chọn các doanh nghiệp tài chính như ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm là do các doanh nghiệp này có sự khác biệt về quy định kế toán và các quy định riêng của Nhà nước cho các doanh nghiệp này. Ngoài ra, để điều chỉnh giá cổ phiếu do các sai số từ biến động giá trị thị trường tạo ra, nghiên cứu này còn sử dụng dữ liệu về chỉ số VN-Index, HNX-Index thu thập tại vietstock.vn và cophieu68.vn trong giai đoạn nghiên cứu.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên nền tảng mô hình gốc của Ohlson (1995). Mô hình này cho thấy giá cổ phiếu được quyết định bởi hai loại thông tin kế toán là thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách trên cổ phiếu của doanh nghiệp. Mô hình Ohlson gốc được đưa ra với giả thuyết thị trường hoàn hảo, nghĩa là thông tin tài chính công bố sẽ phản ánh giá trị thị trường tại thời điểm công bố, hay giá cổ phiếu tại thời điểm năm t phản ánh lợi nhuận thặng dư và giá trị vốn chủ sở hữu công bố của năm. Mặc dù tại thời điểm này thông tin có thể chưa được công bố nhưng với giả định thị trường hoàn hảo mà Ohlson (1995) đưa ra thì thông tin có tính dự báo, các báo cáo tài chính đều được dự đoán trước, do vậy giá cổ phiếu sẽ phản ứng trước khi báo cáo công bố. Tuy nhiên, với thị trường không hoàn hảo thì giá trị cổ phiếu sẽ phản ứng với độ trễ về mặt thời gian (Aboody & cộng sự, 2002). Vì vậy, nghiên cứu tiên nhiệm lựa chọn giá cổ phiếu tại thời điểm công bố báo cáo được kiểm toán (Ferguson & cộng sự, 2021) hoặc giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng (Lee & Lee, 2013),... Ngoài ra, theo quy định công bố thông tin tại Việt Nam (Thông tư số 96/2020/TT-BTC), các doanh nghiệp niêm yết sẽ công bố báo cáo được kiểm toán trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính (ngày 31/12 dương lịch). Việt Nam là quốc gia được đánh giá là thị trường không hoàn hảo, do vậy, khi đánh giá tính thích hợp của thông tin kế toán, tác giả giả định thị trường tự điều chỉnh về trạng thái hiệu quả tại thời điểm sau 3 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ. Mô hình nghiên cứu được lựa chọn:

$$PA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EPS_{i,t} + \beta_2 BVPS_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$PA_{i,t}$: Giá cổ phiếu của công ty i sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ và được xác định như sau:

$$PA_{i,t} = PA_{i,t+3} / (1 + R_M) \quad (2)$$

$P_{i,t+3}$: Giá cổ phiếu của công ty i sau 3 tháng kể từ khi kết thúc niên độ;

R_M : Lãi suất thị trường (tính toán dựa trên VN-Index, HNX-Index) sau 3 tháng kể từ khi kết thúc niên độ và được xác định:

$$R_M = (P_{t+3} - P_t) / P_t \quad (3)$$

$EPS_{i,t}$: Thu nhập trên mỗi cổ phiếu của công ty i năm t ;

$BVPS_{i,t}$: Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu của công ty i năm t ;

β_0 : Hệ số chặn; β_1, β_2 : Các hệ số; $\varepsilon_{i,t}$: Dữ liệu liên quan khác.

Theo đó, nếu thông tin kế toán là thích hợp, cụ thể thông tin thu nhập và giá trị sổ sách trên cổ phiếu thích hợp thì sẽ tồn tại mối quan hệ hồi quy giữa giá cổ phiếu với BVPS và EPS; đồng thời hệ số β_1 của EPS và β_2 của BVPS sẽ có ý nghĩa thống kê (Hellström, 2006).

Để kiểm tra khả năng dự đoán riêng của EPS và BVPS, hai mô hình riêng biệt đã được phát triển từ mô hình (1) và nhóm tác giả đã thực hiện hồi quy mô hình (4) và mô hình (5). Kỹ thuật này được khởi nguồn về mặt lý thuyết bởi Theil (1971), sau đó được sử dụng bởi các nghiên cứu về tính thích hợp (Brimble & Hodgson, 2007; Chen & cộng sự, 1999; El Shamy & Kayed, 2005; Gjerde & cộng sự, 2005; Kothari & Zimmerman, 1995). Mô hình riêng biệt như sau:

$$PA_{i,t} = \beta_0 + \beta_3 EPS_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

$$PA_{i,t} = \beta_0 + \beta_4 BVPS_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (5)$$

Để đánh giá tính thích hợp của thị trường chứng khoán theo năm, nhóm tác giả hồi quy mô hình (1) theo từng năm, từ đó xác định R^2 rút ra được theo từng năm.

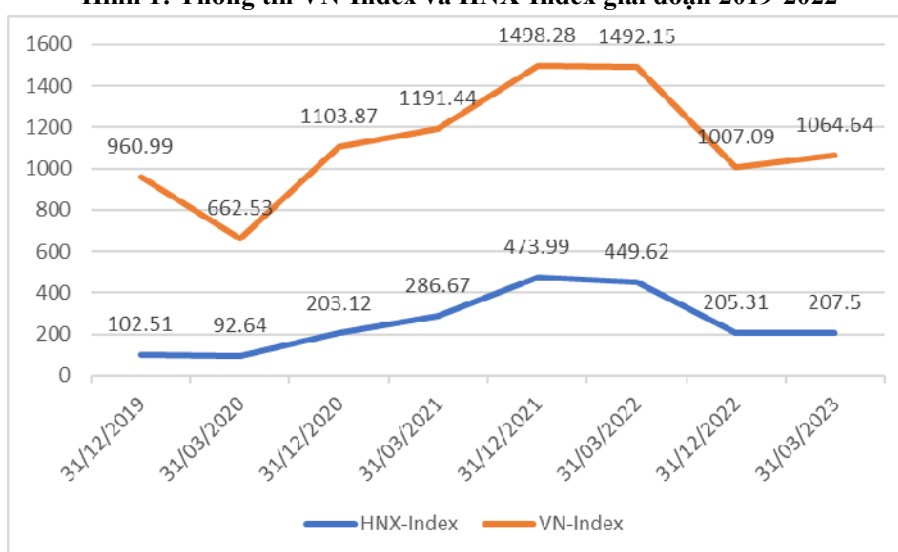
Đo lường các biến độc lập và biến phụ thuộc được trình bày trong Bảng 1 và thông tin chung về VN Index được trình bày trong Hình 1.

Bảng 1: Đo lường biến phụ thuộc và biến độc lập

Mã biến	Tên biến	Cách đo lường biến	Nguồn dữ liệu
$PA_{i,t}$	Biến phụ thuộc: Giá cổ phiếu của công ty i sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ	Xác định dựa vào giá đóng cửa sau 3 tháng kể từ khi kết thúc niên độ trên HNX, HOSE và lãi suất thị trường	vietstock.vn cophieu68.vn
$EPS_{i,t}$	Biến độc lập: Thu nhập trên cổ phiếu	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu của công ty i năm t	vietstock.vn
$BVPS_{i,t}$	Biến độc lập: Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu	Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu của công ty i năm t	vietstock.vn

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Hình 1: Thông tin VN-Index và HNX-Index giai đoạn 2019-2022



3.4. Xử lý dữ liệu

Trong nghiên cứu này, R^2 được sử dụng làm thước đo để đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán (EPS, BVPS). Do dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu dạng bảng (panel data) nên để đo lường tính thích hợp

của thông tin kế toán, nhóm tác giả chạy mô hình OLS, mô hình FEM (mô hình hiệu ứng cố định) và mô hình REM (mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên). Sau đó, kiểm định Hausman được thực hiện để lựa chọn mô hình phù hợp. Nếu mô hình được lựa chọn còn thiếu sót thì nhóm tác giả sẽ chạy GLS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Như đã trình bày ở trên, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu kế toán về giá cổ phiếu của 624 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2019-2022, trong đó có 296 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HNX với 1.184 quan sát và 328 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE với 1.312 quan sát. Như vậy mẫu nghiên cứu có tổng số biến quan sát là 2.496. Chi tiết giá trị thống kê của các chỉ tiêu nhóm tác giả sử dụng trong mô hình hồi quy được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2: Giá trị thống kê của một số chỉ tiêu sử dụng trong mô hình

Biến số	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Đơn vị tính: Đồng
					Độ lệch chuẩn
Thu nhập trên cổ phiếu (EPS)	2.496	-19.072	2.040	41.537	3.107
Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu (BVPS)	2.496	-4.606	19.104	444.805	14.316
Giá cổ phiếu sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ	2.496	0	25.684	357.691	27.550

Nguồn: Nhóm tổng hợp kết quả chạy Stata-64.

Thu nhập trên cổ phiếu là chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của cổ phiếu. Vì vậy, đây là chỉ tiêu được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm. Kết quả xử lý thống kê cho thấy thu nhập trung bình trên mỗi cổ phiếu của các công ty trong giai đoạn 2019-2022 là 2.040 đồng, giá trị cao nhất là 41.537 đồng và giá trị thấp nhất là -19.072 đồng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2 còn cho thấy giá trị sổ sách trên cổ phiếu trong mẫu nghiên cứu là tương đối cao nhưng có sự phân hóa khá lớn. Cụ thể, giá trị sổ sách trung bình của các cổ phiếu là 19.104 đồng với khoảng dao động là từ -4.606 đồng đến 444.805 đồng. Liên quan đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết, kết quả phân tích thống kê cho thấy giá cổ phiếu trung bình tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ là 25.684 đồng.

Bảng 3 cho thấy các biến độc lập có hồi quy tuyến tính với các biến phụ thuộc. EPS và BVPS có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc PA. Vì hệ số Sig < 0,05 nên mỗi tương quan giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3: Hệ số tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc PA

	PA	EPS	BVPS
PA	1,0000		
EPS	0,6138 0,0000	1,0000	
BVPS	0,4264 0,0000	0,5151 0,0000	1,0000

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy Stata-64.

Nghiên cứu sử dụng cả mô hình OLS, FEM và REM để ước lượng mức độ ảnh hưởng của EPS, BVPS đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả chạy mô hình OLS cho PA có $vif = 1,36 < 3$ nên không có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng $Prob > chi^2 = 0,000 < 5\%$ nên có hiện tượng phương sai thay đổi và $Prob > F = 0,0066 < 5\%$ nên có hiện tượng tự tương quan. Vì vậy, tác giả tiếp tục thực hiện chạy mô hình FEM và REM. Để xác định xem mô hình nào phù hợp hơn, nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman. Kết quả của kiểm định Hausman được trình bày ở Bảng 4 cho thấy mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM. Tuy nhiên, nhóm tác giả kiểm định lại mô hình FEM phát hiện mô hình có hiện tượng tự tương quan và bị phương sai thay đổi. Vì vậy, nhóm tác giả tiếp tục chạy mô hình GLS để khắc phục các hiện tượng trên. Kết quả ước lượng từ các mô hình thực hiện trong nghiên cứu được trình bày cụ thể tại Bảng 4.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy theo OLS, FEM, REM và GLS

Biến số	Biến phụ thuộc PA			
	OLS	FEM	REM	GLS
Hằng số	10.464,2*** (14,60)	21.220,9*** (27,29)	15.491,9*** (17,18)	5.849,3*** (10,78)
EPS	4,758*** (29,48)	2,060*** (11,83)	3,328*** (20,99)	3,687*** (27,73)
BVPS	0,289*** (8,24)	0,0136 (0,35)	0,178*** (5,13)	0,396*** (11,44)
Số quan sát	2.496	2.496	2.496	2.496
R ² (%)	0,393	0,077		
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Kiểm định Hausman		0,0000		

Ghi chú: ***: có ý nghĩa thống kê.

Kết quả chạy mô hình GLS là kết quả tác giả sử dụng để phân tích cuối cùng trong nghiên cứu này vì đây là mô hình đã kiểm tra và khắc phục khuyết điểm của mô hình FEM và REM. Vì vậy, trong phần tiếp theo nhóm tác giả sử dụng kết quả từ mô hình GLS để phân tích tính thích hợp của thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đúng như kỳ vọng và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước, theo kết quả ước lượng từ mô hình GLS thì EPS và BVPS của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX trong giai đoạn 2019-2022 đều có tương quan thuận với giá cổ phiếu sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ. Điều này có nghĩa khi thông tin thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của doanh nghiệp được công bố với giá trị càng lớn thì giá cổ phiếu của công ty trên thị trường chứng khoán càng tăng và ngược lại. Như vậy, thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX có tính thích hợp. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi thông tin về thu nhập trên cổ phiếu được công bố tăng thêm 1 đồng thì giá cổ phiếu được kỳ vọng sẽ tăng lên 3,687 đồng và tương tự như vậy, khi thông tin về giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu được công bố tăng thêm 01 đồng thì giá cổ phiếu được kỳ vọng sẽ tăng lên 0,396 đồng. Về mặt thống kê, các mối quan hệ trên đều có ý nghĩa ở mức 1%. Theo kết quả chạy hồi quy thì R² là 39,3% cho thấy khả năng giải thích của các biến độc lập trong mô hình chưa được cao. Cụ thể, EPS và BVPS giải thích được 39,3% biến động giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ.

Khi chạy mô hình hồi quy (3) và (4), kết quả cho thấy thu nhập trên cổ phiếu có thể giải thích được 37,7% biến động giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ, còn giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu có thể giải thích 18,2% biến động giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ. Như vậy, thông tin thu nhập trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có tính thích hợp cao hơn thông tin giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu (Bảng 5).

Nhóm tác giả thực hiện hồi quy mô hình (1) theo từng năm trong giai đoạn 2019-2022 và R² rút ra được

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy mô hình (3) và (4)

Biến số	Biến phụ thuộc PA	
	Mô hình (3)	Mô hình (4)
Hằng số	14.581*** (27,99)	10.009,4*** (12,03)
EPS	5,443*** (38,83)	
BVPS		0,820*** (23,54)
Số quan sát	2.496	2.496
R ² (%)	0,377	0,182

Ghi chú: ***: có ý nghĩa thống kê.

theo từng năm 2019, 2020, 2021, 2022 lần lượt là 46,2%; 57,7%; 45,1% và 39,6%. Như vậy, không như kỳ vọng ở giả thuyết H2, tính thích hợp của thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chỉ biến động tăng từ năm 2019 đến năm 2020, còn từ năm 2020 đến năm 2022 tính thích hợp lại có xu hướng giảm dần.

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy mô hình (1) theo từng năm

Biến số	Biến phụ thuộc PA			
	2019	2020	2021	2022
Hạng số	9.859,3*** (9,15)	3.072,9** (2,31)	8.975,7** (4,52)	4.013,8*** (2,96)
EPS	6,459*** (21,25)	5,034*** (18,09)	5,467*** (12,51)	1,856*** (7,91)
BVPS	-0,0334 (-0,83)	0,503*** (6,56)	0,804*** (7,33)	0,712*** (9,87)
Số quan sát	624	624	624	624
R ² (%)	0,462	0,577	0,451	0,396

Ghi chú: **, ***: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5%, 1%.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị để khẳng định các biến số về thông tin kế toán có những ảnh hưởng nhất định đến giá cổ phiếu. Mức độ giải thích của thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp là 39,3%. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy tính thích hợp của hai biến này đang có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2019-2022. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả khuyến nghị doanh nghiệp cần nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng thông tin báo cáo tài chính, trong đó có tính thích hợp, từ đó sẽ lập, trình bày, công bố báo cáo tài chính có chất lượng tốt hơn. Điều đó sẽ giúp các nhà đầu tư xác định đúng được giá trị doanh nghiệp và có hướng đầu tư phù hợp, tránh rủi ro.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì nghiên cứu còn một số hạn chế như mẫu dữ liệu còn nhỏ, thời gian nghiên cứu còn ngắn và mới kiểm định tính thích hợp của thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu mà chưa kiểm định tính thích hợp của các biến số thông tin kế toán khác như dòng tiền hoạt động, cổ tức, ... Đây cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai của nhóm tác giả.

Tài liệu tham khảo

- Abayadeera, N. (2010), 'Value relevance of information in Hi-tech industries in Australia: Accounting information and intangible asset disclosures', *Global Review of Accounting and Finance*, 1(1), 77-99.
- Abdelrahim Ahmad Khader, O., & Shareif Hussein Shanak, H. (2023), 'The value relevance of accounting information: Empirical evidence from Jordan', *International Journal of Law and Management*, , 65(4), 354-367, <https://doi.org/10.1108/IJLMA-11-2022-0247>
- Abdollahi, A., Rezaei Pitenoei, Y., & Safari Gerayli, M. (2020), 'Auditor's report, auditor's size and value relevance of accounting information', *Journal of Applied Accounting Research*, 21(4), 721-739.
- Aboody, D., Hughes, J., & Liu, J. (2002), 'Measuring value relevance in a (possibly) inefficient market', *Journal of accounting research*, 40(4), 965-986.
- Ahmadi, A., & Bouri, A. (2018), 'The accounting value relevance of earnings and book value: Tunisian banks and financial institutions', *International Journal of Law and Management*, 60(2), 342-354, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/IJLMA-11-2016-0131>
- Al-Hares, O. M., AbuGhazaleh, N. M., & Haddad, A. E. (2012), 'Value relevance of earnings, book value and dividends in an emerging capital market: Kuwait evidence', *Global Finance Journal*, 23(3), 221-234.
- Anandarajan, A., & Hasan, I. (2010), 'Value relevance of earnings: Evidence from Middle Eastern and North African countries', *Advances in Accounting*, 26(2), 270-279.
- Anandarajan, A., Hasan, I., Isik, I., & McCarthy, C. (2006), 'The role of earnings and book values in pricing stocks: evidence from Turkey', *Advances in International Accounting*, 19, 59-89.

- Badu, B., & Appiah, K. O. (2018), 'Value relevance of accounting information: an emerging country perspective', *Journal of Accounting & Organizational Change*, 14(4), 473-491, <https://doi.org/10.1108/JAOC-07-2017-0064>
- Bae, K. H., & Jeong, S. W. (2007), 'The value-relevance of earnings and book value, ownership structure, and business group affiliation: Evidence from Korean business groups', *Journal of Business Finance & Accounting*, 34(5-6), 740-766, <https://doi.org/https://doi.org/10.1111/j.1468-5957.2007.02017.x>
- Balagobei, S. (2017), 'Audit Committee and Value Relevance of Accounting Information of Listed Hotels and Travels in Sri Lanka', *Asian Journal of Finance & Accounting*, 9(2), 387-398.
- Ball, R., & Brown, P. (1968), 'An empirical evaluation of accounting income numbers', *Journal of accounting research*, 6(2), 159-178.
- Ball, R., Robin, A., & Wu, J. S. (2003), 'Incentives versus standards: properties of accounting income in four East Asian countries', *Journal of accounting and economics*, 36(1-3), 235-270.
- Bankole, K. O., & Ukolobi, I. O. (2020), 'Value relevance of accounting information and share price in financial service industry', *Research Journal of Finance and Accounting*, 11(8), 2222-1697.
- Barth, M. E. (2000), 'Valuation-based accounting research: Implications for financial reporting and opportunities for future research', *Accounting & Finance*, 40(1), 7-32.
- Barth, M. E., Beaver, W. H., & Landsman, W. R. (1998), 'Relative valuation roles of equity book value and net income as a function of financial health', *Journal of accounting and economics*, 25(1), 1-34, [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(98\)00017-2](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0165-4101(98)00017-2)
- Beaver, W. H. (1968), 'The information content of annual earnings announcements', *Journal of accounting research*, 6, 67-92, <https://doi.org/https://doi.org/10.2307/2490070>
- Beisland, L. A. (2009), 'A review of the value relevance literature', *The Open Business Journal*, 2(1), 7-27
- Beisland, L. A. (2013), 'The value relevance of accounting information during the global financial crisis: Evidence from Norway', *International Journal of Economics and Accounting*, 4(3), 249-263, <https://doi.org/https://doi.org/10.1504/IJEA.2013.055901>
- Brimble, M., & Hodgson, A. (2007), 'On the intertemporal value relevance of conventional financial accounting in Australia', *Accounting & Finance*, 47(4), 599-622.
- Broedel Lopes, A. (2002), 'The Value Relevance of Brazilian Accounting Numbers: An Empirical Investigation', University of Sao Paulo, Department of Accounting Working Paper(1).
- Chen, C. J., Chen, S., & Su, X. (1999), 'Is accounting information value-relevant in the emerging Chinese stock market?', *Journal of international accounting, auditing and taxation*, 10(1), 1-22.
- Collins, D. W., & Kothari, S. (1989), 'An analysis of intertemporal and cross-sectional determinants of earnings response coefficients', *Journal of accounting and economics*, 11(2-3), 143-181.
- Collins, D. W., Maydew, E. L., & Weiss, I. S. (1997), 'Changes in the value-relevance of earnings and book values over the past forty years', *Journal of accounting and economics*, 24(1), 39-67, [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(97\)00015-3](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(97)00015-3)
- Čupić, M., Todorović, M., & Benković, S. (2023), 'Value relevance of accounting earnings and cash flows in a transition economy: the case of Serbia', *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 13(3), 541-565, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/JAEE-12-2021-0411>
- Đặng Ngọc Hùng, & Vũ Thị Bích Hà. (2022), 'Ảnh hưởng tính thích hợp của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính và giá trị doanh nghiệp: Nghiên cứu tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 4, 159-165.
- Đặng Thị Trà Giang (2023), 'Nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến tính thích hợp của thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế Quốc dân.
- El Shamy, M. A., & Kayed, M. A. (2005), 'The value relevance of earnings and book values in equity valuation: An international perspective-The case of Kuwait', *International Journal of Commerce and Management*, 15(1), 68-79, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/10569210580000188>
- FASB. (2010), *Conceptual Framework for Financial Reporting*, FASB Foundation.
- Ferguson, A., Kean, S., & Pündrich, G. (2021), 'Factors affecting the value-relevance of capitalized ,exploration and evaluation expenditures under IFRS 6', *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 36(4), 802-825.
- Ghayoumi, A. F., Nayeri, M. D., Ansari, M., & Raeesi, T. (2011), 'Value-relevance of accounting information: evidence from Iranian Emerging Stock Exchange', *International Journal of Economics and Management Engineering*, 5(6), 830-835.
- Gjerde, Ø., Knivsflå, K. H., & Sættem, F. (2005), 'The value relevance of financial reporting on the Oslo stock

-
- exchange over the period 1964-2003', In *Discussion Papers: Norwegian School of Economics and Business Administration. Department of Finance and Management Science*.
- Habib, A., & Azim, I. (2008), 'Corporate governance and the value-relevance of accounting information: Evidence from Australia', *Accounting Research Journal*, 21(2), 167-194.
- Hellström, K. (2006), 'The value relevance of financial accounting information in a transition economy: The case of the Czech Republic', *European accounting review*, 15(3), 325-349.
- Hoang Thi Viet Ha, Dang Ngoc Hung, & Tran Manh Dung (2018), 'Impact of accounting data on stock prices: The case of Vietnam', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 8(1), 140-154.
- IASB. (2018), *Conceptual framework for financial reporting. IFRS Foundation*.
- Karğın, S. (2013), 'The impact of IFRS on the value relevance of accounting information: Evidence from Turkish firms', *International Journal of Economics and Finance*, 5(4), 71-80.
- Khanagha, J. B. (2011), 'Value relevance of accounting information in the United Arab Emirates', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 1(2), 33-45.
- Kothari, S. P., & Zimmerman, J. L. (1995), 'Price and return models', *Journal of accounting and economics*, 20(2), 155-192.
- Lee, H. L., & Lee, H. (2013), 'Do Big 4 audit firms improve the value relevance of earnings and equity?', *Managerial Auditing Journal*, 28(7), 628-646.
- Nguyen Huu Anh, & Dang Thi Tra Giang (2023), 'Accounting reform and value relevance of financial reporting from non-financial listed firms on the Vietnam stock market', *Cogent Business & Management*, 10(2), 2220193, <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2220193>
- Nguyễn Thị Thục Đoan (2011), 'Ảnh hưởng của thông tin kế toán và các chỉ số tài chính đến giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tap chí Công nghệ Ngân hàng*, (62), 23-27.
- Nguyen Viet Dung (2010), 'Value-relevance of financial statement information: A flexible application of modern theories to the Vietnamese stock market', In *Working Papers: Development and Policies Research Center (DEPOCEN)*, Vietnam.
- Ohlson, J. A. (1995), 'Earnings, book values, and dividends in equity valuation', *Contemporary accounting research*, 11(2), 661-687.
- Omokhudu, O. O., & Ibadin, P. O. (2015), 'The value relevance of accounting information: Evidence from Nigeria', *Accounting and Finance Research*, 4(3), 1-20.
- Perveen, S. (2019), 'The value relevance of accounting Information: an empirical analysis of banking sector of Pakistan', *Journal of Marketing and information systems*, 2(1), 10-17.
- Preinreich, G. A. (1938), 'Annual survey of economic theory: the theory of depreciation', *Econometrica: journal of the econometric society*, 219-241, <https://doi.org/https://doi.org/10.2307/1907053>
- Ragab, A. A., & Omran, M. M. (2006), 'Accounting information, value relevance, and investors' behavior in the Egyptian equity market', *Review of Accounting and Finance*, 5(3), 279-297.
- Rahman, J. M., & Liu, R. (2021), 'Value relevance of accounting information and stock price reaction: Empirical evidence from China', *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 20(1), 5-27.
- Shamki, D. (2013), 'The influence of economic factors on the value relevance of accounting information in Jordan', *International Journal of Business and management*, 8(6), 89.
- Shamki, D., & Alulis, I. K. (2016), 'Company's characteristics and accounting information relevance', *Universal Journal of Accounting and Finance*, 4(3), 107-116.
- Shehzad, K., & Ismail, A. (2014), 'Value relevance of accounting information and its impact on stock prices: Case study of listed banks at Karachi Stock Exchange', *Journal of Economic Info*, 1(3), 6-9.
- Srivastava, A., & Muharam, H. (2021), 'Value relevance of earnings and book values during IFRS convergence period in India', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 19(5), 885-900, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/JFRA-11-2020-0321>
- Theil, H. (1971), *Principles of Econometrics*, New York: JohnWiley.
- Trương Đông Lộc & Nguyễn Minh Nhật. (2016), 'Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến giá của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', *Tap chí Khoa học Đại học Mở TP Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 11(2), 117-126.
- Venugopala Rao, K., Ibrahim, F., & Phutela, N. (2022), 'The relevance of accounting information in the era of Ind AS: Evidence from a Nifty Energy Index', *Investment Management and Financial Innovations*, , 19(2), 201-210.
-

MỐI QUAN HỆ GIỮA VIỆC ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ VÀ CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN Ở VIỆT NAM

Lê Đức Lữ

Trường Đại học Văn Lang

Email: luld@neu.edu.vn

Phạm Huy Hùng

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Email: phamhuyhung0302@gmail.com

Trần Bình Minh (Tác giả liên hệ)

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: minhbinhtran99@gmail.com

Nguyễn Phạm Phương Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: npanh1508@gmail.com

Mã bài báo: JED-1755

Ngày nhận: 05/05/2024

Ngày nhận bản sửa: 27/05/2024

Ngày duyệt đăng: 20/06/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1755

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét mối quan hệ giữa việc áp dụng công nghệ số và chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán tại Việt Nam, dưới góc nhìn của các kiểm toán viên độc lập. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên số liệu thu thập được từ 392 câu trả lời khảo sát từ các kiểm toán viên, nhà quản lý công ty kiểm toán trong giai đoạn từ tháng 02 năm 2023 đến tháng 09 năm 2023. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, trên cơ sở phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM, dưới sự hỗ trợ của phần mềm SPSS20.0 và AMOS20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố chi phối mối quan hệ giữa việc áp dụng công nghệ trong kiểm toán với chất lượng kiểm toán, bao gồm: (i) hạn chế về tài chính và cân nhắc đầu tư; (ii) cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng tương thích; (iii) việc chống lại sự thay đổi và văn hóa của tổ chức; và (iv) thiếu nhận thức và kiến thức về công nghệ số của kiểm toán viên. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra đối với công ty kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Công ty kiểm toán, chất lượng kiểm toán, kiểm toán viên, công nghệ số.

Mã JEL: O14, M42.

The relationship between digital technology adoption and audit quality in auditing firms in Vietnam

Abstract:

This study is conducted to examine the relationship between the adoption of digital technology and the quality of auditing in auditing firms in Vietnam, from the perspective of independent auditors. The research model is based on data collected from 392 survey responses from auditors and managers of auditing companies in the period from February 2023 to September 2023. By employing quantitative method, based on the analysis of PLS-SEM linear structure model, is under the support of SPSS 20.0 and AMOS 20.0 softwares. The results reveal that the determinants that govern the relationship between the application of technology in auditing and the quality of auditing, including (i) financial constraints and investment considerations; (ii) technology infrastructure and compatibility; (iii) resistance to change and the culture of the organization; and (iv) lack of awareness and knowledge of digital technology by auditors. Based on the findings, some recommendations are proposed for auditing firms to improve the quality of auditing in the digital era.

Keywords: Audit firm, audit quality, auditor, digital technology.

JEL codes: O14, M42.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng và triển khai công nghệ số ngày càng trở nên quan trọng trong nhiều ngành nghề, trong đó có kiểm toán. Với sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ, các công ty kiểm toán tại Việt Nam đang phải đối mặt với nhu cầu áp dụng các công cụ và kỹ thuật số để nâng cao quy trình kiểm toán của mình. Chuyển đổi kỹ thuật số trong kiểm toán liên quan đến việc sử dụng các công nghệ như phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và điện toán đám mây để nâng cao hiệu quả và độ chính xác trong việc tiến hành kiểm toán. Qua đó, nâng cao hiệu quả kiểm toán bằng cách tự động hóa các tác vụ lặp đi lặp lại, giảm thời gian cần thiết để xử lý dữ liệu và cải thiện quy trình kiểm toán tổng thể. Công nghệ số giúp kiểm toán viên phân tích khối lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng, đồng thời cải thiện chất lượng kiểm toán và đánh giá rủi ro. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ số cho phép các công ty kiểm toán cung cấp nhiều dịch vụ giá trị gia tăng hơn cho khách hàng và thích ứng với môi trường kinh doanh đang thay đổi (Carpenter & McGregor, 2020).

Tuy nhiên, các công ty kiểm toán ở Việt Nam đang phải đối mặt với một số thách thức trong việc áp dụng và triển khai công nghệ số. Những thách thức này bao gồm những hạn chế về tài chính vì việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và phần mềm có thể tốn kém đối với các công ty nhỏ. Cơ sở hạ tầng công nghệ là một thách thức khác, một số công ty thiếu năng lực phần cứng, phần mềm và mạng cần thiết để hỗ trợ chuyển đổi kỹ thuật số. Việc phản đối sự thay đổi và văn hóa tổ chức cũng cản trở việc áp dụng công nghệ số, vì kiểm toán viên có thể miễn cưỡng tiếp nhận các công cụ và phương pháp mới. Chính những điều này có thể làm suy giảm chất lượng kiểm toán được cung cấp.

Tại Việt Nam, trong những năm qua, một số nghiên cứu nhằm khám phá việc áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán đã được tiến hành, chẳng hạn như nghiên cứu của Nguyen & Tran (2021) tìm hiểu ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến việc áp dụng công nghệ số trong các công ty kiểm toán ở Việt Nam. Nghiên cứu tiền hành phỏng vấn các kiểm toán viên và nhà quản lý từ các công ty kiểm toán để khám phá nhận thức của họ về văn hóa tổ chức và tác động của nó đối với việc áp dụng công nghệ. Nghiên cứu đã xác định các chủ đề và mô hình chung liên quan đến văn hóa tổ chức và ảnh hưởng của nó đối với việc áp dụng công nghệ số. Một nghiên cứu khác của Pham (2022) xem xét tác động của các chương trình đào tạo và giáo dục đến việc áp dụng công nghệ số trong các công ty kiểm toán ở Việt Nam. Bằng cách tiến hành khảo sát và phỏng vấn các kiểm toán viên để thu thập dữ liệu về trình độ kỹ năng kỹ thuật số, kiến thức về công nghệ số cũng như tính sẵn có của các chương trình giáo dục và đào tạo.

Các nghiên cứu trên được thực hiện đã nêu bật các khía cạnh khác nhau liên quan đến việc áp dụng công nghệ số trong các công ty kiểm toán. Tuy nhiên, cho đến nay các nghiên cứu nhằm điều tra và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến những thách thức trong việc áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán và mức độ áp dụng công nghệ số có ảnh hưởng như thế nào đến đến chất lượng kiểm toán được cung cấp tại các công ty kiểm toán dường như còn rất hạn chế. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích cung cấp cái nhìn sâu sắc về những thách thức chính mà các công ty kiểm toán phải đối mặt trong việc áp dụng công nghệ số, qua đó ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán và đưa ra các khuyến nghị để vượt qua những thách thức và thúc đẩy ứng dụng thành công công nghệ số trong các công ty kiểm toán.

Các nội dung tiếp theo của nghiên cứu được cấu trúc như sau: Phần 2 cung cấp cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận về kết quả. Phần 5 đưa ra kết luận và các khuyến nghị dựa trên kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, nghiên cứu thừa nhận những hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiềm năng cho tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Áp dụng công nghệ số trong các công ty kiểm toán

Theo Ageeva & cộng sự (2020), áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán hay còn gọi là chuyển đổi số trong kiểm toán, đề cập đến việc tích hợp và sử dụng các công cụ, công nghệ, phân tích dữ liệu số trong các quy trình, hoạt động khác nhau liên quan đến nghề kiểm toán. Nó liên quan đến việc tận dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả của các thủ tục và chất lượng của cuộc kiểm toán.

Maxwell (2020) cho rằng, việc áp dụng công nghệ số trong các công ty kiểm toán đề cập đến việc tích hợp và sử dụng chiến lược các công cụ và công nghệ số để nâng cao hiệu quả, hiệu lực và chất lượng của

quy trình kiểm toán. Nó liên quan đến việc tận dụng phân tích dữ liệu, hệ thống quản lý tài liệu, tự động hóa và các giải pháp kỹ thuật số khác để chuyển đổi các hoạt động kiểm toán truyền thống và cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng cho khách hàng.

Theo Christensen (2022), việc áp dụng công nghệ số trong các công ty kiểm toán đề cập đến quá trình áp dụng và tích hợp các cải tiến kỹ thuật số vào các phương pháp kiểm toán truyền thống. Nó đòi hỏi việc sử dụng các công nghệ mới nổi như điện toán đám mây, học máy và trực quan hóa dữ liệu để hiện đại hóa các hoạt động kiểm toán.

Những khái niệm trên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp công nghệ số vào thực tiễn kiểm toán để nâng cao hiệu quả, cải thiện việc ra quyết định và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng. Bằng cách áp dụng chuyển đổi kỹ thuật số, các công ty kiểm toán có thể nâng cao chất lượng kiểm toán, cung cấp những hiểu biết và đề xuất có giá trị hơn cho khách hàng, đồng thời thích ứng với bối cảnh kinh doanh đang ngày một thay đổi (Carpenter & McGregor, 2020).

2.2. Chất lượng kiểm toán

Chất lượng kiểm toán được coi là một trong những vấn đề quan trọng nhất của hoạt động kiểm toán (Kit, 2005). Theo DeAngelo (1981), chất lượng kiểm toán được hiểu là khả năng phát hiện và báo cáo sai sót trọng yếu của kiểm toán viên. Định nghĩa về chất lượng kiểm toán của DeAngelo bắt nguồn từ lý thuyết đại diện, trong đó thừa nhận rằng kiểm toán viên đóng vai trò là đại diện cho các bên liên quan, đảm bảo rằng báo cáo tài chính của ban quản lý là chính xác. Nền tảng lý thuyết này cung cấp cơ sở vững chắc cho nghiên cứu vì nó cho phép các học giả khám phá vai trò của kiểm toán viên trong việc giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin và cải thiện chất lượng báo cáo tài chính. Ngoài ra, nó tập trung vào trách nhiệm chính của kiểm toán viên, đó là phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu, đồng thời cung cấp một thước đo rõ ràng để đo lường chất lượng kiểm toán, đó là việc phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu. Điều này giúp thiết kế các nghiên cứu thực nghiệm có thể định lượng và so sánh chất lượng kiểm toán giữa các cuộc kiểm toán hoặc công ty khác nhau.

Tương đồng với quan điểm trên Wallace (1987) cho rằng, chất lượng kiểm toán là khả năng kiểm toán viên có thể làm giảm các sai sót và nâng cao tính trung thực của các thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu của Beatty (1989) cho thấy chất lượng kiểm toán được đánh giá thông qua tính trung thực của thông tin trên báo cáo tài chính sau khi đã kiểm toán. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Huy Hùng (2023) khi thảo luận về chất lượng kiểm toán cũng thống nhất với quan điểm của DeAngelo (1981) về chất lượng kiểm toán.

Do vậy, trong khuôn khổ nghiên cứu này, chất lượng kiểm toán được kế thừa từ nghiên cứu của DeAngelo (1981) và được coi là phù hợp khi chất lượng kiểm toán được xem xét dưới góc nhìn của các kiểm toán viên, những người trực tiếp tham gia kiểm toán nên sẽ có cái nhìn khách quan, toàn diện hơn về chất lượng kiểm toán.

2.3. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến những thách thức trong việc áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán

Việc áp dụng công nghệ số trong các công ty kiểm toán bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố khác nhau có thể đóng vai trò là nhân tố hỗ trợ hoặc rào cản đối với việc thực hiện công nghệ này, cụ thể như sau:

Hạn chế tài chính và cân nhắc đầu tư

Những hạn chế về tài chính đặt ra thách thức đáng kể cho các công ty kiểm toán, đặc biệt là các công ty nhỏ hơn với nguồn lực hạn chế. Chi phí liên quan đến việc mua và triển khai công nghệ số có thể rất lớn, bao gồm chi phí cho phần cứng, giấy phép phần mềm, đào tạo và bảo trì liên tục. Dyball (2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn tài chính trong việc tạo điều kiện cho các công ty kiểm toán đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công cụ cần thiết để áp dụng công nghệ số.

Nguyen (2023) cho rằng những hạn chế về tài chính đã cản trở việc áp dụng công nghệ số, đặc biệt đối với các công ty kiểm toán hoạt động ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu đã chỉ ra chi phí cao để mua lại và triển khai công nghệ đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp có vốn hạn chế.

Cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng tương thích

Cơ sở hạ tầng công nghệ đề cập đến khuôn khổ và nguồn lực cơ bản hỗ trợ hoạt động của công nghệ số. Nó bao gồm phần cứng, phần mềm, mạng internet và hệ thống lưu trữ dữ liệu. Nghiên cứu của Nguyen

(2023) nhấn mạnh tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng công nghệ mạnh mẽ đối với việc áp dụng công nghệ số liền mạch trong các công ty kiểm toán. Nếu không có nền tảng vững chắc, các công ty có thể phải đối mặt với những thách thức trong việc tích hợp công nghệ mới vào hệ thống hiện có của mình và điều này có thể dẫn đến hoạt động thiếu hiệu quả và gây ra gián đoạn các hoạt động.

Khả năng tương thích là một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến việc áp dụng và triển khai công nghệ số trong các công ty kiểm toán. Nó đề cập đến mức độ mà công nghệ mới có thể tích hợp với cơ sở hạ tầng, ứng dụng phần mềm và quy trình hiện có của công ty. Martinez & Korol (2015) nhận thấy, các vấn đề không tương thích có thể phát sinh do sự khác biệt về hệ điều hành, phiên bản phần mềm hoặc định dạng dữ liệu. He (2023) cho rằng những thách thức về khả năng tương thích đã cản trở quá trình chuyển đổi một cách thuận lợi sang công nghệ số và cản trở việc hiện thực hóa các lợi ích của nó.

Chống lại sự thay đổi và văn hóa của tổ chức

Chống lại sự thay đổi là thách thức chung mà các tổ chức phải đối mặt khi giới thiệu các công nghệ mới. Nhân viên có thể e ngại, hoài nghi hoặc sợ hãi những điều chưa biết, điều này có thể cản trở quá trình áp dụng. Maffei & Casciello (2018) cho thấy tầm quan trọng của việc giải quyết những cản trở trước sự thay đổi nhằm tạo điều kiện tích hợp thành công công nghệ số trong các công ty kiểm toán. Sự phản kháng có thể biểu hiện theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như miễn cưỡng học các kỹ năng mới, nghi ngờ về lợi ích của công nghệ hoặc lo ngại về vị trí công việc.

Văn hóa tổ chức đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ và hành vi của nhân viên đối với việc áp dụng công nghệ. Fotoh & Lorentzon (2017) cho thấy, một nền văn hóa khuyến khích đổi mới, học hỏi và cởi mở với thay đổi sẽ có lợi hơn cho việc áp dụng công nghệ thành công. Nếu văn hóa tổ chức chống lại sự thay đổi hoặc thiếu sự hỗ trợ cho sự đổi mới, nó có thể tạo ra rào cản cho quá trình áp dụng. Vì vậy, việc nuôi dưỡng một nền văn hóa coi trọng sự cải tiến, thử nghiệm và khả năng thích ứng liên tục là điều cần thiết.

Thiếu nhận thức và kiến thức về công nghệ số

Thiếu nhận thức đề cập đến sự hiểu biết hoặc kiến thức hạn chế về khả năng và lợi ích tiềm năng của công nghệ số. Ageeva & cộng sự (2020) khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức của kiểm toán viên và các bên liên quan nhằm thúc đẩy việc áp dụng công nghệ trong các công ty kiểm toán. Nếu không có nhận thức, kiểm toán viên có thể không nhận ra nhu cầu thay đổi hoặc hiểu cách công nghệ có thể cải thiện quy trình kiểm toán và kết quả làm việc của họ.

Tanaka & Dmytryk (2019) gợi ý rằng, các công ty kiểm toán nên đầu tư vào các chương trình đào tạo và phát triển để nâng cao kiến thức và kỹ năng của kiểm toán viên liên quan đến công nghệ số. Trong khi đó, Chen & Dai (2023) cho rằng, các công ty kiểm toán nên thành lập các nhóm hoặc ủy ban đa chức năng chuyên áp dụng và đổi mới công nghệ. Các nhóm này có thể chịu trách nhiệm tiến hành nghiên cứu, đánh giá các công nghệ mới và phổ biến kiến thức trong toàn tổ chức. Họ cũng có thể đóng vai trò là nguồn lực cho nhân viên, cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ trong quá trình áp dụng.

Dựa vào cơ sở lý thuyết cùng tổng quan nghiên cứu, giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: Hạn chế về tài chính và cân nhắc đầu tư có mối tương quan ngược chiều với việc áp dụng công nghệ số.

H2: Cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng tương thích có mối tương quan thuận chiều với việc áp dụng công nghệ số.

H3: Việc chống lại sự thay đổi và văn hóa của tổ chức có mối tương quan ngược chiều với việc áp dụng công nghệ số.

H4: Thiếu nhận thức và kiến thức về công nghệ số của kiểm toán viên có mối tương quan ngược chiều với việc áp dụng công nghệ số.

H5: Áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán có mối tương quan thuận chiều với chất lượng kiểm toán.

Để đánh giá việc áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán (biên phụ thuộc), tác giả sử dụng thang đo Likert (1932) 5 cấp độ đồng ý, từ: (1) Rất không đồng ý đến (5) Hoàn toàn đồng ý. Đánh giá các nhân tố biến độc lập, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ ảnh hưởng, từ: (1). Rất thấp đến (5). Rất cao.

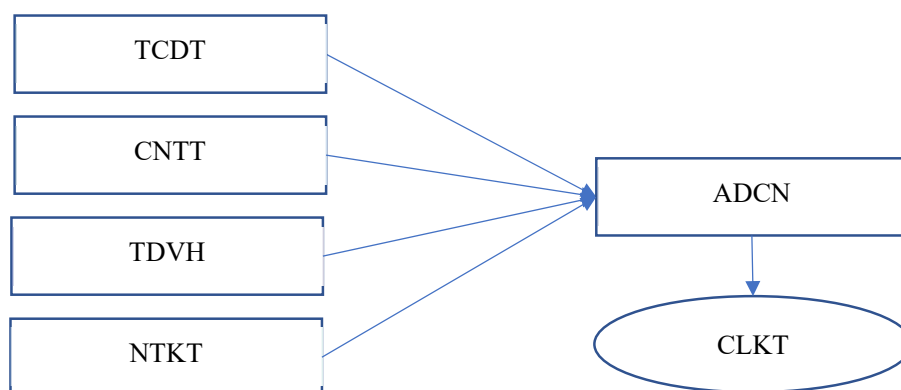
3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp Mô hình hóa phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất một phần (PLS-SEM). Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM, xác định mối quan hệ giữa việc áp dụng công nghệ số và chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán được thực hiện trên phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 (Arbuckle, 2011).

Theo Anderson & Gerbing (1988), quá trình phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính bao gồm các bước sau: (i) Kiểm định chất lượng thang đo, (ii) Phân tích nhân tố khám phá (EFA), (iii) Phân tích nhân tố khẳng định (CFA), (iv) Mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM). Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$CLKT = f(ADCN); ADCN = f(TCDT, CNTT, TDVH, NTKT)$$

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Trong đó:

Hạn chế về tài chính và cân nhắc đầu tư: TCDT

Cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng tương thích: CNTT

Việc chống lại sự thay đổi và văn hóa của tổ chức: TDVH

Thiếu nhận thức và kiến thức về công nghệ số của kiểm toán viên: NTKT

Áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán: ADCN

Chất lượng kiểm toán: CLKT

Thu thập và xử lý dữ liệu

Tác giả thu thập dữ liệu thông qua sử dụng bảng hỏi nhằm thu thập ý kiến đánh giá của các kiểm toán viên, trưởng phòng kiểm toán và giám đốc các công ty kiểm toán độc lập về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng công nghệ số, cũng như mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng công nghệ số đến chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam.

Để đảm bảo cỡ mẫu nghiên cứu, dựa trên yêu cầu kích thước mẫu tối thiểu để phân tích EFA, SEM theo quan điểm của Hair & cộng sự (2006) cỡ mẫu cần lớn hơn 350 phiếu khảo sát. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và 392 phiếu khảo sát hợp lệ thu được thông qua việc gửi và nhận bảng hỏi trực tiếp từ các kiểm toán viên độc lập, trưởng phòng kiểm toán và giám đốc các công ty kiểm toán thông qua các lớp cập nhật kiến thức do VACPA tổ chức tại Hà Nội từ tháng 02 năm 2023 đến tháng 09 năm 2023. Dựa vào dữ liệu thu thập được, tác giả sử dụng các kỹ thuật định lượng như kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA, phân tích CFA... với việc sử dụng phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 để tóm tắt và trình bày kết quả cơ bản của nghiên cứu.

Số lượng thang đo đo lường các biến được kế thừa từ các nghiên cứu tiền nhiệm, cụ thể: Nhân tố TCDT gồm 3 biến quan sát từ TCDT1-TCDT3, được kế thừa từ Dyball (2020), Kim & Karpenko (2016), Manita & cộng sự (2020). Nhân tố CNTT gồm 3 biến quan sát CNTT1-CNTT3, được kế thừa từ He (2023), Chen & Dai (2023), Kim & Karpenko (2016), Bierstaker & cộng sự (2014). Nhân tố TDVH gồm 3 biến quan

sát TDVH1-TDVH3, được kế thừa từ Fotoh & Lorentzon (2017), Lamboglia & cộng sự (2021), Choi & cộng sự (2020), Krieger & cộng sự (2021). Nhân tố NTKT gồm 3 biến quan sát NTKT1-NTKT3, được kế thừa từ Ageeva & cộng sự (2020), Tanaka & Dmytryk (2019). Nhân tố ADCN gồm 7 biến quan sát ADCN1-ADCN7, được kế thừa từ Ageeva & cộng sự (2020), Carpenter & McGregor (2020), Thottoli & KV (2022). Nhân tố CLKT gồm 4 biến quan sát CLKT1-CLKT4, được kế thừa từ DeAngelo (1981), Skinner & Srinivasan (2012), Phạm Huy Hùng (2023).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trong số 392 người trả lời có 255 người là các kiểm toán viên (chiếm 65,05%), 89 người là trưởng phòng kiểm toán (chiếm 22,70%), 48 người là giám đốc các công ty kiểm toán (12,25%). Số năm kinh nghiệm dao động từ 5 năm đến hơn 15 năm, trong đó số người có kinh nghiệm làm kiểm toán từ 5-10 năm chiếm đa số (67%). Các kiểm toán viên tham gia khảo sát thuộc các doanh nghiệp kiểm toán đa dạng về quy mô, loại hình và tất cả đều có chứng chỉ CPA. Như vậy, có thể đảm bảo các câu trả lời là đáng tin cậy và có chất lượng.

Kết quả thống kê mô tả thang đo cho thấy, đa số các biến quan sát đều có giá trị trung bình nằm quanh giá trị trung bình kỳ vọng (3,0) và không có sự khác biệt đáng kể giữa các biến quan sát trong cùng một nhóm. Điều đó chứng tỏ các đối tượng khảo sát có ý kiến khá tương đồng nhau và đều đồng ý với thang đo các biến.

Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha lần thứ nhất đối với các thang đo chất lượng kiểm toán (6 thang đo với 24 biến quan sát). Kết quả cho thấy, có 2 biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3, bao gồm các quan sát: ADCN3 và ADCN5, các quan sát này được loại khỏi mô hình và tiến hành phân tích lần thứ hai độ tin cậy của thang đo sau khi loại 2 biến quan sát. Kết quả thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố trong mô hình

TT	Nhân tố	Cronbach's Alpha
1	Hạn chế về tài chính và cân nhắc đầu tư	0,782
2	Cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng tương thích	0,772
3	Việc chống lại sự thay đổi và văn hóa của tổ chức	0,802
4	Thiếu nhận thức và kiến thức về công nghệ số của kiểm toán viên	0,789
5	Áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán	0,826
6	Chất lượng kiểm toán	0,806

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS20.0.

Như vậy, mô hình giữ nguyên 6 nhân tố đảm bảo chất lượng tốt, với 21 biến đặc trưng (hệ số Cronbach's Alpha) của tổng thể lớn hơn 0,6; Hệ số tương quan biến - tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3.

Phân tích nhân tố khám phá

Từ kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo, việc phân tích EFA được tiến hành trên 21 biến quan sát. Các thông tin về việc phân tích nhân tố EFA cho kết quả (Bảng 2).

Bảng 2: Bảng kết quả kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,718
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2365,526
	df	342
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS20.0.

Hệ số KMO = 0,718 và kiểm định Bartlett có Sig. = ,000 < ,05 cho thấy phân tích EFA là thích hợp. Sig. (Bartlett's Test) = 0,000 < 0,05 thể hiện các biến quan sát trong tổng thể có mối liên quan với nhau và dữ liệu được sử dụng trong phân tích EFA là phù hợp.

Dựa vào bảng ma trận xoay nhân tố Pattern Matrix ở trên cho thấy 21 biến quan sát được nhóm thành 6 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 64,762% > 50% được coi là đạt yêu cầu, khi đó có thể nói rằng 6

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Pattern Matrix^a

Nhân tố	Components					
	1	2	3	4	5	6
CLKT1	0,839					
CLKT2	0,819					
CLKT4	0,775					
CLKT3	0,770					
NTKT2		0,830				
NTKT3		0,801				
NTKT1		0,738				
TDVH3			0,828			
TDVH1			0,801			
TDVH2			0,745			
ADCN1				0,856		
ADCN4				0,850		
ADCN2				0,846		
ADCN7				0,829		
ADCN6				0,740		
TCDT1					0,889	
TCDT2					0,853	
TCDT3					0,819	
CNTT2						0,845
CNTT1						0,827
CNTT3						0,723

Eigenvalues = 1,018

Tổng phương sai trích = 64,762%

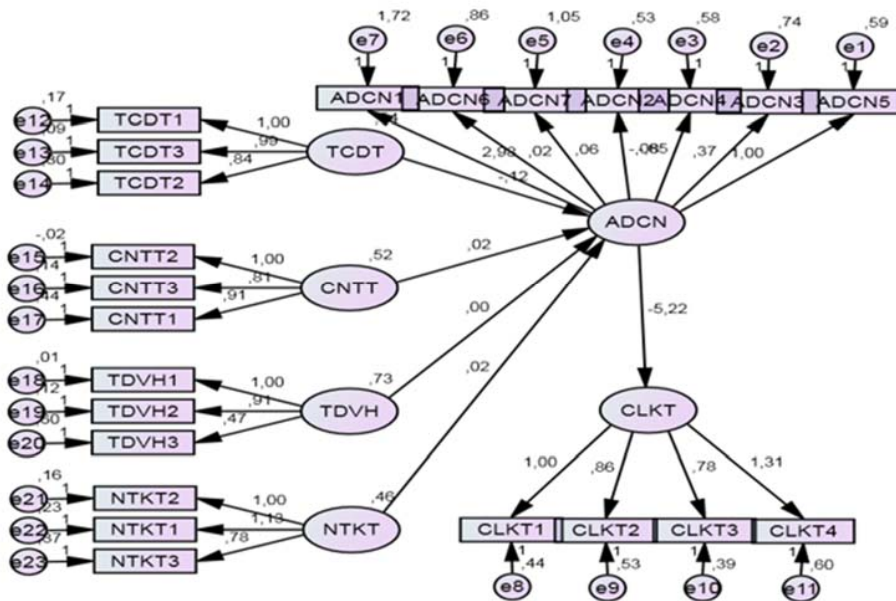
a. Rotation converged in 6 iterations.

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS20.0.

nhân tố này giải thích được 64,762% biến thiên của dữ liệu. Giá trị Hệ số Eigenvalue của các nhân tố đều cao (>1), nhân tố có Eigenvalue thấp nhất là 1,018. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 đảm bảo giá trị hội tụ cho từng nhân tố.

Hình 2: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

Amos Text Chi-square=4,55; TLI= ,992 ;CFI= ,961; NFI= ,989; RMSEA=,032



Nguồn: Thống kê trên phần mềm AMOS 20.0.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

Mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế phải thỏa mãn với 5 thước đo: (i) Cmin/df; (ii) TLI; (iii) CFI; (iv) NFI; và (v) RMSEA.

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM ở Hình 2 được thể hiện trong Bảng 4 cho thấy, Cmin/df = 4,55 < 5; TLI = 0,992 > 0,9; CFI = 0,961 > 0,9; NFI = 0,989 > 0,9; và RMSEA = 0,032 < 0,08, cho thấy mô hình phù hợp tốt với dữ liệu thực tế và thống kê này có ý nghĩa với cỡ mẫu 392.

Bảng 4: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

TT	Thước đo	Ký hiệu	Giá trị tham khảo	Giá trị mô hình
1	Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do	x ² /d.f (Cmin/df)	x ² /d.f ≤ 5 Cmin/df ≤ 5	4,55
2	Chỉ số Tucker-Lewis Index	TLI	TLI > 0,90	0,992
3	Chỉ số thích hợp so sánh	CFI	CFI > 0,90 và càng tiến về 1 càng tốt	0,961
4	Chỉ số phù hợp bình thường	NFI	NFI gần bằng 1 càng tốt	0,989
5	Chỉ số Root Mean Square Error Approximation	RMSEA	RMSEA < 0,08 là thích hợp	0,032

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo mô hình SEM.

Bảng 5: Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Ước lượng	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn	P-value	Kết luận
H1	ADCN <--- TCDT	- 0,120	0,059	- 2,022	0,033	Chấp nhận
H2	ADCN <--- CNTT	0,021	0,012	1,790	0,033	Chấp nhận
H3	ADCN <--- TDVH	- 0,003	0,005	- 0,613	0,024	Chấp nhận
H4	ADCN <--- NTKT	- 0,019	0,011	- 1,687	0,022	Chấp nhận
H5	CLKT <--- ADCN	5,220	2,611	1,999	0,016	Chấp nhận

Nguồn: Thống kê trên phần mềm AMOS 20.0.

Các mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95% (nếu P-value > 0,05) sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Dựa vào giá trị P-value ở Bảng 5 cho thấy trong 5 giả thuyết đưa ra thì cả 5 giả thuyết có P-value < 0,05. Do đó, kết luận 5 giả thuyết được chấp nhận, kết quả chi tiết như sau:

Nhân tố hạn chế về tài chính và cân nhắc đầu tư; việc chống lại sự thay đổi và văn hóa của tổ chức; thiếu nhận thức và kiến thức về công nghệ số của kiểm toán viên đều có tác động ngược chiều và trực tiếp đến mức độ áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán. Trong khi đó, nhân tố cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng tương thích có tác động thuận chiều và trực tiếp đến mức độ áp dụng công nghệ số tại các công ty kiểm toán; và nhân tố áp dụng công nghệ trong kiểm toán có tác động cùng chiều và trực tiếp đến chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4 và H5 đều được chấp nhận đã nêu bật sự liên quan của nhiều yếu tố khác nhau trong bối cảnh các công ty kiểm toán ở Việt Nam, đặc biệt là việc áp dụng công nghệ số và tác động của nó đến chất lượng kiểm toán. Kết quả này được coi là phù hợp và có thể được giải thích bởi các lý do sau:

Các công ty kiểm toán ở Việt Nam chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, nguồn lực tài chính hạn chế, do đó ảnh hưởng không nhỏ đến việc áp dụng các công cụ và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số tiên tiến cũng như khả năng đầu tư vào công nghệ mới của họ. Bên cạnh đó, trong những năm qua, quá trình chuyển đổi số đã diễn ra một cách mạnh mẽ và nhanh chóng, tuy nhiên vẫn có sự khác biệt về cơ sở hạ tầng công nghệ giữa các khu vực và các văn phòng, chi nhánh công ty kiểm toán khác nhau. Do vậy, để đảm bảo khả năng tương thích giữa các hệ thống hiện có và công nghệ số mới là điều cần thiết để triển khai thành công. Ngoài ra, cũng giống như bất kỳ ngành nghề nào khác, các công ty kiểm toán cũng gặp phải sự cản trở trước sự thay đổi khi triển khai công nghệ số. Văn hóa lấy truyền thống và tính ổn định làm trọng tâm dẫn đến việc ưa thích các phương pháp kiểm toán truyền thống và phản đối việc áp dụng các công nghệ mới. Thêm nữa, việc thiếu kiến thức

và kỹ năng của kiểm toán viên đã tác động trực tiếp đến việc ứng dụng công nghệ mới dẫn đến chất lượng kiểm toán bị giảm sút.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng công nghệ số và tác động của việc áp dụng công nghệ số đến chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán ở Việt Nam. Các giả thuyết được chấp nhận khẳng định ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể của hạn chế tài chính, cơ sở hạ tầng công nghệ, khả năng chống lại sự thay đổi và sự thiếu nhận thức về công nghệ số của các kiểm toán viên về mức độ áp dụng công nghệ số. Những phát hiện trên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết những hạn chế đó nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán trong ngành kiểm toán Việt Nam. Nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với các công ty kiểm toán như sau:

Thứ nhất, đối với những hạn chế về tài chính và cân nhắc trong đầu tư: (i) Các công ty kiểm toán có thể hợp tác với các nhà cung cấp công nghệ để tiếp cận các giải pháp kỹ thuật số, cơ sở hạ tầng dùng chung hoặc mô hình dựa trên đăng ký hiệu quả về chi phí, giảm chi phí đầu tư trả trước; (ii) Tiến hành phân tích chi phí-lợi ích kỹ lưỡng để xác định các lĩnh vực chính mà đầu tư vào công nghệ số có thể mang lại tác động đáng kể nhất.

Thứ hai, về hạ tầng công nghệ và khả năng tương thích: (i) Tiến hành đánh giá toàn diện hạ tầng công nghệ hiện tại để xác định các vấn đề về tương thích. Xây dựng lộ trình nâng cấp hoặc tích hợp các hệ thống tương thích có thể hỗ trợ việc áp dụng các công nghệ số; (ii) Chuẩn hóa nền tảng công nghệ như ứng dụng phần mềm kiểm toán phổ biến, thiết lập các tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu và sử dụng các giải pháp dựa trên đám mây để lưu trữ và truy cập dữ liệu tập trung.

Thứ ba, về việc chống lại sự thay đổi và văn hóa tổ chức: (i) Các nhà lãnh đạo cần truyền đạt những lợi ích và lý do căn bản đằng sau việc áp dụng công nghệ số, giải quyết các mối quan ngại và tạo ra cảm giác cấp bách phải thay đổi; (ii) Triển khai thí điểm và từng bước đối với từng loại công nghệ ở quy mô nhỏ để chứng minh lợi ích của công nghệ số và tạo dựng niềm tin cho các kiểm toán viên.

Thứ tư, về việc thiếu nhận thức và kiến thức về công nghệ số của kiểm toán viên: (i) Các công ty kiểm toán cần cung cấp đào tạo cả kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng mềm, bao gồm phân tích dữ liệu, nhận thức về an ninh mạng và quản lý thay đổi, để đảm bảo kiểm toán viên được trang bị tốt để tận dụng công nghệ số một cách hiệu quả; (ii) Khuyến khích kiểm toán viên chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp hay và bài học thành công liên quan đến việc áp dụng công nghệ số giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả cuộc kiểm toán.

Mặc dù, nghiên cứu đã góp phần mở rộng kiến thức về mối quan hệ giữa việc áp dụng công nghệ số và chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán ở Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một vài hạn chế, như: Quy mô mẫu gồm 392 người trả lời có thể chưa đủ để khái quát hóa các phát hiện cho ngành kiểm toán; nghiên cứu áp dụng thiết kế cắt ngang, thu thập dữ liệu tại một thời điểm cụ thể. Thiết kế này hạn chế khả năng thiết lập quan hệ nhân quả và nắm bắt những thay đổi theo thời gian. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần tăng quy mô cỡ mẫu và mở rộng phạm vi khảo sát, tiến hành nghiên cứu theo chiều dọc, so sánh các phát hiện trong các bối cảnh khác nhau và tập trung vào các công nghệ cụ thể. Những nỗ lực này sẽ nâng cao tính khái quát, chiều sâu và độ tin cậy của các phát hiện.

Tài liệu tham khảo:

- Ageeva, O., Karp, M. & Sidorov, A. (2020), 'The application of digital technologies in financial reporting and auditing', proceeding of *Institute of Scientific Communications Conference*, Cham: Springer International Publishing, 1526-1534.
- Anderson, J.C. & Gerbing, D.W. (1988), 'Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach', *Psychological bulletin*, 103(3), 411-432.
- Arbuckle, J.L. (2011), *IBM SPSS Amos 20 user's guide*, Amos development corporation, SPSS Inc, 226-229.
- Beatty, R.P. (1989), 'Auditor reputation and the pricing of initial public offerings', *The Accounting Review*, 64(4), 693-709.

-
- Bierstaker, J., Janvrin, D. & Lowe, D.J. (2014), 'What factors influence auditors' use of computer-assisted audit techniques?', *Advances in Accounting*, 30(1), 67-74.
- Carpenter, R. & McGregor, D. (2020), 'The implications, applications, and benefits of emerging technologies in audit', *The Business & Management Review*, 11(2), 36-44.
- Chen, L. & Dai, T. (2023), 'Addressing compatibility challenges in digital technology adoption: Considerations for auditing firms', *Journal of International Accounting Research*, 18(1), 45-68.
- Choi, D., Chung, C.Y., Seyha, T. & Young, J. (2020), 'Factors affecting organizations' resistance to the adoption of blockchain technology in supply networks', *Sustainability*, 12(21), 8882.
- Christensen, C. (2022), 'The role of digital innovation in auditing: A case study of leading audit firms', *Strategic Management Review*, 25(4), 153-169.
- DeAngelo, L.E. (1981b), 'Auditor size and audit quality', *Journal of Accounting and Economics*, 3, 183-199.
- Dyball, A. (2020), 'Financial resources and technology adoption in auditing firms', *Journal of Accounting and Finance*, 18(2), 76-93.
- Fotoh, L.E. & Lorentzon, J.I. (2017), 'Organizational culture and technology adoption in auditing firms', *Journal of Accounting and Economics*, 11(3), 147-178.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (2006), *Multivariate data analysis*, 6th Edition, Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River.
- He, J. (2023), 'Study on the impact of digital transformation on audit risks of accounting firms: The case of Grant Thornton', *Frontiers in Business, Economics and Management*, 9(2), 269-274.
- Kim, S. & Karpenko, O. (2016), 'Financial feasibility of adopting digital technology in auditing: A cost-benefit analysis', *International Journal of Auditing and Assurance*, 8(2), 110-126.
- Kit, F.Y. (2005), *Evidence of Audit Quality Differences among Big Five Auditors: An Empirical Study*, City University of Hong Kong, Hong Kong.
- Krieger, F., Drews, P. & Velte, P. (2021), 'Explaining the (non-) adoption of advanced data analytics in auditing: A process theory', *International Journal of Accounting Information Systems*, 41, 100511.
- Lamboglia, R., Lavorato, D., Scornavacca, E. & Za, S. (2021), 'Employee involvement and communication in technology adoption: Implications for auditing firms', *International Journal of Auditing and Assurance*, 8(3), 180-205.
- Likert, R. (1932), 'A Technique for the Measurement of Attitudes', *Archives of Psychology*, 140, 5-55.
- Maffei, M. & Casciello, R. (2018), 'Overcoming resistance to change in digital technology adoption in auditing firms', *Journal of Accounting and Auditing Research*, 15(3), 112-130.
- Manita, R., Elommal, N., Baudier, P. & Hikkerova, L. (2020), 'The digital transformation of external audit and its impact on corporate governance', *Technological Forecasting and Social Change*, 150, 119751.
- Martinez, A. & Korol, V. (2015), 'Collaborative approaches to overcome technological infrastructure and compatibility challenges in auditing firms', *Contemporary Accounting Research*, 30(4), 210-233.
- Maxwell, J.C. (2020), 'The impact of digital technology adoption on audit efficiency and client satisfaction', *Journal of Accounting and Finance*, 10(3), 45-60.
- Nguyen, T. (2023), 'The impact of financial constraints on digital technology adoption in auditing firms', *Journal of Accounting and Auditing Research*, 14(2), 102-121.
- Nguyen, T. & Tran, H.T. (2021), 'Assessing the impact of organizational culture on the adoption of digital technology in auditing firms in Vietnam', *Journal of Accounting and Auditing*, 15(3), 112-130.
- Pham, H.H. (2022), 'Examining the role of training and education in enhancing the adoption of digital technology in auditing firms in Vietnam', *Journal of Accounting and Auditing Research*, 9(2), 72-91.
- Phạm Huy Hùng (2023), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam do kiểm toán độc lập thực hiện', Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế quốc dân.
- Skinner, D.J. & Srinivasan, S. (2012), 'Audit quality and auditor reputation: Evidence from Japan', *The Accounting Review*, 87(5), 1737-1765.
- Tanaka, H. & Dmytryk, O. (2019), 'Pilot testing for evaluating compatibility in digital technology adoption: Lessons for auditing firms', *Pacific Accounting Review*, 15(3), 150-175.
- Thottoli, M.M. & KV, T. (2022), 'Characteristics of information communication technology and audit practices: evidence from India', *VINE Journal of Information and Knowledge Management Systems*, 52(4), 570-593.
- Wallace, W.A. (1987), 'The economic role of the auditor in free and regulated markets: a review', *Research in Accounting Regulation*, 1, 7-34.
-

ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TỚI THÀNH QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT XI MĂNG VIỆT NAM

Trần Trung Tuấn

Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: trungtuanktqd@gmail.com

Mã bài: JED-1785

Ngày nhận bài: 28/05/2024

Ngày nhận bài sửa: 11/06/2024

Ngày duyệt đăng: 13/06/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1785

Tóm tắt

Hệ thống thông tin kế toán là một trong những hệ thống thông tin cốt lõi trong doanh nghiệp. Bài viết nghiên cứu hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để xem xét ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán tới thành quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ các bảng khảo sát của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam và được xử lý, phân tích qua phần mềm SPSS 22. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố của hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng cùng chiều tới thành quả của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm áp dụng các khía cạnh của hệ thống thông tin kế toán một cách phù hợp hơn.

Từ khóa: Dữ liệu, Hệ thống thông tin, Hệ thống thông tin kế toán, Xi măng.

Mã JEL: L25, M41

The Impact of Accounting Information Systems on the Performance of Vietnamese Cement Manufacturing Firms

Abstract

Accounting information system is one of the core information systems in businesses. The paper explores the role of accounting information systems in Vietnamese cement manufacturing firms. Quantitative methods were used to examine the influence of accounting information systems on the performance of Vietnamese cement manufacturing firms. Data were collected from surveys of Vietnamese cement manufacturing firms and processed and analyzed using SPSS 22 software. Research results show that the elements of the accounting information system have a positive impact on the performance of Vietnamese cement manufacturing enterprises. Based on the findings, several recommendations are proposed for applying aspects of accounting information systems more appropriately.

Keywords: Accounting information systems, Cement, Data, Information system.

JEL Codes: L25, M41

1. Giới thiệu

Khái niệm hệ thống thông tin kế toán được hình thành khi công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán đã làm thay đổi sâu sắc quy trình xử lý và cung cấp thông tin trong kế toán. Hệ thống thông tin kế toán đã tạo ra những thay đổi, ảnh hưởng đến mô hình và quy trình kinh doanh của doanh nghiệp. Những thay đổi này buộc những người làm kế toán phải có hiểu biết về quy trình thiết kế, phát triển, áp dụng và tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Khi áp dụng hệ thống thông tin kế toán hợp lý có thể cải thiện thành quả hoạt động của doanh nghiệp (Ismail & King, 2005).

Trước xu hướng sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số, các nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp luôn phải đối mặt với những thách thức trong việc phải không ngừng nâng cao thành quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, các nhà quản trị rất cần một hệ thống có thể cung cấp những thông tin cần thiết hỗ trợ cho việc ra quyết định. Một trong những hệ thống thông tin hữu hiệu hiện nay, có thể giúp ích cho việc ra các quyết định của các nhà quản trị doanh nghiệp là hệ thống thông tin kế toán (AIS) (Cragg & cộng sự, 2002). Thông tin do AIS cung cấp sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh, giúp doanh nghiệp có thể đứng vững trong nền kinh tế thị trường nhiều biến động.

Các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn trong kinh doanh. Hệ thống thông tin kế toán hiện nay tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng chưa đáp ứng được những kỳ vọng của các cấp quản lý trong doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng được xây dựng hiệu quả sẽ cải thiện thành quả doanh nghiệp. Do đó, việc xác định ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán tới thành quả doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng Hệ thống thông tin kế toán hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

Nghiên cứu này có cấu trúc như sau: Cơ sở lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán được trình bày trong phần 2. Phần 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần 4. Phần 5 trình bày về kết luận và các khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

Hệ thống thông tin kế toán (AIS) chịu trách nhiệm cung cấp thông tin tài chính cho các đối tượng liên quan. Hệ thống thông tin kế toán có sự giao thoa của “kế toán” và “hệ thống thông tin” (Bagranoff & cộng sự, 2009). Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận tốt hơn là theo nội dung của thông tin kế toán. Hệ thống thông tin kế toán là một hệ thống nhận biết, thu thập lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin cho người ra quyết định (Romney & Steinbart, 2016).

Patel (2015) chỉ ra rằng hệ thống thông tin kế toán như một hệ thống thông tin con bên trong các công ty. Hệ thống sẽ tập hợp thông tin từ các hệ thống con khác nhau của doanh nghiệp và truyền đến tổ chức xử lý thông tin trong hệ thống chính. Hệ thống thông tin kế toán thường tập trung vào việc thu thập, xử lý, phân tích và truyền đạt thông tin tài chính cho đối tượng bên ngoài như chủ nợ, nhà đầu tư, ngân hàng, cơ quan thuế và đối tượng bên trong như nhà quản lý, chủ sở hữu. Ngày nay, hệ thống thông tin kế toán liên quan đến thông tin tài chính cũng như phi tài chính. Hệ thống thông tin kế toán với sự trợ giúp của hệ thống kế toán tự động trình bày báo cáo tài chính như: báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán. Hệ thống sẽ xử lý dữ liệu và chuyển đổi thành thông tin kế toán. Trong giai đoạn đầu vào, giai đoạn xử lý và giai đoạn đầu ra, hệ thống thông tin kế toán sẽ được sử dụng bởi nhiều người dùng, chẳng hạn như người dùng nội bộ và bên ngoài. Hệ thống thông tin kế toán hiệu quả thực hiện một số chức năng thiết yếu như thu thập dữ liệu, bảo trì, xử lý và kiểm soát dữ liệu và thông tin.

Saeidi (2014) cho rằng hệ thống thông tin kế toán là một phần của hệ thống thông tin giúp công ty cung cấp thông tin đã được xử lý. Thông tin được xử lý sẽ hỗ trợ nhà quản lý đưa ra quyết định và có tác động đến lợi nhuận của tổ chức. Thông tin phù hợp sẽ cung cấp cho nhà quản lý để đảm bảo tính hiệu quả, nhất quán và kiểm soát nội bộ phù hợp với mục tiêu tổ chức.

Ngoài ra, Laudon & Laudon (2015) cho rằng hệ thống thông tin kế toán là một trong những thành phần của một tổ chức quản trị liên quan đến việc thu thập, phân phối, phân tích, xử lý và phân loại thông tin vật chất và định lượng để đưa ra quyết định cho bên nội bộ và bên ngoài. Hệ thống thông tin kế toán có thể coi là một trong các thành phần của Hệ thống thông tin quản lý (MIS), liên quan đến việc cung cấp dữ liệu và thông tin khách quan có ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của công ty.

2.2. Các yếu tố bên trong của hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán giống như bất kỳ hệ thống nào bao gồm một tập hợp các yếu tố để đạt được mục tiêu của nó. Vì vậy, hệ thống thông tin kế toán thường được hình thành từ sáu yếu tố chính: Người sử dụng, quy trình và hướng dẫn, phần mềm, dữ liệu, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và kiểm soát nội bộ (Romney & Steinbart, 2016; Hurt, 2008; O'Brien & Marakas, 2010). Sau đây là giải thích chi tiết từng yếu tố.

Người sử dụng: Người sử dụng hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp có thể là kế toán viên, nhà phân tích kinh doanh, chuyên gia tư vấn, quản lý, kiểm toán viên và giám đốc tài chính. Hệ thống thông tin kế toán cũng tạo điều kiện thu thập thông tin cho người dùng bên ngoài doanh nghiệp khi cần. Chẳng hạn, các chuyên gia tư vấn có thể sử dụng thông tin của hệ thống thông tin kế toán để phân tích thành quả hoạt động, cấu trúc giá... của công ty bằng cách xem dữ liệu bán hàng, dữ liệu chi phí và doanh thu.

Quy trình và hướng dẫn: Quy trình và hướng dẫn của hệ thống thông tin kế toán là các kỹ thuật và phương pháp sử dụng để thu thập, lưu trữ, truy xuất và xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin. Các kỹ thuật tự động, thủ công hoặc kết hợp cả tự động và thủ công. Dữ liệu có thể đến từ cả hai nguồn là bên trong (ví dụ: nhân viên) và nguồn bên ngoài (ví dụ: đơn đặt hàng của khách hàng trực tuyến). Các yêu cầu của quy trình và hướng dẫn phải được tuân thủ một cách nhất quán để đáp ứng các yêu cầu và nhu cầu của những người dùng khác nhau và các loại thông tin khác nhau.

Dữ liệu: Dữ liệu của hệ thống thông tin kế toán là tất cả các giao dịch về kinh tế, tài chính liên quan đến các hoạt động kinh doanh của tổ chức. Vì vậy, bất kỳ dữ liệu kinh tế, kinh doanh nào ảnh hưởng đến tài chính của công ty nên là đầu vào của hệ thống thông tin kế toán. Dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán dựa trên bản chất của doanh nghiệp. Dữ liệu này có thể được sử dụng để lập báo cáo kế toán như bảng tính khấu hao, Bảng tính tuổi các khoản phải thu, bảng cân đối thử, lãi và lỗ, v.v. Sự tồn tại của tất cả các dữ liệu này trong hệ thống thông tin kế toán sẽ hỗ trợ các hoạt động lưu trữ, báo cáo, phân tích, kiểm toán và ra quyết định của doanh nghiệp. Để dữ liệu có ích, dữ liệu phải đầy đủ, chính xác và phù hợp.

Phần mềm: Yếu tố phần mềm của hệ thống thông tin kế toán là phần mềm máy tính được sử dụng để lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu, truy xuất thông tin kế toán của tổ chức. Trước khi máy tính tồn tại, hệ thống thông tin kế toán là hệ thống hoạt động bằng tay, trên giấy. Ngày nay, hầu hết các công ty đang áp dụng phần mềm máy tính làm nền tảng của hệ thống thông tin kế toán. Độ tin cậy, chất lượng và bảo mật là những yếu tố cơ bản cho tính hữu ích của phần mềm hệ thống thông tin kế toán. Các nhà quản lý dựa vào thông tin do hệ thống tạo ra để đưa ra các quyết định phù hợp và họ muốn thông tin có chất lượng cao để thực hiện các quyết định đúng đắn. Các chương trình của hệ thống thông tin kế toán có thể được thiết kế để đáp ứng nhu cầu riêng biệt của nhiều loại hình doanh nghiệp. Nếu một chương trình hiện tại không đáp ứng các yêu cầu của công ty, phần mềm đó cũng có thể được phát triển nội bộ hoặc có thể được phát triển bởi một công ty khác dành riêng cho tổ chức.

Phần cứng: Yếu tố này là thiết bị và phần cứng được sử dụng để vận hành hệ thống thông tin kế toán. Hầu hết phần cứng và thiết bị là công cụ cần phải có trong doanh nghiệp. Do đó, chúng bao gồm máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ, máy in, máy chủ, bộ định tuyến và nguồn cung cấp điện dự phòng. Bên cạnh chi phí của các thành phần này nên xem xét liệu sự kết hợp của các yếu tố có phù hợp với nhau hay không. Phần cứng được chọn cho hệ thống thông tin kế toán cần phải tương thích với phần mềm dự định. Hơn nữa, một hệ thống thông tin kế toán hiệu quả phải bao gồm một kế hoạch bảo vệ, phục vụ, nâng cấp và thay thế các thành phần của hệ thống phần cứng, cũng như một kế hoạch để loại bỏ phần cứng không hiệu quả và lỗi thời.

Kiểm soát nội bộ: Yếu tố này của hệ thống thông tin kế toán là các quy trình bảo vệ và bảo mật và các biện pháp để bảo vệ dữ liệu quan trọng. Vì vậy, AIS nên bao gồm các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo vệ chống việc truy cập máy tính bất hợp pháp và trái phép. Hệ thống cũng phải ngăn chặn truy cập tệp dữ liệu trái phép bởi người dùng. Một hệ thống thông tin kế toán liên quan đến thông tin bí mật không chỉ liên quan đến công ty mà còn liên quan đến khách hàng và nhân viên của công ty. Những dữ liệu này có thể bao gồm số thẻ tín dụng, số ID quốc gia, số an sinh xã hội, thông tin tiền lương, v.v. Toàn bộ dữ liệu trong AIS phải được cài mật mã, khi truy cập vào hệ thống phải được đăng nhập và theo dõi quá trình truy cập.

2.3. Ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán tới thành quả hoạt động

Thành quả hoạt động của doanh nghiệp đã nhận được sự quan tâm đáng kể như một chủ đề học thuật

quan trọng. Các nhà nghiên cứu và học giả đã chọn những cách tiếp cận khác nhau để khám phá vấn đề này. Trong các nghiên cứu trước đây, tác động của ứng dụng AIS đã được phân tích đến thành quả hoạt động doanh nghiệp theo khía cạnh tài chính và phi tài chính. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng thành quả hoạt động của công ty là thước đo mức độ một công ty có thể sử dụng tài sản của mình từ phương thức kinh doanh chính và tạo ra doanh thu (Ajanthan & cộng sự, 2013; Korir & Imbaya, 2013). Mặt khác, thành quả hoạt động của công ty là kết quả của các hoạt động của công ty hoặc đầu tư trong một khoảng thời gian nhất định. Thành quả hoạt động của doanh nghiệp cũng có thể được định nghĩa là việc hoàn thành các mục tiêu kinh doanh cụ thể được đo lường dựa trên các tiêu chuẩn, tính đầy đủ và chi phí đã biết (Davis & Cobb, 2010; Thrikawala, 2011). Thành quả hoạt động của doanh nghiệp là việc hoàn thành các mục tiêu kinh doanh cụ thể được đo lường dựa trên các tiêu chuẩn, tính đầy đủ và chi phí đã biết (Davis & Cobb, 2010). Thông thường, thành quả hoạt động của công ty được đánh giá dựa trên mức độ công ty đạt được mục đích và mục đích của mình (Harash & cộng sự, 2013).

Các nhà nghiên cứu tin rằng khi áp dụng hệ thống thông tin kế toán phù hợp, thành quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể được cải thiện. Có mối quan hệ tích cực giữa hệ thống thông tin kế toán và thành quả hoạt động của doanh nghiệp (Ismail & King, 2005). Hệ thống thông tin kế toán có tác động tích cực đến doanh nghiệp thông qua việc thích ứng tốt hơn với môi trường thay đổi, quản lý giao dịch tốt hơn. Sự hài lòng của người dùng có liên quan tích cực đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp (Gelderman, 1998). Các nhà quản lý cần nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng để có thể xây dựng tầm nhìn chiến lược và hệ thống thông tin kế toán phù hợp với chiến lược. Hệ thống thông tin kế toán sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho việc đưa ra những quyết định đúng đắn, nâng cao thành quả hoạt động của doanh nghiệp (Cragg & cộng sự, 2002). AIS là một công cụ, khi được tích hợp vào lĩnh vực Hệ thống công nghệ và thông tin (CNTT), được thiết kế để giúp quản lý và kiểm soát các chủ đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế - tài chính của các công ty (Salehi & cộng sự, 2014). AIS cũng cung cấp thông tin về cả dữ liệu thực tế và ngân sách giúp công ty thiết lập, lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động (Grande & cộng sự, 2011). Quản lý tốt các nguồn lực và kiểm soát chi tiêu, lập ngân sách và dự báo tốt hơn sẽ nâng cao phúc lợi của công ty (Kharuddin & cộng sự, 2010). Nếu không có hệ thống thông tin kế toán, sẽ rất khó khăn để xác định thành quả hoạt động, xác định số dư tài khoản khách hàng và nhà cung cấp cũng như dự báo thành quả hoạt động trong tương lai của tổ chức (Amidu, 2005; Amidu & cộng sự, 2011; Kharuddin & cộng sự, 2010; Ismail & King, 2005).

Có một mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa AIS và việc đạt được các chức năng quản lý khác nhau, các quy trình lập kế hoạch và kiểm soát. AIS cung cấp mức độ kiểm soát thích hợp để đảm bảo tính toàn vẹn của các nguồn lực của công ty và hình thành triển vọng trong tương lai về kết quả công việc của công ty (Al-Fasfus & Shaqqour, 2018). Có mối quan hệ tích cực đáng kể giữa việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán và tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận profits (Esmeray, 2016). Việc sử dụng AIS bị ảnh hưởng bởi một số đặc điểm mà thông tin kế toán yêu thích như: độ tin cậy, mức độ phù hợp và tính kịp thời ảnh hưởng đến thành quả hoạt động của công ty. Kết quả của nghiên cứu này và tài liệu hiện đại cho thấy các đặc điểm AIS được thu thập bởi thông tin kế toán như: độ tin cậy, tính phù hợp và tính kịp thời có ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng AIS và thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng điều quan trọng đối với các doanh nghiệp là sử dụng AIS để đảm bảo tính liên tục và tồn tại trong kinh doanh trong môi trường ngày càng cạnh tranh, đồng thời nâng cao năng lực và thành quả hoạt động kinh doanh của họ (Harash & cộng sự, 2014).

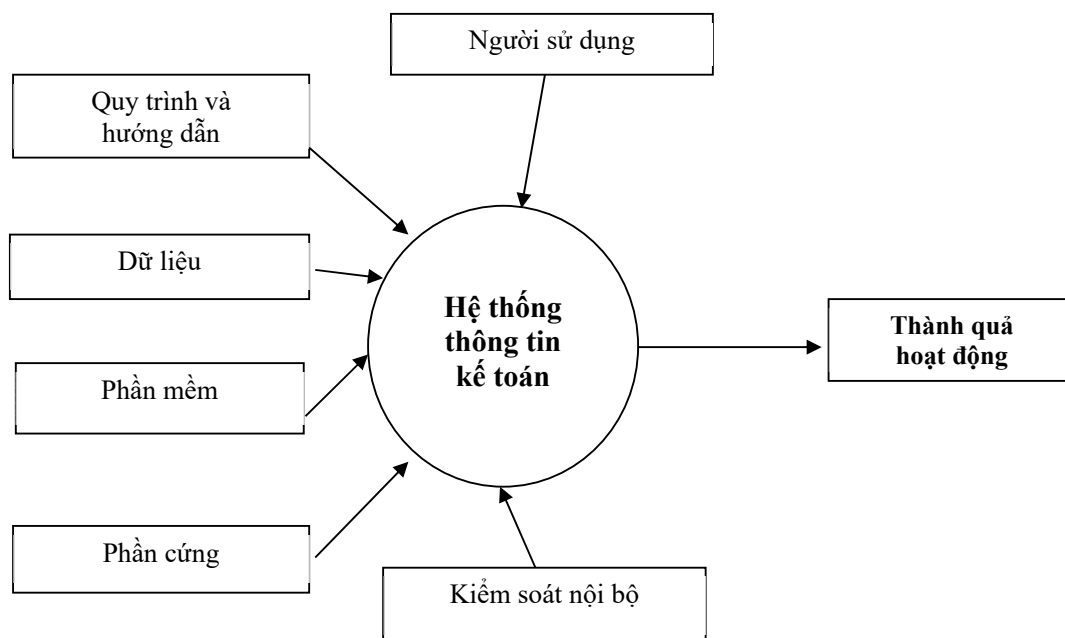
3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Hệ thống thông tin kế toán sử dụng cách tiếp cận về nội dung phù hợp với việc xây dựng Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với các nghiên cứu học thuật về Hệ thống thông tin kế toán được nhiều tác giả trên thế giới lựa chọn nghiên cứu. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận theo nội dung của Hệ thống thông tin kế toán với việc sử dụng 6 yếu tố của Hệ thống thông tin kế toán và các nhân tố quy mô gồm có số lao động bình quân và tổng tài sản bình quân của doanh nghiệp. Theo các nghiên cứu trước đây về hệ thống thông tin kế toán, các yếu tố của hệ thống thông tin kế toán, thành quả hoạt động của doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu cho rằng có mối quan hệ giữa hệ thống thông tin kế toán và thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán bao gồm nhiều yếu tố khác nhau. Theo các nghiên cứu trước đây, hệ thống thông tin kế toán có 6 yếu tố bao gồm: Người sử

dụng, quy trình và hướng dẫn, dữ liệu, phần cứng, phần mềm, kiểm soát nội bộ (Baltzan & cộng sự, 2012; Bentley & Jeffrey, 2007; Elsharif, 2019; Kuraesin, 2015). Kế thừa các nghiên cứu trước đây và dựa trên các cuộc phỏng vấn chuyên gia, mô hình nghiên cứu được trình bày tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Mô hình hồi quy thông qua phương trình sau:

$$CP = \alpha + \beta_1 * PE + \beta_2 * PI + \beta_3 * DT + \beta_4 * SW + \beta_5 * IF + \beta_6 * IC + \epsilon$$

Trong đó: CP: Thành quả; PE: Người sử dụng; PI: Quy trình và hướng dẫn; DT: Dữ liệu; SW: Phần mềm; IF: Phần cứng; IC: Kiểm soát nội bộ; ϵ : Sai số ngẫu nhiên.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Hệ thống thông tin kế toán bao gồm nhiều yếu tố khác nhau. Theo các nghiên cứu trước đây, hệ thống thông tin kế toán có 6 yếu tố bao gồm: Người sử dụng, quy trình và hướng dẫn, dữ liệu, phần cứng, phần mềm, kiểm soát nội bộ. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu và cung cấp sự hiểu biết về tác động của hệ thống thông tin kế toán đến thành quả hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Các giả thuyết sau đây được đề xuất:

H1: Việc sử dụng yếu tố Người sử dụng có tác động đến thành quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

H2: Việc sử dụng yếu tố Quy trình và Hướng dẫn có tác động đến thành quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

H3: Việc sử dụng yếu tố Dữ liệu có tác động đến thành quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

H4: Việc sử dụng yếu tố Phần mềm có tác động đến thành quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

H5: Việc sử dụng yếu tố Phần cứng có tác động đến thành quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

H6: Việc sử dụng yếu tố Kiểm soát nội bộ có tác động đến thành quả trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

3.3. Đo lường các biến

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống thông tin kế toán dựa trên nội dung. Cách tiếp cận này phù hợp với các nghiên cứu học thuật về hệ thống thông tin kế toán được nhiều tác giả trên thế giới

lựa chọn. Các yếu tố của mô hình Hệ thống thông tin kế toán dựa trên thang đo của Hệ thống thông tin kế toán (Baltzan & cộng sự, 2012; Bentley & Jeffrey, 2007; Elsharif, 2019; Kuraesin, 2015). Nghiên cứu sẽ sử dụng thang đo 6 nhân tố và phát triển một số thang đo mới. Các biến quan sát về Hệ thống thông tin kế toán, gồm 32 biến quan sát của Hệ thống thông tin kế toán. Các thang đo này bao gồm 6 yếu tố như sau: Người sử dụng, Thủ tục và hướng dẫn, dữ liệu, Phần mềm, Phần cứng, Kiểm soát nội bộ. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1–Hoàn toàn không đồng ý, đến 5–Hoàn toàn đồng ý.

Thành quả được đo lường trong nghiên cứu bởi ứng dụng thang đo 5 biến quan sát dựa trên các nghiên cứu của (Zahirul & Wendy, 2000) bao gồm: Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI), Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), Công suất sử dụng máy, Sự hài lòng của khách hàng. Thang đo này được sử dụng và phát triển dựa trên lý thuyết về thể điểm cân bằng của (Kaplan & Norton, 1992).

3.4. Xử lý dữ liệu

Dữ liệu sau khi được thu thập được sẽ được làm sạch, nhập vào bảng excel. Sau đó, các kỹ thuật phân tích nhân tố với kỹ thuật xoay varimax, mô hình tuyến tính được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của Hệ thống thông tin kế toán đến thành quả hoạt động doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Để phân tích tác động của Hệ thống thông tin kế toán đến thành quả hoạt động doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội để phân tích dữ liệu. Kết quả phân tích dữ liệu được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Tóm tắt mô hình

Mô hình	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Thông kê thay đổi			Mức ý nghĩa của hệ số thay đổi	Thông kê Durbin-Watson		
				R bình phương hiệu chỉnh	Hệ số F thay đổi	Hệ số df1			Hệ số df2	
1	,766	,587	,561	,69729	,587	22,711	6	96	,000	2,038

a. Biến độc lập: (Hàng số), IC, DT, IF, SW, PI, PE

b. Biến phụ thuộc: CP

Bảng 1 cho thấy kết quả $R^2 = 0,587$, nghĩa là 58,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình và mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng phù hợp với bộ dữ liệu đã thiết lập lên tới 58,7%. Giá trị Durbin-Watson = 2,038 xấp xỉ bằng 2, điều đó có nghĩa là không có chuỗi tự tương quan bậc nhất.

Bảng 2. Phân tích ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	Hệ số df	Trung bình bình phương	Hệ số F	Mức ý nghĩa	
1	Tuyến tính	66,255	6	11,043	22,711	,000 ^b
	Phần dư	46,677	96	,486		
	Tổng	112,932	102			

a. Biến phụ thuộc: CP

b. Biến độc lập: (Hàng số), IC, DT, IF, SW, PI, PE.

Kết quả phân tích từ Bảng 2 cho thấy mô hình được xây dựng có ý nghĩa thống kê bằng kiểm định $F = 22,711$, $P\text{-value} = 0,000 < 0,05$, bác bỏ giả thuyết không $H_0: \beta_j = 0$, mô hình phát triển phù hợp tổng quát.

Từ kết quả thống kê cộng tuyến ở Bảng 3, các nhà nghiên cứu như (Hair Jr, L.Tatham, & C.Black, 1998; Thọ, 2012; Trọng & Ngọc, 2008) và các tác giả khác đều cho rằng sẽ xảy ra đa cộng tuyến nếu $VIF > 10$. Các biến độc lập trong mô hình có $VIF < 10$ nên thỏa mãn điều kiện đa cộng tuyến. Hệ số β_j của mô hình có $p\text{-value} < 0,05$, nghĩa là bác bỏ giả thuyết $H_0: \beta_j = 0$. Như vậy, mô hình này phù hợp

Từ kết quả các hệ số ở Bảng 3, mô hình hồi quy sẽ là:

$$CP = 0,370 + 0,220*PE + 0,137*PI + 0,183*DT + 0,197*SW + 0,163*IF + 0,294*IC + \varepsilon$$

Như vậy, qua mô hình hồi quy trên có thể thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa hệ thống thông tin kế toán

Bảng 3. Hệ số của mô hình

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Hệ số	Hệ số t		Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai
1 (Hằng số)	,370	,365		-1,014	,313		
PE	,220	,078	,212	2,829	,006	,764	1,308
PI	,137	,065	,153	2,105	,038	,810	1,234
SW	,197	,063	,227	3,107	,002	,808	1,238
DT	,183	,067	,196	2,740	,007	,837	1,194
IF	,163	,072	,165	2,252	,027	,802	1,247
IC	,294	,086	,252	3,419	,001	,791	1,264

a. Biến phụ thuộc: CP.

và thành quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam, nghĩa là nếu chúng ta càng ứng dụng nhiều các yếu tố của hệ thống thông tin kế toán thì thành quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 6 yếu tố của Hệ thống thông tin kế toán đều có tác động thuận chiều đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp.

5. Kết luận và khuyến nghị

Sự phát triển của nền kinh tế số mang lại nhiều cơ hội nhưng sẽ có những thách thức cho các doanh nghiệp của Việt Nam. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp ứng dụng hệ thống thông tin kế toán hiện đại trong doanh nghiệp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá tác động của hệ thống thông tin kế toán đến thành quả doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Kết quả cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Điều đó có nghĩa là có tác động có ý nghĩa thống kê của việc sử dụng yếu tố con người, yếu tố quy trình và hướng dẫn, yếu tố dữ liệu, yếu tố phần mềm, yếu tố phần cứng, yếu tố kiểm soát nội bộ đến thành quả hoạt động doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp càng áp dụng hệ thống thông tin kế toán đầy đủ thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao. Bởi khi áp dụng hệ thống thông tin kế toán, người quản lý sẽ có được thông tin chính xác và phù hợp hơn để đưa ra quyết định. Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam cần áp dụng đầy đủ và rộng rãi các khía cạnh của hệ thống thông tin kế toán, bao gồm: Người sử dụng, quy trình và hướng dẫn, dữ liệu, phần mềm, phần cứng, kiểm soát nội bộ.

Nghiên cứu đã cho thấy những cách tiếp cận mới đối với thành quả hoạt động của doanh nghiệp và hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra chi tiết hơn về mối quan hệ giữa hệ thống thông tin kế toán và thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Để nâng cao thành quả hoạt động doanh nghiệp, nhà quản lý tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam cần thực hiện các khuyến nghị sau:

- Các nhà quản lý cần cải thiện việc thu thập dữ liệu, chất lượng dữ liệu tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

- Các nhà quản lý cần hoàn thiện hơn nữa quy trình thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu của hệ thống thông tin kế toán để đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Bảo mật thông tin là vô cùng quan trọng. Cuộc cách mạng không dây đang làm gia tăng nguy cơ xâm nhập thông tin và thủ thuật kinh doanh.

- Vấn đề an ninh mạng, bảo mật thông tin sẽ được chú trọng hơn nhằm đảm bảo tính hoàn hảo trong hoạt động kinh doanh. Vì vậy, vấn đề bảo mật, an toàn mạng máy tính cũng là một vấn đề cần được quan tâm. Các nhà quản lý nên tập trung vào đầu vào và tính bảo mật của hệ thống thông tin kế toán trong ngân hàng.

- Các nhà quản lý cũng nên đào tạo mọi người về cách thu thập, xử lý và tiết lộ thông tin tài chính và phi tài chính. Đồng thời, kiến thức, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cần được nâng cao cho tất cả các cá nhân trong hệ thống, bao gồm cả người quản lý và nhân viên kế toán. Họ cần có kỹ năng về phần cứng, phần mềm, mạng và kiến thức về các hệ thống như tích hợp hệ thống và phương pháp phát triển có hệ thống.

Tuy nhiên, nghiên cứu này có những hạn chế sau: Thứ nhất, trong khuôn khổ của nghiên cứu, tác giả mới sử dụng chọn mẫu ở phạm vi nhỏ của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt nam. Thứ hai, nghiên cứu mới sử dụng kỹ thuật phân tích phương trình tuyến tính để phân tích mối quan hệ của Hệ thống thông tin kế toán đến thành quả hoạt động doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Trong tương

lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô mẫu nghiên cứu và sử dụng các kỹ thuật phân tích như mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để phân tích ảnh hưởng của Hệ thống thông tin kế toán đến thành quả hoạt động doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ajanthan, A., Balaputhiran, S., & Nimalathashan, B. (2013), 'Corporate governance and banking performance: A comparative study between private and state banking sector in SriLanka', *European Journal of Business and Management*, 5(20), 92-100.
- Al-Fasfus, F. S., & Shaqqour, O.F. (2018), 'The effect of accounting performance on accounting information systems, planning and controlling in Jordanian commercial banks-survey study', *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 22(2), 1-11.
- Amidu, M. (2005), 'Accounting information and management of SMEs in Ghana', *The African Journal of Finance and Management*, 14(1), 15-24.
- Amidu, M., Effah, J., & Abor, J. (2011), 'E-accounting practices among small and medium enterprises in Ghana', *Journal of Management Policy and Practice*, 12(4), 146-155.
- Bragranoff, A.N., Simkin, G.M., & Norman, G.S. (2009), *Core concepts of accounting Information Systems*, Wiley, USA.
- Baltzan, P., Lynch, K., & Blakey, P. (2012), *Business Driven Information Systems (2e ed.)*, McGraw-Hill, NY.
- Bentley, L. D., & Jeffrey, L. (2007), *System Analysis And Design Methods (7 ed.)*, McGraw-Hill, NY.
- Cragg, P., King, M., & Hussin, H. (2002), 'IT alignment and firm performance in small manufacturing firms', *The Journal of Strategic Information Systems*, 11(2), 109-132.
- Davis, G.F., & Cobb, J.A. (2010), 'Resource dependence theory: Past and future', *Research in the Sociology of Organizations*, 28(1), 21-42.
- E.Harash, E.F., Alsaad, J., & Ahmed, E.R. (2013), 'Moderating effect of market practices on the government policy-performance relationship in Iraq SMEs', *American Journal of Economics*, 3(5), 125-130.
- Elsharif, T. A. (2019), 'The Elements of Accounting Information Systems and the Impact of Their Use on the Relevance of Financial Information in Wahda Bank—Benghazi, Libya', *Open Journal of Business and Management*, 7(1), 1429-1450.
- Esmeray, A. (2016), 'The Impact of Accounting Information Systems (AIS) on Firm Performance: Empirical Evidence in Turkish Small and Medium Sized Enterprises', *International Review of Management and Marketing*, 6(2), 233-236.
- Gelderman, M. (1998), 'The relation between user satisfaction, usage of information systems and performance', *Information and Management*, 18(1), 11-18.
- Hair Jr, J. F., L.Tatham, R., & C.Black, W. (1998), *Multivariate Data Analysis (Vol. fifth edition)*, Prentice -Hall International, Inc., USA.
- Harash, E., Al-Timimi, S., & Radhi, A.H. (2014), 'The Influence of Accounting Information Systems (AIS) on Performance of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Iraq', *Journal of Business & Management*, 3(4), 48-57.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà Xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hurt, L.R. (2008), *Accounting information systems: Basic concepts and current issues*, McGraw-Hill Higher Education.
- Kaplan, R.S., & Norton, D.P. (1992), 'The balanced scorecard measures that drive performance', *Harvard Business Review*, 70(1), 71-79.
- Kharuddin, S., Ashhari, Z.M., & Nassir, A.M. (2010), 'Information System and Firms' Performance: The Case of Malaysian Small Medium Enterprises', *International Business Research*, 3(4), 28-35.
- Ismail, Noor Azizi & King, Malcolm (2005), 'Firm performance and AIS alignment in Malaysian SMEs', *International Journal of Accounting Information Systems*, 6(4) 241-259. DOI: 10.1016/j.accinf.2005.09.001.
- Korir, J. & Imbaya, B. (2013), 'Measuring Performance of Minor Event Management Ventures in Kenya', *Developing*

Country Studies, 3(3), 86-93.

- Kuraesin, A.D. (2015), 'Management Commitment And Accounting Information System', *International Journal of Economic, Commerce and Management*, 2(3), 594-608.
- Laudon, K. C., & Laudon, J. P. (2015), *Management Information Systems: Managing the Digital Firm*, Prentice Hall Press, Upper Saddle River, NJ.
- Nguyễn Đình Thọ (2012), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động-Xã hội, Hà Nội.
- O'Brien, J. A., & Marakas, G. M. (2010), *Management Information Systems: Managing Information Technology In The Business Enterprise (15 ed.)*, McGraw-Hill Education, NY.
- Patel, F. (2015), 'Effects of Accounting Information System on Organizational Profitability', *International Journal of Research and Analytical Reviews*, 2, 168-174.
- Saeidi, H. (2014), 'The Impact of Accounting Information Systems on Financial Performance—A Case Study of TCS India', *Indian Journal of Fundamental and Applied Life Science*, 4(1), 412-417.
- Romney, M. & Steinbart, P. (2016), *Accounting Information Systems, 14th Edition International Edition*, Prentice Hall.
- Sari, N.Z.M. & Purwanegara, H.D. (2016), 'The Effect of Quality Accounting Information System in Indonesian Government', *Decision Making*, 7(2), 188-196.
- Saeidi, H. (2014), 'The Impact of Accounting Information Systems on Financial Performance - A Case Study of TCS India', *Indian Journal of Fundamental and Applied Life Science*, 4, 412-417.
- Salehi, M., Rostami, V., & Mogadam, A. (2014), 'Usefulness of accounting information system in emerging economy: Empirical evidence of Iran', *International Journal of Economics and Finance & Development*, 2(2), 186-198.
- Simkin, M.G., Rose, J.M., & Norman, C.S. (2010), *Core Concepts of Accounting Information System, 12th Edition*, John Wiley & Sons, Inc.
- Thrikawala, S.S. (2011), 'Impact of strategic networks for the success of SMEs in Sri Lanka', *World Journal of Social Sciences*, 1(2), 108-119.
- Zahirul, H., & Wendy, J. (2000), 'Linking balanced scorecard measures to size and market factors: Impact on organizational performance', *Journal of Management Accounting Research*, 12, 1-17.

TIẾP CẬN TÀI CHÍNH THEO CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Đỗ Xuân Luận

Khoa Bất động sản & Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: luandx@neu.edu.vn

Võ Minh Nhật

Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh

Email: vmnhat7197@gmail.com

Mã bài báo: JED-1612

Ngày nhận: 21/02/2024

Ngày nhận bản sửa: 13/04/2024

Ngày duyệt đăng: 10/06/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1612

Tóm tắt:

Tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị (VCF) là một sáng kiến quan trọng nhằm đổi mới phương thức tài trợ cho ngành nông nghiệp. Bài viết này tổng quan những nghiên cứu về VCF, tập trung vào các khía cạnh như: bản chất và đặc điểm của VCF, các nguồn và sản phẩm tài chính trong VCF, và cách thức VCF giúp giảm phụ thuộc vào tài sản đảm bảo, khắc phục bất cân xứng thông tin và góp phần vào phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững. Trên cơ sở này, bài viết đưa ra kết luận và nhấn mạnh ý nghĩa chính sách nhằm thúc đẩy tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị nông sản, góp phần phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: Chuỗi giá trị nông sản, tiếp cận tài chính theo chuỗi, Việt Nam.

Mã JEL: O12, Q14, E51.

Agricultural value chain financing: A review and policy implications

Abstract:

Value chain financing (VCF) is an important initiative to innovate financing methods for agriculture. This study reviews value chain financing, focusing on aspects such as the nature and characteristics of VCF, financial sources and products in VCF, and pathways that VCF helps to reduce reliance on collateral assets, address information asymmetry, and enhance sustainable agricultural value chain development. Building on this foundation, the research concludes and emphasizes the policy implications of promoting value chain financing, which contributes to sustainable agricultural development in Vietnam.

Keywords: Agricultural value chains, value chain financing, Vietnam.

JEL Codes: O12, Q14, E51.

1. Đặt vấn đề

Trong chuỗi giá trị nông sản, những tác nhân chính tham gia chủ chốt như nông dân, doanh nghiệp và hợp tác xã thường đối mặt với những rào cản trong tiếp cận tài chính như thiếu tài sản đảm bảo, bất cân xứng thông tin và chi phí giao dịch cao (Villalba & cộng sự, 2023). Đồng thời, các ngân hàng thường áp dụng chính sách hạn chế cho vay ngành nông nghiệp do lo ngại rủi ro và nợ xấu cao (Chen & cộng sự, 2015). Tình trạng này đặt ra một yêu cầu cấp bách cho việc tìm kiếm phương thức tiếp cận tài chính, nhằm tăng cường vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả kinh doanh nông nghiệp.

Một trong những giải pháp mới được đề xuất là thúc đẩy tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị (VCF), một

sáng kiến tài chính nhằm đổi mới phương thức tài trợ cho ngành nông nghiệp (Bayudan-Dacuycuy & cộng sự, 2022; Bovero & cộng sự, 2019). Khác với các phương pháp truyền thống, VCF nhìn nhận toàn diện hoạt động của chuỗi giá trị nông sản và cung cấp các sản phẩm tài chính nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi (Miller & Jones, 2010). Tuy nhiên, việc triển khai VCF trong thực tiễn và áp dụng nó vào chính sách phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Bài viết này tổng quan các nghiên cứu liên quan đến VCF, từ đó đưa ra nhận định về triển vọng VCF và đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy áp dụng VCF trong thị trường tài chính nông nghiệp Việt Nam. Cấu trúc của bài viết bao gồm phần đặt vấn đề, phương pháp nghiên cứu và sau đó tập trung vào các nội dung như: (i) Bản chất của chuỗi giá trị nông sản; (ii) Bản chất tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị (VCF); (iii) Nguồn và các sản phẩm tài chính trong VCF; (iv) Vai trò và những con đường giải thích cách VCF thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững. Bài viết kết thúc bằng việc đưa ra những kết luận và hàm ý chính sách để thúc đẩy áp dụng VCF, góp phần vào phát triển bền vững của ngành nông nghiệp ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

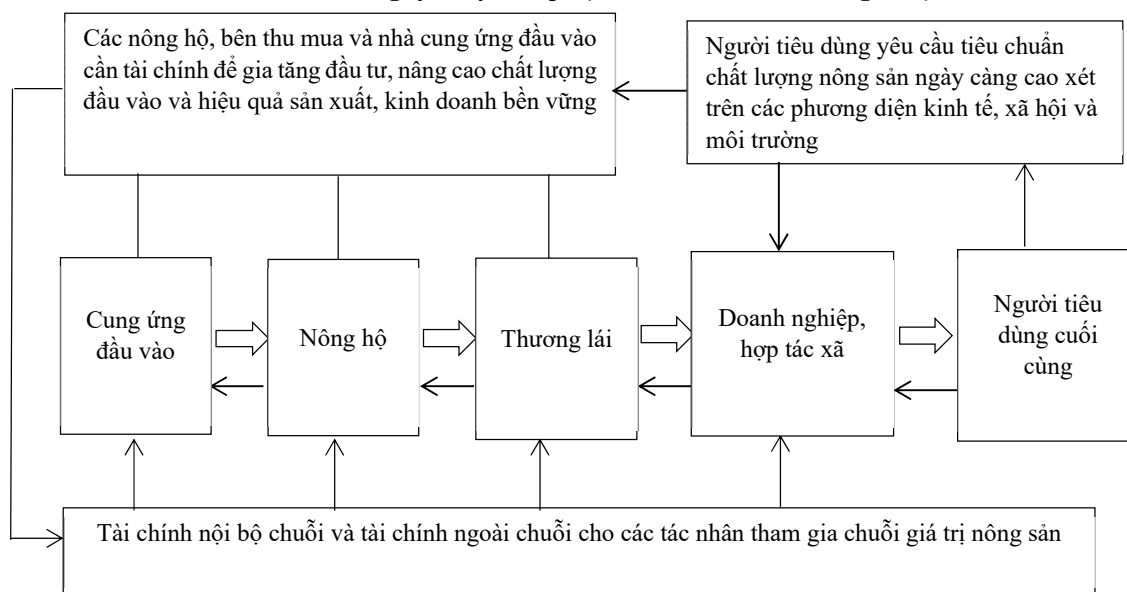
2.1. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Nguồn dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu sử dụng cho bài viết được tiến hành qua các bước sau: (i) Tác giả tìm kiếm trong các cơ sở dữ liệu khoa học như ScienceDirect và Google Scholar để thu thập các bài báo khoa học có liên quan đến chủ đề tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị nông sản. Các từ khóa như “value chain financing”, “agricultural value chain finance”, “tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị nông sản ở Việt Nam” được sử dụng để tìm kiếm các nguồn tài liệu; (ii) Tác giả ưu tiên lựa chọn các bài báo được công bố từ những nguồn uy tín như Scopus và Web of Science; (iii) Tác giả sử dụng phương pháp phân tích nội dung để xác định chủ đề và điểm chung trong các bài báo được chọn, từ đó tổng hợp các khái niệm, các luận điểm khoa học đối với tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị nông sản; (iv) Tác giả sắp xếp và trình bày kết quả của nghiên cứu bao gồm các chủ đề chính, các phát hiện quan trọng và nhận định về tiềm năng ứng dụng tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị nông sản ở Việt Nam; (v) Cuối cùng, tác giả đưa ra các kết luận và hàm ý chính sách nhằm ứng dụng VCF trong phát triển chuỗi giá trị nông sản, góp phần vào phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam.

2.2. Khung lý thuyết

Khung lý thuyết được xây dựng dựa trên tổng quan các công bố khoa học có liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Chuỗi giá trị nông sản là chuỗi các hoạt động nhằm gia tăng giá trị cho nông sản, bao gồm các hoạt động sản xuất, chế biến, đóng gói, vận chuyển, tiếp thị và tiêu thụ (Bellù, 2013). Phát triển chuỗi giá trị nông

Hình 1: Khung lý thuyết tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị



Nguồn: Tác giả xây dựng.

sản phụ thuộc chặt chẽ vào nhu cầu thị trường của người tiêu dùng trên các khía cạnh như giá cả, giá trị dinh dưỡng, sự an toàn và tiết kiệm tài nguyên trong sản xuất kinh doanh nông sản (Seuring & Müller, 2008). Để đáp ứng xu hướng phát triển bền vững ngành nông nghiệp, các chuỗi giá trị nông sản cần chú trọng đến việc sử dụng tài nguyên một cách bền vững, đảm bảo hiệu quả kinh tế, cải thiện đời sống người nông dân và giảm thiểu phát thải khí nhà kính ra môi trường (Thanh Binh & cộng sự, 2023).

Hình 1 trình bày khung lý thuyết VCF, được xây dựng dựa trên giả định rằng tiếp cận tài chính giúp nâng cao chất lượng nông sản và hiệu quả sản xuất kinh doanh của chuỗi. Các nguồn tài chính chủ yếu trong chuỗi giá trị nông sản bao gồm: (i) Tài chính giữa các tác nhân tham gia chuỗi như các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), hợp tác xã và nông hộ nhằm cải tiến quy trình sản xuất và tiếp cận thị trường tiêu thụ nông sản; (ii) Tài chính của nông hộ với các nhà cung cấp đầu vào (giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và các vật tư nông nghiệp khác); (iii) Tài chính của các tác nhân trong chuỗi như các nhà cung ứng đầu vào, SME, hợp tác xã và các nông hộ với các tổ chức tài chính (chẳng hạn như ngân hàng, các công ty tài chính, các hợp tác xã tín dụng) nhằm gia tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả kinh tế của chuỗi giá trị nông sản.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bản chất và vai trò của chuỗi giá trị nông sản

Chuỗi giá trị nông sản là toàn bộ các hoạt động liên quan đến việc tạo ra giá trị gia tăng cho nông sản thông qua các công đoạn từ sản xuất, chế biến và phân phối đến người tiêu dùng cuối cùng (Donovan & cộng sự, 2015). Một chuỗi giá trị nông sản thường gồm những tác nhân chính tham gia như nhà cung ứng đầu vào, nhà sản xuất, chế biến và phân phối, được hỗ trợ bởi nhà nước, nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật và tài chính (Chen & cộng sự, 2015). Các chuỗi giá trị nông sản thường được dẫn dắt bởi một nhà chế biến, tiếp thị và xuất khẩu (Trienekens, 2011). Phát triển chuỗi giá trị nông sản giúp tăng khả năng kết nối thị trường, khả năng tiếp cận tài chính, nâng cao giá trị nông sản và cải thiện thu nhập cho nông dân (Devaux & cộng sự, 2018).

Các chuỗi giá trị nông sản có thể khác nhau trong cách thức tổ chức và quản trị (Miller, 2012) và được thúc đẩy, định hướng và hỗ trợ bởi: (i) nhà sản xuất, (ii) nhà thu mua và (iii) cơ quan kiến tạo, hỗ trợ (xem Bảng 1). Chuỗi giá trị nông sản do nhà sản xuất thúc đẩy thường được tổ chức bởi những nhà sản xuất quy mô lớn hoặc cộng đồng những nhà sản xuất quy mô nhỏ (được thành lập dưới dạng các tổ hợp tác và hợp tác xã) để tận dụng lợi thế sản xuất theo quy mô, giảm chi phí sản xuất và tăng sức mạnh thị trường. Trong khi đó, các chuỗi giá trị nông sản do người mua định hướng (như các doanh nghiệp chế biến, tiếp thị và xuất khẩu) thường tổ chức sản xuất theo hợp đồng để kiểm soát quy trình sản xuất, giảm rủi ro thị trường, tối ưu cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nông sản. Dù vậy, chuỗi giá trị nông sản do người mua định hướng có thể mang tính độc quyền mua và do đó hạn chế khả năng quyết định giá nông sản của các nông hộ sản xuất quy mô nhỏ.

Bảng 1: Mô hình kinh doanh chuỗi giá trị nông sản

Mô hình kinh doanh	Dẫn dắt bởi	Cơ sở lý luận
Nhà sản xuất thúc đẩy	- Những nhà sản xuất quy mô nhỏ (thành lập dưới dạng các tổ hợp tác và hợp tác xã) - Những nhà sản xuất quy mô lớn	- Tiếp cận thị trường mới - Giá bán cao hơn - Ổn định và đảm bảo vị thế trên thị trường
Tổ chức thu mua định hướng	- Các doanh nghiệp chế biến, tiếp thị và xuất khẩu	- Đảm bảo nguồn cung nông sản ổn định - Tăng lượng cung nông sản - Phục vụ các thị trường lớn và đáp ứng thị hiếu tiêu dùng ngày càng cao
Cơ quan kiến tạo và hỗ trợ	- Nhà nước (cấp quốc gia hoặc địa phương) - Các tổ chức phi chính phủ - Các hiệp hội	- Kiến tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh nông sản - Hỗ trợ những nông hộ thu nhập thấp tiếp cận thị trường - Thúc đẩy phát triển kinh tế vùng hoặc địa phương

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Miller (2012).

3.2. Tiếp cận tài chính theo chuỗi giá trị (VCF)

3.2.1. Bản chất của VCF

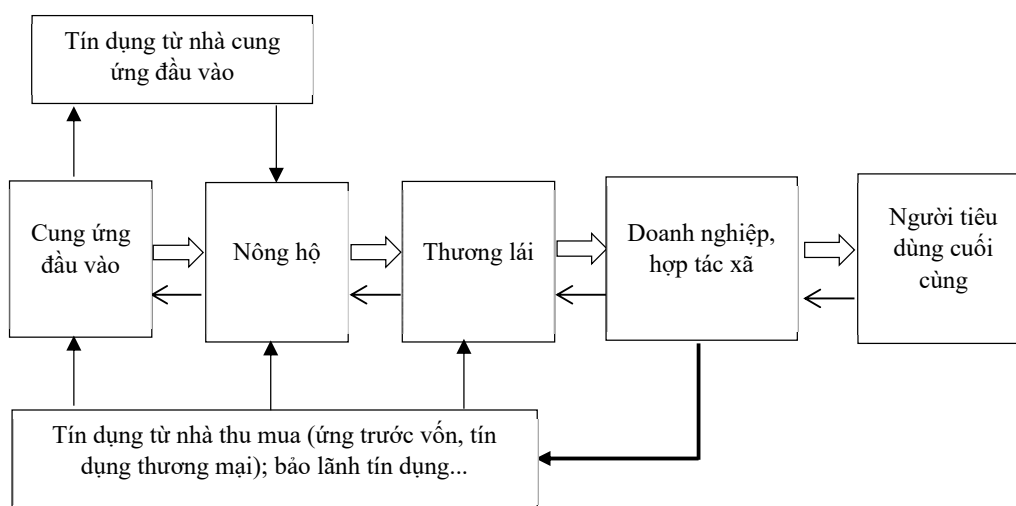
VCF là một cách tiếp cận mới, được áp dụng để xem xét, đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động và rủi ro của toàn bộ chuỗi giá trị nông sản, từ đó cung ứng các sản phẩm tài chính phù hợp với nhu cầu của các tác nhân tham gia trong chuỗi (Gouri & Mahajan, 2017). Các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản có thể tài trợ cho nhau hoặc sử dụng các mối quan hệ hợp tác, liên kết có sẵn để bảo lãnh hoặc tăng độ tin cậy trong tiếp cận tài chính từ ngân hàng và các tổ chức tài chính (Hofmann, 2021).

3.2.2. Nguồn và sản phẩm tài chính trong VCF

VCF tập trung vào mối quan hệ tài chính giữa các tác nhân trong nội bộ chuỗi giá trị nông sản hoặc giữa các tác nhân với các tổ chức tài chính bên ngoài (Coon & cộng sự, 2010). Các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản có thể tiếp cận tài chính từ hai nguồn chính, đó là: (i) tài chính nội bộ của chuỗi giá trị nông sản, còn được gọi là tài chính trực tiếp (Hình 2); và (ii) tài chính từ bên ngoài chuỗi giá trị nông sản, còn được gọi là tài chính gián tiếp (Hình 3).

Tài chính trực tiếp là phương thức mà các tác nhân trong cùng chuỗi giá trị nông sản cung cấp các sản phẩm tài chính cho nhau (USAID, 2012). Tín dụng từ nhà cung cấp các yếu tố đầu vào là một nguồn tài chính quan trọng, trong đó nhà sản xuất được cung cấp giống, phân bón và vật tư nông nghiệp trước khi thu hoạch, và họ cam kết thanh toán bằng tiền mặt hoặc sản phẩm sau khi thu hoạch (Paguia & cộng sự, 2008). Chẳng hạn, ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long ở Việt Nam, những hộ nuôi tôm được cung cấp con giống, thức ăn và các dịch vụ thú y cho tôm với cam kết hoàn trả vốn sau khi tôm được thu hoạch và tiêu thụ (Ninh & Kieu, 2019). Tín dụng từ nhà thu mua cũng là một hình thức phổ biến, nơi mà nông dân nhận được các khoản ứng trước có kỳ hạn ngắn và theo mùa vụ. Chẳng hạn, ở vùng Tây Bắc, Việt Nam, các SME và hợp tác xã thu mua thường ứng trước vốn cho nông dân để trồng và thu hoạch các sản phẩm từ cây quế như vỏ quế, lá quế và thân quế nhằm phục vụ chế biến tinh dầu quế, chế biến gia vị hoặc sản xuất đồ nội thất (Luan, 2019). Tài chính trực tiếp thường hạn chế về nguồn và quy mô vốn do bản thân nhà cung ứng đầu vào, nhà thu mua cũng thiếu vốn đầu tư. Hơn nữa, không giống như các ngân hàng, nhà cung ứng đầu vào và nhà thu mua không có chức năng cung cấp các dịch vụ tài chính như tiết kiệm, bảo hiểm và thanh toán cho nông dân trong chuỗi giá trị nông sản (Joshi & cộng sự, 2017).

Hình 2: Tài chính nội bộ chuỗi giá trị

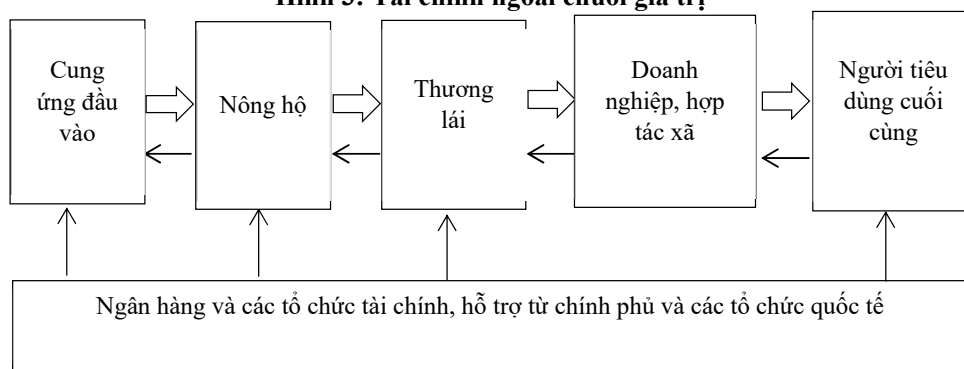


Nguồn: Tác giả xây dựng.

Tài chính gián tiếp là phương thức mà vốn tài chính được cung cấp bởi các tổ chức bên ngoài (chẳng hạn ngân hàng, các tổ chức tài chính, chính phủ và các tổ chức quốc tế) dựa trên các dòng hàng hóa, tài chính và thông tin giữa các tác nhân trong chuỗi và hiệu quả hoạt động của toàn chuỗi (Joshi & cộng sự, 2017). Tại Việt Nam, nguồn tài chính gián tiếp tài trợ cho chuỗi giá trị nông sản chủ yếu từ ngân hàng (de

Brauw & cộng sự, 2020). Chẳng hạn, các nguồn tín dụng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) giúp nông dân, hợp tác xã và SME gia tăng đầu tư, nâng cao chất lượng và giá trị các sản phẩm từ cây quế (Luan, 2019). Các nhà xuất khẩu nông sản cũng có thể huy động được vốn kịp thời cho sản xuất kinh doanh bằng cách bán các khoản phải thu nước ngoài với một mức giá chiết khấu cho ngân hàng (Yi & cộng sự, 2021). Chẳng hạn, tại Trung Quốc và Ấn Độ, ngân hàng mua lại các khoản phải thu nhằm cung ứng vốn kịp thời cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản (Chen & cộng sự, 2015). Một phương thức tài trợ gián tiếp khác cho chuỗi giá trị nông sản đó là các hợp tác xã và SME có thể sử dụng hoá đơn nhập kho (warehouse receipt) làm tài sản đảm bảo để vay vốn ngân hàng (Miranda & cộng sự, 2019). Chẳng hạn, Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta, một doanh nghiệp chuyên chế biến tôm đông lạnh xuất khẩu ở tỉnh Sóc Trăng đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Fimex, 2023). Ngoài ra, thoả thuận mua lại (Repos), một hình thức tài trợ gián tiếp khá phổ biến đối với các chuỗi giá trị nông sản tại Ấn Độ, nơi doanh nghiệp có thể bán nông sản cho ngân hàng và cam kết mua lại các nông sản đó với mức giá cao hơn sau một khoảng thời gian ngắn (Gouri & Mahajan, 2017). Trong những trường hợp thiếu các tài sản đảm bảo có giá trị, các SME và hợp tác xã có thể sử dụng dịch vụ bảo lãnh để tiếp cận tín dụng ngân hàng. Chẳng hạn, ở Việt Nam, bảo lãnh khoản vay từ các quỹ bảo lãnh tín dụng giúp các doanh nghiệp nông nghiệp tiếp cận thuận lợi với tín dụng ngân hàng, đồng thời giảm rủi ro nợ xấu cho ngân hàng (Linh & cộng sự, 2019). Tham gia bảo hiểm nông nghiệp là một lựa chọn tài chính phổ biến để bảo vệ các nhà sản xuất nông nghiệp trong chuỗi giá trị nông sản trước các rủi ro (như thời tiết bất lợi, thiên tai, dịch bệnh) (King & Singh, 2020). Chẳng hạn, nông dân tham gia chuỗi giá trị cà phê ở Việt Nam sẵn sàng chi trả để mua bảo hiểm chỉ số thời tiết, một loại bảo hiểm mà việc thanh toán bồi thường được xác định dựa trên các chỉ số thời tiết cụ thể (như lượng mưa, nhiệt độ, hoặc cường độ gió), chứ không dựa trên tổn thất thực tế của nông dân (Lan & cộng sự, 2024).

Hình 3: Tài chính ngoài chuỗi giá trị



Nguồn: Tác giả xây dựng.

Bảng 2 trình bày tóm tắt các sản phẩm tài chính, những ưu điểm và hạn chế của những sản phẩm này trong VCF. Trong bối cảnh chuyển đổi xanh của ngành nông nghiệp, các sản phẩm tài chính xanh sẽ hướng tới mục tiêu hỗ trợ cho các hoạt động phát triển chuỗi giá trị nông sản ít phát thải khí nhà kính tới môi trường (Siddiqui & cộng sự, 2023). Tiếp cận các sản phẩm tài chính xanh đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ việc phát triển các chuỗi giá trị nông sản có hàm lượng carbon thấp (Lugo & cộng sự, 2023). Do đó, các sản phẩm tài chính trong VCF không những giúp nâng cao hiệu quả kinh tế của chuỗi giá trị nông sản mà còn tạo động lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh trong nông nghiệp thông qua việc hỗ trợ các hoạt động có tính bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (Li & cộng sự, 2023).

3.2.3. Vai trò và cách thức VCF thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững

VCF có vai trò quan trọng trong thúc đẩy đầu tư trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, góp phần vào việc phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững (Miller & Jones, 2010). Những tác động này có thể được lý giải qua các đường dẫn sau:

Thứ nhất, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản giúp giảm thiểu rủi ro và tăng hiệu quả của từng

Bảng 2: Các sản phẩm tài chính phổ biến trong VCF

Sản phẩm	Ưu điểm	Hạn chế
1. Tín dụng từ nhà cung ứng đầu vào	i) Bên mua tiếp cận được yếu tố đầu vào theo nhu cầu ii) Nhà cung cấp được ưu tiên mua nông sản	i) Chi phí có thể cao do mua chịu ii) Thiếu nhà cung cấp iii) Việc hoàn trả là không chắc chắn
2. Tín dụng từ các công ty đầu mối, dẫn dắt chuỗi (tiếp thị, thu mua, chế biến, xuất khẩu)	i) Dễ dàng giao dịch ii) Dễ chấp nhận và phổ biến iii) Có sự cam kết mua hoặc cam kết bán iv) Hỗ trợ kỹ thuật để tăng năng suất và sản lượng v) Giảm rủi ro biến động giá	i) Chi phí không rõ ràng ii) Quản lý chi phí và vấn đề thực thi hợp đồng iii) Không chắc chắn về sản lượng thu mua iv) Hạn chế khả năng tăng giá và doanh thu cho nông dân
3. Tài trợ các khoản phải thu thương mại, bao thanh toán, tài trợ xuất khẩu (Forfaiting)	i) Cung cấp vốn lưu động ii) Giảm rủi ro các khoản phải thu iii) Giảm các rào cản tài chính cho nhà xuất khẩu và tăng khả năng trả nợ từ nhà nhập khẩu iv) Thúc đẩy kinh doanh quốc tế bằng cách chuyển rủi ro thu hồi cho bên thứ 3	i) Đòi hỏi minh chứng các giao dịch ii) Không thích hợp cho sản phẩm “dễ hỏng” iii) Phù hợp hơn với các giao dịch lớn và đòi hỏi một cơ quan bao thanh toán iv) Nông dân thiếu kiến thức về lãi suất và thị trường tài chính
4. Phiếu nhập kho (Warehouse receipt)	i) Hàng tồn kho được sử dụng để đảm bảo các khoản vay ii) Huy động vốn kịp thời cho kinh doanh iii) Áp dụng phổ biến với doanh nghiệp nông nghiệp xuất khẩu	i) Chuẩn hoá sản phẩm tồn kho về kích cỡ, phân loại, chất lượng ii) Chi phí giao dịch tăng iii) Phụ thuộc vào thể chế, quản trị và mối quan hệ với ngân hàng
5. Thoả thuận mua lại (Repos)	i) Giảm chi phí tài chính ii) Thúc đẩy giao thương hàng hoá	i) Thách thức trong quản lý tồn kho
6. Bảo lãnh khoản vay (Credit guarantees)	i) Tạo điều kiện để tiếp cận khoản vay lớn hơn ii) Giảm rủi ro tài chính iii) Tăng khả năng tiếp cận tài chính	i) Thường trợ cấp trong ngành nông nghiệp ii) Bên được bảo lãnh có thể không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết
7. Bảo hiểm (Insurance)	i) Giảm rủi ro cho các tác nhân tham gia chuỗi ii) Bảo hiểm cây trồng và vật nuôi ngày càng phổ biến	i) Chi phí bảo hiểm tăng ii) Khó khăn trong thu thập dữ liệu và quản trị rủi ro

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Miller & Jones (2010); Swamy & Dharani (2016).

khâu trong chuỗi, thu hút đầu tư từ ngân hàng và các tổ chức tài chính (Gonzalez-Vega, 2017). VCF khuyến khích nông dân, người thu mua, nhà chế biến và tổ chức tài chính liên kết với nhau để kiểm soát các quy trình sản xuất, tiếp thị, chế biến và phân phối, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nông sản và nâng cao năng lực cạnh tranh (Trienekens, 2011). Đồng thời, doanh nghiệp và hợp tác xã có thể đóng vai trò trung gian trong việc kết nối chuỗi giá trị với các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, xuất nhập khẩu và kiểm định chất lượng (Milder, 2008).

Thứ hai, VCF cải thiện tính thanh khoản, đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và vốn đầu tư trong tổ chức sản xuất và kinh doanh theo chuỗi giá trị nông sản (Jia & cộng sự, 2020). VCF hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi tiếp cận các sản phẩm tài chính ngân hàng như tín dụng, tiết kiệm và bảo hiểm với chi phí thấp hơn, từ đó tăng hiệu quả kinh doanh của chuỗi giá trị nông sản (Miller & Da Silva, 2007).

Thứ ba, tập trung vào toàn bộ chuỗi giá trị thay vì từng công đoạn, VCF giúp ngân hàng đánh giá toàn diện rủi ro cho vay theo chuỗi, từ đó ra quyết định cho vay hiệu quả hơn (Mani & Joshi, 2017). Thông qua chuỗi giá trị nông sản, ngân hàng có thể thẩm định tín dụng khách hàng với chi phí thấp hơn, qua đó mở rộng tệp khách hàng tiềm năng hiệu quả hơn (Miller & Jones, 2010). VCF cung cấp cách tiếp cận mới, giúp ngân hàng phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của chuỗi giá trị nông sản một cách toàn diện hơn, góp phần vào phát triển thị trường tài chính nông nghiệp (Kopparthi & Kagabo, 2012). Đặc biệt, việc tập trung vào các mối liên kết trong chuỗi giá trị có thể thúc đẩy cho vay nông nghiệp ít phụ thuộc vào tài sản đảm bảo ở

Việt Nam (Luan, 2020; Luan & Kingsbury, 2019).

Thứ tư, VCF khuyến khích các tác nhân trong chuỗi giá trị thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp (Mor & cộng sự, 2021). VCF hỗ trợ phát triển các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm có hàm lượng carbon thấp và đầu tư vào các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp (Lugo & cộng sự, 2023). Điều này không chỉ đảm bảo bền vững cho ngành nông nghiệp mà còn góp phần vào các nỗ lực chống biến đổi khí hậu (Jinru & cộng sự, 2022). Tại Việt Nam, nghiên cứu của de Brauw & cộng sự (2020) chỉ ra rằng cải thiện tiếp cận tài chính và quản lý rủi ro trong chuỗi giá trị nông sản tại Việt Nam góp phần vào hiệu quả bền vững của ngành nông nghiệp. Do đó, VCF có tiềm năng lớn trong việc thúc đẩy phát triển bền vững nông nghiệp ở Việt Nam (Lam & cộng sự, 2022).

Thứ năm, chuyển đổi số giúp các tác nhân trong chuỗi giá trị tiếp cận trực tuyến với các dịch vụ thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm (Gomber & cộng sự, 2017), đồng thời giảm chi phí hoạt động và tăng hiệu quả kinh tế (da Silveira & cộng sự, 2021). Đối với ngân hàng, số hóa VCF giúp giảm bất cân xứng thông tin, giảm chi phí thẩm định tín dụng, từ đó thúc đẩy cho vay ít phụ thuộc vào tài sản đảm bảo (Agyekumhene & cộng sự, 2018). Tại Việt Nam, việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICTs) giúp cung cấp thông tin về sản phẩm và dịch vụ tài chính, tạo điều kiện cho giao dịch trực tuyến, đánh giá rủi ro và xác định khả năng trả nợ của khách hàng, tối ưu hóa quản lý tài chính và tăng cường giao tiếp giữa ngân hàng và khách hàng, góp phần vào phát triển chuỗi giá trị nông sản (Luận & cộng sự, 2021).

4. Kết luận và hàm ý chính sách ứng dụng VCF cho Việt Nam

4.1. Kết luận

Bằng chứng từ những nghiên cứu trước đây cho thấy VCF có tiềm năng đáng kể để: (i) cải thiện khả năng tiếp cận tài chính của nông hộ, SME và hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị nông sản; (ii) khắc phục những rào cản của thị trường tài chính nông nghiệp như thiếu tài sản đảm bảo, bất cân xứng thông tin và chi phí giao dịch cao; (iii) giảm thiểu rủi ro, tăng cường vốn xã hội và thúc đẩy liên kết chuỗi bền vững. Phát triển VCF rất có triển vọng tại Việt Nam nếu các nhà hoạch định chính sách, các tác nhân tham gia chuỗi, ngân hàng và các tổ chức tài chính tuân theo cách tiếp cận mang tính đổi mới và có định hướng.

4.2. Hàm ý chính sách ứng dụng VCF cho Việt Nam

Để ứng dụng VCF thành công, nhà nước đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong kiến tạo, hỗ trợ cho phát triển các chuỗi giá trị nông sản. Nhà nước cần tập trung vào việc cải thiện khung pháp lý và quy định về tài trợ cho nông nghiệp, cung cấp dịch vụ nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đào tạo, phổ biến thông tin và tăng cường ứng phó rủi ro trong phát triển chuỗi giá trị nông sản. Ngoài ra, nhà nước cần thúc đẩy định hướng thị trường, hành động tập thể, phát huy vai trò của ngân hàng và thúc đẩy chuyển đổi số. Các yếu tố này được diễn giải cụ thể như sau:

Định hướng thị trường: VCF thành công phải dựa trên lợi ích thương mại, nhu cầu thực sự của các bên theo nguyên tắc thị trường. Định hướng thị trường trong VCF có thể bắt nguồn từ việc thực hiện các nghiên cứu thị trường và phân tích cung cầu về các nông sản cụ thể. Các chính sách VCF cần được điều chỉnh dựa trên thông tin thị trường để đảm bảo rằng tài chính được cung cấp hiệu quả và phản ánh nhu cầu thực tế của các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản. Định hướng thị trường cũng đòi hỏi sự tích hợp của các nguyên tắc thị trường vào quá trình ra quyết định về việc cấp tín dụng của ngân hàng và hỗ trợ tài chính của nhà nước.

Hành động tập thể: Để mở rộng phạm vi của chuỗi và kết nối sự tham gia của nông dân sản xuất quy mô vừa và nhỏ, việc phát triển các tổ hợp tác và hợp tác xã giữ vai trò rất quan trọng nhằm tăng cường sức mạnh thị trường của nông dân và tạo ra một nền tảng cho sự hợp tác và chia sẻ kiến thức giữa các thành viên trong chuỗi giá trị. Kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng việc hình thành các mối quan hệ đối tác hoặc cam kết phối hợp giữa các tổ hợp tác, hợp tác xã và các tổ chức tài chính là một cách thức phổ biến và hiệu quả trong việc thúc đẩy phát triển của nông nghiệp. Bằng cách này, các bên liên quan có thể chia sẻ rủi ro và hưởng lợi từ các giải pháp tài chính được cung cấp, đồng thời tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và bền vững cho toàn bộ chuỗi giá trị nông sản.

Vai trò của các ngân hàng: Vai trò của các ngân hàng trong việc hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị nông sản không chỉ là việc cung cấp tài chính mà còn là việc đóng vai trò như một đối tác chiến lược trong chuỗi giá trị nông sản. Các ngân hàng cần có một tầm nhìn tổng thể và toàn diện về các hoạt động trong chuỗi giá trị, từ sản xuất đến tiêu thụ, từ đó thiết kế các sản phẩm tài chính linh hoạt, ít phụ thuộc vào tài sản đảm bảo và

đáp ứng được nhu cầu đặc thù của từng công đoạn, từng tác nhân trong chuỗi giá trị. Điều này giúp tạo ra một môi trường tài chính linh hoạt và khuyến khích sự phát triển bền vững của chuỗi giá trị nông sản.

Chuyển đổi số: Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc ứng dụng các công cụ thông tin và truyền thông không chỉ giúp tăng cường minh bạch và hiệu quả của các giao dịch tài chính trực tiếp trong chuỗi giá trị nông sản mà còn tạo ra cơ hội cho sự đổi mới và tăng cường tiếp cận tài chính gián tiếp. Chuyển đổi số giúp minh bạch hoá các giao dịch kinh tế trong chuỗi giá trị nông sản, qua đó tạo ra sự tin cậy và minh bạch trong môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các tác nhân tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài.

Tài liệu tham khảo:

- Agyekumhene, C., de Vries, J.R., van Paassen, A., Macnaghten, P., Schut, M. & Bregt, A. (2018), 'Digital platforms for smallholder credit access: The mediation of trust for cooperation in maize value chain financing', *NJAS - Wageningen Journal of Life Sciences*, 86-87, 77-88.
- Bayudan-Dacuycuy, C., Magno-Ballesteros, M., Baje, L.K.C. & Ancheta, J.A. (2022), 'Sustainable Value Chain Financing for Smallholder Agricultural Production in the Philippines', *Philippine Journal of Development*, 46(1), 1-22.
- Bellù, L.G. (2013), 'Value chain analysis for policy making: methodological guidelines and country cases for a quantitative approach', *EASYPol Series 129*, Roma: Food and Agriculture Organization.
- Bovoro, T., Francis, J.A. & Neate, P.J.J.C.P.B. (2019), 'Financing agribusiness and value chain development in the Pacific', *CTA Policy Brief 17*, Wageningen: CTA.
- Chen, K.Z., Joshi, P.K., Cheng, E. & BIRTHAL, P.S. (2015), 'Innovations in financing of agri-food value chains in China and India: Lessons and policies for inclusive financing', *China Agricultural Economic Review*, 7(4), 616-640.
- Coon, J., Campion, A. & Wenner, M. (2010), 'Financing agriculture value chains in Central America', *Technical Notes, No IDB-TN-146*, Inter-American Development Bank (IDB), Washington, DC.
- da Silveira, F., Lermen, F.H. & Amaral, F.G.J.C. (2021), 'An overview of agriculture 4.0 development: Systematic review of descriptions, technologies, barriers, advantages, and disadvantages', *Computers Electronics in Agriculture*, 189, 106405.
- de Brauw, A., Herskowitz, S., Ambler, K., Le, H.N., Truong, T.T.T., Nguyen, T.T., Bui, T.A., Nguyen, C.T., Moyes, T., Middleton, M. & Toth, R. (2020), *Agriculture value chain finance in Viet Nam*, Australian Centre for International Agricultural Research, Canberra, Australia.
- Devaux, A., Torero, M., Donovan, J. & Horton, D. (2018), 'Agricultural innovation and inclusive value-chain development: a review', *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, 8(1), 99-123.
- Donovan, J., Franzel, S., Cunha, M., Gyau, A. & Mithöfer, D. (2015), 'Guides for value chain development: a comparative review', *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, 5(1), 2-23.
- Fimex (2023), *Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2023*, from <[http://file.fpts.com.vn/FileStore2/File/EzIR/UploadFile/News/2024/04/01/File_1_6092_2024.04.01_BCTC_KIEM_TOAN_2023_\(R\).pdf](http://file.fpts.com.vn/FileStore2/File/EzIR/UploadFile/News/2024/04/01/File_1_6092_2024.04.01_BCTC_KIEM_TOAN_2023_(R).pdf)>.
- Gomber, P., Koch, J.A. & Siering, M. (2017), 'Digital finance and FinTech: current research and future research directions', *Journal of Business Economics*, 87(5), 537-580.
- Gonzalez-Vega, C. (2017), 'The barriers to agricultural financing and the emergence of new models of financial intermediation for the sector', in *Innovative risk management strategies in rural and agriculture finance - The Asian experience*, Hernández, E. (Ed.), FAO.
- Gouri, K.V. & Mahajan, V. (2017), 'Different models of financing small farmers' agricultural value chains', in *Financing Agriculture Value Chains in India*, Mani, G., Joshi, P.K. & Ashok, M.V. (ed.), Springer, 33-53.
- Hofmann, E. (2021), 'Supply chain finance', in *International Encyclopedia of Transportation*, Vickerman, R. (Ed.), Oxford: Elsevier, 113-118.

-
- Jia, F., Zhang, T. & Chen, L. (2020), 'Sustainable supply chain Finance: Towards a research agenda', *Journal of cleaner production*, 243, 118680.
- Jinru, L., Changbiao, Z., Ahmad, B., Irfan, M. & Nazir, R. (2022), 'How do green financing and green logistics affect the circular economy in the pandemic situation: key mediating role of sustainable production', *Economic research*, 35(1), 3836-3856.
- Joshi, P.K., Roy, D. & Sonkar, V. (2017), 'Elements of agriculture value chain financing: a review', in *Financing Agriculture Value Chains in India*, Mani, G., Joshi, P.K. & Ashok, M.V. (ed.), Springer, 15-32.
- King, M. & Singh, A.P. (2020), 'Understanding farmers' valuation of agricultural insurance: Evidence from Vietnam', *Food Policy*, 94, 101861.
- Kopparthi, M.S. & Kagabo, N. (2012), 'Is value chain financing a solution to the problems and challenges of access to finance of small-scale farmers in Rwanda?', *Managerial Finance*, 38(10), 993.
- Lam, B.T., Cuong, T.H., Hop, H.T.M., Kien, N.T. & Lebailly, P. (2022), 'Value chain financing approach: A good way to sustainable agricultural growth in Vietnam', in *Global Changes and Sustainable Development in Asian Emerging Market Economies Vol. 1*, DOI: 10.1007/978-3-030-81435-9_37.
- Lan, L., Mushtaq, S., Wang, Q. J., Barlis, A., Deniau, A., Byrareddy, V. M., Anh, H.T. & Swaans, K. (2024), 'Are Vietnamese coffee farmers willing to pay for weather index insurance?', *International Journal of Disaster Risk Reduction*, 100, 104185.
- Li, G., Jia, X., Khan, A.A., Khan, S.U., Ali, M.A.S. & Luo, J. (2023), 'Does green finance promote agricultural green total factor productivity? Considering green credit, green investment, green securities, and carbon finance in China', *Environmental Science and Pollution Research*, 30(13), 36663-36679.
- Linh, T.N., Long, H.T., Chi, L.V., Tam, L.T. & Lebailly, P. (2019), 'Access to rural credit markets in developing countries, the case of Vietnam: A literature review', *Sustainability*, 11(5), 1468.
- Luan, D.X. (2019), 'Bridging the credit gap for sustainable medicinal plant value chain development in Northwestern Vietnam', *Agricultural Finance Review*, 79(4), 443-466.
- Luan, D.X. (2020), 'Motivation and barriers to access to formal credit of primary cinnamon producers from the perspective of value chain development in Northwestern Vietnam', *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, 10(2), 117-138.
- Luan, D.X. & Kingsbury, A.J. (2019), 'Thinking beyond collateral in value chain lending: access to bank credit for smallholder Vietnamese bamboo and cinnamon farmers', *International Food and Agribusiness Management Review*, 22(1030-2019-2944), 535-556.
- Luận, Đ.X., An, D.H., Hải, T.M. & Thủy, P.T. (2021), 'ICTs thúc đẩy tiếp cận tín dụng ngân hàng của các hộ kinh doanh du lịch cộng đồng ở Tây Bắc: Hàm ý chính sách kết nối cung cầu dịch vụ ngân hàng số ở nông thôn Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 32(3), 22-41.
- Lugo, S.D.R., Kimita, K. & Nishino, N. (2023), 'Characteristics of decision process towards circular food economy: A review', *Cleaner Logistics and Supply Chain*, 7(2), 100104.
- Mani, G. & Joshi, P.K. (2017), 'Financing agricultural value chains: An overview of issues, lessons learnt, and policy implications', in *Financing Agriculture Value Chains in India*, Mani, G., Joshi, P.K. & Ashok, M.V. (Eds.), Springer, 3-14.
- Milder, B. (2008), 'Closing the gap: Reaching the missing middle and rural poor through value chain finance', *Enterprise development & microfinance*, 19(4), 301.
- Miller, C. (2012), *Agricultural value chain finance strategy and design: Technical note*, IFAD.
- Miller, C. & Da Silva, C. (2007), 'Value chain financing in agriculture', *Enterprise development and microfinance*, 18(2), 95-108.
- Miller, C. & Jones, L. (2010), *Agricultural value chain finance: tools and lessons*, Practical Action Publishing.
- Miranda, M.J., Mulangu, F.M. & Kemeze, F.H. (2019), 'Warehouse receipt financing for smallholders in developing countries: Challenges and limitations', *Agricultural economics*, 50(5), 629-641.
- Mor, R.S., Panghal, A. & Kumar, V. (2021), *Challenges and Opportunities of Circular Economy in Agri-Food Sector*, Springer.

-
- Ninh, L.K. & Kieu, T.D. (2019), 'Trade credit use by shrimp farmers in Ca Mau province', *Journal of Economics and Development*, 21(2), 270-284.
- Paguaia, F.L., Casuga, M.S.J.F.A. & Chain, I.I.T.A.V. (2008), *Agricultural Value Chain Financing in Asia*, Practical Action Publishing, 1-24.
- Seuring, S. & Müller, M. (2008), 'From a literature review to a conceptual framework for sustainable supply chain management', *Journal of cleaner production*, 16(15), 1699-1710.
- Siddiqui, A., Siddiqui, M. & Kautish, P. (2023), 'Green finance and low carbon technology innovation: Current research and future outlook', in *Recent Developments in Green Finance, Green Growth and Carbon Neutrality*, Publisher: Elsevier Limited, 259-280.
- Swamy, V. & Dharani, M.J.A.F.R. (2016), 'Analyzing the agricultural value chain financing: approaches and tools in India', *Agricultural Finance Review*, 76(2), 211-232.
- Thanh Binh, N., Tan Sinh, B. & Van Thuy Tien, L. (2023), 'Transformational policies and strategies framework accelerating green transition—The case of agriculture in Vietnam', *Environmental Progress & Sustainable Energy*, 42(4), e14108.
- Trienekens, J.H. (2011), 'Agricultural value chains in developing countries a framework for analysis', *International Food and Agribusiness Management Review*, 14(1030-2016-82778), 51-82.
- USAID (2012), 'Value chain finance guide - Tools for Designing project interventions that facilitate investment in key value chain upgrades', *FIELD Report No.13*, USAID.
- Villalba, R., Venus, T.E. & Sauer, J. (2023), 'The ecosystem approach to agricultural value chain finance: A framework for rural credit', *World Development*, 164, 106177.
- Yi, Z., Wang, Y. & Chen, Y.J. (2021), 'Financing an agricultural supply chain with a capital-constrained smallholder farmer in developing economies', *Production and Operations Management*, 30(7), 2102-2121.

SỰ TIN TƯỞNG CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VÀ CHI TIÊU CHO RAU AN TOÀN: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Thị Thu Hương

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: ltthuong@vnua.edu.vn

Lưu Văn Duy

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: luuvanduy@vnua.edu.vn

Mã bài: JED-1742

Ngày nhận: 19/04/2024

Ngày nhận bản sửa: 25/04/2024

Ngày duyệt đăng: 24/05/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1742

Tóm tắt:

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của sự tin tưởng đến chi tiêu cho rau an toàn của người tiêu dùng và phân tích mối quan hệ giữa sự tin tưởng với các yếu tố khác. Dựa trên số liệu phỏng vấn 200 người tiêu dùng trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, áp dụng phương pháp hồi quy đa biến và các kiểm định thống kê, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giới tính, thu nhập, quy mô gia đình, khoảng cách từ nhà đến nơi bán rau an toàn và sự tin tưởng vào rau an toàn là các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn. Sự tin tưởng vào rau an toàn có mối quan hệ với địa điểm bán rau an toàn, mức độ quan tâm đến an toàn thực phẩm, thông tin bao bì và hiểu biết của người tiêu dùng về rau an toàn. Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị với Nhà nước và các bên liên quan để phát triển thị trường rau an toàn trên địa bàn nghiên cứu.

Từ khóa: Chi tiêu, người tiêu dùng, rau an toàn, sự tin tưởng

Mã JEL: D12

Consumer trust and spending on safe vegetables in the context of urbanization: Case study in Gia Lam district, Hanoi

Abstract:

This study examines the influence of trust on safe vegetable (SV) spending and analyzes the relationship between the trust and other factors. Based on data collected from 200 consumers in Gia Lam district, Hanoi, applying multivariate regression method and statistical tests, results show that gender, income, family size, distance from home to the SV selling places and trust in SV are factors affecting spending on SV. Trust in SV is related to the SV selling places, level of concern for food safety, packaging information and consumer knowledge about SV. From the above results, the study has proposed some recommendations to the government and relevant parties to develop the SV market in the study area.

Keywords: Spending, consumer, safe vegetable, trust

JEL Code: D12

1. Đặt vấn đề

Rau là loại thực phẩm không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày của gia đình, cung cấp các vitamin, khoáng chất và chất xơ cho con người. Theo thống kê của Our World in Data (2021), Việt Nam đứng ở vị trí thứ 21 trên thế giới về mức tiêu thụ rau bình quân là 179,09 kg/người/năm, tương đương 490,71g/người/ngày. Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ rau ngày càng tăng, các nhà sản xuất thường sử dụng các hóa chất để giảm sâu bệnh, kích thích tăng trưởng để tăng năng suất. Việc tồn dư các hóa chất độc hại trong rau gây ảnh hưởng lớn tới sức khỏe con người; do đó, chất lượng của rau đang là mối quan tâm hàng đầu của người tiêu dùng Việt Nam. Để đảm bảo sức khỏe của người tiêu dùng và phát triển nông nghiệp bền vững, Chính phủ đã ban hành một số quy định liên quan đến an toàn thực phẩm. Năm 2017, Bộ Khoa học và Công nghệ (2017a) công bố tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 về thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) trong trồng trọt.

Theo Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội (2023), Hà Nội phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt khoảng 60-62% và đến năm 2030 đạt khoảng 65-75%. Do đó, đây cũng là địa bàn có nhu cầu sử dụng rau xanh lớn, nên việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với mặt hàng này trở nên cấp thiết. Theo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội (2024), diện tích được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất rau là 5.044 ha (chiếm khoảng 42% tổng diện tích canh tác rau). Tuy vậy, người trồng rau cũng đang gặp phải những khó khăn về thị trường tiêu thụ. Các nguyên nhân chủ yếu là do chi phí sản xuất rau an toàn (RAT) cao hơn, dẫn đến giá bán cao hơn rau thông thường, người tiêu dùng có thu nhập thấp khó có thể tiếp cận (Nguyễn Thùy Trang & cộng sự, 2021). Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra các yếu tố sự quan tâm đến môi trường, thái độ đối với sản phẩm, chất lượng sản phẩm, sự quan tâm đến sức khỏe và sự tin tưởng ảnh hưởng đến ý định mua rau an toàn (Nguyễn Minh Triết & Trịnh Diệu Hiền, 2017; Nguyễn Thị Minh & cộng sự, 2017).

Các nghiên cứu trước đây đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hoặc mức sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng cho rau an toàn. Tuy nhiên, các phương pháp đo lường mức sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng đều tồn tại những sai số nhất định trong dự đoán (Miller, K.M. & cộng sự, 2011). Để tìm ra giải pháp phát triển thị trường rau an toàn thì cần phải xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn hơn là ý định và mức sẵn lòng chi trả. Nghiên cứu của Hai Minh Ngo & cộng sự (2020), Ana Paula Gasques Meira & cộng sự (2024) nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tin tưởng của người tiêu dùng tới tiêu dùng sản phẩm rau an toàn. Mặc dù vậy các nghiên cứu này chưa phân tích mối quan hệ giữa sự tin tưởng với các yếu tố khác như địa điểm bán, sự quan tâm đến an toàn thực phẩm, thông tin trên bao bì và mức độ hiểu biết về rau an toàn; đây chính là cơ sở để tìm ra giải pháp nhằm nâng cao sự tin tưởng của người tiêu dùng vào rau an toàn, từ đó góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ rau an toàn. Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích đánh giá sự ảnh hưởng của sự tin tưởng tới chi tiêu cho rau an toàn. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xem xét mối quan hệ giữa sự tin tưởng với các yếu tố trên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các giải pháp giúp củng cố sự tin tưởng của người tiêu dùng và phát triển thị trường rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Phạm Hải Vũ & cộng sự (2016), hiện nay ở Việt Nam, có 5 hình thức sản xuất rau được chứng nhận là an toàn, đó là: rau đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; rau được sản xuất theo quy trình được chứng nhận an toàn của các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh; Rau đạt tiêu chuẩn quy trình VietGAP hoặc tương đương; rau hữu cơ tuân theo Bộ tiêu chuẩn TCVN 11041 Nông nghiệp hữu cơ (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2017a, 2017b, 2017c) và rau sản xuất theo phương pháp hệ thống bảo đảm có sự tham gia PGS (Participatory Guarantee System).

Về các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng rau an toàn, nghiên cứu của Nguyễn Minh Triết & Trịnh Diệu Hiền (2017) chỉ ra rằng sự quan tâm đến môi trường, thái độ đối với sản phẩm, chất lượng sản phẩm, sự quan tâm đến sức khỏe và sự tin tưởng ảnh hưởng tích cực tới sự sẵn lòng chi trả thêm cho rau an toàn của người tiêu dùng thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Theo Nguyễn Thị Minh & cộng sự (2017), mức độ sẵn lòng chi trả cho sản phẩm rau an toàn phụ thuộc vào các yếu tố như: Sự lo lắng về độ an toàn, thu nhập. Theo Nguyễn Văn Thuận & Võ Thành Danh (2011), khoảng cách mua hàng, lòng tin của khách hàng, và tính sẵn có của sản phẩm là các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn của hộ gia đình. Nghiên cứu của Le, T. Q. C. (2018) chỉ ra yếu tố chủ quan, niềm tin, thái độ và nhận thức của người tiêu dùng về giá rau hữu cơ ảnh hưởng tới ý định mua rau hữu cơ.

Về sự tin tưởng của người tiêu dùng, theo Nguyễn Thị Minh & cộng sự (2017), người tiêu dùng chủ yếu đặt niềm tin vào các yếu tố mang tính cảm nhận như “uy tín cửa hàng”, “có nhân mác”, còn yếu tố chính thống như “có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước” lại không được tin cậy. Hai Ngo Minh & cộng sự (2020) chỉ ra rằng thấy niềm tin thương hiệu đóng vai trò quan trọng nhất trong việc xây dựng niềm tin của người tiêu dùng đối với rau an toàn. Ngoài tác dụng trực tiếp, niềm tin thương hiệu còn đóng vai trò trung gian giữa niềm tin hệ thống và niềm tin vào sự an toàn của rau an toàn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn điểm và mẫu nghiên cứu

Số lượng mẫu được xác định theo công thức của Tabachnick & cộng sự (2012) đề xuất: $N > 50 + 8m$, trong đó N là số mẫu cần thu thập, m là số biến được sử dụng trong mô hình hồi quy. Số biến dự kiến đưa vào mô hình là $m=11$, số mẫu tối thiểu cần thu thập là 138 mẫu. Trong thực tế, sau khi thu thập thông tin bằng bảng hỏi, khi đưa biến vào mô hình, đã có một số biến bị loại bỏ để tránh hiện tượng đa cộng tuyến, nên số biến còn lại là 8.

Trong số 12 quận, 17 huyện và 1 thị xã của thành phố Hà Nội, chúng tôi lựa chọn huyện Gia Lâm làm điểm nghiên cứu vì đây là huyện ngoại thành, chuẩn bị chuyển đổi thành quận theo Nghị quyết về việc tán thành chủ trương thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận Gia Lâm, ngày 22/9/2023, tại Kỳ họp thứ 13, Hội đồng nhân dân TP Hà Nội. Trong huyện Gia Lâm chúng tôi lựa chọn 03 xã là Đa Tốn, Kiều Kỵ, Đặng Xá và 01 Thị trấn Trâu Quỳ vì đây là các xã, thị trấn xuất hiện nhiều các khu chung cư, khu đô thị với số lượng người tiêu dùng lớn (khu đô thị Đặng Xá thuộc địa phận xã Đặng Xá, khu đô thị Ocean Park 1 thuộc địa phận của Thị trấn Trâu Quỳ, xã Kiều Kỵ và xã Đa Tốn). Theo danh sách người dân sống trên địa bàn xã do cán bộ xã cung cấp, ở mỗi xã chọn ngẫu nhiên 50 người từ đủ 18 tuổi trở lên, tổng số mẫu thu được là 200 mẫu. Như đã tính toán ở trên, số mẫu tối thiểu cần thu thập là 138; tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng của mô hình, chúng tôi thu thập số lượng mẫu nhiều hơn (200 người tiêu dùng). Để giúp người tiêu dùng có thể nhận thức được về sản phẩm rau an toàn, chúng tôi hỏi họ về rau được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, được bày bán trong các siêu thị như Winmart, Hapro Mart, AEON (Nguyễn Thị Kim Oanh & cộng sự, 2023). Rau an toàn Vietgap bao gồm các tiêu chuẩn liên quan đến chọn đất, nước tưới, giống, phân bón, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, đóng gói. Rau được bảo quản ở cửa hàng ở nhiệt độ 20 độ C và thời gian lưu trữ không quá 2 ngày, trên bao bì có ghi rõ nhà sản xuất, chủng loại rau, giá bán, ngày đóng gói và hạn sử dụng (Nguyễn Thị Kim Oanh & cộng sự, 2023).

3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Đây là phương pháp được sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc và một hoặc nhiều biến độc lập với mục tiêu là dự đoán hoặc mô tả biến phụ thuộc dựa trên các biến độc lập (Draper, N. R., & Smith, H., 1998). Nghiên cứu này sử dụng hàm hồi quy đa biến vì chúng tôi muốn xem xét mối quan hệ giữa chi tiêu cho rau an toàn của người tiêu dùng (biến phụ thuộc) và các biến độc lập. Các biến độc lập đưa vào mô hình được tham khảo từ các nghiên cứu về tiêu dùng rau an toàn ở Việt Nam (Bảng 2). Các biến này trước khi đưa vào mô hình đã được kiểm tra để tránh hiện tượng đa cộng tuyến thông qua bảng chỉ số phóng đại phương sai VIF (Bảng A1) và bảng ma trận tương quan (Bảng A2).

Mô hình được thể hiện như sau:

$$(Y) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_n X_n + U_i \text{ (mô hình có } n \text{ biến độc lập)}$$

Trong đó:

Y: Biến phụ thuộc là chi tiêu cho rau an toàn (VNĐ đồng/người/tuần)

$X_1, X_2, X_3, \dots, X_n$: Biến độc lập

β_0 : Hệ số chặn (const).

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots, \beta_n$: Các tham số hay hệ số góc – phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến X lên biến phụ thuộc Y.

U_i : Phân sai số là phần biến thiên của biến phụ thuộc Y chịu ảnh hưởng ngoài các biến X đưa vào mô hình.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho sản phẩm rau an toàn, chúng tôi tham khảo từ các nghiên cứu trước đây và đưa ra 5 giả thuyết được trình bày trong Bảng 1. Các biến này sau đó sẽ được giới thiệu trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là chi tiêu cho rau an toàn.

Bảng 1: Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Hướng tác động	Nguồn tham khảo
H1: Giới tính nam	-	Đỗ Thị Mỹ Hạnh & cộng sự (2014)
H2: Tuổi	-	Đỗ Thị Mỹ Hạnh & cộng sự (2014)
H3: Mức thu nhập	+	Nguyễn Thị Minh & cộng sự (2017) Bismark Amfo & cộng sự (2019)
H4: Quy mô gia đình	-	Nguyễn Văn Thuận & Võ Thành Danh (2011)
H5: Chênh lệch giá rau	-	Chung T. Q. Le (2018)
H6: Khoảng cách từ nhà đến nơi bán rau an toàn	-	Nguyễn Văn Thuận & Võ Thành Danh (2011)
H7: Mức độ tin tưởng rau an toàn	+	Nguyễn Thị Minh & cộng sự (2017); Huỳnh Đình Lê Thu & cộng sự (2021) Hai Minh Ngo & cộng sự (2020) Võ Minh Sang (2016)
H8: Học vấn	+	Nguyễn Thị Minh & cộng sự (2017)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng mua rau an toàn

4.1.1. Tần suất mua rau an toàn

Tần suất mua rau an toàn của người tiêu dùng được trình bày trong Bảng 2. Chỉ có 18% số người được hỏi trả lời không bao giờ mua rau an toàn, cho thấy việc tiêu dùng rau an toàn đã trở thành thị hiếu mua tiêu dùng của các hộ gia đình. 54% số người được hỏi thi thoảng mua rau an toàn, 28% thường xuyên mua. Điều này cho thấy phần lớn các hộ thường kết hợp tiêu dùng rau an toàn và rau thông thường bao gồm rau tự trồng và mua. Theo Hai Minh Ngo & cộng sự (2020), để giảm thiểu rủi ro trong việc tiêu dùng rau an toàn, người dân ở ngoại thành có xu hướng tự trồng rau để phục vụ cho bữa ăn gia đình. Do đó, việc kết hợp mua rau an toàn và sử dụng rau tự trồng được phần lớn các hộ gia đình ngoại thành lựa chọn, là giải pháp giúp giảm bớt chi phí cho thực phẩm hàng ngày.

4.1.2. Địa điểm mua rau an toàn

Người tiêu dùng có thể mua rau an toàn ở các địa điểm khác nhau như siêu thị, cửa hàng tiện lợi, đại lý và chợ truyền thống, trong đó phần lớn là ở siêu thị và cửa hàng tiện lợi với tỉ lệ lần lượt là 43,5% và 15,5% (Bảng 2). Theo Võ Minh Sang (2016), điểm bán rau an toàn chủ yếu tập trung tại các siêu thị trong các thành phố lớn nên không thuận tiện cho người tiêu dùng mua rau an toàn. Hiện nay, rau an toàn đang được bày bán trong các siêu thị lớn như AEON, Winmart, Hapro... hoặc các cửa hàng chuyên bán các loại thực phẩm an toàn như Thực phẩm sạch Nông Sản Ngon, Cửa hàng rau hữu cơ Tâm Đạt, Rau sạch Vân Nội, Bác Tôm... Có thể thấy rằng, rau an toàn được tiêu thụ thông qua hệ thống các nhà bán lẻ có uy tín, là bảo chứng giúp cho người tiêu dùng tin tưởng vào chất lượng của rau an toàn. Mặt khác tại các siêu thị hoặc các cửa hàng trên, rau an toàn được bảo quản trong điều kiện phù hợp, giúp rau tươi ngon hơn là rau được bán ở các chợ truyền thống. Do thói quen mua sắm cùng lúc nhiều loại thực phẩm khác nhau, người tiêu dùng rau an toàn có xu hướng lựa chọn các siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi hơn là các đại lý bán rau an toàn.

4.1.3. Nguồn thông tin về rau an toàn

Hiện nay, có rất nhiều nguồn thông tin về rau an toàn như internet, quảng cáo trên TV, bạn bè, người thân, nhân viên bán hàng, trong đó Internet là nguồn thông tin quan trọng, chiếm 44,5% (Bảng 2). Với sự phát triển của internet, thông tin về các sản phẩm rau an toàn được tìm kiếm một cách dễ dàng và thuận tiện. Việc truy xuất nguồn gốc thông qua quét mã QR trên sản phẩm giúp cho người tiêu dùng hiểu biết rõ hơn về sản phẩm.

4.1.4. Giá bán rau an toàn

Theo kết quả điều tra người tiêu dùng, giá bình quân của rau an toàn cao hơn so với giá rau thông thường

Bảng 2: Thực trạng mua rau an toàn

Chỉ tiêu		Số lượng	Tỷ lệ %
Tần suất mua rau an toàn	Không bao giờ	36	18
	Thi thoảng	108	54
	Thường xuyên	56	28
Địa điểm mua	Siêu thị	87	43,5
	Cửa hàng tiện lợi	31	15,5
	Đại lý	28	14
	Chợ	54	27
Nguồn thông tin	Quảng cáo trên TV	22	11
	Internet	89	44,5
	Bạn bè, người thân	42	21
	Nhân viên bán hàng	47	23,5
Sự phù hợp về giá rau an toàn	Có	118	59
	Không	82	41
Chênh lệch mức giá RAT và rau thường cùng loại	Đồng	13.400	5921,6

Ghi chú: Chênh lệch mức giá rau an toàn và rau thường được thống kê theo giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Nguồn: theo điều tra của nhóm tác giả năm 2024.

khoảng 13 nghìn đồng/kg. Đây là mức chênh lệch tương đối lớn, nhưng có đến 59% người được hỏi cho rằng giá rau an toàn là phù hợp. Thực tế, chi phí sản xuất rau an toàn cao hơn so với rau thông thường do người trồng rau cần phải đáp ứng được các yêu cầu theo các tiêu chuẩn chất lượng quy định (Vietgap, PGS...). Hơn nữa, quá trình làm thủ tục chứng nhận rau an toàn cũng tốn nhiều thời gian, công sức và chi phí của người sản xuất (Nguyen Thi Kim Oanh & cộng sự, 2020).

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn

Thống kê các biến trong mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy được mô tả trong Bảng 4. Với R-squared là 0,5278, các biến của mô hình giải thích được 52,78% sự biến động của mô hình.

Bảng 3: Các biến sử dụng trong mô hình hồi quy

Các biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
<i>Biến phụ thuộc</i>				
Chi tiêu cho rau an toàn (đồng/người/tuần)	173.550	139.521,4	0	500.000
<i>Biến độc lập</i>				
Giới tính (1=nam, 0= nữ)	0,30	0,46	0	1
Tuổi (năm)	30,62	9,30	20	56
Thu nhập bình quân của thành viên gia đình có việc làm/thu nhập (1= dưới 5 triệu, 2= từ 5- dưới 10 triệu, 3= từ 10 - dưới 15 triệu, 4=từ 15 triệu)	1,99	0,94	1	4
Số thành viên trong gia đình (người)	4,17	0,99	2	6
Chênh lệch mức giá rau an toàn và rau thường cùng loại (đồng/kg)	13.400	5921,60	2.000	50.000
Khoảng cách từ nhà đến nơi bán rau an toàn (km)	4,36	2,64	0,20	12,00
Tin tưởng vào chất lượng rau an toàn (1=không tin tưởng, 2=bình thường, 3=tin tưởng)	2,18	0,69	1	3
Trình độ học vấn (1=THPT trở xuống, 2=cao đẳng, đại học, 3=trên đại học, 4=khác)	2,22	1,08	1	4

Nguồn: Điều tra của nhóm tác giả năm 2024.

Giới tính của người tiêu dùng ảnh hưởng tới chi tiêu cho rau an toàn, trong đó nữ giới có xu hướng chi tiêu cho rau an toàn nhiều hơn nam giới. Ở Việt Nam, nữ giới thường đóng vai trò là người nội trợ của gia đình, thường đưa ra các quyết định tiêu dùng thực phẩm hàng ngày nên quan tâm hơn đến sức khỏe của các thành viên gia đình.

Thu nhập cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến chi tiêu cho rau an toàn, thu nhập càng cao thì chi tiêu cho rau an toàn càng nhiều. So với nhóm thu nhập dưới 5 triệu đồng/tháng, thì các nhóm từ 5 đến 10 triệu, từ 10 đến 15 triệu và trên 15 triệu đều chi nhiều hơn lần lượt là 30309,88 đồng, 115324,10 đồng và 213836,40 đồng. Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh & cộng sự (2017) và Bismark Amfo &

cộng sự (2019) cũng chỉ ra ảnh hưởng tương tự của thu nhập tới tiêu dùng rau an toàn.

Kết quả hồi quy chỉ ra rằng số thành viên trong gia đình càng nhiều thì chi tiêu cho rau an toàn càng giảm đi. Khi số thành viên gia đình tăng lên, tổng chi tiêu cho thực phẩm tăng lên, theo đó chi tiêu cho rau cũng tăng lên. Rau an toàn có giá bán cao hơn so với rau thông thường, các hộ có xu hướng giảm mua rau an toàn, thay vào đó mua rau thông thường hoặc tự trồng rau để tiết kiệm chi phí thực phẩm.

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn

Các biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn
Giới tính (1=nam, 0= nữ)	-34577,45**	16067,1
Tuổi (năm)	136,04	853,2646
Thu nhập bình quân của thành viên gia đình có việc làm/thu nhập (nhóm cơ sở là thu nhập dưới 5 triệu đồng)		
Từ 5-10 triệu	30309,88*	16651,75
Từ 10 -15 triệu	115324,10***	23558,49
Trên 15 triệu	213836,40***	34013,73
Số thành viên trong gia đình (người)	-17398,98**	7488,731
Chênh lệch mức giá rau an toàn và rau thường cùng loại (đồng/kg)	1,78	1,214986
Khoảng cách từ nhà đến nơi bán rau an toàn (km)	-9112,84***	3,243886
Tin tưởng vào chất lượng rau an toàn (nhóm cơ sở là không tin tưởng)		
Bình thường	56841,39**	22632,51
Tin tưởng	106713,90***	26055,35
Trình độ học vấn (nhóm cơ sở là THPT trở xuống)		
Cao đẳng, đại học	19874,79	18694,45
Trên đại học	-30833,74	33634,18
Khác	-23699,01	21519,88
Constant	8694,84	52291,66
Số quan sát		200
F (13, 186)		15,99
Prob > F		0,000
R-squared		0,5278
Adj R-squared		0,4948

Chú thích: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$.

Khoảng cách từ nhà đến nơi bán rau an toàn cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không lớn, theo đó mỗi km tăng lên, người tiêu dùng giảm chi tiêu cho rau an toàn 9112,84 đồng. Ảnh hưởng của khoảng cách tới chi tiêu cho rau an toàn cũng đã được chỉ ra trong nghiên cứu của Nguyễn Văn Thuận & Võ Thành Danh (2011). Theo Võ Minh Sang (2016), rau an toàn thường được bán trong các siêu thị lớn, mà mật độ siêu thị ở khu vực ngoại thành thường thưa thớt, nên để tiếp cận điểm bán rau thì người tiêu dùng phải di chuyển một quãng đường tương đối dài. Điều này làm mất thời gian và chi phí của người tiêu dùng, do đó họ có xu hướng giảm chi tiêu cho rau an toàn khi quãng đường từ nhà đến điểm bán rau an toàn xa.

Sự tin tưởng vào chất lượng rau an toàn là một yếu tố ảnh hưởng mạnh đến chi tiêu cho rau an toàn, theo đó so với mức độ không tin tưởng, thì khi người tiêu dùng có niềm tin ở mức trung bình hoặc mức tin tưởng thì chi tiêu cho rau an toàn tăng lần lượt là 56841,39 đồng và 106713,90 đồng. Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh & cộng sự (2017), Huỳnh Đình Lệ Thu & cộng sự (2021), và Nguyễn Thùy Trang & cộng sự (2021) cũng chỉ ra mối quan hệ giữa niềm tin và sự sẵn sàng chi trả cho rau an toàn.

4.3. Mối quan hệ giữa mức độ tin tưởng và các yếu tố khác

Kết quả mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu rau an toàn ở trên đã chỉ ra rằng mức độ tin tưởng có ảnh hưởng quan trọng đến chi tiêu cho rau an toàn. Như vậy, khi nâng cao được sự tin tưởng của người tiêu dùng sẽ giúp thúc đẩy tiêu thụ rau an toàn. Bảng 5 mô tả mối quan hệ giữa sự tin tưởng và địa điểm mua rau an toàn, mức độ quan tâm đến an toàn thực phẩm, thông tin bao bì và hiểu biết về rau an toàn.

Kết quả nghiên cứu của Hai Minh Ngo & cộng sự (2020) chỉ ra rằng niềm tin hệ thống và niềm tin thương hiệu hình thành nên niềm tin về rau an toàn, theo đó niềm tin thương hiệu là yếu tố quyết định. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của ngày càng nhiều các thương hiệu rau an toàn trên thị trường, người tiêu dùng sẽ gặp phải những khó khăn trong việc lựa chọn sản phẩm rau an toàn của các thương hiệu khác nhau. Thay vào

Bảng 5: Mối quan hệ giữa mức độ tin tưởng và các yếu tố khác

Các biến	Không tin tưởng		Bình thường		Tin tưởng		Kết quả kiểm định
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
<i>Địa điểm</i>							
Siêu thị	3	1,50	43	21,50	41	20,50	Fisher Exact=0,000
Cửa hàng tiện lợi	3	1,50	17	8,50	11	5,50	
Đại lý	2	1,00	18	9,00	8	4,00	
Chợ	24	12,00	22	11,00	8	4,00	
<i>Mức độ quan tâm đến an toàn thực phẩm</i>							
Không biết	18	9,00	15	7,50	8	4,00	Fisher Exact=0,000
Không quan tâm	12	6,00	17	8,50	1	0,50	
Quan tâm	2	1,00	68	34,00	59	29,50	
<i>Thông tin bao bì</i>							
Đầy đủ	18	9,00	74	37,00	61	30,5	Fisher Exact=0,001
Không đầy đủ	14	7,00	26	13,00	7	3,5	
<i>Hiểu biết về rau an toàn</i>	1,81	0,16	2,49	0,07	2,84	0,04	t-test với p<0,001

Chú thích: Hiểu biết về rau an toàn được đánh giá thông qua việc trả lời của người tiêu dùng (đúng/sai/không biết) về 03 tiêu chí: cảm quan, tồn dư hóa chất và quy trình công nghệ.

đó, địa điểm bán có thể là một trong những yếu tố giúp tăng cường niềm tin của người tiêu dùng. Kết quả kiểm định Fisher Exact cho thấy có mối quan hệ giữa mức độ tin tưởng của người tiêu dùng về rau an toàn với điểm bán rau an toàn. Theo đó, rau an toàn được bán trong các siêu thị lớn thì sẽ nhận được sự tin tưởng lớn hơn của người tiêu dùng. Trong thực tế, để rau an toàn được nhập vào các siêu thị lớn như AEON, Big C, Hapro... thì người sản xuất, sơ chế, vận chuyển phải đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe (Nguyen Thi Kim Oanh & cộng sự, 2020). Bất kỳ một sự vi phạm tiêu chuẩn chất lượng đều gây thiệt hại rất lớn cho hệ thống các siêu thị. Do đó, việc được bày bán trong các siêu thị lớn cũng là bảo chứng cho chất lượng của rau an toàn. Người tiêu dùng tin tưởng rau an toàn được bày bán trong siêu thị hơn là ở các địa điểm khác như chợ, đại lý và cửa hàng tiện lợi.

Kiểm định Fisher Exact cũng cho thấy có mối quan hệ giữa mức độ tin tưởng và mức độ quan tâm đến an toàn thực phẩm, theo đó, người tiêu dùng càng quan tâm đến an toàn thực phẩm thì mức độ tin tưởng cũng tăng lên. Nghiên cứu của Thanh Mai Ha & cộng sự (2022) chỉ ra mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và sự tin tưởng. Người tiêu dùng càng quan tâm đến an toàn thực phẩm thường có xu hướng tìm kiếm các thông tin về thực phẩm an toàn (tiêu chuẩn chất lượng, nhà sản xuất, nơi bán...). Khi đã có được các thông tin đầy đủ thì họ sẽ tin tưởng hơn vào các sản phẩm rau an toàn.

Điều nay lại được khẳng định một lần nữa trong kiểm định t-test về giá trị trung bình của sự hiểu biết về rau an toàn giữa 3 mức độ của niềm tin là không tin tưởng, trung bình và tin tưởng. Theo đó, điểm bình quân về sự hiểu biết của người tiêu dùng của 3 mức độ niềm tin là 1,81, 2,49 và 2,84. Kiểm định t-test so sánh từng cặp chỉ ra sự chênh lệch điểm giữa các nhóm đều có ý nghĩa thống kê $p < 0,001$. Nghiên cứu của Huỳnh Đình Lê Thu & cộng sự (2016) cũng chỉ ra mối quan hệ giữa kiến thức và niềm tin trong tiêu dùng thực phẩm hữu cơ.

Thông tin được ghi trên bao bì cũng có mối quan hệ với mức độ tin tưởng theo kết quả kiểm định Fisher Exact. Nghiên cứu của Võ Minh Sang (2016) cũng chỉ ra rằng bao bì giúp phân biệt giữa rau an toàn và rau thông thường. Thông tin chi tiết về chủng loại rau, nơi sản xuất, ngày đóng gói, hạn sử dụng và thông tin liên quan đến tiêu chuẩn sản phẩm rau an toàn được in trên bao bì giúp tạo dựng sự tin tưởng của người tiêu dùng rau an toàn.

5. Kết luận

Phát triển chuỗi sản xuất và tiêu thụ rau an toàn đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng, lợi ích của nhà sản xuất và phát triển bền vững nông nghiệp Việt Nam nói chung và Hà

Nội nói riêng. Tuy nhiên, sự tin tưởng của người tiêu dùng vào sản phẩm rau an toàn còn thấp, dẫn đến thị trường tiêu thụ rau an toàn còn rất hạn chế. Trong bối cảnh đô thị hóa, việc người tiêu dùng tự trồng rau để đảm bảo được sử dụng rau an toàn là một bất cập. Do đó, nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của sự tin tưởng đến chi tiêu cho rau an toàn và phân tích mối quan hệ giữa sự tin tưởng với các yếu tố khác. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp các thông tin, đề xuất các giải pháp phát triển thị trường rau an toàn trong bối cảnh đô thị hóa trên địa bàn Hà Nội.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giới tính, thu nhập, quy mô gia đình, cảm nhận giá, khoảng cách từ nhà đến nơi bán rau an toàn và sự tin tưởng vào chất lượng rau an toàn là các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho rau an toàn. Sự tin tưởng của người tiêu dùng vào rau an toàn có mối quan hệ với địa điểm bán rau an toàn, mức độ quan tâm đến an toàn thực phẩm, thông tin bao bì và hiểu biết của người tiêu dùng về rau an toàn.

Với những kết quả trên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển thị trường tiêu thụ rau an toàn trong bối cảnh đô thị hóa trên địa bàn Hà Nội như sau:

Thứ nhất, để tăng tính thuận tiện trong việc tiếp cận điểm bán rau an toàn, các doanh nghiệp bán lẻ cần mở rộng địa bàn, tăng số lượng các siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi;

Thứ hai, cần nâng cao hiệu quả chuỗi rau an toàn để giảm giá thành, giảm giá bán, giúp nhiều người tiêu dùng có mức thu nhập thấp tiếp cận được với các sản phẩm rau an toàn;

Thứ ba, để nâng cao niềm tin của người tiêu dùng, Nhà nước và các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm rau an toàn cần nâng cao nhận thức và sự quan tâm của người tiêu dùng đến rau an toàn. Bên cạnh đó, cung cấp đầy đủ các thông tin về sản phẩm rau an toàn trên bao bì sản phẩm giúp củng cố sự tin tưởng vào rau an toàn.

PHỤ LỤC

Bảng A1: Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của mô hình hồi quy

Các biến	VIF	1/VIF
Giới tính (1=nam, 0= nữ)	1,11	0,90
Tuổi (năm)	1,27	0,78
Thu nhập		
Từ 5-10 triệu	1,36	0,73
Từ 10 -15 triệu	1,40	0,71
Trên 15 triệu	2,02	0,49
Số thành viên trong gia đình (người)	1,12	0,89
Chênh lệch giá rau an toàn và rau thường cùng loại	1,05	0,95
Khoảng cách từ nhà đến nơi bán rau an toàn (m)	1,49	0,67
Tin tưởng vào chất lượng rau an toàn		
Bình thường	2,60	0,38
Tin tưởng	3,10	0,32
Trình độ học vấn		
Cao đẳng, đại học	1,72	0,58
Trên đại học	1,88	0,53
Khác	1,56	0,64
Mean VIF	1,67	

Bảng A2: Bảng ma trận tương quan giữa các biến liên tục trong mô hình hồi quy

	Tuổi	Số thành viên trong gia đình	Chênh lệch giá RAT và rau thường cùng loại	Khoảng cách từ nhà đến nơi bán RAT
Tuổi	1			
Số thành viên trong gia đình	-0,0061	1		
Chênh lệch giá RAT và rau thường cùng loại	0,1122	0,0123	1	
Khoảng cách từ nhà đến nơi bán RAT	0,2292	-0,1929	0,0613	1

Tài liệu tham khảo

- Ana Paula Gasques Meira, Bruno Fuschini Favaro, Amanda Sylvestre de Oliveira, Lais Mariano Zanin, Diogo Thimoteo da Cunha (2024), 'The role of risk perception as a competitive mediator of trust and purchase intention for vegetables produced with pesticides', *Food Control*, 160, 110351.
- Bismark Amfo, Isaac Gershon Kodwo Ansah, Samuel A Donkoh (2019), 'The effects of income and food safety perception on vegetable expenditure in the Tamale Metropolis, Ghana', *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, 9(3), 276-293
- Bộ Khoa học và Công nghệ (2017a), *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017. Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) – Phần 1: Trồng trọt*, Hà Nội.
- Bộ Khoa học và Công nghệ (2017b), *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-1:2017. Nông nghiệp hữu cơ – Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ*, Hà Nội.
- Bộ Khoa học và Công nghệ (2017c), *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017. Nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ*, Hà Nội.
- Chung T. Q. Le (2018), 'Analysis of factors affecting consumers' intention to purchase organic vegetables in Ho Chi Minh City', *The Journal of Agriculture and Development* 17(5), 10-19.
- Draper, N. R., & Smith, H. (1998), *Applied regression analysis*, Vol. 326, John Wiley & Sons.
- Đỗ Thị Mỹ Hạnh, Đỗ Thị Tuyết Mai, Trần Trọng Nam & Nguyễn Trọng Tuynh (2014), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng đối với sản phẩm rau an toàn: Nghiên cứu tình huống trên địa bàn Huyện Gia Lâm và Quận Long Biên, Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, (13)5, 841-849.
- Hai Minh Ngo, Ran Liu, Masahiro Moritaka, Susumu Fukuda (2020), 'Urban consumer trust in safe vegetables in Vietnam: The role of brand trust and the impact of consumer worry about vegetable safety', *Food Control*, 108, 106856.
- Huỳnh Đình Lê Thu, Nguyễn Thị Minh Thư & Hà Nam Khánh Giao (2021), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng tại thành phố Long Xuyên', *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 10(1), 71-84.
- Le, T. Q. C. (2018), 'Analysis of factors affecting consumers' intention to purchase organic vegetables in Ho Chi Minh City', *The Journal of Agriculture and Development* 17(5), 10-19.
- Miller, K.M., Hofstetter, R., Krohmer, H., & Zhang, Z. J. (2011), 'How Should Consumers' Willingness to Pay Be Measured? An Empirical Comparison of State-of-the-Art Approaches', *Journal of Marketing Research*, 48(1), 172–184, <http://www.jstor.org/stable/25764572>
- Nguyen Thi Kim Oanh, Doan Thi Ngoc Thuy, Nguyen Thi Thu Trang (2023), 'Traditional and Modern Distribution Channels for Vegetables in Vietnam: A Case Study in Hanoi City', *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, 6(3), 12-18.
- Nguyễn Minh Triết & Trịnh Diệu Hiền (2017), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả thêm cho sản phẩm rau an toàn của người tiêu dùng tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp', *Tạp chí khoa học số 27 (08), Trường Đại học Đồng Tháp*, 10-19.
- Nguyễn Thị Minh, Lê Thị Anh, Nguyễn Thanh Huệ (2017), 'Hành vi của người tiêu dùng Việt Nam và mức độ sẵn lòng chi trả cho rau an toàn trong điều kiện thông tin bất đối xứng - Nghiên cứu cho trường hợp Hà Nội', *Tạp chí khoa học và công nghệ Việt Nam*, 19(8), 9-17.
- Nguyễn Thùy Trang, Võ Hồng Tú, Lê Thanh Sơn & Nguyễn Huỳnh Mỹ Bình (2021), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng các sản phẩm rau bán Online của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ', *Tạp chí kinh tế và quản trị kinh doanh*, 17, 10-17, truy cập từ https://www.researchgate.net/publication/354338897_NGHIEN_CUU_CAC_YEU_TO_ANH_HUONG_DEN_HANH_VI_TIEU_DUNG_CAC_SAN_PHAM_RAU_BAN_ONLINE_CUA_NGHOI_TIEU_DUNG_TAI_THANH_PHO_CAN_THO.
- Nguyễn Văn Thuận & Võ Thành Danh (2011), 'Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng rau an toàn tại thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 7b, 113-119.
- Our World in Data (2021), *Per capita consumption of vegetables: Vietnam*, truy cập từ <https://ourworldindata.org/grapher/vegetable-consumption-per-capita?tab=chart®ion=Asia&country=~VNM>, ngày 11 tháng 4 năm

- Phạm Hải Vũ, Nguyễn Thị Tân Lộc, Nguyễn Đình Thi (2016), 'Các tiêu chuẩn sản xuất rau an toàn tại Việt Nam', Trong *An toàn thực phẩm nông sản, Một số hiểu biết về sản phẩm, hệ thống sản xuất phân phối và chính sách Nhà nước*, Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (2024), *Phát triển bền vững vùng rau an toàn*, Truy cập từ <https://sonnptnt.hanoi.gov.vn/cat141/8998/Phat-trien-ben-vung-vung-rau-an-toan>, ngày 11 tháng 4 năm 2024.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2012), *Using multivariate statistics*. New York: Harper- Collins
- Thanh Mai Ha, Helena Hansson, Assem Abu Hatab, Dietrich Darr & Shamim Shakur (2020), 'A risk-benefit approach to the purchase and consumption of conventional vegetables in wet markets', *Appetite* 176, 106142.
- UBND thành phố Hà Nội (2023), *Kế hoạch số 216/KH-UBND Thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 16/3/2023 của Thành ủy Hà Nội thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, ban hành ngày ngày 21 tháng 8 năm 2023.
- Võ Minh Sang (2016), 'Tạo dựng lòng tin tiêu dùng rau an toàn: trường hợp nghiên cứu ở thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 43c, 120-130.

TÁC ĐỘNG CỦA CHÊNH LỆCH GIỮA LỢI NHUẬN KẾ TOÁN VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ ĐẾN TÍNH BỀN CỦA LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT PHI TÀI CHÍNH

Nguyễn Thành Hưng
Trường Đại học Thương mại
Email: thanhhungnguyen@tmu.edu.vn

Mã bài báo: JED-1621
Ngày nhận: 27/02/2024
Ngày nhận bản sửa: 07/04/2024
Ngày duyệt đăng: 09/05/2024
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1621

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán (LNKT) với thu nhập chịu thuế (TNCT) đến tính bền của lợi nhuận trong bối cảnh các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi Covid-19. Nghiên cứu sử dụng các mô hình được phát triển bởi Hanlon (2005) và dữ liệu trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) phi tài chính trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong giai đoạn 2017 đến 2022. Với mô hình hồi quy phân tích dữ liệu bảng, bài viết đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính bền của lợi nhuận trong các DNNY và sự tác động tiêu cực bởi các khoản chênh lệch giữa LNKT với TNCT và ảnh hưởng của Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu làm cơ sở cho cơ quan quản lý Nhà nước ban hành các chính sách, các quy định kế toán nhằm nâng cao tính bền của lợi nhuận. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư trên TTCK cũng có thêm các thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

Từ khóa: Lợi nhuận kế toán, chênh lệch, tính bền của lợi nhuận, chất lượng lợi nhuận, thu nhập chịu thuế.

Mã JEL: M41, H25, D53.

The impact of book-tax difference on earnings persistence of non-financial listed firms

Abstract:

The research aims to evaluate the impact of the book-tax difference on earnings persistence in the context of businesses influenced by Covid-19. The study employed models developed by Hanlon (2005) and data on financial statements of non-financial listed firms on the Vietnam stock market in the period 2017 to 2022. With a regression model analyzing panel data, the research has provided empirical evidence on earnings persistence in listed firms and the negative impact of differences between accounting profits and taxable income and the impact of Covid-19 on earnings persistence. The results supports for State agencies to promulgate policies and accounting regulations to improve the earnings persistence. Besides, investors on the stock market also have more appropriate information for decision making.

Keywords: Book income, book-tax difference, earnings persistence, earnings quality, taxable income.

JEL codes: M41, H25, D53.

1. Giới thiệu

Hệ thống kế toán gồm các chuẩn mực kế toán và các tài liệu hướng dẫn áp dụng nhằm giúp mỗi doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực và khách quan. Do các chuẩn mực kế toán dựa trên nguyên tắc hơn là dựa trên quy tắc. Kvaal & Nobes (2010) cho rằng trong quá trình thực hiện kế toán có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau về thông tin tài chính. Bên cạnh đó, các chuẩn mực cũng cho phép doanh nghiệp thực hiện các ước tính, xét đoán trong nhiều tình huống cụ thể có thể dẫn đến sự can thiệp theo hướng mong muốn của các nhà quản trị.

Lợi nhuận kế toán có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định, đặc biệt là trong các quyết định mở rộng đầu tư (Arum, 2022). Bên cạnh đó, Schipper & Vincent (2003) đã chứng minh những doanh nghiệp có chất lượng lợi nhuận cao sẽ phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Vì vậy, việc nghiên cứu về chất lượng lợi nhuận và những yếu tố có thể tác động đến những góc độ khác nhau của chất lượng lợi nhuận trên báo cáo tài chính là cần thiết. Tuy nhiên, chất lượng của các hoạt động và thông tin lợi nhuận được báo cáo không thể quan sát trực tiếp nên các nhà nghiên cứu đã phát triển những mô hình, thang đo cho phép đánh giá về hoạt động quản trị lợi nhuận (Dechow & cộng sự, 2010; Schipper & Vincent, 2003), từ đó làm cơ sở đánh giá chất lượng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Trên cơ sở những mô hình đo lường thực nghiệm, nhiều nghiên cứu đã kiểm định và chỉ ra rằng các doanh nghiệp mong muốn báo cáo lợi nhuận thấp hơn để giảm bớt số thuế phải nộp. Mặt khác, doanh nghiệp có thể ưu tiên tăng LNKT cao hơn nhằm tìm kiếm những quyết định cho vay có lợi từ phía ngân hàng (Huyghebaert & cộng sự, 2007). Trong khi đó, Blaylock & cộng sự (2012) và Hanlon (2005) cho thấy sự ổn định của lợi nhuận giảm đi đáng kể bởi TNCT và chi phí lãi vay. Tương tự, Kasipillai & Mahenthiran (2013) cho thấy những doanh nghiệp có chiến lược thuế bền vững sẽ có lợi nhuận trước thuế và thành phần lợi nhuận bền vững hơn. Bên cạnh đó, Pereira & cộng sự (2023) cũng cho thấy các doanh nghiệp sử dụng các khoản mục chênh lệch tạm thời được khấu trừ tăng lên như một hành động tránh thuế nhưng có thể dẫn đến sự không ổn định của lợi nhuận. Như vậy, TNCT - một yếu tố quan trọng thể hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước có thể tác động đến chất lượng lợi nhuận thông qua tính ổn định, bền vững của lợi nhuận.

Tại Việt Nam, việc xem xét, đánh giá tác động của TNCT đến chất lượng lợi nhuận hay tính bền của lợi nhuận còn hạn chế. Một số nghiên cứu tổng quan về chất lượng lợi nhuận, trong đó có tính bền của lợi nhuận thực hiện bởi Đặng Ngọc Hùng & cộng sự (2021), nghiên cứu của Trương Thùy Vân & cộng sự (2018) đã phân tích nguyên nhân tạo nên chênh lệch giữa LNKT và TNCT của 45 DNNY trong thời gian từ 2007 đến 2015. Gần đây, nghiên cứu bởi Nguyễn Thị Anh Thư (2023) đã xem xét tính bền của lợi nhuận với sự ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đánh giá sự tác động của các khoản chênh lệch giữa LNKT với TNCT. Do vậy, bài viết nhằm mục tiêu bổ sung thêm kết quả nghiên cứu thực nghiệm về sự ảnh hưởng của chênh lệch giữa LNKT với TNCT đến tính bền lợi nhuận.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần giới thiệu, nội dung còn lại của bài viết được kết cấu gồm tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, thảo luận kết quả và kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền chi phối đến tính bền của lợi nhuận và tác động thuế

Lý thuyết các bên liên quan phát triển bởi Freeman & cộng sự (2010) đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc xem xét lợi ích của các bên khác nhau trong vấn đề quản trị của một tổ chức. Trên cơ sở này, để đảm bảo sự phát triển bền vững của một doanh nghiệp, quan điểm về việc chỉ tập trung vào sự tối đa hoá của của cổ đông không còn phù hợp (Parmar & cộng sự, 2010). Thay vào đó, một doanh nghiệp khi hoạt động còn cần thiết phải quan tâm, đảm bảo và chia sẻ lợi ích cho các bên khác trong đó có chủ thể quan trọng là nhà nước. Trên cơ sở đó, Healy & Wahlen (1999) chỉ ra rằng các nhà quản trị doanh nghiệp có thể can thiệp đến giá trị lợi nhuận được báo cáo dẫn đến tác động đến chất lượng lợi nhuận từ những động cơ khác nhau. Theo đó trong mỗi giai đoạn, việc thay đổi các chính sách thuế, quy định thuế có thể dẫn đến những tác động đến

kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, việc xem xét tác động của thuế thu nhập - yếu tố đảm bảo lợi ích của chủ thể là Nhà Nước, với khả năng duy trì ổn định, tính bền của LNKT - yếu tố đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư, là phù hợp và cần thiết nhằm đảm bảo sự hài hoà lợi ích giữa các bên.

Mặt khác, lý thuyết hệ thống sự kiện được phát triển bởi Morgeson & cộng sự (2015) cho thấy các sự kiện trở nên nổi bật khi chưa từng xuất hiện, tác động xấu và có thể trở nên trầm (phản ánh sức mạnh của sự kiện). Các sự kiện có thể bắt nguồn từ bất kỳ cấp độ nào và tác động kéo dài theo thời gian khi các sự kiện thay đổi về thời lượng và thời gian hoặc khi cường độ sự kiện tăng lên. Lý thuyết hệ thống sự kiện cung cấp một sự thay đổi cần thiết trong trọng tâm của lý thuyết và nghiên cứu tổ chức bằng cách phát triển các mệnh đề cụ thể trình bày rõ ràng sự tương tác giữa sức mạnh sự kiện và các quá trình không gian, thời gian mà qua đó các sự kiện ảnh hưởng đến tổ chức theo các cấp độ khác nhau và tạo ra những hành vi khác nhau. Theo lý thuyết này, trong những năm qua sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã tạo ra sự hoảng loạn mạnh mẽ, tác động tiêu cực, gián đoạn các hoạt động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực đời sống trên phạm vi toàn cầu (Purwaningsih, 2023). Vì vậy trong nghiên cứu này, chúng tôi kết hợp lý thuyết hệ thống sự kiện, với thời gian xuất hiện, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận doanh nghiệp.

2.2. Tổng quan nghiên cứu về mô hình đo lường tính bền lợi nhuận

Tính bền của lợi nhuận là chủ đề đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Theo Fatma & Hidayat (2019), tính bền của lợi nhuận phản ánh chất lượng lợi nhuận của một doanh nghiệp và cho thấy khả năng công ty có thể giữ lại lợi nhuận theo thời gian, bao gồm tính ổn định, khả năng dự đoán, tính đa dạng và xu hướng lợi nhuận. Tính bền lợi nhuận được xem là yếu tố phản ánh chất lượng lợi nhuận của một công ty và cho thấy rằng một công ty có thể giữ lại thu nhập theo thời gian thay vì chỉ nhờ một sự kiện cụ thể. Ngoài ra, tính bền của lợi nhuận là sự tự tương quan trong chuỗi giá trị lợi nhuận, hay mức độ mà lợi nhuận hiện tại trở thành một phần cố định trong chuỗi giá trị lợi nhuận tương lai (Schipper & Vincent, 2003). Thông tin lợi nhuận kế toán bền vững sẽ hữu ích hơn cho việc dự đoán và đánh giá về kết quả hoạt động và định giá cổ phiếu của doanh nghiệp trong tương lai. Sloan (1996) đã nghiên cứu tác động của giá cổ phiếu trong việc phản ánh thông tin về thu nhập trong tương lai và chỉ ra rằng tính bền lợi nhuận là sự đánh giá, mong đợi của nhà đầu tư, phụ thuộc vào mức độ giữa tiền mặt và các thành phần dồn tích trong lợi nhuận. Một trong các thành phần dồn tích là sự chênh lệch giữa LNKT và TNCT. Trên cơ sở đó, Hanlon (2005) đã xây dựng và phát triển mô hình đánh giá tác động của độ lớn chênh lệch giữa LNKT và TNCT đến tính bền của lợi nhuận tại các DNNY trên TTCK Mỹ. Trong đó, tính bền lợi nhuận được đo lường dựa trên phương trình hồi qui giữa biến phụ thuộc là LNKT trước thuế năm $t+1$ của doanh nghiệp với LNKT trước thuế của chính doanh nghiệp đó ở năm t . Tương tự, Dechow & cộng sự (2010) cũng sử dụng mô hình của Hanlon (2005) để đo lường tính bền của lợi nhuận bằng hệ số chặn trong phương trình hồi qui giữa lợi nhuận tương lai và lợi nhuận hiện tại. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương (2018) cũng sử dụng mô hình Dechow & Dichev (2002) đo lường chất lượng lợi nhuận tại 474 DNNY trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2010-2015. Quan điểm của Dechow & Dichev (2002) cho rằng tính bền của lợi nhuận là một trong những chỉ tiêu trọng yếu để đo lường chất lượng của lợi nhuận. Mặt khác, lợi nhuận có liên quan chặt chẽ với dòng tiền sẽ có tính bền vững cao hơn. Do đó, thước đo chất lượng lợi nhuận thể hiện việc chuyển đổi của sự dồn tích trong vốn luân chuyển thành dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của kỳ trước, kỳ hiện tại và kỳ tiếp theo. Mặc dù, có thể sử dụng nhiều thước đo khác nhau, nhưng nghiên cứu này xem xét tác động của chênh lệch giữa LNKT với TNCT đến tính bền của lợi nhuận, nên chúng tôi sử dụng mô hình đánh giá tính bền lợi nhuận được phát triển bởi Hanlon (2005) để kiểm định các giả thuyết trong phần sau.

2.3. Tổng quan nghiên cứu tác động của thuế đến tính bền của lợi nhuận

Kimouche (2022) chỉ ra rằng bên cạnh việc cung cấp thông tin lợi nhuận theo chuẩn mực kế toán cho nhà đầu tư, bên cho vay và bên liên quan khác, các doanh nghiệp cũng phải xác định lợi nhuận tính thuế theo quy định của luật thuế. Trong khi các hướng dẫn của hệ thống chuẩn mực kế toán hướng đến tính hữu ích của thông tin phục vụ việc ra quyết định của người sử dụng thì các quy định pháp luật về thuế thu nhập hướng đến mục tiêu đảm bảo thu ngân sách của nhà nước (Görlitz & Dobler, 2023; Hanlon, 2005). Điều này dẫn

đến sự chênh lệch giữa LNKT với lợi nhuận chịu thuế theo quy định pháp luật về thuế TNDN. Các khoản chênh lệch này gồm hai thành phần chênh lệch tạm thời và chênh lệch vĩnh viễn. Chênh lệch tạm thời xảy ra khi có một khoản chi phí hoặc thu nhập không được xác định vào mục đích tính thuế trong kỳ mà chúng phát sinh nhưng được chấp nhận trừ đi hoặc tính thuế trong tương lai (Kimouche, 2022). Trong khi đó, tại Việt Nam, Trương Thùy Vân & cộng sự (2018) cho thấy nguyên nhân chênh lệch trong đó có phần chênh lệch vĩnh viễn hình thành bởi quy định khác nhau giữa kế toán với thuế.

Vì vậy, những chênh lệch vốn có trong các quy định pháp luật về thuế đã tạo ra sự khác biệt giữa TNCT với lợi nhuận được ghi nhận trên báo cáo tài chính phát hành. Dựa trên dữ liệu mẫu của 4.048 doanh nghiệp trong giai đoạn 1994-2000, Hanlon (2005) đã đánh giá ảnh hưởng của mức chênh lệch giữa TNCT và LNKT đến tính bền lợi nhuận trong tương lai. Nghiên cứu được xem là một trong những minh chứng thực nghiệm đầu tiên cho thấy khi LNKT lớn thì tính bền của lợi nhuận trong doanh nghiệp sẽ thấp hơn so với những doanh nghiệp có LNKT nhỏ. Đồng thời các nhà đầu tư coi LNKT có giá trị dương càng lớn như một “dấu hiệu báo động” và làm giảm kỳ vọng của họ về khả năng duy trì lợi nhuận trong tương lai ở những doanh nghiệp này. Tại Malaysia, Kasipillai & Mahenthiran (2013) với dữ liệu từ 221 DNNY trên TTCK trong giai đoạn 2005-2008, đã cho thấy các doanh nghiệp sử dụng các khoản dự phòng dồn tích cũng như giá trị nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại như công cụ để tránh việc sụt giảm lợi nhuận. Tương tự, Adiati & cộng sự (2018) dựa trên 1.609 quan sát (doanh nghiệp/năm) của các DNNY trên TTCK Indonesia giai đoạn 2007-2014 cho thấy chênh lệch thuế thu nhập hoãn lại có tác động ngược chiều đến tính bền lợi nhuận. Tuy nhiên, khi chia nhỏ mẫu thành hai nhóm (chênh lệch thuế hoãn lại âm và dương) kết quả cho thấy chỉ có nhóm những doanh nghiệp/năm có chênh lệch thuế hoãn lại dương mới tồn tại tác động có ý nghĩa thống kê trái chiều đến tính bền lợi nhuận.

Một số nghiên cứu gần đây đã xem xét chất lượng lợi nhuận thông qua tính bền trong giai đoạn thời đại dịch Covid bùng phát. Purwaningsih (2023) sử dụng dữ liệu từ 44 DNNY ngành tiêu dùng trên TTCK Indonesia cho thấy mặc dù tính bền lợi nhuận của các doanh nghiệp trong thời gian đại dịch (2020-2021) thấp hơn trước dịch (2018-2019) nhưng không có ý nghĩa thống kê. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Anh Thư (2023) dựa trên dữ liệu của 102 DNNY nhóm ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016 đến năm 2021 đã chứng minh tác động của dịch bệnh Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cung cấp kết quả thực nghiệm về tác động ngược chiều của giá trị dồn tích vốn lưu động, giá trị dồn tích tài chính đến tính bền của lợi nhuận tại các doanh nghiệp được khảo sát.

2.4. Giả thuyết nghiên cứu

Xuất phát từ lý thuyết các bên liên quan, thực tế việc phải xác định LNKT theo chuẩn mực kế toán, đồng thời xác định TNCT để tính lợi nhuận theo quy định pháp luật về thuế thu nhập, nên luôn tồn tại các khoản chênh lệch giữa kế toán và thuế. Mặc dù vậy, thông tin về lợi nhuận được trình bày trên báo cáo tài chính, khả năng ổn định và khả năng dự báo của chỉ tiêu này luôn được thị trường đánh giá vì tính thích hợp, hữu ích trong việc ra quyết định. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra giả thuyết thứ nhất nhằm kiểm định thực tế vấn đề này như sau:

H1: Lợi nhuận được trình bày trên báo cáo tài chính tại các DNNY trên TTCK Việt Nam thể hiện tính bền.

Bên cạnh đó, kết quả từ nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT có ảnh hưởng đến tính bền của lợi nhuận (Adiati & cộng sự, 2018; Kimouche, 2022; Pereira & cộng sự, 2023). Tại Việt Nam, các DNNY trên TTCK lập báo cáo tài chính dựa trên chuẩn mực và chế độ kế toán. Đồng thời, việc xác định thuế thu nhập được thực hiện theo luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn nên sẽ tồn tại những sự khác biệt đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh việc tránh thuế ngày càng trở nên phổ biến (Minh Ha & cộng sự, 2021). Vì vậy, giả thuyết thứ hai được đưa ra:

H2: Các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT có tác động đến tính bền của lợi nhuận của các DNNY trên TTCK Việt Nam.

Các nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến tính bền lợi nhuận trong giai đoạn đại dịch Covid-19 đã chỉ ra rằng, hầu hết ở các ngành lĩnh vực khác nhau, tính bền của lợi nhuận đều bị giảm đi sau khi đại dịch

bùng phát (Arum, 2022; Purwaningsih, 2023). Theo đó, giả thuyết thứ ba:

H3: Trong những năm đại dịch Covid-19 bùng phát, các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT có tác động tiêu cực đến tính bền của lợi nhuận của các DNNY trên TTCK Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu và đo lường các biến

Nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, chúng tôi thực hiện các mô hình hồi quy kinh tế lượng bằng cách sử dụng dữ liệu bảng. Trên cơ sở mô hình gốc được sử dụng để đánh giá tính bền của lợi nhuận của Hanlon (2005), nghiên cứu đưa ra mô hình hồi quy (1) dưới đây:

Mô hình xác định tính bền của lợi nhuận

$$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \varepsilon_{t+1} \quad (1)$$

Trong đó:

$PTBI_{i,t}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm t , chia cho tổng tài sản bình quân.

$PTBI_{i,t+1}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm $t+1$, chia cho tổng tài sản bình quân.

ε_{t+1} là phần dư.

Từ kết quả của mô hình hồi quy (1), giá trị hệ số chặn β_1 có giá trị dương càng cao và có ý nghĩa thống kê thì hàm ý rằng khả năng lợi nhuận của doanh nghiệp năm ở kỳ sau sẽ ổn định hơn theo chiều ngược lại.

Mô hình hồi quy số (2) kế thừa mô hình nghiên cứu của Hanlon (2005) nhằm kiểm định tác động của những thành phần trong số chênh lệch giữa LNKT với TNCT.

Mô hình tác động của thuế TNDN đến tính bền lợi nhuận

$$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LNbtd_{i,t} + \beta_3 LPbdt_{i,t} + \beta_4 PTBI_{i,t} \times LNbtd_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} \times LPbdt_{i,t} + \omega_{t+1} \quad (2)$$

Trong đó:

$PTBI_{i,t}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm t , chia cho tổng tài sản bình quân.

$PTBI_{i,t+1}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm $t+1$, chia cho tổng tài sản bình quân.

$LNbtd_{i,t}$ là biến giả, nhận giá trị 1 khi giá trị của chênh lệch tạm thời chịu thuế (âm) của mỗi doanh nghiệp năm thuộc nhóm ngũ phân vị thấp nhất, và giá trị 0 cho những quan sát nằm trong các vị trí còn lại. Chênh lệch tạm thời chịu thuế được tính với mức thuế suất 20%.

$LPbdt_{i,t}$ là biến giả, nhận giá trị 1 khi chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dương) của mỗi doanh nghiệp năm thuộc nhóm ngũ phân vị cao nhất và giá trị 0 cho những quan sát nằm trong các vị trí còn lại. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ được tính với mức thuế suất 20%.

Các hệ số tạo ra tác động gia tăng của chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến khả năng duy trì thu nhập lần lượt là β_4 và β_5 . Giá trị hệ số chặn ước tính $\beta_4 < 0$ và $\beta_5 < 0$ có ý nghĩa thống kê sẽ thể hiện tác động ngược chiều của chênh lệch giữa LNKT và thuế đến tính bền của lợi nhuận được báo cáo.

Mô hình đánh giá tác động của Covid-19 và chênh lệch giữa LNKT và TNCT đến tính bền lợi nhuận

Để kiểm định giả thuyết H3, chúng tôi xây dựng mô hình đánh giá đồng thời tác động của chênh lệch LNKT và TNCT và ảnh hưởng đại dịch Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận.

$$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LPbdt_{i,t} + \beta_3 LNbtd_{i,t} + \beta_4 Covid_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t} + \beta_6 PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t} + \beta_7 PTBI_{i,t} * Covid_{i,t} + \omega_{t+1} \quad (3)$$

Trong đó, ngoài những biến đã được giải thích trong mô hình (2), trong mô hình (3) bổ sung thêm biến

Covid_{i,t} là biến giả, nhận giá trị 1 đối với các doanh nghiệp i trong những năm dịch Covid-19 bùng phát và có tác động ảnh hưởng (2020, 2021, 2022). Những năm còn lại 2017 đến 2019 nhận giá trị 0.

3.2. Mẫu nghiên cứu và các kiểm định sử dụng

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của các DNNY trên toàn TTCK Việt Nam từ năm 2017 đến 2022. Chúng tôi lựa chọn giai đoạn này vì bắt đầu từ năm tài chính 2016 (01/01/2016) các doanh nghiệp áp dụng thuế TNDN với thuế suất thuế mới 20% (điều 11 thông tư số 78/2014/TT-BTC). DNNY trong mẫu của nghiên cứu không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính. Theo đó, dữ liệu ban đầu gồm có 672 doanh nghiệp phi tài chính với dữ liệu trên báo cáo tài chính đã kiểm toán các năm từ 2017 đến 2022, tương ứng tổng số quan sát 4.032. Tuy nhiên, sau khi loại bỏ các doanh nghiệp có báo cáo tài chính không đầy đủ thông tin, dữ liệu cuối cùng sử dụng để tính toán, xác định các biến trong mô hình còn lại 4.002 doanh nghiệp-năm (F-Y).

Theo Hsiao (2007), các mô hình dữ liệu bảng cung cấp suy luận thống kê tốt hơn về các tham số, vì có nhiều bậc tự do hơn và ít đa cộng tuyến hơn so với mô hình chéo, có khả năng nắm bắt được mức độ phức tạp của các hành vi chuỗi thời gian cao hơn. Theo đó, nghiên cứu thực hiện các kiểm định hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM), hồi quy tác động cố định (FEM) và hồi quy gộp (OLS). Ngoài ra, các kiểm định Hausman, Wald cũng được thực hiện để kiểm tính sự phù hợp của các mô hình ước tính tác động của các yếu tố chênh lệch kế toán với thuế, Covid-19 đến tính bền lợi nhuận. Bên cạnh đó, để khắc phục khuyết tật của các mô hình hồi quy phân tích dữ liệu bảng, các kiểm định tăng cường (robustness test) cũng được thực hiện (Bell & Jones, 2015; Blackwell III, 2005).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả, cụ thể là số lượng quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất tương ứng với mỗi biến được sử dụng trong 3 mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, dữ liệu biến PTBI_{i,t+1} là biến lợi nhuận trước thuế của năm t + 1, là dữ liệu của năm 2023, nhưng thời điểm hiện tại, dữ liệu của các DNNY 2023 chưa được công bố. Do vậy dòng dữ liệu của các biến tại năm 2022 của các doanh nghiệp không được đưa vào phân tích (gồm 667 F-Y). Bên cạnh đó, vì phải loại bỏ các dòng dữ liệu không có dữ liệu do các DN niêm yết trên TTCK sau 2017, 2018 (gồm 38 F-Y) nên số lượng F-Y cuối cùng sử dụng để phân tích gồm có 3.297 F-Y.

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả các biến

Các biến	Số lượng DN-năm (F-Y)	Mean	Std. Dev.	Min	Max
PTBI _{i,t+1}	3.297	0,072	0,088	-0,407	0,65
PTBI _{i,t}	3.297	0,075	0,087	-0,407	0,831
Covid _t	3.297	0,405	0,491	0	1
LNbtd _{i,t}	3.297	0,2	0,4	0	1
LPbtd _{i,t}	3.297	0,199	0,4	0	1
PTBIxLNbtd _{i,t}	3.297	0,012	0,052	-0,407	0,532
PTBIxLPbtd _{i,t}	3.297	0,019	0,059	-0,17	0,831
PTBIxCovid _{i,t}	3.297	0,028	.063	-0,233	0,614

4.2. Kết quả kiểm định tương quan các biến trong mô hình

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan của các biến nghiên cứu với hệ số tương quan các biến có giá trị từ khoảng -0,250 đến 0,686. Kết quả trình bày trong bảng dưới đây cho thấy số liệu của nghiên cứu không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng do không có hệ số tương quan nào lớn hơn 0,9. Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai (VIF) cũng được thực hiện để kiểm tra khả năng tồn tại của vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Kết quả ở cột (9) Bảng 2 cũng cho thấy không có giá trị VIF nào lớn hơn 3 (lớn nhất có giá trị 2,93) nên theo hiện tượng đa cộng tuyến không xuất hiện (Hair & cộng sự, 2021).

Bảng 2: Tương quan các biến trong mô hình

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) VIF
(1) PTBI _{i,t+1}	1,000								
(2) PTBI _{i,t}	0,686*	1,000							2,60
(3) LNbtd _{i,t}	-0,035*	-0,101*	1,000						1,63
(4) LPbtd _{i,t}	0,033	0,114*	-0,250*	1,000					2,15
(5) Covid _{i,t}	-0,023	-0,064*	0,060*	0,218*	1,000				1,83
(6) PTBIxLNbtd _{i,t}	0,266*	0,433*	0,447*	-0,112*	-0,011	1,000			2,15
(7) PTBIxLPbtd _{i,t}	0,269*	0,468*	-0,161*	0,646*	0,114*	-0,072*	1,000		2,93
(8) PTBIxCovid _{i,t}	0,332*	0,480*	-0,046*	0,217*	0,537*	0,250*	0,398*	1,000	2,39
	*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$								Mean VIF: 2,24

4.3. Kết quả kiểm định tính bền lợi nhuận

Kết quả trong Bảng 3 đánh giá tính bền của lợi nhuận của các DNNY trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2017-2022. Dựa trên kết quả các các kiểm định Hasuman, kiểm định Wald, cho thấy, khi đánh giá tổng thể toàn bộ mẫu (3.297 quan sát), hệ số β_1 trong phương trình (1) có giá trị dương 0,12 với mức ý nghĩa thống kê tại ngưỡng 1% cho thấy LNKT của các DNNY thể hiện tính bền. Mặc dù hệ số β_1 không cao nhưng kết quả này phù hợp với kết quả của (Hanlon, 2005).

Bảng 3: Kết quả kiểm định tính bền/khả năng dự báo lợi nhuận

Mẫu	Obs. (số groups)	β_0	β_1	R- Squared within	R- Squared between	R- Squared overall	Wald chi ² Prob > chi ²	F test Prob > F	chi ² (1) Prob > chi ² (Haus- man test)
Toàn bộ mẫu	3,297 667	0,063 34,78***	0,120 5,96***	0,0133	0,920	0,4710	2933,72 0,000	35,52 0,000	1389,74 0,000
LNbtd	661 455	0,005 13,33***	-0,012 -0,17	0,0011	0,4873	0,3956	431,34 0,000	0,03 0,867	86,75 0,000
MEDbtd	1,979 663	0,055 19,57***	0,2271 6,50***	0,031	0,734	0,553	1438,86 0,000	42,22 0,000	299,22 0,000
LPbtd	657 456	0,074 10,25***	0,0378 0,54	0,0014	0,544	0,4268	487,73 0,000	0,29 0,592	87,02 0,000
	*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$			$PTBI_{t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \varepsilon_{t+1} (1)$					

Kết quả phân tích chi tiết trong các lần kiểm định ước lượng với các tập mẫu con cho thấy, hệ số chặn β_1 giảm đi đáng kể đối với nhóm mẫu có chênh lệch LNKT và TNCT âm lớn (-0,012) và dương lớn (0,0378) dù không có ý nghĩa thống kê. Đồng thời nhóm những doanh nghiệp có chênh lệch ở mức vừa phải (1.979 quan sát) thể hiện giá trị lớn nhất của β_1 (0,227) với mức tin cậy ở 1%. Với kết quả trong bảng trên, giả thuyết H1 được chấp nhận, hay có thể khẳng định rằng LNKT trên báo cáo tài chính của các DNNY có tính bền và có khả năng dự báo. Khả năng dự báo của lợi nhuận trước thuế càng cao khi chênh lệch giữa LNKT với thuế là nhỏ. Khi chênh lệch tăng lên, khả năng dự báo của lợi nhuận sẽ giảm đi. Chiều hướng tác động này được khẳng định bởi kết quả kiểm định giả thuyết H2 trong phần sau.

4.4. Kết quả tác động của chênh lệch lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế đến tính bền lợi nhuận

Kết quả trong Bảng 4 trình bày kết quả ước tính hồi quy theo các mô hình tác động ngẫu nhiên (REM),

cố định (FEM) và tổng hợp (OLS) dựa trên 3.297 quan sát (F-Y) đối với mô hình (2). Kết quả của các hệ số chặn $\beta_1, \beta_4, \beta_5$ cùng dấu và cùng ý nghĩa thống kê tại mức 1%.

Bảng 4: Kết quả kiểm định tác động của chênh lệch LNKT-TNCT đến tính bền lợi nhuận

Model	Obs. (groups)	β_0	β_1	β_2	β_3	β_4	β_5	R-Squ. withi n	R-Squ. betwee n	R-Squ. overal l
FE(Coeff. t value)	3,297 667	0,057 22,80**	0,2227 8,11***	0,006 1,63*	0,01 2,4**	-0,163 -5,12***	-0,160 -4,93***	0,027	0,7934	0,3956
RE(Coeff. Z value)	3,297 667	0,011 5,50***	0,8164 41,96**	0,020 5,76***	0,006 1,46	-0,2177 -7,08***	-0,1778 -5,67***	0,018	0,909	0,4831
OLS(Coeff. t value)	3,297 667	0,011 5,50***	0,8164 41,96**	0,020 5,76***	0,006 1,46	-0,2177 -7,08***	-0,1778 -5,67***			0,4831
Wald chi2: 2933,72		F(5,2625): 14,87			Chi ² (1): 1389,74 (hausman test)					
Prob > chi2: 0,000		Prob > F: 0,000			Prob > chi ² : 0,000					
*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$										
$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LNbtd_{i,t} + \beta_3 LPbdt_{i,t} + \beta_4 PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t} + \omega_{t+1} (2)$										

Với giá trị Prob > chi2 trong kiểm định Hausman nhỏ hơn 1%, kết quả kiểm định hồi quy ước tính theo mô hình tác động cố định FEM có thể phù hợp để sử dụng. Theo đó, các hệ số β_4, β_5 đều có giá trị âm lần lượt là (0,163) và (0,16) và có ý nghĩa thống kê tại 1% nên có thể khẳng định rằng, ở những doanh nghiệp có chênh lệch LNKT với TNCT càng lớn thì tính bền của lợi nhuận càng giảm đi, lợi nhuận năm sau càng khó dự báo hơn. Kết quả này là cơ sở để chấp nhận giả thuyết H2. Cụ thể, chênh lệch giữa LNKT và TNCT (theo cả hai chiều) đều có tác động ngược chiều đến tính bền của lợi nhuận.

4.5. Kết quả tác động của chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập chịu thuế và Covid-19 đến tính bền lợi nhuận

Kết quả trong Bảng 5 cho thấy các hệ số chặn trên các số hạng của biến $PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t}$, $PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t}$ đều giữ nguyên dấu âm và có mức độ gia tăng ở cả 3 mô hình ước tính. Kết quả này cho thấy rằng, trong thời gian đại dịch Covid-19 bùng phát, những doanh nghiệp – năm có chênh lệch LNKT so với thuế lớn (cả hai chiều chênh lệch cao hơn, thấp hơn) càng có sự tác động ngược chiều mạnh hơn tới tính bền lợi nhuận.

Đồng thời, khi xem xét hệ số chặn β_7 trong Bảng 5 dưới đây cũng cho thấy, yếu tố Covid-19 cũng có tác động ngược chiều đến tính bền của lợi nhuận khi giá trị là (0,082) mặc dù chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô

Bảng 5: Kết quả kiểm định tác động của chênh lệch giữa LNKT và TNCT, Covid-19 đến tính bền lợi nhuận

Model	Obs. (gr.)	β_0	β_1	β_2	β_3	β_4	β_5	β_6	β_7	R-Squ. within	R-Squ. betwee n	R-Squ. overal l
FE(Coeff. t value)	3,297 667	0,056 21,12***	0,2359 8,41***	0,0086 2,05**	0,047 1,27	0,004 1,51	-0,1432 -4,41***	-0,1346 -4,02***	-0,082 -3,14***	0,031 4	0,7652	0,365 2
RE(Coeff. Z value)	3,297 667	0,01 4,29***	0,8130 39,61***	0,005 1,12	0,006 1,46	0,004 1,25	-0,2236 -7,16***	-0,1857 -5,77***	0,0268 0,98	0,017 3	0,910	0,484 2
OLS(Coeff. t value)	3,297 667	0,097 4,29***	0,8130 39,61***	0,005 1,12	0,019 560***	0,004 1,25	-0,2177 -7,08***	-0,1778 -5,67***	0,027 0,98			0,483 1
Wald chi2 (7): 3087,69		F(7,2623) = 12,15			Chi ² (1): 1158,21 (hausman test)							
Prob > chi2: 0,000		Prob > F = 0,0000			Prob > chi ² : 0,0000							
*** $p < 0.01$; ** $p < 0.05$; * $p < 0.1$												
$PTBI_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 PTBI_{i,t} + \beta_2 LPbdt_{i,t} + \beta_3 LNbtd_{i,t} + \beta_4 Covid_{i,t} + \beta_5 PTBI_{i,t} * LNbtd_{i,t} + \beta_6 PTBI_{i,t} * LPbdt_{i,t} + \beta_7 PTBI_{i,t} * Covid_{i,t} + \omega_{t+1} (3)$												

hành tác động ngẫu nhiên (FEM). Trong khi đó, kết quả này không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình REM và OLS. Kết quả này phù hợp để đưa ra ước tính kiểm định giả thuyết H3 khi kết quả trong kiểm định Hausman ủng hộ cho việc áp dụng mô hình FEM thích hợp hơn. Như vậy, trong thời gian chịu ảnh hưởng của Covid 19, tính bền lợi nhuận của các DNNY đều bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những tác động của dịch bệnh và tác động tiêu cực bởi các khoản chênh lệch giữa LNKT và TNCT. Giả thuyết H3 được chấp nhận.

5. Thảo luận kết quả và kết luận

Như vậy, trong giai đoạn từ 2017 đến 2022 có thể khẳng định rằng, các DNNY trên TTCK Việt Nam đã thể hiện tính bền lợi nhuận, thông tin LNKT năm nay phù hợp cho việc dự báo ở năm sau. Kết quả này là cơ sở thực nghiệm để khẳng định rằng, thông tin LNKT công bố trên báo cáo tài chính của các DNNY hàng năm có giá trị dự báo, hữu ích cho người sử dụng thông tin trong việc dự báo số liệu lợi nhuận tương lai. Bên cạnh đó, khi chênh lệch LNKT so với TNCT càng cao thì độ bền của lợi nhuận, khả năng dự báo của lợi nhuận trong tương lai sẽ giảm đi. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Hanlon (2005) và các nghiên cứu gần đây của Na & cộng sự (2021) Pereira & cộng sự, (2023). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động ngược chiều của dịch bệnh Covid-19 đến tính bền của lợi nhuận, dẫn đến lợi nhuận của doanh nghiệp giảm đáng kể trong thời gian này. Điều này cũng nhất quán với kết quả nghiên cứu của Trombetta & Imperatore (2014), Arum (2022), Nguyễn Thị Anh Thư (2023) khi cho rằng tính bền của lợi nhuận bị ảnh hưởng khi khủng hoảng bởi dịch bệnh càng lớn. Kết quả nghiên cứu hàm ý các nhà quản lý chính sách cần đưa ra các quy định pháp lý phù hợp để giảm thiểu chênh lệch giữa LNKT và TNCT, nâng cao vai trò cung cấp thông tin hữu ích của báo cáo tài chính. Các nhà đầu tư cũng cần thận trọng khi xem xét thông tin chênh lệch LNKT - TNCT và chất lượng lợi nhuận trong bối cảnh tác động của Covid 19.

Tài liệu tham khảo:

- Adiati, A.K., Rahmawati, R. & Bandi, B. (2018), 'The impact of deferred tax and accruals on the earnings persistence of companies in the non-financial sectors listed on the Indonesia stock exchange', *Journal of Accounting, Finance and Auditing Studies*, 4(3), 1-18.
- Arum, M. (2022), 'Analysis of differences in profit persistence and accounting conservatism before the Covid-19 pandemic and after the Covid-19 pandemic', *Jurnal Ekonomi*, 11(03), 1740-1748.
- Bell, A. & Jones, K. (2015), 'Explaining fixed effects: Random effects modeling of time-series cross-sectional and panel data', *Political Science Research and Methods*, 3(1), 133-153.
- Blackwell III, J.L. (2005), 'Estimation and testing of fixed-effect panel-data systems', *The STATA journal*, 5(2), 202-207.
- Blaylock, B., Shevlin, T. & Wilson, R.J. (2012), 'Tax avoidance, large positive temporary book-tax differences, and earnings persistence', *The Accounting Review*, 87(1), 91-120.
- Dechow, P. and Dichev, I. (2002), 'The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors', *The Accounting Review*, 77, 35-59.
- Dechow, P., Ge, W. & Schrand, C. (2010), 'Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences', *Journal of accounting and economics*, 50(2-3), 344-401.
- Đặng Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Hồng Nga, Hoàng Thị Việt Hà, Nguyễn Thị Thanh Loan, Trương Thanh Hằng, Nguyễn Thị Lan Anh & Lê Tuấn Anh (2021), 'Chất lượng lợi nhuận: tiếp cận trên quan điểm khảo sát và thực nghiệm', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 292(2), 124-136.
- Fatma, N. & Hidayat, W. (2020), 'Earnings persistence, earnings power, and equity valuation in consumer goods firms', *Asian Journal of Accounting Research*, 5(1), 3-13.
- Freeman, R.E., Harrison, J.S., Wicks, A.C., Parmar, B.L. & de Colle, S. (2010), *Stakeholder Theory: The State of the Art*, Cambridge University Press.
- Görlitz, A. & Dobler, M. (2023), 'Financial accounting for deferred taxes: A systematic review of empirical evidence', *Management review quarterly*, 73(1), 113-165.

-
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Danks, N.P. & Ray, S. (2021), 'Evaluation of formative measurement models', in *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R*, Springer, 75-90.
- Hanlon, M. (2005), 'The persistence and pricing of earnings, accruals, and cash flows when firms have large book-tax differences', *The Accounting Review*, 80(1), 137-166.
- Healy, P.M. & Wahlen, J.M. (1999), 'A review of the earnings management literature and its implications for standard setting', *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Hsiao, C. (2007), 'Panel data analysis—advantages and challenges', *Test*, 16(1), 1-22.
- Huyghebaert, N., Van de Gucht, L. & Van Hulle, C. (2007), 'The choice between bank debt and trade credit in business start-ups', *Small Business Economics*, 29, 435-452.
- Kasipillai, J. & Mahenthiran, S. (2013), 'Deferred taxes, earnings management, and corporate governance: Malaysian evidence', *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 9(1), 1-18.
- Kimouche, B. (2022), 'The impact of deferred tax on earnings quality: Evidence from Algerian companies', *Zagreb International Review of Economics & Business*, 25(1), 155-170.
- Kvaal, E. & Nobes, C. (2010), 'International differences in IFRS policy choice: a research note', *Accounting and business research*, 40(2), 173.
- Minh Ha, N., Tuan Anh, P., Yue, X. & Hoang Phi Nam, N. (2021), 'The impact of tax avoidance on the value of listed firms in Vietnam', *Cogent Business & Management*, 8(1), 1930870.
- Morgeson, F.P., Mitchell, T.R. & Liu, D. (2015), 'Event system theory: An event-oriented approach to the organizational sciences', *Academy of Management Review*, 40(4), 515-537.
- Na, H.J., Kang, H. & Lee, H.E. (2021), 'Does tax incentives affect future firm value for corporate sustainability', *Sustainability*, 13(22), p.12665.
- Nguyễn Thị Anh Thư (2023), 'Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chất lượng kiểm toán và độ tin cậy dồn tích đến tính bền vững của lợi nhuận bằng chứng thực nghiệm tại các công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương (2018), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(7), 05-20.
- Parmar, B.L., Freeman, R.E., Harrison, J.S., Wicks, A.C., Purnell, L. & De Colle, S. (2010), 'Stakeholder theory: The state of the art', *Academy of Management Annals*, 4(1), 403-445.
- Pereira, A., Cláudia, P., Gomes, L. & Lima, A. (2023), 'Do taxes still affect earning persistence?', *Administrative Sciences*, 13(2), p.48.
- Purwaningsih, S. (2023), 'Differences in financial performance and earning persistence before and during the Covid-19 pandemi', *Jurnal Akuntansi*, 10(2), 273-282.
- Schipper, K. & Vincent, L. (2003), 'Earnings quality', *Accounting Horizons*, 17, 97-110.
- Sloan, R.G. (1996), 'Do stock prices fully reflect information in accruals and cash flows about future earnings?', *The Accounting Review*, 71(3), 289-315.
- Trombetta, M. & Imperatore, C. (2014), 'The dynamic of financial crises and its non-monotonic effects on earnings quality', *Journal Accounting Public Policy*, 33(3), 205-232.
- Trương Thùy Vân, Phan Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Diệu Thanh & Nguyễn Thị Hà Thanh (2018), 'Phân tích công bố thông tin về nguyên nhân tạo nên chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế ở Việt Nam', *Tạp chí khoa học trường Đại học An Giang*, 20(2), 11-22.